Giáo trình

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac Lê Nin

MỤC LỤC

Chương	Nội dung	Trang
Mở đầu	Nhập môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	2
1	Chủ nghĩa duy vật biện chứng	23
2	Phép biện chứng duy vật	43
3	Chủ nghĩa duy vật lịch sử	87
4	Học thuyết giá trị	119
5	Học thuyết giá trị thặng dư	138
6	Học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước	175
7	Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa	195
8	Những vấn đề chính trị-xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa	229
9	Chủ nghĩa xã hội- hiện thực và triển vọng	258-273
1	Phần thứ nhất. Triết học Mác-Lênin	2-118
2	Phần thứ hai. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	119-194
3	Phần thứ ba. Chủ nghĩa xã hội khoa học	195-273

CHƯƠNG MỞ ĐẦU. NHẬP MÔN
NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

I. KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1. Chủ nghĩa Mác-Lênin và ba bộ phận cấu thành

a. Chủ nghĩa Mác-Lênin

Chủ nghĩa Mác-Lênin là "hệ thống các quan điểm và học thuyết"[1] khoa học, gồm triết học, kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học của C.Mác và Ph.Ăngghen, do V.I.Lênin bảo vệ và phát triển. Chủ nghĩa đó hình thành trên cơ sở kế thừa và phát triển biện chứng những giá trị lịch sử tư tưởng nhân loại để giải thích, nhận thức thực tiễn thời đại; là thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng; là khoa học về sự nghiệp tự giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động và giải phóng con người, về những quy luật chung nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, tạo nên hệ tư tưởng khoa học của giai cấp công nhân.

b. Ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin

- *Nội dung chủ nghĩa Mác-Lênin* bao gồm hệ thống tri thức phong phú[2] bao quát nhiều lĩnh vực với những giá trị lịch sử, thời đại và khoa học to lớn; nhưng triết học, kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học là những bộ phận lý luận quan trọng nhất. Triết học là hệ thống tri thức chung nhất về thế giới, về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy. Kinh tế chính trị là hệ thống tri thức về những quy luật chi phối quá trình sản xuất và trao đổi tư liệu sinh hoạt vật chất trong đời sống xã hội mà trọng tâm của nó là những quy luật kinh tế của quá trình vận động, phát triển, diệt vong tất yếu của hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa cũng như sự ra đời tất yếu của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội khoa học là hệ thống tri thức chung nhất về cách mạng xã hội chủ nghĩa và quá trình hình thành, phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản

[1] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.26, tr.59
[2] Bao gồm triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, kinh tế, chính trị, văn hóa, lịch sử, quân sự v.v

chủ nghĩa; về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong sự nghiệp xây dựng hình thái kinh tế-xã hội đó.

- Giữa các bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin có *sự khác nhau tương đối*, thể hiện ở chỗ chủ nghĩa xã hội khoa học không nghiên cứu những quy luật xã hội tác động trong tất cả hoặc trong nhiều hình thái kinh tế-xã hội như chủ nghĩa duy vật lịch sử, mà chỉ nghiên cứu các quy luật đặc thù của sự hình thành, phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội khoa học cũng không nghiên cứu các quan hệ kinh tế như kinh tế chính trị, mà chỉ nghiên cứu các quan hệ chính trị-xã hội của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

- Giữa các bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin có sự *thống nhất tương đối*, thể hiện ở quan niệm duy vật về lịch sử mà tư tưởng chính của nó là do sự phát triển khách quan của lực lượng sản xuất nên từ một hình thái kinh tế-xã hội này nảy sinh ra một hình thái kinh tế-xã hội khác tiến bộ hơn và chính quan niệm như thế đã thay thế sự lộn xộn, tùy tiện trong các quan niệm về xã hội trong các học thuyết trước đó; thể hiện ở việc C.Mác và Ph.Ăngghen vận dụng thế giới quan duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu kinh tế, từ đó sáng tạo ra học thuyết giá trị thặng dư để nhận thức chính xác sự xuất hiện, phát triển và diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Đến lượt mình, học thuyết giá trị thặng dư cùng với quan niệm duy vật về lịch sử đã đưa sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học. Bởi vậy, chủ nghĩa Mác-Lênin "cung cấp cho loài người và nhất là cho giai cấp công nhân, những công cụ nhận thức vĩ đại"[3] và "kiên định chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng"[4].

2. Khái lược sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác-Lênin

a. Những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa Mác

- Điều kiện kinh tế-xã hội

[3] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.23, tr.54

[4] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*.. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.260

+ Vào cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra ở nước Anh, sau đó mau chóng lan rộng ra các nước tây Âu tiên tiến. Cuộc cách mạng đó đã không những đánh dấu bước chuyển từ sản xuất thủ công sang sản xuất công nghiệp, làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trở thành hệ thống kinh tế thống trị, tính hơn hẳn của chế độ tư bản so với chế độ phong kiến thể hiện rõ nét, mà còn làm thay đổi sâu sắc cục diện xã hội mà trước hết là sự hình thành và phát triển của giai cấp vô sản.

Đồng thời với sự phát triển đó, mâu thuẫn vốn có, nội tại nằm trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng thể hiện sâu sắc và gay gắt hơn. Đó là mâu thuẫn giữa tính xã hội của quá trình sản xuất và trình độ phát triển ngày càng cao của lực lượng sản xuất với hình thức sở hữu tư liệu sản xuất tư nhân và phân chia sản phẩm xã hội bất bình đẳng. Sản phẩm xã hội tăng lên nhưng lý tưởng tự do, bình đẳng, bác ái không được thực hiện. Bất công xã hội tăng, đối kháng xã hội thêm sâu sắc mà tiêu biểu là cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1825; người lao động bị bần cùng hoá vì bị bóc lột

+ Mâu thuẫn giữa vô sản với tư sản, vốn mang tính đối kháng, đã biểu hiện thành đấu tranh giai cấp. Khởi nguồn là cuộc khởi nghĩa của thợ dệt Lyông (1831, 1834) đã vạch ra một điều bí mật quan trọng- đó là cuộc đấu tranh diễn ra bên trong xã hội, giữa giai cấp những người có của và giai cấp những kẻ không có gì hết; phong trào Hiến chương ở Anh (1830-1840) là phong trào cách mạng vô sản to lớn đầu tiên, thật sự có tính chất quần chúng và có hình thức chính trị. Sự phát triển nhanh chóng của giai cấp vô sản và cuộc đấu tranh của thợ dệt ở Xilêdi năm 1844 ở Đức mang tính giai cấp tự phát đã dẫn đến sự ra đời Đồng minh những người chính nghĩa- một tổ chức vô sản cách mạng. Đến những năm 40 của thế kỷ XIX, giai cấp vô sản xuất hiện với tư cách là một lực lượng chính trị-xã hội độc lập và đã ý thức được những lợi ích cơ bản của mình để tiến hành đấu tranh tự giác chống giai cấp tư sản. Những vấn đề của thời đại do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản nảy sinh được phản ánh từ những lập trường giai cấp khác nhau, hình thành nên những học thuyết triết học, kinh tế và chính trị-xã hội khác nhau để

lý giải về những khuyết tật của xã hội tư bản đương thời, sự cần thiết phải thay thế nó bằng xã hội hiện thực được tự do, bình đẳng, bác ái theo những lập trường khác nhau đã sản sinh ra nhiều hình thức lý luận về chủ nghĩa xã hội như chủ nghĩa xã hội phong kiến, chủ nghĩa xã hội tư sản, chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản, chủ nghĩa xã hội chân chính Đức v.v.

Thực tiễn xã hội như vậy nảy sinh yêu cầu khách quan là những vấn đề mà thời đại đặt ra phải được soi sáng và giải đáp về mặt lý luận trên lập trường của giai cấp vô sản. Phải trả lời rõ ràng những vấn đề mà mọi giai cấp trong xã hội quan tâm là số phận của loài người sẽ ra sao; lực lượng nào đóng vai trò chủ yếu trong cuộc đấu tranh cho tương lai của nhân loại. Đó là điều kiện kinh tế-xã hội cho sự xuất hiện của chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa Mác xuất hiện với tư cách là hệ tư tưởng khoa học của giai cấp vô sản- phong trào công nhân đã bước sang giai đoạn phát triển mới về chất vì đã có lý luận khoa học và cách mạng dẫn đường.

- *Tiền đề lý luận.* Theo V.I.Lênin, toàn bộ thiên tài của C.Mác chính là ở chỗ học thuyết của ông ra đời là sự thừa kế thẳng và trực tiếp những học thuyết triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội của các đại biểu xuất sắc nhất

+ Triết học cổ điển Đức là nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác (đặc biệt là phép biện chứng duy tâm của Hêghen và tư tưởng duy vật về những vấn đề cơ bản của triết học của Phoiơbắc). Phép biện chứng duy tâm của Hêghen phê phán phép siêu hình; xây dựng phép biện chứng từ phạm trù "ý niệm tuyệt đối", coi phát triển là nguyên lý cơ bản nhất của phép biện chứng với phạm trù trung tâm là tha hoá và khẳng định tha hoá diễn ra ở mọi nơi, mọi lúc trong cả tự nhiên, xã hội và tinh thần. C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa Hêghen bằng cách duy vật hóa những "hạt nhân hợp lý" của phép biện chứng để xây dựng nên phép biện chứng duy vật. Những quan điểm duy vật về giới tự nhiên của Phoiơbắc chứng minh thế giới là thế giới vật chất; cơ sở tồn tại của giới tự nhiên chính là giới tự nhiên không do ai sáng tạo ra và tồn tại độc lập với ý thức. Tuy nhiên, trong lĩnh vực xã hội, Phoiơbắc lại coi sự phát triển của xã hội là sự phát triển của tôn giáo. C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa chủ nghĩa duy vật cũ bằng cách

loại bỏ tính siêu hình và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ chỉ nhận thức giới tự nhiên sang nhận thức cả xã hội loài người, làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và triệt để.

+ Kinh tế chính trị học Anh mà đặc biệt là các quan điểm kinh tế của Ađam Xmít và Đavít Ricácđô là yếu tố không thể thiếu trong sự hình thành quan niệm duy vật về lịch sử của triết học Mác. Ađam Xmít cho rằng chủ nghĩa tư bản tồn tại theo các quy luật kinh tế khách quan; lý luận về kinh tế hàng hóa, đặc biệt là học thuyết giá trị thặng dư là cơ sở của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa tạo cho C.Mác cách nhìn đúng về chủ nghĩa tư bản. Đavít Ricácđô thừa nhận các quy luật khách quan của đời sống kinh tế xã hội, đặt quy luật giá trị làm cơ sở cho toàn bộ hệ thống kinh tế và rằng, do đó chủ nghĩa tư bản là vĩnh cửu.

+ Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những phê phán xã hội tư bản và những dự báo thiên tài của Xanh Ximông, Phuriê mà trước hết là lịch sử loài người là một quá trình tiến hóa không ngừng, chế độ sau tiến bộ hơn chế độ trước; các ông cho rằng sự xuất hiện các giai cấp đối kháng trong xã hội tư bản là kết quả của sự chiếm đoạt; đồng thời phê phán chủ nghĩa tư bản là ở đó con người bị bóc lột và lừa bịp, chính phủ không quan tâm tới dân nghèo. Về một số đặc điểm của xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai, các ông khẳng định đó là xã hội công nghiệp mà trong đó, công nông nghiệp đều được khuyến khích, đa số người lao động được bảo đảm những điều kiện vật chất cho cuộc sống v.v là cơ sở để chủ nghĩa Mác phát triển thành lý luận cải tạo xã hội.

- *Tiền đề khoa học tự nhiên.* Trong những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, khoa học tự nhiên phát triển mạnh với nhiều phát minh quan trọng, cung cấp cơ sở tri thức khoa học để tư duy biện chứng vượt lên tính tự phát của tư duy biện chứng cổ đại, thoát khỏi tính thần bí của phép biện chứng duy tâm và trở thành khoa học.

+ Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng của các nhà khoa học tự nhiên như Lômônôxốp, Lenxơ (Nga), Maye (Đức), Gơrốp, Giulôôn (Anh) và Côndinhgơ (Đan Mạch) chứng tỏ lực cơ học, nhiệt, ánh sáng, điện tử, các quá trình hoá học không tách rời nhau, mà liên hệ với nhau và hơn thế nữa, trong

những điều kiện nhất định, chúng chuyển hoá cho nhau mà không mất đi, chỉ có sự chuyển hoá không ngừng của năng lượng từ dạng này sang dạng khác. Định luật này đã dẫn đến kết luận triết học là sự phát triển của vật chất là một quá trình vô tận của sự chuyển hoá những hình thức vận động của chúng.

+ Thuyết tế bào (ra đời trong những năm 30 của thế kỷ XIX) của Svannơ (sinh học) và Sơlâyđen (thực vật học) được xây dựng nhờ các công trình nghiên cứu trước đó của Húc (1665), Vonphơ, Gôriannhinốp (tự nhiên học), Púckin (sinh học). Thuyết này chứng minh rằng tế bào là cơ sở của kết cấu và sự phát triển chung của thực vật và động vật; bản chất sự phát triển của chúng đều nằm trong sự hình thành và phát triển của tế bào. Như vậy, thuyết tế bào đã xác định sự thống nhất về mặt nguồn gốc và hình thức giữa động vật và thực vật; giải thích quá trình phát triển của chúng; đặt cơ sở cho sự phát triển của toàn bộ nền sinh học; bác bỏ quan niệm siêu hình về nguồn gốc và hình thức giữa thực vật với động vật.

+ Thuyết tiến hoá của Đácuyn (Anh), giải thích duy vật về nguồn gốc và sự phát triển của các loài thực vật và động vật (1859). Các loài thực vật và động vật biến đổi, các loài đang tồn tại được sinh ra từ các loài khác bằng con đường chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo. Phát minh này đã khắc phục được quan điểm cho rằng giữa thực vật và động vật không có sự liên hệ; là bất biến; do Thượng Đế tạo ra và đem lại cho sinh học cơ sở khoa học, xác định tính biến dị và di truyền giữa các loài.

Đánh giá về ý nghĩa của những phát minh trong khoa học tự nhiên thời ấy, Ph. Ăngghen viết "Quan niệm mới về giới tự nhiên đã được hoàn thành trên những nét cơ bản: tất cả cái gì cứng nhắc đều bị tan ra, tất cả cái gì là cố định đều biến thành mây khói, và tất cả những gì đặc biệt mà người ta cho là tồn tại vĩnh cửu thì đã trở thành nhất thời; và người ta đã chứng minh rằng toàn bộ giới tự nhiên đều vận động theo một dòng và một tuần hoàn vĩnh cửu"[5].

b. Giai đoạn hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác

[5] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.471

- *Giới thiệu sơ lược về C.Mác và Ph.Ăngghen*. "C.Mác là con một nhà quý phái, Ph.Ăngghen là con một nhà tư bản, nhưng hai ông đã hoàn toàn dâng mình cho cách mạng và trở thành những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản"[6]. Tên đầy đủ của C.Mác là Karl Henrix Marx, sinh ngày 5 tháng 5 năm 1818 tại Tơria, tỉnh Ranh, nước Đức trong một gia đình luật sư người Do thái có tư tưởng khai sáng và tự do; từ trần ngày 14 tháng 3 năm 1883, an táng tại nghĩa trang Khaighết, Luân Đôn, Anh. Ph.Ăngghen sinh ngày 28 tháng 11 năm 1820 tại Bácmen, tỉnh Ranh, nước Đức trong một gia đình tư bản công nghiệp dệt bảo thủ về tư tưởng; từ trần ngày mùng 5 tháng 8 năm 1895 tại Luân Đôn, Anh. Theo nguyện vọng của Ph.Ăngghen, sau khi hoả táng, tro thi hài được thả xuống eo biển gần Ixtôbôrn, phía Nam bờ nước Anh.

- *C.Mác, Ph.Ăngghen với quá trình hình thành chủ nghĩa Mác (1842-1848)*

Thời kỳ 1842-1843, những bài viết của C.Mác đăng trên báo Sông Ranh nhằm bảo vệ lợi ích của những người lao động nghèo khổ, đấu tranh vì tự do và dân chủ; đánh dấu sự hình thành tư tưởng về vai trò lịch sử của giai cấp vô sản của ông. Thực tiễn đấu tranh thông qua báo chí đã làm cho tư tưởng dân chủ cách mạng có nội dung rõ ràng hơn và sự chuyển biến về thế giới quan ở C.Mác diễn ra từng bước. Khi phê phán chính quyền nhà nước đương thời, ông thấy cái khách quan quy định hoạt động của nhà nước không phải là hiện thân của "ý niệm tuyệt đối" như Hêghen đã chứng minh, mà là những lợi ích; còn chính quyền nhà nước là cơ quan đại diện đẳng cấp của những lợi ích tư nhân. Trong thời gian ở Croixơnăc (tháng 5 đến tháng 10 năm 1843), C.Mác viết tác phẩm Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen phê phán những quan niệm duy tâm của Hêghen về xã hội và đi tới kết luận, không phải nhà nước quy định xã hội công dân[7], mà ngược lại, xã hội công dân quy định nhà nước. Có thể coi đây là điểm xuất phát của nhận thức duy vật về lịch sử của C.Mác trong tương lai.

Tháng 12 năm 1843, C.Mác viết tác phẩm Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen. Lời nói đầu. Tuy nhiên, sự chuyển biến tư tưởng trong thời

[6] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, 2002, t.8, tr.140

[7] Khái niệm xã hội công dân thời đó được hiểu là những lĩnh vực lợi ích tư nhân, trước hết là những lợi ích vật chất và những quan hệ xã hội gắn liền với chúng

gian ông sống ở Pari thể hiện trong Lời nói đầu này, đã khiến nó vượt khỏi tính chất của một lời nói đầu. Đứng trên quan niệm duy vật về lịch sử đang hình thành, C.Mác phân tích ý nghĩa to lớn và cả mặt hạn chế của cuộc cách mạng tư sản mà ông gọi là "cuộc cách mạng bộ phận", còn cuộc cách mạng vô sản được gọi là "cuộc cách mạng triệt để" và khẳng định "cái khả năng tích cực" của cuộc cách mạng để thực hiện sự giải phóng con người chính là giai cấp vô sản. C.Mác cũng nhấn mạnh ý nghĩa to lớn của lý luận cách mạng trong sự gắn bó với phong trào cách mạng, nhằm cải biến xã hội về căn bản, "Dĩ nhiên, vũ khí phê phán không thể thay thế cho sự phê phán bằng vũ khí, sức mạnh vật chất phải được lật đổ bằng chính ngay sức mạnh vật chất; nhưng lý luận cũng trở thành một sức mạnh vật chất khi nó thâm nhập vào quần chúng" và "Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí vật chất của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí tinh thần của mình"[8].

Sự hình thành chủ nghĩa Mác được đánh dấu bằng những tác phẩm kinh điển bất hủ như Bản thảo kinh tế-triết học năm 1844, Gia đình thần thánh (1845), Luận cương về Phoiơbắc (1845), Hệ tư tưởng Đức (1845-1846) v.v; thể hiện rõ nét việc C.Mác và Ph.Ăngghen kế thừa tinh hoa quan điểm duy vật và phép biện chứng của các nhà tư tưởng trong lịch sử triết học để xây dựng các quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng. Bản thảo kinh tế-triết học năm 1844 là tác phẩm đầu tiên của thời kỳ hình thành những nguyên lý triết học Mác với mục đích phê phán kinh tế chính trị học đương thời[9] và chế độ tư hữu để rút ra những vấn đề có ý nghĩa triết học và nhân văn sâu sắc. Xuất phát từ việc nghiên cứu kinh tế-chính trị học Anh, C.Mác đã phân tích bản chất của xã hội tư bản từ các phạm trù cụ thể như tiền công, lợi nhuận, tư bản, địa tô, sức lao động để chỉ ra sự đối kháng giữa người công nhân với nhà tư bản. C.Mác lý giải mối quan hệ qua lại giữa chế độ tư hữu, tính tư lợi, cạnh tranh, giá trị sức lao động và giá cả của nó v.v để luận chứng cho tính tất yếu của chủ nghĩa cộng sản trong sự phát triển xã hội. Từ góc độ triết học, C.Mác đã nhận thức chủ nghĩa cộng sản là nấc thang lịch sử cao hơn

[8] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.1, tr.589
[9] Cho rằng, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là bình thường, hợp lý và vĩnh cửu

chủ nghĩa tư bản, bởi đến chủ nghĩa tư bản thì lao động bị tha hóa tới độ phát triển cao nhất khiến cho sự phủ định chủ nghĩa tư bản trở nên tất yếu với những tiền đề do chính chủ nghĩa tư bản đã tạo ra. Hệ tư tưởng Đức (1845-1846) là tác phẩm đánh dấu một mốc quan trọng, một bước tiến mới trong việc phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng như chủ nghĩa xã hội khoa học. Đó không chỉ là tác phẩm có quy mô lớn nhất trong giai đoạn này, mà còn có thể được coi là tác phẩm chín muồi đầu tiên của chủ nghĩa Mác. Thông qua việc phê phán triết học mới của Đức (đại diện là Phoiơbắc, Bauơ, Stiếcnơ) và chủ nghĩa xã hội "chân chính" Đức, C.Mác và Ph. Ăngghen đã trình bày hệ thống quan niệm duy vật lịch sử và đưa ra nhiều nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa cộng sản khoa học như những hệ quả của quan niệm đó. Xuất phát từ hiện thực lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen viết "Tiền đề đầu tiên của mọi sự tồn tại của con người, và do đó là tiền đề của mọi lịch sử, đó là người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể làm ra lịch sử"[10]. Tuy nhiên, muốn sống được thì trước hết cần có thức ăn, thức uống (...) nên hành vi lịch sử đầu tiên của con người là sản xuất ra bản thân đời sống vật chất để thỏa mãn những nhu cầu ấy. Trong Hệ tư tưởng Đức, C.Mác và Ph.Ăngghen còn trình bày quá trình phát triển của lịch sử dưới dạng vắn tắt mà hạt nhân của nó là sở hữu về tư liệu sản xuất. Thực chất, đó là biểu hiện của quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất- quy luật có ý nghĩa phổ biến trong sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội.

Các tác phẩm Sự khốn cùng của triết học (1847) và Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848) đã trình bày chủ nghĩa Mác trong hệ thống các quan điểm nền tảng với ba bộ phận lý luận cấu thành. Trong tác phẩm ***Sự khốn cùng của triết học***, C.Mác phân tích-phê phán phương pháp cải lương, thỏa hiệp của Prudông về đấu tranh giai cấp, mà thực chất là sự vận dụng phương pháp Hêghen đã bị tước bỏ tinh thần biện chứng. Từ đó, gắn với cuộc đấu tranh chống tư tưởng kinh tế phản động của Prudông, C.Mác đã phát triển thêm những nguyên lý của triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học. Tác phẩm Sự khốn cùng của triết học tiếp tục

[10] C.Mác và Ph.Ăngghen*: Toàn tập,* 2004, t.3, tr.38

đề xuất các nguyên lý triết học, chủ nghĩa cộng sản khoa học và đặc biệt là nghiên cứu về giá trị sử dụng và giá trị trao đổi; giá trị cấu thành hay giá trị tổng hợp; tiền tệ; số dư thừa do lao động mang lại; phân công lao động và máy móc; cạnh tranh và độc quyền v.v như chính C.Mác nói, tác phẩm đã chứa đựng những mầm mống của học thuyết được trình bày trong bộ Tư bản sau hai mươi năm trời lao động. Sự khốn cùng của triết học là tác phẩm biểu hiện sự chín muồi trong nhận thức của C.Mác những tư tưởng về chủ nghĩa xã hội khoa học và sự vận dụng tư tưởng đó vào thực tiễn đấu tranh của giai cấp vô sản vì xã hội tương lai. ***Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*** là văn kiện có tính cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác; là tác phẩm đánh dấu sự trưởng thành của chủ nghĩa Mác về cả ba phương diện triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học. Theo V.I.Lênin, tác phẩm này trình bày sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để- chủ nghĩa duy vật này bao quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội; phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển; lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò cách mạng- trong lịch sử toàn thế giới- của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo ra một xã hội mới, xã hội cộng sản

Về quan niệm duy vật về lịch sử, hai ông đã trình bày quan điểm chủ đạo là sản xuất vật chất, xét đến cùng, là yếu tố quy định đời sống chính trị và tư tưởng của mỗi xã hội, mỗi thời đại lịch sử. Chính sản xuất vật chất, được tiến hành trong khuôn khổ một phương thức sản xuất nhất định, ở một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một quan hệ sản xuất phù hợp, là cơ sở khách quan của tất cả những sự biến trong lĩnh vực chính trị, tư tưởng, tức là trong lĩnh vực kiến trúc thượng tầng và các hình thái ý thức xã hội. C.Mác và Ph.Ăngghen đã vận dụng tư tưởng này vào xem xét xu hướng vận động của xã hội tư sản và chỉ ra rằng do sự phát triển của bản thân lực lượng sản xuất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đang vượt quá khuôn khổ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa mà nền sản xuất ấy đang lâm vào những cuộc khủng hoảng có tính chất chu kỳ và ngày càng trầm trọng. Biểu hiện chính trị của cuộc khủng hoảng đó là những cuộc đấu tranh ngày càng có tính chất chính trị, ngày càng tự giác của giai cấp vô sản. Các ông còn

chỉ rõ pháp quyền tư sản chẳng qua là ý chí của giai cấp tư sản được đề lên thành luật- cái ý chí mà nội dung bị quy định bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp ấy; sản xuất vật chất quyết định sản xuất tinh thần, tư tưởng thống trị trong một thời đại là tư tưởng của giai cấp thống trị về kinh tế

Về lý luận đấu tranh giai cấp, cũng trong Lời tựa trên, Ph.Ăng ghen viết, do đó (từ khi chế độ công hữu ruộng đất nguyên thuỷ tan rã), toàn bộ lịch sử là lịch sử các cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa những giai cấp bị bóc lột và những giai cấp đi bóc lột, giữa những giai cấp bị trị và những giai cấp thống trị. Nguyên nhân kinh tế của hiện tượng đó là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Chế độ đó đã làm cho xã hội, vốn không có khác biệt giai cấp, phân chia thành những giai cấp khác nhau, trong đó những giai cấp nắm được tư liệu sản xuất, điều hành nền sản xuất xã hội thống trị, bóc lột những giai cấp khác

Vận dụng quan điểm này vào xem xét xã hội tư bản, hai ông chỉ ra rằng cuộc đấu tranh giai cấp hiện thời, giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, đã phát triển tới mức là, giai cấp vô sản sẽ không thể lật đổ giai cấp tư sản, không thể tự giải phóng cho mình nếu không đạp đổ toàn bộ chế độ tư hữu,- mà biểu hiện trực tiếp và cao nhất chính là chế độ tư hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa- xoá bỏ toàn bộ các giai cấp, giải phóng toàn xã hội. Các ông dự đoán rằng, cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản tất yếu sẽ dẫn tới cuộc cách mạng vô sản trên quy mô toàn thế giới và những yếu tố phá sập nền tảng của giai cấp tư sản là nền sản xuất đại công nghiệp và sự lớn mạnh về lực lượng cũng như ý thức chính trị của giai cấp vô sản hiện đại dẫn đến sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều tất yếu như nhau. Phần lý luận của tác phẩm kết thúc với định nghĩa kinh điển về bản chất của xã hội cộng sản tương lai "Thay cho xã hội tư sản cũ với những giai cấp và những sự đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người"[11]. Kết luận này đã xác định mục đích cuối cùng của xã hội cộng sản và là nguyên tắc nhân đạo nhất của chủ nghĩa cộng sản.

[11] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.4. tr.628

- *C.Mác, Ph.Ăngghen với quá trình phát triển chủ nghĩa Mác 1849-1895.* Sau tháng 2 năm 1948, triết học Mác tiếp tục được bổ sung và phát triển trong sự gắn bó giữa tư tưởng với thực tiễn cách mạng của C.Mác và Ph.Ăngghen. Từ kinh nghiệm thực tiễn cách mạng, bằng tư duy lý luận sâu sắc, C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết những tác phẩm cơ sở cho những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử; đưa phong trào công nhân từ tự phát lên tự giác và phát triển ngày càng mạnh mẽ và chính trong quá trình đó, học thuyết của các ông cũng không ngừng được phát triển. Các tác phẩm chủ yếu của C.Mác như Đấu tranh giai cấp ở Pháp, Ngày 18 tháng Sương Mù của Lui Bônapactơ, Phê phán Cương lĩnh Gôta v.v cho thấy việc tổng kết thực tiễn và các thành tựu khoa học có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự phát triển lý luận. Nhiều vấn đề, đặc biệt những vấn đề phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử được C.Mác phát triển trong các tác phẩm nghiên cứu kinh tế-chính trị, tiêu biểu là bộ Tư bản.

Tư bản (1843-1883) là công trình đồ sộ[12] bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác nói chung; là hình mẫu của sự phân tích khoa học về hình thái xã hội phức tạp nhất, là tác phẩm kinh tế-chính trị, triết học và lịch sử vĩ đại nhất của C.Mác. Nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Tư bản chỉ ra quy luật vận động kinh tế của xã hội tư bản, tạo cơ sở lý luận kinh tế để thiết lập xã hội cộng sản. Nội dung cơ bản nhất của Tư bản là xuất phát từ sự vận động của kinh tế tư bản chủ nghĩa, C.Mác đã trình bày những nguyên lý triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học trên tinh thần biện chứng của sự phát triển lịch sử-xã hội. Có thể khái quát nội dung Tư bản từ góc độ triết học hai vấn đề chủ yếu là quan niệm duy vật lịch sử và phép biện chứng

Quan niệm duy vật về lịch sử. Xuất phát từ phương thức sản xuất, tức từ hai mặt của một quá trình sản xuất vật chất trong đời sống xã hội là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, C.Mác khẳng định sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là một quá trình lịch sử-tự nhiên[13]. Có thể khái quát rằng, toàn bộ quan niệm duy vật lịch sử của C.Mác trong tác phẩm thể hiện ở phạm trù hình

[12] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004. Các tập 23, 24, 25 (2 phần), 26 (3 phần)
[13] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.23, tr.21

thái kinh tế-xã hội. Bản chất của phạm trù này nằm ở quy luật vận động, phát triển của lịch sử xã hội loài người bị quy định bởi các yếu tố cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng; các yếu tố khác trong lịch sử xã hội cũng có vai trò chi phối tác động, nhưng trên cơ sở các yếu tố cơ bản đó. Tính lịch sử-tự nhiên của sự phát triển xã hội được chứng minh bởi sự phát triển vừa tuần tự vừa nhảy vọt, vừa đa dạng phong phú, phức tạp vừa thể hiện những quy luật phổ biến có ý nghĩa xuyên suốt toàn bộ tiến trình lịch sử xã hội loài ng-ười

Một vấn đề khác, nổi bật, đồng thời là kết quả của sự vận động nội tại của nội dung tác phẩm- đó là *phép biện chứng duy vật*. Xuất phát từ việc nghiên cứu hàng hóa với tư cách là tế bào kinh tế của chủ nghĩa tư bản, C.Mác đã từng bước thể hiện bản chất của chủ nghĩa tư bản thông qua phương pháp lịch sử-lôgíc, trừu tượng-cụ thể. Quá trình vận động và phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện lịch sử của nó với tính đa dạng, phong phú, phức tạp của một hệ thống, một phương thức sản xuất. Cho nên, lịch sử là bản thân quá trình sản xuất; lôgíc là bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; là bóc lột giá trị thặng dư. C.Mác cũng phân tích rõ mối quan hệ biện chứng giữa cái trừu tượng với cái cụ thể; theo đó, cái trừu tượng chỉ là sự phản ánh một mặt, một yếu tố của quá trình nhận thức đối tượng, cái cụ thể lý tính, về bản chất, là sự phản ánh khái quát các thuộc tính của đối tượng trong tư duy. Bởi vậy, nền sản xuất xã hội biểu hiện từ sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng đến bản chất của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng chính là con đường đi từ trừu tượng đến cụ thể trong tư duy. Các quy luật của phương pháp biện chứng duy vật như quy luật mâu thuẫn, quy luật lượng chất, quy luật phủ định của phủ định, đều được C.Mác vận dụng vào quá trình phân tích bản chất chế độ tư bản chủ nghĩa. Phương pháp biện chứng của C.Mác là một biểu hiện sự thống nhất giữa nội dung với phương pháp; là phương pháp nhận thức thông qua sự vận động của nội dung. Tư bản là một trong những cống hiến vĩ đại của C.Mác. Bằng phương pháp biện chứng duy vật, C.Mác đã làm rõ quy luật vận động, phát triển của lịch sử xã hội loài người thông

qua việc phân tích nền kinh tế tư bản chủ nghĩa; ông đã vạch ra điều bí mật quan trọng nhất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chỉ ra tính hai mặt của hàng hoá; sức lao động là hàng hoá; phân chia tiền vốn thường xuyên và tiền vốn tạm thời v.v và đó là những cơ sở của học thuyết về giá trị thặng dư, cùng với quan niệm duy vật về lịch sử và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là các phát minh vĩ đại và quan trọng nhất của chủ nghĩa Mác.

Năm 1875, C.Mác viết Phê phán Cương lĩnh Gôta[14], đây là tác phẩm lý luận quan trọng nhất sau Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản và bộ Tư bản. Trong tác phẩm, C.Mác làm sâu sắc và phong phú thêm học thuyết về hình thái kinh tế-xã hội (nêu và vận dụng các khái niệm tư liệu lao động, thời gian lao động, thu nhập lao động, tổng sản phẩm xã hội v.v). Ông cũng phát triển thêm học thuyết về nhà nước và cách mạng "Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản"[15].

Trong khi đó, Ph.Ăngghen phát triển chủ nghĩa Mác thông qua việc khái quát các thành tựu khoa học và phê phán các lý luận triết học duy tâm, siêu hình và cả những quan niệm duy vật tầm thường ở những người tự nhận là người mácxít nhưng lại không hiểu đúng thực chất chủ nghĩa Mác. Với những tác phẩm của mình, Ph.Ăngghen đã trình bày chủ nghĩa Mác trong một hệ thống lý luận; những ý kiến bổ sung, giải thích của Ph. Ăngghen sau khi C.Mác qua đời đối với một số luận điểm của các ông trước đây cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển chủ nghĩa Mác.

c. Giai đoạn bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác

Sau khi C.Mác và Ph.Ăngghen qua đời, V.I.Lênin là người bảo vệ, bổ sung, phát triển và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa Lênin hình thành và phát triển trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, xét lại và giáo điều; là sự tiếp tục và là giai đoạn mới trong lịch sử chủ nghĩa Mác để giải quyết những vấn đề cách

[14] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.19
[15] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.19, tr.47

mạng vô sản trong giai đoạn chủ nghĩa đế quốc và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Bối cảnh lịch sử mới và nhu cầu khách quan của việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác

Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đã bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Bản chất của chủ nghĩa tư bản thể hiện tinh vi, tàn bạo hơn; mâu thuẫn đặc thù vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng bộc lộ sâu sắc mà điển hình là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Tại các nước thuộc địa, phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc với tính thống nhất giữa cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng vô sản, giữa nhân dân các nước thuộc địa với giai cấp công nhân ở chính quốc. Nước Nga là trung tâm của phong trào này; giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôsêvích là ngọn cờ đầu của phong trào cách mạng thế giới.

Những năm cuối của thế kỷ XIX, bước sang thế kỷ XX, có những phát minh vật lý mang tính vạch thời đại, làm đảo lộn căn bản quan niệm ngàn đời về vật chất. Đây là cơ sở để chủ nghĩa Makhơ- một thứ chủ nghĩa duy tâm chủ quan- tấn công chủ nghĩa Mác; một số nhà khoa học tự nhiên rơi vào tình trạng khủng hoảng về thế giới quan, gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và hành động của phong trào cách mạng. Đồng thời, tuy chủ nghĩa Mác đã được truyền bá vào nước Nga; nhưng để bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp tư sản, những trào lưu tư tưởng như chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa xét lại v.v đã nhân danh đổi mới chủ nghĩa Mác để xuyên tạc và phủ nhận chủ nghĩa đó.

Trong bối cảnh đó, nhu cầu khách quan về việc khái quát những thành tựu khoa học tự nhiên để rút ra những kết luận về thế giới quan và phương pháp luận triết học cho các khoa học chuyên ngành; đấu tranh chống lại những trào lưu tư tưởng phản động và phát triển chủ nghĩa Mác đã được thực tiễn nước Nga đặt ra. Hoạt động lý luận của V.I.Lênin nhằm đáp ứng nhu cầu lịch sử đó.

- *Vai trò của V.I.Lênin đối với việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác*. Quá trình V.I.Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác được chia thành ba thời kỳ, tương ứng với ba nhu cầu khách quan của thực tiễn nước Nga.

Trong thời kỳ 1893-1907, V.I.Lênin dùng lý luận chống lại phái dân túy[16] thể hiện rõ nét trong các tác phẩm Những "người bạn dân là thế nào" và họ đấu tranh chống những người dân chủ-xã hội ra sao? (1894) và tác phẩm Làm gì? (1902). Trong tác phẩm thứ nhất, V.I.Lênin đã phê phán tính duy tâm của phái dân túy về những vấn đề lịch sử-xã hội và chỉ ra rằng, thông qua việc xóa nhòa ranh giới giữa phép biện chứng duy vật với phép biện chứng duy tâm của Hêghen, phái dân túy đã xuyên tạc chủ nghĩa Mác. Đồng thời, tác phẩm cũng đưa ra nhiều tư tưởng về vai trò quan trọng của lý luận, thực tiễn và mối quan hệ biện chứng giữa hai phạm trù này. Trong tác phẩm Làm gì?, V.I.Lênin đã phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác về các hình thức đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trước khi giành được chính quyền; trong đó các vấn đề về đấu tranh kinh tế, chính trị, tư tưởng được đề cập rõ nét; đặc biệt, V.I.Lênin nhấn mạnh quá trình hình thành hệ tư tưởng của giai cấp vô sản. Trước thềm cách mạng Nga 1905-1907, V.I.Lênin tập trung viết về cơ sở thực tiễn của cuộc cách mạng được coi là cuộc tổng diễn tập cho cách mạng Tháng Mười (Nga) năm 1917. Tác phẩm Hai sách lược của Đảng Dân chủ-Xã hội trong cách mạng dân chủ (1905) phát triển chủ nghĩa Mác về những vấn đề như phương pháp; nhân tố chủ quan và yếu tố khách quan; vai trò của quần chúng nhân dân; của các đảng chính trị v.v trong cách mạng ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Trong thời kỳ 1907-1917, V.I.Lênin viết tác phẩm ***Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*** (1909). Tác phẩm khái quát từ góc độ triết học những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên. Đồng thời bảo vệ và tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác; phê phán triết học duy tâm chủ quan (đặc biệt là của Makhơ và Avênariút) đang chống lại chủ nghĩa duy vật nói chung và chủ nghĩa

[16] Là phái theo hệ tư tưởng tư sản duy tâm mà đại diện tiêu biểu là Mikhailốpxki, Bakumin và Plêkhnốp. Quan điểm chính của phái này là tuyệt đối hóa vai trò cá nhân, lấy công xã nông thôn làm hạt nhân của chủ nghĩa xã hội; nông dân dưới sự lãnh đạo của trí thức là động lực chính của cách mạng và chủ trương dùng khủng bố cá nhân để đấu tranh

duy vật biện chứng nói riêng với mục đích làm sống lại chủ nghĩa duy tâm, thuyết không thể biết của Béccli và Hium. Trong tác phẩm, vấn đề cơ bản của triết học và phạm trù vật chất có ý nghĩa hệ tư tưởng và phương pháp luận hết sức to lớn. "Nếu cho rằng cái thứ nhất là giới tự nhiên, là vật chất, là vật thể, là thế giới bên ngoài và cho rằng cái thứ hai là ý thức, là cảm giác, là tinh thần, tâm lý v.v, (thì) đó là vấn đề cội rễ, vấn đề trên thực tế tiếp tục phân chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn"[17]. Đồng thời, khi chỉ ra sự biện chứng giữa tính tuyệt đối với tính tương đối trong sự đối lập giữa vật chất với ý thức, V.I.Lênin cho rằng "sự đối lập giữa vật chất với ý thức có nghĩa tuyệt đối trong những phạm vi hết sức hạn chế: trong trường hợp này, chỉ giới hạn trong vấn đề nhận thức luận cơ bản là thừa nhận cái gì là cái có trước và cái gì là cái có sau? Ngoài giới hạn đó, thì không còn nghi ngờ gì nữa rằng sự đối lập đó là tương đối"[18]. Trong tác phẩm, V.I.Lênin còn vận dụng phép biện chứng vào xây dựng học thuyết phản ánh. Đó là những vấn đề như chân lý, tính khách quan và tính cụ thể của chân lý; biện chứng giữa chân lý tuyệt đối với chân lý tương đối. Đồng thời V.I.Lênin cũng làm phong phú thêm chủ nghĩa Mác về thực tiễn, ông nhấn mạnh "Quan điểm của cuộc sống, của thực tiễn cần phải trở thành quan điểm đầu tiên và quan điểm cơ sở của lý luận nhận thức"[19]. Bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác về nhận thức, V.I.Lênin cũng chỉ ra sự thống nhất bên trong, không tách rời giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa duy vật lịch sử; sự thống nhất của những luận giải duy vật về tự nhiên, về xã hội, về con người và tư duy của nó. Năm 1913, V.I.Lênin viết tác phẩm Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác; tác phẩm nêu nguồn gốc lịch sử, bản chất và kết cấu của chủ nghĩa Mác. Tác phẩm ***Bút ký triết học*** (1914-1916) là những tóm tắt một số tác phẩm triết học, Những bài giảng về lịch sử triết học và Những bài giảng về triết học lịch sử của Hêghen; những tác phẩm của Phoiơbắc và Lắcxan; Siêu hình học của Arítxtốt và một loạt những tác phẩm khác theo chuyên ngành triết học và khoa học tự nhiên. Trong tác phẩm, V.I.Lênin tiếp tục khai thác "hạt nhân hợp lý" của triết học Hêghen để làm phong phú thêm

[17] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.18, tr.356
[18] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.18, tr.173
[19] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.18, tr.145

phép biện chứng duy vật, đặc biệt là lý luận về sự thống nhất của các mặt đối lập. Năm 1917, V.I.Lênin viết tác phẩm Nhà nước và cách mạng; trong tác phẩm này vấn đề nhà nước chuyên chính vô sản, bạo lực cách mạng và vai trò của đảng công nhân và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội đã được đề cập rõ nét. Khi biết tin về cuộc cách mạng Tháng Hai năm 1917, V.I.Lênin lập tức quay về Tổ quốc; ông viết cho báo Sự Thật "Những bức thư gửi từ xa", trong đó nói về tính tất yếu sự chuyển hoá của cách mạng dân chủ tư sản vào cách mạng xã hội chủ nghĩa và những vấn đề về bộ máy nhà nước của giai cấp vô sản. Ngày 4 tháng 4 năm 1917, V.I.Lênin viết Luận cương Tháng Tư, trong đó khẳng định con đường đi đến thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa; đưa ra tư tưởng về nhà nước Xôviết, coi đó là hình thức của chuyên chính vô sản; vạch ra những nhiệm vụ chính trị và kinh tế mà nhà nước đó phải thực hiện và chỉ ra những nguồn gốc vật chất của chủ nghĩa xã hội được tạo ra do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Trong tác phẩm Những người Bônsêvích có thể giữ vững được chính quyền nhà nước hay không? (10-1917), V.I.Lênin đã bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác về cách mạng; về chuyên chính vô sản; về những con đường của sự nghiệp xây dựng xã hội không có giai cấp và các giai đoạn phát triển của nó.

Thời kỳ 1917-1924. Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười (Nga) năm 1917 mở ra thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Sự kiện này làm nẩy sinh những nhu cầu mới về lý luận mà sinh thời C.Mác và Ph.Ăng ghen chưa thể hiện; V.I.Lênin tiếp tục tổng kết thực tiễn để đáp ứng nhu cầu đó bằng các tác phẩm như Nhiệm vụ tiếp theo của chính quyền Xôviết (1918); Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản (1920); Lại bàn về công đoàn, về tình hình trước mắt và về những sai lầm của các đồng chí Tơrốtxki và Bukharin (1921) v.v. Ông cho rằng việc thực hiện kiểm tra, kiểm soát toàn dân; tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa là những điều kiện cần thiết để chuyển sang xây dựng "chủ nghĩa xã hội kế hoạch". V.I. Lênin cũng nhấn mạnh tính lâu dài của thời kỳ quá độ, không thể tránh khỏi phải đi qua những nấc thang trên con đường đó. Trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội thời bình, V.I.Lênin tiên đoán được

sự nguy hiểm của việc áp dụng những chính sách kinh tế thời chiến. Ông viết tác phẩm Về chính sách kinh tế mới (1921); trong đó, khẳng định vai trò kinh tế hàng hóa trong điều kiện nền sản xuất hàng hoá nhỏ đang chiếm ưu thế trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong những tác phẩm cuối đời như Về tập thể hoá nông nghiệp; Về cuộc cách mạng của chúng ta; Thà ít mà tốt, Cương lĩnh của chúng ta v.v, V.I.Lênin nhận thấy sự quan liêu đã bắt đầu xuất hiện trong nhà nước công nông non trẻ nên đề nghị những người cộng sản cần thường xuyên chống ba kẻ thù chính là sự kiêu ngạo, ít học và tham nhũng. V.I.Lênin cũng chú ý đến việc chống chủ nghĩa giáo điều khi vận dụng chủ nghĩa Mác, "Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm, trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa cần phải phát triển hơn nữa về mọi mặt nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống"[20].

Di sản kinh điển của V.I.Lênin trở thành cơ sở cho việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của các đảng cộng sản. Thiên tài về lý luận và thực tiễn của ông trong việc kế thừa, bảo vệ và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác được những người cộng sản đánh giá cao. Họ đặt tên cho học thuyết của mình là chủ nghĩa Mác-Lênin.

d. Chủ nghĩa Mác-Lênin và thực tiễn phong trào cách mạng thế giới

Chủ nghĩa Mác-Lênin có những ảnh to lớn lên thực tiễn phong trào công nhân và nhân dân lao động thế giới. Cách mạng tháng 3 năm 1871 ở Pháp được coi là sự kiểm nghiệm thực tế đầu tiên đối với chủ nghĩa Mác-Lênin; nhà nước kiểu mới- nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên trong lịch sử nhân loại (Công xã Pari) đã được thành lập; tuy chỉ tồn tại 71 ngày, nhưng là kinh nghiệm thực tiễn đầu tiên của lý luận cách mạng. Tháng 8 năm 1903, đảng Bônsêvích Nga được thành lập theo tư tưởng của chủ nghĩa Mác; là đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo cuộc cách mạng 1905 ở Nga. Chỉ sau 14 năm (năm 1917), đảng đó đã làm nên Cách

[20] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.4, tr..232

mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười (Nga) vĩ đại, mở ra kỷ nguyên phát triển mới cho nhân loại; chứng minh tính hiện thực của chủ nghĩa Mác-Lênin trong lịch sử. Năm 1919, Quốc tế Cộng sản được thành lập; năm 1922, Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xôviết (gọi tắt là Liênxô) ra đời, đánh dấu sự liên minh giai cấp vô sản của 12 quốc gia và năm 1940, Liênxô đã gồm 15 nước hợp thành. Với sức mạnh của liên minh giai cấp vô sản đó, trong chiến tranh thế giới thứ II, Liênxô đã không những bảo vệ được mình, mà còn giải phóng các nước đông Âu ra khỏi sự xâm lược của phátxít Đức. Hệ thống xã hội chủ nghĩa được thiết lập gồm Anbani, BaLan, Bungari, CuBa, Cộng hòa dân chủ Đức, Hunggari, Nam Tư, Liênxô, Ruma ni, Tiệp Khắc, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều tiên, Trung Quốc, Việt Nam. Sự kiện này đã làm cho chủ nghĩa tư bản không còn là hệ thống chính trị xã hội duy nhất mà nhân loại hướng tới; vai trò định hướng xây dựng xã hội mới của chủ nghĩa Mác-Lênin đã cổ vũ phong trào công nhân, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc vì hòa bình, dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, tháng 12 năm 1991, chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liênxô và đông Âu sụp đổ; nhiều đảng cộng sản ở tây Âu từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa; thất bại của kiểu nhà nước phúc lợi ở các nước tư bản đòi hỏi những người cộng sản không chỉ có lập trường vững vàng, kiên định, mà còn phải hết sức tỉnh táo, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin một cách khoa học.

Thời đại ngày nay là thời đại của những biến động sâu sắc. Đặc điểm của nó là sự tương tác giữa hai quá trình cách mạng- cách mạng khoa học, công nghệ và cách mạng xã hội, tạo nên sự biến đổi rất năng động của đời sống xã hội. Trong điều kiện đó, quá trình tạo ra những tiền đề cho chủ nghĩa xã hội đang diễn ra trong xã hội tư bản phát triển là một xu hướng khách quan. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật đòi hỏi chủ nghĩa Mác-Lênin phải được bổ sung, phát triển như Ph.Ăngghen đã chỉ rõ và lịch sử phát triển của khoa học tự nhiên và triết học cũng đã chứng minh. Thời đại ngày nay cho thấy vai trò hết sức to lớn của lý luận, của khoa học trong sự phát triển của xã hội. Những điều đó tất yếu đòi hỏi chủ nghĩa Mác-Lênin phải được bổ sung, phát triển, phải có những khái quát mới.

Chỉ có như vậy, chủ nghĩa Mác-Lênin mới giữ được vai trò thế giới quan, phương pháp luận trong quan hệ với khoa học cụ thể và trong sự định hướng phát triển của xã hội loài người.

C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin không để lại cho những người cộng sản nói chung, những người cộng sản Việt Nam nói riêng những chỉ dẫn cụ thể về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước. Các quốc gia, dân tộc khác nhau có những con đường đi khác nhau lên chủ nghĩa xã hội, bởi lẽ mỗi quốc gia, dân tộc đều có những đặc thù riêng và điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, lịch sử, văn hoá riêng. "Để đạt mục đích chiến thắng giai cấp tư sản thì đều giống nhau về bản chất, song mỗi nước lại hoàn thành quá trình phát triển ấy theo cách thức riêng của mình"[21] và cách thức riêng đó "đòi hỏi phải áp dụng những nguyên tắc của chủ nghĩa cộng sản sao cho những nguyên tắc ấy được cải biến đúng đắn trong những vấn đề chi tiết, được làm cho phù hợp, cho thích hợp với đặc điểm dân tộc và đặc điểm nhà nước-dân tộc"[22]. Trên cơ sở kiên trì chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; xuất phát từ những bài học cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội từ thực trạng kinh tế-xã hội đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra đường lối đưa đất nước ta từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn của quá trình đổi mới đang đặt ra hàng loạt vấn đề mới mẻ và phức tạp về kinh tế, chính trị, văn hoá và những vấn đề đó không thể giải quyết được chỉ bằng lý luận, nhưng chắc chắn không thể giải quyết được nếu không có tư duy lý luận Mác-Lênin.

[21] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.41, tr.956
[22] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.41 tr.956

I. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU MÔN HỌC NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1. Đối tượng và mục đích của việc học tập, nghiên cứu

a. Đối tượng học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin là những quan điểm và học thuyết của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin trong phạm vi những quan điểm, học thuyết cơ bản nhất thuộc ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin.

Với triết học Mác-Lênin, đó là những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; phép biện chứng duy vật là khoa học về tình trạng tồn tại của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy; đó là vai trò phương pháp và phương pháp luận và quan niệm duy vật về xã hội của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Với kinh tế chính trị Mác-Lênin, đó là những kiến thức cơ bản của kinh tế chính trị học, bao gồm học thuyết giá trị và giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Với chủ nghĩa xã hội khoa học, đó là những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, bao gồm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa; một số vấn đề chính trị-xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa xã hội trong hiện thực và triển vọng của nó.

b. Mục đích của việc học tập, nghiên cứu. Học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin là để xây dựng thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật và vận dụng sáng tạo những nguyên lý đó vào hoạt động nhận thức và thực tiễn. Học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin là để hiểu rõ cơ sở lý luận quan trọng nhất của Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin là để giúp sinh viên hiểu rõ nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin là để xây dựng niềm tin, lý tưởng cho sinh viên.

2. Một số yêu cầu cơ bản về phương pháp học tập, nghiên cứu

Học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin cần phải theo phương pháp gắn những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-lênin với thực tiễn đất nước và thời đại;

Học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin cần phải hiểu đúng tinh thần, thực chất của nó; tránh bệnh kinh viện, giáo điều trong học tập, nghiên cứu và vận dụng các nguyên lý đó trong thực tiễn;

Học tập, nghiên cứu môn học mỗi nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong mối quan hệ với các nguyên lý khác; mỗi bộ phận lý luận cấu thành này phải gắn kết với các bộ phận lý luận cấu thành còn lại để thấy sự thống nhất của các bộ phận đó trong chủ nghĩa Mác-Lênin; đồng thời cũng nên nhận thức các nguyên lý đó trong tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng nhân loại.

Câu hỏi ôn tập

1. Chủ nghĩa Mác-Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành của nó? (định nghĩa; ba bộ phận cấu thành; khái lược sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác).

2. Sự khác nhau và sự thống nhất giữa ba bộ phận lý luận cấu thành của chủ nghĩa Mác-Lênin? (sự khác nhau; sự giống nhau; vai trò của từng bộ phận đối với chủ nghĩa Mác-Lênin).

3. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác? (một điều kiện, hai tiền đề)

4. Tại sao chúng ta gọi chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa Mác-Lênin? (V.I.Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác).

5. Chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào cách mạng Việt Nam và thế giới?

6. Mục đích và yêu cầu của việc học tập, nghiên cứu môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin?

PHẦN THỨ NHẤT

THẾ GIỚI QUAN DUY VẬT BIỆN CHỨNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN BIỆN CHỨNG DUY VẬT TRIẾT HỌC CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

Triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin có nhiều chức năng, nhưng cơ bản nhất là chức năng thế giới quan duy vật biện chứng và chức năng phương pháp luận biện chứng duy vật đối với nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

Thế giới quan triết học thể hiện mình bằng hệ thống lý luận thông qua các quy luật, phạm trù, khái niệm để không chỉ nêu ra quan điểm của con người về thế giới, mà còn chứng minh chúng bằng lý luận[23]. Là hệ thống những nguyên tắc, quan điểm, niềm tin về thế giới; về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới ấy. Vai trò cơ bản của thế giới quan là định hướng hoạt động và quan hệ giữa cá nhân, giai cấp, tập đoàn người, của xã hội nói chung đối với hiện thực. Triết học là bộ phận quan trọng nhất của thế giới quan, là hạt nhân lý luận của thế giới quan, bởi triết học chi phối các quan điểm còn lại thuộc hình thái ý thức xã hội. Thế giới quan duy vật triết học và thế giới quan duy tâm triết học là hai hình thức của thế giới quan triết học.

Hệ thống các quan niệm triết học, kinh tế và chính trị-xã hội là cơ sở khoa học của *thế giới quan duy vật biện chứng* và thế giới quan duy vật biện chứng thể hiện trước hết ở cách giải quyết vấn đề cơ bản của triết học; theo đó vật chất có trước và quy định ý thức (duy vật), nhưng ý thức tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất (biện chứng). Trong lĩnh vực kinh tế, thế giới quan duy vật biện chứng thể hiện ở chỗ lực lượng sản xuất (cái thứ nhất) quy định ý quan hệ sản xuất (cái thứ hai), cơ sở hạ tầng (cái thứ nhất) quy định kiến trúc thượng tầng (cái thứ hai); nhưng cái thứ hai luôn tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại cái thứ nhất. Trong lĩnh vực xã hội, tồn tại xã hội (cái thứ nhất) quy định ý thức xã hội (cái thứ

[23] Từ điển Bách khoa toàn thư về triết học. Nxb. Từ điển Xôviết, Mátxcơva, 1989, tr.366, tiếng Nga

hai); nhưng ý thức xã hội tồn tại độc lập tương đối và tác động trực tiếp hay gián tiếp trở lại tồn tại xã hội.

Phương pháp luận là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát hướng dẫn chủ thể trong việc xác định phương pháp cũng như trong việc xác định phạm vi, khả năng áp dụng chúng một cách hợp lý, có hiệu quả tối đa. Phương pháp luận là lý luận về phương pháp, là khoa học về phương pháp. Nhiệm vụ của phương pháp luận là giải quyết những vấn đề như phương pháp là gì? Bản chất, nội dung, hình thức của phương pháp ra sao? Phân loại phương pháp cần dựa vào những tiêu chí gì? Vai trò của phương pháp trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn? v.v. Điều này chứng tỏ vai trò tiền đề của phương pháp luận, cho phép đánh giá các phương pháp từ góc độ tính chân thực, hiệu quả của chúng.

Phương pháp luận biện chứng duy vật là hệ thống các nguyên tắc, phương pháp tổ chức và xây dựng hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn, đồng thời cũng chính là học thuyết về hệ thống đó; là phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và của các khoa học chuyên ngành. Phương pháp luận biện chứng duy vật là sự thống nhất biện chứng giữa các phương pháp luận bộ môn, phương pháp luận chung đã được cụ thể hoá trong các lĩnh vực của hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Mỗi luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng đồng thời là một nguyên tắc trong việc xác định, lý luận về phương pháp. Những nguyên tắc trên tạo ra khả năng cải tạo thế giới của chủ nghĩa duy vật biện chứng, trở thành công cụ hữu hiệu trong hoạt động chinh phục tự nhiên và sự nghiệp giải phóng con người.

Chức năng *phương pháp luận biện chứng duy vật* của chủ nghĩa Mác-Lênin thể hiện ở hệ thống quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo sự tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp trong khi thực hiện hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Trong hệ thống trên, thế giới quan duy vật biện chứng đóng vai trò định hướng trong quá trình tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng phương pháp biện chứng duy vật. Do vậy, toàn bộ hệ thống tri thức phương pháp

luận biện chứng duy vật đều gắn với sự diễn giải thế giới quan duy vật biện chứng- cơ sở của sự nghiên cứu và đánh giá những kết quả của nó.

Thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật triết học là cơ sở lý luận nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Nắm vững chúng chẳng những là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, mà còn là cơ sở để vận dụng sáng tạo và phát triển chúng vào hoạt động nhận thức; giải thích, nhận thức và giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại đặt ra.

CHƯƠNG 1. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

I. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1. Sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

a. Triết học là gì?

Lịch sử loài người bắt đầu vào khoảng 2,6 triệu đến 2 triệu năm trước ở Đông và Nam Phi[24]. Nhưng mãi vào khoảng hơn 2500 năm trước, trong một số nền văn minh cổ đại, con người mới có quan hệ trực tiếp hơn với giới tự nhiên và cảm nhận được trong đó có các trật tự mà con người cần hoà nhập vào để sinh tồn. Các nhà thông thái[25] bắt đầu nêu các câu hỏi như thế giới xung quanh con người là gì? nguồn gốc, kết cấu và hình thức tồn tại của thế giới đó như thế nào? con người là gì và mối quan hệ của con người đối với thế giới đó ra sao? đặc thù của ý thức và cảm xúc của con người ở chỗ nào? Tôi có thể biết gì? Tôi cần phải làm gì? Tôi có thể hy vọng vào cái gì? Tôi sống vì cái gì và sống ra sao, làm thế nào để có cuộc sống thực sự hạnh phúc? v.v. Tìm những câu trả lời cho những câu hỏi trên là khởi nguồn của những tư tưởng triết học và thuật ngữ "Triết học" gồm hai yếu tố cơ bản là yếu tố nhận thức (sự hiểu biết về vũ trụ và con người; giải thích hiện thực bằng tư duy) và yếu tố nhận định (đánh giá về mặt đạo lý để có thái độ và hành động đúng).

Thời cổ đại, người Trung Quốc coi triết học là sự tìm tòi để nhận biết bản chất của thế giới và con người; người Ấn Độ coi triết học là con đường suy ngẫm

[24] G.N.Machusin: *Nguồn gốc loài người*. Nxb.Mir, Mátxcơva và Nxb.Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1986
[25] Người Hy Lạp cổ đại gọi các nhà triết học là các nhà thông thái

để dắt con người đến với lẽ phải; người Hy Lạp coi triết học là yêu mến sự thông thái. Arítxtốt (384-322 tr.c.n) coi nguồn gốc của triết học là "sự ngạc nhiên (hay tính tò mò, hiếu kỳ)" của con người[26]. Xôcrát (469-399 tr.c.n) coi "sự trăn trở về tính tất yếu của cái chết" đã gây cảm hứng triết học. Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, triết học hình thành trong hình thái ý thức tôn giáo đã có từ thời tiền sử mà mỗi thời đại thu nhận theo cách của mình. Triết học xuất hiện cả ở phương Đông và phương Tây gần như cùng một lúc, khoảng từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ VI trước Công nguyên (tr.c.n) ở một số nền văn minh như Trung Quốc, Ấn Độ, Ai Cập, Trung Đông v.v, nhưng ở Hy Lạp là phát triển hơn cả. Theo các tác giả Hy Lạp cổ đại, khái niệm triết học xuất hiện trong các tác phẩm của Pitago (khoảng 571-447 tr.c.n); còn Platôn (427-347 tr.c.n) là người đầu tiên sử dụng khái niệm triết học với nghĩa là lĩnh vực đặc biệt của nhận thức.

Triết học là một trong những hình thái của ý thức xã hội; là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới; về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy[27]. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là khoa học nghiên cứu những quy luật chung nhất về sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy; đồng thời tiếp tục làm rõ vấn đề về mối quan hệ giữa tư duy với tồn tại. Nhiệm vụ của chủ nghĩa duy vật biện chứng là giải thích, nhận thức và cải tạo thế giới; xác định mối liên hệ giữa triết học với thực tiễn, cải tạo hiện thực, xây dựng xã hội mới.

b. Vấn đề cơ bản của triết học

Khái niệm vấn đề cơ bản của triết học. Bất kỳ một ngành khoa học nào cũng có hàng loạt vấn đề thuộc đối tượng nghiên cứu của mình; trong đó, có vấn đề đóng vai trò hỗ trợ, có vấn đề đóng vai trò quan trọng, lại có vấn đề đóng vai trò cực kỳ quan trọng đến mức nó là nền tảng, định hướng cho ngành khoa học ấy giải quyết những nội dung còn lại. Đó chính là vấn đề cơ bản của một ngành khoa học. Với tư cách là hệ thống tri thức lý luận chung nhất, triết học có hệ thống vấn đề của mình; trong đó, có vấn đề đóng vai trò là nền tảng, định hướng

[26] Khoa Triết học, trường Đại học Tổng hợp Lômônôxốp: Triết học- hỏi và đáp. Nxb. Đà Nẵng, 2004, tr.16
[27] Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Triết học Mác-Lênin.* Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2006, tr.8

để giải quyết những vấn đề khác. Khởi điểm lý luận của bất kỳ học thuyết triết học nào đều là vấn đề về mối quan hệ giữa tư duy với tồn tại; giữa cái tinh thần với cái vật chất; giữa cái chủ quan với cái khách quan. Bởi vậy, trong tác phẩm Lútvích Phoiơbắc và sự cáo chung của nền triết học cổ điển Đức (1886), Ph.Ăngghen viết "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại[28]"[29].

Vấn đề cơ bản của triết học có đặc điểm 1) Đó là vấn đề rộng nhất, chung nhất đóng vai trò nền tảng, định hướng để giải quyết những vấn đề khác. 2) Nếu không giải quyết được vấn đề này thì không có cơ sở để giải quyết các vấn đề khác, ít chung hơn của triết học. 3) Giải quyết vấn đề này như thế nào thể hiện thế giới quan của các nhà triết học và thế giới quan đó là cơ sở tạo ra phương hướng nghiên cứu và giải quyết những vấn đề còn lại của triết học.

c. Nội dung vấn đề cơ bản của triết học. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm triết học

Nội dung vấn đề cơ bản của triết học thể hiện ở hai mặt.

- *Mặt thứ nhất* (mặt bản thể luận) vấn đề cơ bản của triết học giải quyết mối quan hệ giữa ý thức với vật chất. Cái gì sinh ra và quy định cái gì- thế giới vật chất sinh ra và quy định thế giới tinh thần; hoặc ngược lại, thế giới tinh thần sinh ra và quy định thế giới vật chất. Có các cách giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học, tạo ra sự khác biệt mang tính nguyên tắc giữa triết học duy vật với triết học duy tâm; giữa triết học nhất nguyên với triết học nhị nguyên.

Cách giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học là cơ sở phân chia các nhà triết học và các học thuyết của họ vào hai trường phái đối lập nhau là chủ nghĩa duy vật (materialis) và chủ nghĩa duy tâm (idea) triết học. "Các nhà triết học được chia ra thành hai phái chính. Những người khẳng định rằng, tinh thần tồn tại trước tự nhiên...- tạo nên phái duy tâm. Những người cho rằng, cơ sở ban đầu là tự nhiên, gia nhập vào các trường phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật"[30].

[28] Lưu ý rằng tồn tại không hoàn toàn đồng nhất với vật chất (tồn tại gồm vật chất- cái có sẵn trong tự nhiên và vật chất do con người tạo ra; tồn tại của tinh thần (ý thức); tồn tại của con người- gồm phần vật chất và phần tinh thần). Khái niệm tồn tại được đồng nhất với vật chất ở đây có nghĩa là cái không phải tinh thần, mà đối lập với tinh thần

[29] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.21, tr.403

[30] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t..21, tr..283

Cuộc đấu tranh giữa hai chủ nghĩa này nói chung và của các trào lưu triết học khác nhau nói riêng, là biểu hiện về mặt tư tưởng của cuộc đấu tranh giai cấp và cuộc đấu tranh đó phản ánh tồn tại xã hội của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân trong xã hội, tạo nên nội dung chính của lịch sử triết học.

Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức còn được giải quyết 1) Tính thứ nhất của vật chất; tính thứ hai của ý thức. 2) Tính thứ nhất của ý thức; tính thứ hai của vật chất. Hai cách này đều thừa nhận tính thứ nhất của một nguyên thể (hoặc vật chất, hoặc ý thức) và thuộc về triết học nhất nguyên (còn gọi là nhất nguyên luận). 3) Vật chất và ý thức tồn tại hoàn toàn độc lập với nhau. Cách giải quyết này không thừa nhận tính thứ nhất của một nguyên thể nào, thuộc về triết học nhị nguyên (còn gọi là nhị nguyên luận). Triết học nhị nguyên giải thích thế giới từ hai xuất phát điểm, từ vật chất và tinh thần để giải thích mọi hiện tượng của thế giới; theo đó, thế giới vật chất sinh ra từ nguyên thể vật chất, thế giới tinh thần sinh ra từ nguyên thể tinh thần.

- *Mặt thứ hai* (mặt nhận thức luận) vấn đề cơ bản của triết học giải quyết mối quan hệ giữa khách thể với chủ thể nhận thức, tức trả lời câu hỏi liệu con người có khả năng nhận thức được thế giới (hiện thực khách quan) hay không? Giải quyết mặt này như thế nào chia các nhà triết học và các học thuyết của họ thành phái khả tri (có thể biết về thế giới), bất khả tri (không thể biết về thế giới) và hoài nghi luận (hoài nghi bản chất nhận thức của con người về thế giới). Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm đều thừa nhận sự tồn tại của cái phi vật chất; trong đó, chủ nghĩa duy vật coi cái phi vật chất là ý thức, tinh thần, là sản phẩm của dạng vật chất cụ thể (não người), là cái phản ánh vật chất, là cái bị vật chất quy định; chủ nghĩa duy tâm coi cái phi vật chất là thực thể siêu tự nhiên (không có nguồn gốc từ tự nhiên), thế giới vật chất là sản phẩm thuần trí của thực thể siêu tự nhiên này nên thế giới vật chất không có thực.

2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng- hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật

Trong lịch sử triết học, chủ nghĩa duy vật đã thể hiện trong ba hình thức cơ bản. *Hình thức cơ bản thứ nhất* là chủ nghĩa duy vật chất phác, ra đời do kết quả

nhận thức trực quan, coi vật chất chỉ là một hay nhiều dạng cụ thể của vật chất của các nhà triết học cổ đại. Chủ nghĩa duy vật này lấy tự nhiên để giải thích tự nhiên nên có tác dụng chống huyền thoại, tôn giáo, duy tâm. *Hình thức cơ bản thứ hai* là chủ nghĩa duy vật siêu hình thể hiện trong triết học duy vật thế kỷ XV-XVIII và đạt đỉnh cao ở thế kỷ XIX, là kết quả sự tác động của những thành tựu trong lĩnh vực cơ học lên tư duy của các nhà triết học. Theo đó, thế giới là một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận của nó tồn tại trong trạng thái cô lập với nhau. Hình thức này của chủ nghĩa duy vật này có tác dụng chống lại duy tâm, tôn giáo thời Trung cổ và là cơ sở cho những nghiên cứu từng bộ phận riêng lẻ của thế giới tổng thể. *Hình thức cơ bản thứ ba* là chủ nghĩa duy vật biện chứng. *Ngoài các hình thức cơ bản trên*, trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa duy vật còn có chủ nghĩa duy vật tầm thường- không thấy sự khác biệt giữa vật chất với ý thức mà cho rằng ý thức cũng chỉ là một dạng của vật chất; trong lĩnh vực kinh tế, có chủ nghĩa duy vật kinh tế- xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX- coi kinh tế là cái duy nhất quyết định sự phát triển của xã hội v.v.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là triết học Mác-Lênin; là cơ sở lý luận của thế giới quan khoa học; là khoa học về những quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học Mác-Lênin là triết học duy vật, bởi vì triết học đó coi ý thức là tính chất của dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người. Nhiệm vụ của bộ não người là là phản ánh thế giới tự nhiên; sự phản ánh đó được gọi là biện chứng, bởi nhờ nó mà con người nhận thức được mối quan hệ qua lại chung nhất giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới; đồng thời nhận thức được rằng, sự vận động và phát triển của thế giới là kết quả của các mâu thuẫn đang tồn tại bên trong thế giới đang vận động đó.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hình thức cao nhất trong các hình thức của chủ nghĩa duy vật. Nó khắc phục được tính trực quan, siêu hình, coi bản chất con người một cách trừu tượng của các hình thức triết học duy vật trước đó.

Bản chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng thể hiện ở 1) Giải quyết khoa học vấn đề cơ bản của triết học. 2) Có sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với

phép biện chứng tạo nên chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ là phương pháp giải thích, nhận thức thế giới, mà còn là phương pháp cải tạo thế giới của giai cấp công nhân. 3) Quan niệm duy vật về lịch sử là cuộc cách mạng trong học thuyết về xã hội. 4) Sự thống nhất giữa tính khoa học với tính cách mạng; lý luận với thực tiễn tạo nên tính sáng tạo của triết học Mác.

II. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VỚI Ý THỨC

1. Vật chất

a. Phạm trù vật chất

Vật chất, (tiếng Latinh là materia) với nghĩa là chất, vật chất. Đây là phạm trù triết học đã có lịch sử hơn 2500 năm và kể từ khi xuất hiện, đã diễn ra cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm xoay quanh phạm trù này. Cũng giống như các phạm trù khác, sự phát triển của phạm trù vật chất gắn liền với hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

Trong *chủ nghĩa duy vật chất phác cổ đại*, có những quan niệm thô sơ, coi sự thống nhất trong tính nhiều hình, muôn vẻ và vô tận của các vật trong tự nhiên là điều hiển nhiên và tìm thấy sự thống nhất đó trong một vật hữu hình nhất định. Ở phương Đông, trường phái triết học Lôkayata cho rằng, bốn nguyên tố đất, nước, lửa và không khí tồn tại vĩnh viễn, không tự sinh ra và cũng không mất đi (bản nguyên). Thuyết Âm Dương cho rằng khởi thuỷ của mọi vật là Thái cực, từ đó sinh ra mọi vật (tự nhiên và xã hội), phân tán thì muôn phần khác nhau, thống nhất thì muôn phần là một. Thuyết Ngũ hành coi năm yếu tố kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ là những yếu tố khởi nguyên tạo nên mọi vật. Ở Hy Lạp cổ đại, các nhà triết học duy vật như Talét (624-546 tr.c.n) cho rằng vật chất là nước; Anaximen (585-524 tr.c.n) coi là không khí; Hêraclít (540- 480 tr.c.n) coi là lửa; Anaximanđơrơ (610-540 tr.c.n) coi là Apâyrôn. Thành quả vĩ đại nhất của chủ nghĩa duy vật thời cổ đại trong học thuyết về vật chất là thuyết nguyên tử của Lơxíp (500-440 tr.c.n) và học trò của ông là Đêmôcrít (460-370 tr.c.n). Các ông cho rằng nguyên tử là những hạt vật chất nhỏ nhất không thể phân chia được; là cái tạo ra mọi vật.

Thuyết nguyên tử này (thường được gọi là thuyết nguyên tử cổ đại, tồn tại trong các hệ thống triết học duy vật mãi cho đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX) là một bước phát triển mới của chủ nghĩa duy vật trên con đường hình thành phạm trù vật chất với tính cách là một phạm trù triết học. Trong *chủ nghĩa duy vật siêu hình cận đại* thế kỷ XVII-XVIII, do cơ học phát triển mạnh và chiếm ưu thế nên các quan niệm về thế giới (về vật chất) cũng mang tính cơ học. Niutơn (1642-1727) cho rằng khối lượng của các vật thể là bất biến, không phụ thuộc vào vận động nên đã đồng nhất khối lượng với vật chất, coi vận động của vật chất chỉ là vận động cơ học; còn nguồn gốc vận động của vật chất là do "cái hích đầu tiên" của Thượng đế.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các phát minh của vật lý học đã bác bỏ quan niệm đồng nhất vật chất với các dạng cụ thể của vật chất hoặc với thuộc tính của vật chất của các nhà triết học duy vật cổ đại và cận đại. Năm 1895, Rơnghen phát hiện ra tia X là sóng điện từ có bước sóng rất ngắn. Năm 1896, Béccơren phát hiện ra hiện tượng sau khi bức xạ ra hạt Anpha, nguyên tố Urani chuyển thành nguyên tố khác. Năm 1897, Tôm xơn phát hiện ra điện tử và chứng minh được rằng điện tử là một trong những thành phần tạo nên nguyên tử. Năm 1901, Kaufman đã phát hiện khối lượng của điện tử biến động và kết quả các thực nghiệm khoa học cho thấy khối lượng của các điện tử tăng lên khi vận tốc của điện tử tăng. Lợi dụng tình hình đó, chủ nghĩa duy tâm đã giải thích sai lệch những phát minh lớn của ngành vật lý; thậm chí các nhà khoa học "giỏi về khoa học nhưng kém cỏi về triết học" mang quan điểm duy vật siêu hình trượt vào quan điểm duy tâm. Họ cho rằng "vật chất (được họ đồng nhất với nguyên tử) tiêu tan mất"; chủ nghĩa duy vật đã mất chỗ dựa v.v. Điều này đòi hỏi khắc phục "cuộc khủng hoảng" phương pháp luận của vật lý; tạo đà cho phát triển tiếp theo của nhận thức duy vật biện chứng về vật chất, về những tính chất cơ bản của nó.

Phê phán tính siêu hình của chủ nghĩa duy vật, chống lại chủ nghĩa duy tâm trong quan niệm về vật chất và để làm rõ quan điểm của triết học của chủ nghĩa Mác về vật chất, trong tác phẩm Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê

phán (1909), V.I.Lênin, cho rằng không phải "vật chất tiêu tan" mà giới hạn hiểu biết của con người về vật chất bị "tiêu tan"; những phát minh vật lý trên đã chứng tỏ sự hiểu biết của con người về vật chất còn bị hạn chế. Đồng thời, ông nêu định nghĩa "Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"[31].

Những nội dung cơ bản của định nghĩa vật chất của V.I.Lênin

Nội dung thứ nhất. Vật chất là gì? 1) Vật chất là "phạm trù triết học" do vậy vừa có tính trừu tượng vừa có tính cụ thể. a) Tính trừu tượng của vật chất dùng để chỉ đặc tính chung, bản chất nhất của vật chất- đó là đặc tính tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người và đây cũng là tiêu chí duy nhất để phân biệt cái gì là vật chất và cái gì không phải là vật chất. b) Tính cụ thể của vật chất thể hiện ở chỗ chỉ có thể nhận biết được vật chất bằng các giác quan của con người; chỉ có thể nhận thức được vật chất thông qua việc nghiên cứu các sự vật, hiện tượng vật chất cụ thể. 2) Vật chất là "thực tại khách quan" có đặc tính cơ bản là tồn tại không phụ thuộc vào các giác quan của con người. 3) Vật chất có tính khách thể- con người có thể nhận biết được vật chất bằng các giác quan.

Nội dung thứ hai. Ý thức là gì? ý thức là sự "chép lại, chụp lại, phản ánh lại" thực tại khách quan. Bằng các giác quan của mình, con người có thể trực tiếp hoặc gián tiếp nhận biết được thực tại khách quan; chỉ có những sự vật, hiện tượng của thực tại khách quan chưa được nhận biết biết chứ không thể không biết.

Nội dung thứ ba được suy ra từ hai nội dung trên để xác định mối quan hệ biện chứng giữa thực tại khách quan (vật chất) với cảm giác (ý thức). Vật chất (cái thứ nhất) là cái có trước, tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào ý thức và quy định ý thức. Ý thức (cái thứ hai) là cái có sau vật chất, phụ thuộc vào vật chất và như vậy, vật chất là nội dung, là nguồn gốc khách quan của ý thức, là nguyên nhân làm cho ý thức phát sinh. Tuy nhiên, ý thức tồn tại độc lập tương đối so với

[31] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.18, tr.151

vật chất và có tác động, thậm chí chuyển thành sức mạnh vật chất khi nó thâm nhập vào quần chúng và được quần chúng vận dụng.

Ý nghĩa thế giới quan và phương pháp luận của định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đối với hoạt động nhận thức và thực tiễn

Định nghĩa đưa lại *thế giới quan duy vật biện chứng* khi giải quyết vấn đề cơ bản của triết học. Về mặt thứ nhất, định nghĩa khẳng định vật chất có trước, ý thức có sau; vật chất là nguồn gốc khách quan của cảm giác, của ý thức (khắc phục được quan điểm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cổ và cận đại). Về mặt thứ hai, định nghĩa khẳng định ý thức con người có khả năng nhận thức được thế giới vật chất (chống lại thuyết không thể biết và hoài nghi luận). Thế giới quan duy vật biện chứng xác định được vật chất và mối quan hệ của nó với ý thức trong lĩnh vực xã hội; đó là tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội, kinh tế quy định chính trị v.v tạo cơ sở lý luận cho các nhà khoa học tự nhiên, đặc biệt là các nhà vật lý vững tâm nghiên cứu thế giới vật chất.

Định nghĩa đưa lại *phương pháp luận biện chứng duy vật* của mối quan hệ biện chứng giữa vật chất với ý thức. Theo đó, vật chất có trước ý thức, là nguồn gốc và quy định ý thức nên trong mọi hoạt động cần xuất phát từ hiện thực khách quan, tôn trọng các quy luật vốn có của sự vật, hiện tượng; đồng thời cần thấy được tính năng động, tích cực của ý thức để phát huy tính năng động chủ quan nhưng tránh chủ quan duy ý chí mà biểu hiện là tuyệt đối hoá vai trò, tác dụng của ý thức, cho rằng con người có thể làm được tất cả mà không cần đến sự tác động của các quy luật khách quan, các điều kiện vật chất cần thiết.

b. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định, vận động là phương thức tồn tại; không gian, thời gian là hình thức tồn tại của vật chất.

Vận động là *phương thức* tồn tại của vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, "Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất,- tức được hiểu như là phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất,- thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay

đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy"[32]. Định nghĩa vận động trên đây thể hiện vận động là sự biến đổi nói chung và là phương thức tồn tại, là thuộc tính không tách rời của vật chất.

Định nghĩa trên về vận động khắc phục được quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình coi vận động của vật chất chỉ là sự chuyển dịch vị trí trong không gian; hoặc chỉ là vận động cơ học. Vì vậy, định nghĩa vận động của Ph.Ăngghen là cơ sở để chuyển quan niệm siêu hình về vận động sang quan niệm duy vật biện chứng về vận động. Ph.Ăngghen nhấn mạnh, các hình thức và các dạng khác nhau của vật chất chỉ có thể nhận thức được thông qua vận động; thuộc tính của vật thể chỉ bộc lộ ra qua vận động, về một vật thể không vận động thì không có gì đáng nói cả. Như vậy, thông qua vận động mà các dạng vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình; điều này có nghĩa là vật chất tồn tại bằng cách vận động và con người chỉ có thể nhận thức được vật chất khi nó vận động, không thể có vật chất không vận động cũng như không thể có vận động mà không có vật chất.

Các hình thức vận động cơ bản của vật chất. Theo Ph.Ăngghen, trong thế giới vật chất có vô vàn hình thức vận động, nhưng trong đó có năm hình thức vận động cơ bản nhất của vật chất; đó là vận động cơ học- sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian; vận động vật lý- sự vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt, điện v.v; vận động hoá học- sự vận động của các nguyên tử, các quá trình hoá hợp và phân giải các chất; vận động sinh vật- sự trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường; vận động xã hội- sự thay thế nhau giữa các hình thái kinh tế-xã hội. Năm hình thức vận động cơ bản này có quan hệ chặt chẽ với nhau. Một hình thức vận động nào đó được thực hiện là do có sự tác động qua lại với nhiều hình thức vận động khác. Một hình thức vận động này luôn có khả năng chuyển hoá thành hình thức vận động khác, nhưng giữa chúng có sự khác nhau về chất nên không thể quy hình thức vận động này thành hình thức vận động khác. Mỗi một sự vật, hiện tượng có thể gắn với nhiều hình thức vận động nhưng bao giờ cũng được đặc trưng bằng một hình thức vận động cơ bản. Do vậy, cần nhận rõ sự thống nhất và khác nhau giữa các hình thức

[32] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.519

vận động; đặc biệt là các vận động phức tạp như vận động sinh học, vận động xã hội.

Bằng việc phân loại các hình thức vận động cơ bản, Ph.Ăngghen đã đặt cơ sở cho việc phân loại, phân ngành; hợp loại, hợp ngành khoa học. Đồng thời đó còn là cơ sở để chống lại khuynh hướng đánh đồng các hình thức vận động hoặc quy hình thức vận động này vào hình thức vận động khác.

Vận động và đứng im. Thế giới vật chất bao giờ cũng ở trong quá trình vận động không ngừng, trong sự vận động không ngừng đó có hiện tượng đựng im tương đối. Nếu không có sự đứng im tương đối này- hay còn gọi là vận động cân bằng- thì không có sự phân hoá thế giới vật chất thành các sự vật, hiện tượng phong phú và đa dạng. Ph.Ăngghen, trong tác phẩm Biện chứng của tự nhiên nhấn mạnh rằng, khả năng đứng im tương đối của các vật thể, khả năng cân bằng tạm thời là những điều kiện chủ yếu cho sự phân hoá của vật chất. Nên hiểu hiện tượng đứng im chỉ xẩy ra đối với một hình thức vận động nào đó của vật chất trong một lúc nào đó và trong một quan hệ nhất định nào đó, còn xét đến cùng, vật chất luôn luôn vận động. Nếu vận động là sự tồn tại trong sự biến đổi của các sự vật, hiện tượng, thì đứng im tương đối là sự ổn định, là sự bảo toàn quảng tính của các sự vật, hiện tượng. Như vậy, đứng im là tương đối; tạm thời và là trạng thái đặc biệt của vật chất đang vận động không ngừng.

Không gian và thời gian là *hình thức* tồn tại của vật chất. Mọi sự vật, hiện tượng tồn tại khách quan đều có vị trí, hình thức kết cấu, độ dài ngắn, cao thấp của nó- tất cả các thuộc tính đó gọi là *không gian* và không gian biểu hiện sự cùng tồn tại và cách biệt giữa các sự vật, hiện tượng với nhau, biểu hiện quảng tính, trật tự phân bố của chúng. Mọi sự vật, hiện tượng tồn tại trong trạng thái không ngừng biến đổi, nhanh, chậm, kế tiếp nhau và chuyển hoá lẫn nhau- tất cả những thuộc tính đó gọi là *thời gian* và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất thể hiện ở độ lâu của sự biến đổi; trình tự xuất hiện và mất đi của các sự vật, các trạng thái khác nhau trong thế giới vật chất; thời gian còn đặc trưng cho trình tự diễn biến của các quá trình vật chất, tính tách biệt giữa các giai đoạn khác nhau

của quá trình đó. Tuy đều là hình thức tồn tại của vật chất, nhưng không gian và thời gian có sự khác nhau. Sự khác nhau đó nằm ở chỗ, không gian có ba chiều rộng, cao và dài; còn thời gian chỉ có một chiều trôi từ quá khứ tới tương lai.

Không gian, thời gian với vật chất vận động. Không có không gian, thời gian bên ngoài vật chất đang vận động mà chúng là những hình thức cơ bản của vật chất đang vận động. Trong tác phẩm Chống Đuyrinh, Ph.Ăngghen nhấn mạnh "Các hình thức cơ bản của mọi tồn tại là không gian và thời gian; tồn tại ngoài thời gian cũng vô lý như tồn tại ngoài không gian"[33]. Thế giới không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể ở đâu ngoài không gian và thời gian[34]. Không gian và thời gian có tính khách quan; tính vĩnh cửu và vô tận-vô hạn.

c. Tính thống nhất vật chất của thế giới

Vấn đề tính thống nhất của thế giới luôn gắn liền với cách giải quyết vấn đề cơ bản của triết học. Có hai khuynh hướng chính về vấn đề này. Chủ nghĩa duy tâm coi ý thức, tinh thần là cái có trước, quy định vật chất thì tính thống nhất của thế giới nằm trong tính tinh thần của nó. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất; các sự vật, hiện tượng thống nhất với nhau ở tính vật chất. Điều này được thể hiện ở 1) Mọi sự vật, hiện tượng của thế giới đều có tính vật chất là tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người. 2) Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều là những dạng cụ thể của vật chất; chúng đều mang đặc tính chung của vật chất (tồn tại vĩnh viễn, nghĩa là không bao giờ trở về số 0, không mất đi); đều được sinh ra từ vật chất (ý thức chẳng hạn). 3) Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn và vô tận. Trong thế giới đó không có gì khác ngoài vật chất đang vận động, biến đổi và chuyển hoá theo những quy luật khách quan chung của mình. 4) Tính thống nhất vật chất của thế giới thể hiện ở sự tồn tại của thế giới thông qua giới vô cơ, giới hữu cơ trong bức tranh tổng thể về thế giới duy nhất; giữa chúng có sự liên hệ tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau, vận động và phát triển. Các quá trình đó cho phép thấy đầy đủ sự thống nhất vật chất của thế giới trong các hình

[33] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.78

[34] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.18, tr.209-210

thức và giai đoạn phát triển, từ hạt cơ bản đến phân tử, từ phân tử đến các cơ thể sống, từ các cơ thể sống đến con người và xã hội loài người.

Quan điểm về bản chất vật chất và tính thống nhất vật chất của thế giới của chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ định hướng trong việc giải thích về tính phong phú, đa dạng của thế giới, mà còn định hướng nhận thức về tính phong phú, đa dạng ấy trong quá trình hoạt động cải tạo tự nhiên hợp quy luật.

2. Ý thức

Ý thức là một trong những phạm trù cơ bản của triết học, tâm lý học và xã hội học, dùng để chỉ tính tích cực ở mức độ cao nhất về tinh thần của con người với tính cách là một thực thể xã hội. Điểm đặc biệt của tính tích cực đó là sự phản ánh hiện thực khách quan trong dạng hình ảnh do cảm giác mang lại và đến lượt mình, ý thức định hướng hoạt động thực tiễn của con người. Triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định, ý thức là một phạm trù triết học dùng để chỉ toàn bộ hoạt động tinh thần phản ánh thế giới vật chất diễn ra trong não người, hình thành trong quá trình lao động và được diễn đạt nhờ ngôn ngữ.

a. Nguồn gốc của ý thức

- *Nguồn gốc tự nhiên của ý thức* (yếu tố cần)

1) Não người là sản phẩm quá trình tiến hoá lâu dài của thế giới vật chất, từ vô cơ tới hữu cơ, chất sống (thực vật và động vật) rồi đến con người- sinh vật-xã hội. Là tổ chức vật chất có cấu trúc tinh vi; chỉ khoảng 370g nhưng có tới 14-15 tỷ tế bào thần kinh liên hệ với nhau và với các giác quan tạo ra mối liên hệ thu, nhận đa dạng để não người điều khiển hoạt động của cơ thể. Hoạt động ý thức của con người diễn ra trên cơ sở hoạt động của thần kinh não bộ; bộ não càng hoàn thiện hoạt động thần kinh càng hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc. Điều này lý giải tại sao quá trình tiến hóa của loài người cũng là quá trình phát triển năng lực của nhận thức, của tư duy và tại sao đời sống tinh thần của con người bị rối loạn khi não bị tổn thương.

2) Sự phản ánh của vật chất là một trong những nguồn gốc tự nhiên của ý thức. Mọi hình thức vật chất đều có thuộc tính phản ánh và phản ánh phát triển từ

hình thức thấp lên hình thức cao- tùy thuộc vào kết cấu của tổ chức vật chất. Phản ánh là sự tái tạo lại những đặc điểm, tính chất của dạng vật chất này (dưới dạng đã thay đổi) trong một dạng vật chất khác. Quá trình phản ánh bao hàm quá trình thông tin, vật nhận tác động (cái phản ánh là cái chứa đựng thông tin về những sự vật, hiện tượng) mang thông tin của vật tác động (cái được phản ánh là những sự vật, hiện tượng cụ thể của vật chất) và đây là vấn đề quan trọng để làm sáng tỏ nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Các hình thức phản ánh. a) Phản ánh của giới vô cơ (gồm phản ánh vật lý và phản ánh hoá học) là những phản ánh thụ động, không định hướng và không lựa chọn. b) Phản ánh của thực vật là tính kích thích c) Phản ánh của động vật đã có định hướng, lựa chọn để nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống. Trong phản ánh của động vật có phản xạ không điều kiện (bản năng); phản xạ có điều kiện (tác động thường xuyên) ở động vật có thần kinh trung ương tạo nên tâm lý. Hình thức phản ánh cao nhất (phản ánh năng động, sáng tạo) là ý thức của con người, đặc trưng cho một dạng vật chất có tổ chức cao là não người. Tóm lại, sự phát triển của các hình thức phản ánh gắn liền với các trình độ tổ chức vật chất khác nhau và ý thức nảy sinh từ các hình thức phản ánh đó. Quan điểm trên của triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin về ý thức chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy tâm tách rời ý thức khỏi hoạt động của não người, thần bí hoá ý thức; đồng thời chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy vật tầm thường cho rằng não tiết ra ý thức tương tự như gan tiết ra mật.

- *Nguồn gốc xã hội của ý thức* (yếu tố đủ)

1) Lao động là hoạt động có mục đích, có tính lịch sử-xã hội của con người nhằm tạo ra của cải để tồn tại và phát triển; đồng thời lao động cũng tạo ra đời sống tinh thần phong phú và hơn thế nữa, lao động giúp con người hoàn thiện chính mình. Sự hoàn thiện của đôi tay, việc biết chế tạo công cụ trong quá trình lao động làm cho ý thức không ngừng phát triển (bằng cách tích lũy kinh nghiệm), tạo cơ sở cho con người nhận thức những tính chất mới (được suy ra từ những

kinh nghiệm đã có) của giới tự nhiên; dẫn đến năng lực tư duy trừu tượng, khả năng phán đoán, suy luận dần được hình thành và phát triển.

2) Ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết). Trong quá trình lao động con người liên kết với nhau, tạo thành các mối quan hệ xã hội tất yếu và các mối quan hệ của các thành viên của xã hội không ngừng được củng cố và phát triển dẫn đến nhu cầu cần thiết "phải trao đổi với nhau điều gì đấy" nên ngôn ngữ xuất hiện. Ngôn ngữ ra đời trở thành "cái vỏ vật chất của ý thức", thành phương tiện thể hiện ý thức. Nhờ ngôn ngữ, con người khái quát hoá, trừu tượng hoá những kinh nghiệm để truyền lại cho nhau. Ngôn ngữ là sản phẩm của lao động, đến lượt nó, ngôn ngữ lại thúc đẩy lao động phát triển.

b. Bản chất và kết cấu của ý thức

- *Bản chất của ý thức*. Điểm xuất phát để hiểu bản chất của ý thức là sự khẳng định ý thức là sự phản ánh, là hình ảnh tinh thần về sự vật, hiện tượng khách quan. Ý thức thuộc phạm vi chủ quan, không có tính vật chất, mà chỉ là hình ảnh phi cảm tính của sự vật, hiện tượng cảm tính được phản ánh. Bản chất của ý thức thể hiện ở sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ não người; là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan.

+ Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan bởi hình ảnh ấy tuy bị thế giới khách quan quy định cả về nội dung lẫn hình thức thể hiện; nhưng thế giới ấy không còn y nguyên như nó vốn có, mà đã bị cái chủ quan của con người cải biến thông qua tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, nhu cầu v.v. Theo C.Mác, ý thức "chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó"[35]. Có thể nói, ý thức phản ánh hiện thực, còn ngôn ngữ thì diễn đạt hiện thực và nói lên tư tưởng. Các tư tưởng đó được tín hiệu hoá trong một dạng cụ thể của vật chất- là ngôn ngữ- cái mà con người có thể cảm giác được. Không có ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và tồn tại được.

+ Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo, thể hiện ở chỗ, ý thức phản ánh thế giới có chọn lọc- tùy thuộc vào mục đích của chủ thể nhận thức. Sự phản ánh đó nhằm nắm bắt bản chất, quy luật vận động và phát triển của sự vật, hiện

[35] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.23, tr.35

tượng; khả năng vượt trước (dự báo) của ý thức tạo nên sự lường trước những tình huống sẽ gây tác động tốt, xấu lên kết quả của hoạt động mà con người đang hướng tới. Có dự báo đó, con người điều chỉnh chương trình của mình sao cho phù hợp với dự kiến xu hướng phát triển của sự vật, hiện tượng; xây dựng các mô hình lý tưởng, đề ra phương pháp thực hiện phù hợp nhằm đạt kết quả tối ưu. Như vậy, ý thức không chỉ phản ánh thế giới khách quan, mà còn tạo ra thế giới khách quan.

+ Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn; chịu sự chi phối không chỉ của các quy luật sinh học, mà chủ yếu còn của các quy luật xã hội; do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của xã hội quy định. Với tính năng động của mình, ý thức sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của bản thân và thực tiễn xã hội. Ở các thời đại khác nhau, thậm chí ở cùng một thời đại, sự phản ánh (ý thức) về cùng một sự vật, hiện tượng có sự khác nhau- theo các điều kiện vật chất và tinh thần mà chủ thể nhận thức phụ thuộc.

+ Có thể nói quá trình ý thức gồm các giai đoạn. 1) Trao đổi thông tin hai chiều giữa chủ thể với khách thể phản ánh; định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết. 2) Mô hình hoá đối tượng trong tư duy ở dạng hình ảnh tinh thần, tức là sáng tạo lại khách thể phản ánh theo cách mã hoá sự vật, hiện tượng vật chất thành ý tưởng tinh thần phi vật chất. 3) Chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực, tức là quá trình hiện thực hoá tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến các ý tưởng tinh thần phi vật chất trong tư duy thành các sự vật, hiện tượng vật chất ngoài hiện thực. Trong giai đoạn này, con người lựa chọn phương pháp, công cụ tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình.

- *Kết cấu của ý thức vô cùng phức tạp.* Theo chiều ngang, ý thức gồm các yếu tố cấu thành như tình cảm, tri thức, trong đó tri thức là yếu tố quan trọng nhất.

+ Tình cảm (tâm trạng, ước vọng, ý chí, nghị lực v.v) là những rung động biểu hiện thái độ của con người đối với nhau, với thực tại xung quanh và đối với chính

bản thân mình. Là hình thức đặc biệt của sự phản ánh thực tại (giữa con người với nhau và giữa con người với thế giới khách quan); tình cảm tham gia vào mọi hoạt động của con người; là yếu tố quan trọng để điều chỉnh các hoạt động đó. Tình cảm có tính chủ động và tính thụ động. Có nhiều hình thức tình cảm, như tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ, tình cảm tôn giáo v.v. Khi kết hợp với tri thức, tình cảm tạo nên niềm tin

+ Ý chí là khả năng huy động tối cao sức mạnh tinh thần của con người. Nhờ có ý chí, con người tự đấu tranh với mình và ngoại cảnh để khắc phục những cản trở trong quá trình hiện thực hóa mục đích. Có thể coi ý chí sự điều khiển, điều chỉnh hành vi của con người để tự giác hướng tới mục đích; tự làm chủ bản thân và quyết đoán trong hành động theo niềm tin. "Ý thức, ý chí, nhiệt tình và trí tưởng tượng của hàng chục triệu người được cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt nhất khích lệ"[36]

+ Tri thức (sự hiểu biết về các lĩnh vực của đời sống xã hội) là kết quả quá trình nhận thức của con người về thế giới hiện thực, tái hiện trong tư duy những thuộc tính, những quy luật của thế giới ấy và diễn đạt chúng bằng ngôn ngữ. Tri thức là phương thức tồn tại của ý thức và là điều kiện để ý thức phát triển. "Phương thức mà theo đó ý thức tồn tại và theo đó một cái gì đó tồn tại đối với ý thức là tri thức. Tri thức là hành vi duy nhất của ý thức. Cho nên một cái gì đó nảy sinh ra đối với ý thức chừng nào ý thức biết cái đó"[37]. Tri thức có nhiều loại (về tự nhiên, xã hội, con người), nhiều cấp độ [tri thức thường (cảm tính, kinh nghiệm, tiền khoa học), tri thức khoa học (lý tính, lý luận và khoa học)] v.v.

Theo chiều dọc, ý thức bao gồm tự ý thức, vô thức và tiềm thức.

+ Tự ý thức là nhận thức về bản thân thông qua quan hệ với thế giới bên ngoài nhờ đó, con người nhận thức về mình là một thực thể đang tồn tại, hoạt động có cảm giác, có tư duy, có các hành vi đạo đức phù hợp với quy tắc, chuẩn mực mà xã hội đặt ra. Trình độ tự ý thức nói lên trình độ phát triển của nhân cách, làm chủ bản thân của con người

[36] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.41, tr.101
[37] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.42, tr..236

+ Vô thức (xuất hiện do bản năng và do rèn luyện) là những trạng thái tâm lý nằm ngoài phạm vi của lý trí, không do ý thức kiểm soát được trong một lúc nào đấy. Trong đời sống hàng ngày, có những hành vi, thái độ ứng xử của con người chưa có sự điều khiển của ý thức và thường được biểu hiện thành nhiều hiện tượng khác nhau như bản năng, thôi miên, giấc mơ, nhỡ lời, nói nhịu v.v. Các hiện tượng này đều nằm trong chức năng chung là giải toả những ức chế của hoạt động thần kinh, góp phần lập lại thế cân bằng trong hoạt động tinh thần của con người

+ Tiềm thức là những tri thức mà con người đã có được từ trước và trở thành bản năng, kỹ năng nhưng nằm trong tầng sâu của ý thức, là ý thức dưới dạng tiềm ẩn, do đó tiềm thức có thể gây ra các hoạt động tâm lý, nhận thức mà con người không cần kiểm soát chúng một cách trực tiếp. Tiềm thức có vai trò quan trọng trong hoạt động tâm lý hàng ngày và trong tư duy khoa học (trong hoạt động tâm lý; trong hoạt động khoa học góp phần làm giảm sự quá tải của não trong việc xử lý tài liệu, thông tin, dữ kiện v.v).

Các yếu tố cơ bản trên của ý thức có mối quan hệ tác động qua lại với nhau, nhưng tri thức là yếu tố quan trọng nhất của ý thức; tri thức không chỉ là phương thức tồn tại của ý thức, mà còn định hướng sự phát triển và quy định mức độ biểu hiện của các yếu tố khác cấu thành ý thức.

3. Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất với ý thức

a. Vai trò của vật chất đối với ý thức

- *Vật chất là cái thứ nhất*, ý thức là cái thứ hai, nghĩa là vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau

- *Vật chất quyết định ý thức* cả về nội dung phản ánh lẫn hình thức biểu hiện. Điều này thể hiện ở 1) vật chất sinh ra ý thức (ý thức là sản phẩm của não người; ý thức có thuộc tính phản ánh của vật chất) 2) vật chất quyết định nội dung của ý thức (ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất; nội dung của ý thức (kể cả tình cảm, ý chí v.v) đều xuất phát từ vật chất; sự sáng tạo của ý thức đòi hỏi những tiền đề vật chất và tuân theo các quy luật của vật chất)

- *Tồn tại xã hội* (một hình thức vật chất đặc biệt trong lĩnh vực xã hội) quyết định ý thức xã hội (một hình thức ý thức đặc biệt trong lĩnh vực xã hội)

- *Ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất* vào não người trong dạng hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan; hình thức biểu hiện của ý thức là ngôn ngữ (một dạng cụ thể của vật chất).

b. Vai trò của ý thức đối với vật chất

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định vai trò quy định của vật chất đối với ý thức, đồng thời cũng khẳng định sự tác động ngược lại của ý thức đối với vật chất.

- *Sự tác động này có thể theo hướng tích cực* (khai thác, phát huy, thúc đẩy được sức mạnh vật chất tiềm tàng hoặc những biến đổi của điều kiện, hoàn cảnh vật chất theo hướng có lợi cho con người) thể hiện qua việc ý thức hướng dẫn con người trong hoạt động thực tiễn. Sự hướng dẫn đó xuất hiện ngay từ lúc con người xác định đối tượng, mục tiêu, phương hướng và phương pháp thực hiện những mục tiêu đề ra. Trong giai đoạn này, ý thức đưa lại cho con người những thông tin cần thiết về đối tượng, về các quy luật khách quan và hướng dẫn con người phân tích, lựa chọn khả năng vận dụng những những quy luật đó trong hành động. Như vậy, ý thức hướng dẫn hoạt động của con người và thông qua các hoạt động đó mà tác động gián tiếp lên thực tại khách quan.

- *Sự tác động ngược lại của ý thức đối với vật chất có thể theo hướng tiêu cực* (làm suy giảm, hao tổn sức mạnh vật chất tiềm tàng, kìm hãm quá trình phát triển kinh tế-xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến đời sống của con người) thể hiện qua việc ý thức có thể kìm hãm sức mạnh cải tạo hiện thực thực khách quan của con người, nhất là trong lĩnh vực xã hội, trước hết do sự phản ánh không đầy đủ về thế giới đó dẫn đến những sai lầm, duy ý chí.

- *Những yếu tố ảnh hưởng đến sự tác động của ý thức đối với vật chất* 1) Nếu tính khoa học của ý thức càng cao thì tính tích cực của ý thức càng lớn. Trước hết, đó là ý thức phải phản ánh đúng hiện thực khách quan; nghĩa là con người muốn phát huy sức mạnh của mình trong cải tạo thế giới thì phải tôn trọng các

quy luật khách quan, phải nhận thức đúng, nắm vững, vận dụng đúng và hành động phù hợp với các quy luật khách quan. 2) Sự tác động của ý thức đối với vật chất còn phụ thuộc vào mục đích sử dụng ý thức của con người.

Bản thân ý thức không trực tiếp thay đổi được hiện thực mà phải thông qua hoạt động của con người. Sức mạnh của ý thức tùy thuộc vào mức độ thâm nhập vào quần chúng, vào các điều kiện vật chất, vào hoàn cảnh khách quan mà trong đó ý thức được thực hiện. Muốn biến đổi và cải tạo thế giới khách quan, ý thức phải được con người thực hiện trong thực tiễn và chỉ có như vậy, ý thức mới trở thành lực lượng vật chất.

c. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất với ý thức

Nguyên tắc khách quan, phát huy tính năng động chủ quan trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc này yêu cầu

1) Mục tiêu, phương thức hoạt động của con người đều phải xuất phát từ những điều kiện, hoàn cảnh thực tế, đặc biệt là của điều kiện vật chất, kinh tế; tuân theo, xuất phát, tôn trọng các quy luật khách quan (vốn có) của sự vật, hiện tượng; cần tìm nguyên nhân của các sự vật, hiện tượng ở trong những điều kiện vật chất khách quan của chúng; muốn cải tạo sự vật, hiện tượng phải xuất phát từ bản thân sự vật, hiện tượng được cải tạo. Chống tư tưởng chủ quan duy ý chí, nôn nóng, thiếu kiên nhẫn mà biểu hiện của nó là tuyệt đối hoá vai trò, tác dụng của nhân tố con người; cho rằng con người có thể làm được tất cả những gì muốn mà không chú ý đến sự tác động của các quy luật khách quan, của các điều kiện vật chất cần thiết.

2) Phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức là nhấn mạnh tính độc lập tương đối, tính tích cực và năng động của ý thức đối với vật chất bằng việc tăng cường rèn luyện, bồi dưỡng tư tưởng, ý chí phấn đấu vươn lên, tu dưỡng đạo đức v.v nhằm xây dựng đời sống tinh thần lành mạnh. Chống thái độ thụ động, trông chờ, ỷ lại vào hoàn cảnh khách quan dễ rơi vào chủ nghĩa duy vật siêu hình,

chủ nghĩa duy vật tầm thường; tuyệt đối hóa vật chất; coi thường tư tưởng, tri thức rơi vào thực dụng hưởng thụ v.v.

Câu hỏi ôn tập

1. Vấn đề cơ bản của triết học? (khái niệm; định nghĩa; nội dung. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; triết học nhất nguyên và triết học nhị nguyên. Thuyết có thể biết; không thể biết và hoài nghi luận).

2. Bản chất, nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng? (các hình thức của chủ nghĩa duy vật; bản chất, nội dung chủ nghĩa duy vật biện chứng).

3. Định nghĩa, nội dung và ý nghĩa định nghĩa vật chất của V.I.Lênin? (các quan niệm về vật chất trong triết học duy vật trước Mác; các phát minh lớn trong vật lý học cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX; định nghĩa vật chất của V.I.Lênin; các nội dung cơ bản của định nghĩa; ý nghĩa thế giới quan và phương pháp luận của định nghĩa).

4. Các hình thức và phương thức tồn tại của vật chất? (định nghĩa vận động của vật chất; các hình thức vận động của vật chất. Không gian và thời gian với vận động của vật chất)

5. Tính thống nhất vật chất của thế giới? (bốn ý)

6. Nguồn gốc của ý thức? (nguồn gốc tự nhiên; nguồn gốc xã hội)

7. Bản chất của ý thức? (bản chất của ý thức thể hiện ở bốn ý)

8. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất với ý thức? (vai trò của vật chất đối với ý thức; vai trò của ý thức đối với vật chất; nguyên tắc khách quan, phát huy tính năng động chủ quan)./.

CHƯƠNG 2. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

I. PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng

a. Khái niệm biện chứng, phép biện chứng

- Sự đối lập giữa quan điểm siêu hình và biện chứng trong việc nhận thức và cải tạo thế giới. Trong lịch sử phát triển của triết học từ thời cổ đại đến nay, vấn đề tồn tại của các sự vật, hiện tượng luôn được quan tâm và cần làm sáng tỏ. Các sự vật, hiện tượng xung quanh ta và ngay cả bản thân chúng ta tồn tại trong mối liên hệ qua lại, quy định, chuyển hoá lẫn nhau hay tồn tại tách rời, biệt lập nhau? Các sự vật, hiện tượng luôn vận động, phát triển hay tồn tại trong trạng thái đứng im, không vận động? v.v. Có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này, nhưng suy đến cùng đều quy về hai quan điểm chính đối lập nhau là siêu hình và biện chứng.

+ Thuật ngữ "Siêu hình" có gốc từ tiếng Hy Lạp metaphysica, với nghĩa là "sau vật lý học". Theo Arixtốt, đó là những hiện tượng "siêu vật lý" thuộc lĩnh vực tinh thần; là bản chất của sự vật, hiện tượng mà ông gọi là "vô hình" hay "siêu hình". Theo đó, physica (vật lý học) nghiên cứu sự vật hữu hình mà con người có thể nhận biết bằng cảm tính; còn metaphysica (siêu hình học) nghiên cứu những nguyên thể mà con người có thể nhận biết bằng các giác quan. Từ thế kỷ XVI, thuật ngữ "siêu hình học" đồng nghĩa với thuật ngữ "bản thể luận"; còn từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII, phương pháp siêu hình giữ vai trò quan trọng trong việc tích luỹ tri thức, đem lại cho con người nhiều tri thức mới, nhất là về toán học và cơ học; nhưng chỉ từ khi Bêcơn (1561-1626) và về sau là Lốccơ (1632-1704) chuyển phương pháp nhận thức siêu hình từ khoa học tự nhiên sang triết học, thì siêu hình trở thành phương pháp chủ yếu của nhận thức. Đến thế kỷ XVIII, phương pháp siêu hình không có khả năng khái quát sự vận động, phát triển của thế giới vào những quy luật chung nhất; không tạo khả năng nhận thức thế giới trong chỉnh thể thống nhất nên bị phương pháp biện chứng duy tâm triết học cổ điển Đức phủ định. Hêghen (1770-1831) là nhà triết học phê phán phép siêu

hình kịch liệt nhất thời bấy giờ và là người đầu tiên khái quát hệ thống quy luật của phép biện chứng duy tâm, đem nó đối lập với phép siêu hình.

Trong triết học của chủ nghĩa duy vật biện chứng, siêu hình được hiểu theo nghĩa là phương pháp xem xét sự tồn tại của sự vật, hiện tượng và sự phản ánh chúng vào tư duy con người trong trạng thái biệt lập, nằm ngoài mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác và không biến đổi. Đặc thù của siêu hình là tính một chiều, tuyệt đối hoá mặt này hay mặt kia; phủ nhận các khâu trung gian, chuyển hoá; do đó kết quả nghiên cứu chỉ đi tới kết luận "hoặc là ..., hoặc là ...", phiến diện; coi thế giới thống nhất là bức tranh không vận động, phát triển. Các nhà siêu hình chỉ dựa vào những phản đề tuyệt đối không thể dung hoà để khẳng định có là có, không là không; hoặc tồn tại hoặc không tồn tại; sự vật, hiện tượng không thể vừa là chính nó lại vừa là cái khác nó; cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ lẫn nhau.

+ Thuật ngữ "Biện chứng" có gốc từ tiếng Hy Lạp dialego (với nghĩa là nghệ thuật đàm thoại, tranh luận). Theo nghĩa này, biện chứng là nghệ thuật tranh luận nhằm tìm ra chân lý bằng cách phát hiện các mâu thuẫn trong lập luận của đối phương và nghệ thuật bảo vệ những lập luận của mình. Đến Hêghen, thuật ngữ biện chứng được phát triển khá toàn diện và đã khái quát được một số phạm trù, quy luật cơ bản; nhưng chúng chưa phải là những quy luật chung nhất về tự nhiên, xã hội và tư duy, mà mới chỉ là một số quy luật đặc thù trong lĩnh vực tinh thần. C.Mác, Ph.Ăng ghen và V.I.Lênin đã kế thừa, phát triển trên tinh thần phê phán và sáng tạo những giá trị trong lịch sử tư tưởng biện chứng nhân loại để hoàn thiện phép biện chứng; làm cho phép biện chứng trở thành phép biện chứng duy vật; thành khoa học nghiên cứu những quy luật chung nhất về mối liên hệ và sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong cả ba lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

b. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng

Phép biện chứng xuất hiện từ thời cổ đại và từ đó đến nay, lịch sử phát triển của nó đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, gắn liền với sự phát triển của khoa học, của thực tiễn và nhận thức của con người.

- *Phép biện chứng mộc mạc, chất phác cổ đại* thể hiện trong các học thuyết triết học cổ đại. Trong Đạo Phật, quan niệm về nhân duyên, vô ngã, vô thường chứa đựng nhiều tư tưởng biện chứng khá sâu sắc. Trong thuyết Âm-Dương, Âm và Dương tồn tại trong mối liên hệ quy định lẫn nhau tạo ra sự thống nhất giữa cái bất biến với cái biến đổi; giữa cái duy nhất với cái số nhiều, đa dạng, phong phú. Trong thuyết Ngũ hành, năm yếu tố Kim-Mộc-Thuỷ-Hoả-Thổ tồn tại trong mối liên hệ tương sinh, tương khắc; chúng ràng buộc, quy định lẫn nhau, tạo ra sự biến đổi trong vạn vật. Lão Tử (khoảng thế kỷ VI tr.c.n) cho rằng vạn vật bị chi phối bởi hai luật phổ biến là quân bình và phản phục. Luật quân bình luôn giữ cho sự vận động của vạn vật được cân bằng theo một trật tự điều hoà trong tự nhiên, không có gì thái quá, không có gì bất cập. Luật phản phục nói rằng, cái gì phát triển tột độ thì sẽ trở thành cái đối lập với nó v.v. Các nhà "biện chứng bẩm sinh" tiêu biểu của Hy Lạp cổ đại là Hêraclít (540-480 tr.c.n), Xôcrát (470-399 tr.c.n), Platôn (427-347 tr.c.n), Arixtốt (384-322 tr.c.n) v.v. Theo Hêraclít, thế giới vật chất tồn tại trong sự hình thành, vận động vĩnh viễn của sự thống nhất giữa các mặt đối lập; cũng giống như sự chuyển động, đều trôi đi, chảy đi của một con sông mà ông đã xây dựng trong "Học thuyết về dòng chảy" của mình và ông đã xây dựng được một số phạm trù của phép biện chứng như lôgôs (gồm lôgôs chủ quan và lôgôs khách quan) để luận bàn về những quy luật khách quan của thế giới vật chất và coi đó là nội dung cơ bản của phép biện chứng. Xôcrát, người đầu tiên sử dụng thuật ngữ biện chứng theo nghĩa là nghệ thuật tranh luận, hướng các bên cùng quan tâm tới vấn đề đang tranh luận với mục đích đạt được chân lý bằng con đường đối lập các ý kiến của họ qua hình thức hỏi-đáp. Tư tưởng này đã được phát triển hơn trong quan niệm biện chứng của Platôn; ông cho rằng phép biện chứng là nghệ thuật tìm ra các khái niệm đúng, là thao tác lôgíc phân chia và gắn kết các khái niệm bằng công cụ hỏi-đáp để xác định đúng các khái niệm đó. Arixtốt đưa ra nhiều tư tưởng về phạm trù, quy luật và xây dựng các

hình thức cơ bản của tư duy; đặc biệt là lôgíc hình thức. “Những nhà triết học cổ Hy Lạp đều là những nhà biện chứng bẩm sinh, tự phát, và Arixtốt, bộ óc bách khoa nhất trong các nhà triết học ấy cũng đã nghiên cứu những hình thức căn bản nhất của tư duy biện chứng”[38]. Ph. Ăngghen khẳng định “Hình thức thứ nhất là triết học Hy Lạp. Trong triết học này, tư duy biện chứng xuất hiện với tính chất thuần phác tự nhiên chưa bị khuấy động bởi những trở ngại đáng yêu”[39] và đánh giá phép biện chứng Hy Lạp cổ đại “nếu về chi tiết, chủ nghĩa siêu hình là đúng hơn so với những người Hy Lạp, thì về toàn thể những người Hy Lạp lại đúng hơn so với chủ nghĩa siêu hình”. Cho dù còn nhiều hạn chế, nhưng nhìn chung, phép biện chứng cổ đại đã coi thế giới là chỉnh thể thống nhất; giữa các bộ phận của thế giới có mối liên hệ qua lại, thâm nhập, tác động và quy định lẫn nhau, không ngừng vận động, phát triển. Những nội dung tư tưởng cơ bản của phép biện chứng Hy Lạp cổ đại là cơ sở để phép biện chứng phát triển lên các hình thức cao hơn.

- *Phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức* ra đời vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX; khởi đầu từ Cantơ (1724-1804), qua Phíctơ (1762-1814), Sêlinh (1775-1854) và phát triển đến đỉnh cao cả về hình thức lẫn nội dung trong phép biện chứng duy tâm của Hêghen (1770-1831), người đã "lần đầu tiên đặt toàn bộ thế giới tự nhiên, thế giới lịch sử và thế giới tinh thần vào dạng quá trình, nghĩa là trong sự vận động, thay đổi, cải biến và phát triển không ngừng, và thử mở ra mối liên hệ bên trong sự vận động và phát triển đó"[40]. Ph.Ăngghen khẳng định đây là “hình thức thứ hai của phép biện chứng, hình thức quen thuộc nhất với các nhà khoa học tự nhiên Đức, là triết học cổ điển Đức từ Cantơ đến Hêghen”[41]

Trong triết học Hêghen, phép biện chứng duy tâm được phát triển đến đỉnh cao với hình thức và nội dung phong phú. Về hình thức, phép biện chứng duy tâm của Hêghen đã bao quát cả ba lĩnh vực, bắt đầu từ các phạm trù lôgíc thuần tuý đến lĩnh vực tự nhiên và kết thúc bằng biện chứng của toàn bộ quá trình lịch sử.

[38] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr. 34
[39] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t..20, tr. 491
[40] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t..20, tr..23
[41] C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t..20, tr. 492

Về nội dung, Hêghen chia phép biện chứng thành tồn tại, bản chất và khái niệm. Tồn tại là cái vỏ bên ngoài, trực tiếp, nông nhất mà con người có thể cảm giác và được cụ thể hoá trong các phạm trù chất, lượng và độ. Bản chất là tầng gián tiếp của thế giới, không thể nhận biết được bằng cảm giác, tồn tại trong mâu thuẫn đối lập với chính mình và được thể hiện trong các phạm trù hiện tượng-bản chất, hình thức-nội dung, ngẫu nhiên-tất yếu, khả năng-hiện thực v.v. Còn khái niệm (mà hiện thân của nó là giới hữu cơ, sự sống) là sự thống nhất giữa tồn tại với bản chất, là cái vừa trực tiếp (có thể cảm giác được), vừa gián tiếp (không thể cảm giác được), được thể hiện trong các phạm trù cái phổ quát, cái đặc thù, cái đơn nhất. Phép biện chứng trong giai đoạn này là sự phát triển, nghĩa là sự chuyển hoá từ cái trừu tượng đến cái cụ thể; từ chất này sang chất khác được thực hiện nhờ giải quyết mâu thuẫn. Phát triển được coi là sự tự phát triển tịnh tiến của ý niệm tuyệt đối, từ tồn tại đến bản chất, từ bản chất đến khái niệm, trong đó khái niệm vừa là chủ thể, khách thể, vừa là ý niệm tuyệt đối. Hêghen coi phát triển là nguyên lý cơ bản nhất của phép biện chứng với phạm trù trung tâm là tha hoá và khẳng định tha hoá được diễn ra ở mọi nơi, mọi lúc trong cả tự nhiên, xã hội và tinh thần.

Như vậy, các nhà biện chứng cổ điển Đức, mà Hêghen là điển hình, đã áp dụng phép biện chứng vào nghiên cứu các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội; qua đó đã xây dựng được hệ thống phạm trù, quy luật chung, thống nhất, có lôgíc chặt chẽ của nhận thức tinh thần, và trong nghĩa nào đó, là của cả hiện thực vật chất. Đó là những "hạt nhân hợp lý" và "lấp lánh mầm mống phôi thai của chủ nghĩa duy vật" là "đã trở lại phép biện chứng, coi nó như một phương pháp xem xét đối lập với phương pháp siêu hình thế kỷ XVII, XVIII"[42]; phép biện chứng đó đã hoàn thành cuộc cách mạng về phương pháp, nhưng cuộc cách mạng đó lại ở tận trên trời, chứ không phải trong cuộc sống hiện thực và do vậy, "học thuyết của Hêghen đã để một khoảng đất rộng cho các quan điểm thực tiễn có tính chất đảng phái và hết sức khác nhau. Người nào đặc biệt dựa vào hệ thống của Hêghen thì người đó có thể là khá bảo thủ, còn người nào cho phương pháp biện

[42] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.29, tr.160

chứng là chủ yếu, thì người đó, về chính trị cũng như về tôn giáo, đều có thể thuộc vào phái phản đối cực đoan nhất"[43]. Những kết luận của phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức chỉ là những phỏng đoán tài tình về "biện chứng của sự vật trong biện chứng của khái niệm"[44] nên khi khoa học tự nhiên phát triển sang giai đoạn tổng quát, nghiên cứu quá trình phát sinh, phát triển của sự vật, hiện tượng trên quan điểm duy vật, thì nó chỉ còn là bước quá độ chuyển thế giới quan và lập trường từ chủ nghĩa duy vật siêu hình sang thế giới quan khoa học duy vật biện chứng.

- *Phép biện chứng duy vật.* Tính trực quan của phép biện chứng tự phát trong triết học cổ đại và tính duy tâm trong triết học cổ điển Đức là những hạn chế cần phải khắc phục. C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa và phát triển sáng tạo những "hạt nhân hợp lý" trong lịch sử tư tưởng triết học nhân loại, cải tạo phê phán phép biện chứng duy tâm của Hêghen để tạo ra phép biện chứng duy vật và đây là giai đoạn cao nhất của phép biện chứng trong lịch sử triết học. "Có thể nói rằng hầu như chỉ có Mác và tôi là những người đã cứu phép biện chứng tự giác thoát khỏi triết học duy tâm Đức và đưa nó vào trong quan niệm duy vật về tự nhiên và về lịch sử"[45].

c. Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan

- *Biện chứng khách quan* chỉ biện chứng của bản thân các sự vật, hiện tượng tồn tại độc lập ở bên ngoài ý thức con người. Những vấn đề nền móng, bản chất của biện chứng khách quan là các trình độ của các tổ chức vật chất; là các hình thức vận động khác nhau về chất được quy định bằng những thay đổi về lượng; là sự hình thành sự sống và xuất hiện dạng vật chất biết tư duy; là sự chuyển hoá từ tự nhiên vào xã hội. Biện chứng khách quan được thể hiện trong khoa học bằng quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng; thuyết tiến hoá; thuyết tế bào; hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hoá học; thuyết tương đối; thuyết lượng tử; học thuyết về gien v.v. Trong xã hội, vấn đề quan trọng nhất của biện chứng khách quan là biện chứng giữa chủ thể với khách thể trong lịch

[43] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004. t.21, tr.420
[44] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.29, tr..209
[45] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t. , tr. 21

sử; mối quan hệ tác động qua lại giữa xã hội với tự nhiên; giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất; giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng; chỉ ra mỗi giai đoạn trong quá trình phát triển xã hội đều mang tính kế thừa và là quá trình lịch sử-tự nhiên.

- *Biện chứng chủ quan* chỉ tư duy biện chứng và biện chứng của quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào não người. Biện chứng chủ quan một mặt phản ánh quá trình biện chứng của giới tự nhiên, mặt khác phản ánh quá trình biện chứng của tư duy. Những nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng duy vật phản ánh bản chất thế giới khách quan mà "từ trong lịch sử của giới tự nhiên và lịch sử của xã hội loài người mà người ta rút ra được các quy luật của biện chứng"[46]. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định tư duy của con người và thế giới khách quan cùng phụ thuộc vào một loại quy luật, bởi vậy chúng không thể mâu thuẫn với nhau. Cũng cần phân biệt biện chứng chủ quan với phép biện chứng duy tâm, tư biện của Hêghen; Hêghen xuất phát từ bản chất của các khái niệm để suy ra bản chất của các sự vật, hiện tượng, còn biện chứng chủ quan thì ngược lại với Hêghen.

Trong Biện chứng của tự nhiên, Ph.Ăngghen chỉ rõ đòi hỏi đối với tư duy khoa học là phải vừa phân định rõ ràng, vừa phải thấy sự thống nhất giữa biện chứng khách quan với biện chứng chủ quan. Biện chứng khách quan quy định biện chứng chủ quan, tức bản thân sự vật, hiện tượng trong thế giới tồn tại biện chứng như thế nào thì tư duy, nhận thức của con người về sự vật, hiện tượng ấy cũng phải phản ánh chúng như thế ấy. "Biện chứng gọi là khách quan thì chi phối toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức tư duy biện chứng, thì chỉ là phản ánh sự chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên, của sự vận động thông qua những mặt đối lập, tức là những mặt, thông qua sự đấu tranh thường xuyên của chúng và sự chuyển hoá cuối cùng từ mặt đối lập này thành mặt đối lập kia, tương tự với những hình thức cao hơn, đã quy định sự sống của giới tự nhiên"[47].

2. Phép biện chứng duy vật

[46] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.696
[47] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.694

a. Khái niệm phép biện chứng duy vật

Theo Ph.Ăngghen, "Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến"[48], "là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy"[49]. V.I.Lênin coi "Phép biện chứng, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng"[50]. Hồ Chí Minh đánh giá "Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng"[51]. Có thể hiểu phép biện chứng duy vật là khoa học nghiên cứu những mối liên hệ phổ biến cơ bản, những quy luật chung nhất (phổ biến) của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Phép biện chứng duy vật được xây dựng trên nền tảng thế giới quan duy vật biện chứng; là sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật với phương pháp biện chứng; giữa lý luận nhận thức với lôgíc biện chứng. Đó là cuộc cách mạng trong phương pháp tư duy triết học, khác về chất so với các phương pháp tư duy trước đó; là "phương pháp mà điều căn bản là nó xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng, trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau giữa chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng"[52]. Phương pháp biện chứng duy vật mềm dẻo, linh hoạt; thừa nhận trong những trường hợp cần thiết, bên cạnh cái "hoặc là ... hoặc là...", còn có cả cái "vừa là ... vừa là...". Do vậy, đó là phương pháp khoa học, vừa khắc phục được những hạn chế của phép biện chứng cổ đại, đẩy lùi phương pháp siêu hình vừa cải tạo phép biện chứng duy tâm để trở thành phương pháp luận chung nhất của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

b. Những đặc trưng và vai trò cơ bản của phép biện chứng duy vật

- Đặc trưng cơ bản của phép biện chứng duy vật thể hiện ở

[48] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.455
[49] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.201
[50] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.23, tr.53
[51] Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1997, tr.43
[52] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.29, tr.155

+ Sự thống nhất giữa nội dung thế giới quan duy vật biện chứng với phương pháp luận biện chứng duy vật tạo nên công cụ không những giải thích thế giới, mà còn nhận thức và cải tạo thế giới

+ Sự thống nhất giữa tính khoa học với tính cách mạng, giữa lý luận với thực tiễn tạo nên sự phản ánh đúng quy luật, ủng hộ sự vận động, phát triển hợp quy luật

Ngoài hai đặc trưng cơ bản trên, phép biện chứng duy vật có đặc điểm là hệ thống các nguyên lý, quy luật, phạm trù của nó phản ánh sự vận động khách quan của các sự vật, hiện tượng trong cả ba lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy nên các quy luật của phép biện chứng duy vật vừa là quy luật của thế giới khách quan, vừa là quy luật của nhận thức. "Phép biện chứng đã được coi là khoa học về những quy luật phổ biến nhất của mọi vận động. Điều đó có nghĩa là những quy luật ấy phải có hiệu lực đối với vận động trong giới tự nhiên và trong lịch sử loài người cũng như với vận động của tư duy. Một quy luật như thế có thể nhận thức trong hai lĩnh vực của ba lĩnh vực đó, hay thậm chí trong cả ba lĩnh vực"[53].

- Vai trò cơ bản của phép biện chứng duy vật thể hiện ở

+ Sự ra đời của phép biện chứng duy vật khắc phục được những hạn chế của phép biện chứng mộc mạc, chất phác cổ đại và phép biện chứng duy tâm của Hêghen

+ Phép biện chứng thực sự trở thành khoa học nghiên cứu những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy con người

+ Do vừa là hệ thống lý luận khái quát sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng của thế giới vật chất, vừa có chức năng phương pháp luận, nên phép biện chứng duy vật nêu ra được các nguyên tắc định hướng hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

+ Phép biện chứng duy vật đem lại tính tự giác cao trong mọi hoạt động của con người. Mỗi nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng đều được xây dựng trên lập trường duy vật; mỗi luận điểm của phép biện chứng duy vật là kết

[53] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.766 -768

quả cuối cùng của sự nghiên cứu, được rút ra từ giới tự nhiên và trong lịch sử xã hội loài người; được luận giải trên cơ sở khoa học; được chuẩn bị bằng sự phát triển trước đó của khoa học tự nhiên. Vì vậy, phép biện chứng duy vật đã đưa phép biện chứng từ tự phát đến tự giác.

Nội dung của phép biện chứng duy vật hết sức phong phú, phù hợp với đối tượng nghiên cứu là các mối liên hệ phổ biến và sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong cả ba lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy và từ trong những lĩnh vực ấy rút ra được những quy luật của mình. Nội dung của phép biện chứng duy vật gồm hai nguyên lý, sáu cặp phạm trù và ba quy luật cơ bản. Sự phân biệt giữa các nguyên lý với các phạm trù, quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật càng làm rõ ý nghĩa cụ thể của chúng. Hai nguyên lý khái quát tính biện chứng chung nhất của thế giới; các phạm trù phản ánh mối liên hệ, sự tác động biện chứng giữa các mặt của sự vật, hiện tượng, chúng là những mối liên hệ có tính quy luật trong từng cặp; còn các quy luật nghiên cứu các mối liên hệ và khuynh hướng phát triển trong thế giới sự vật, hiện tượng để chỉ ra nguồn gốc, cách thức, khuynh hướng của sự vận động, phát triển. Điều này càng thể hiện rõ những khía cạnh phong phú của sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

II. CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

a. Khái niệm mối liên hệ; mối liên hệ phổ biến

Trong phép biện chứng duy vật, mối liên hệ dùng để khái quát sự quy định, tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau giữa các mặt của một sự vật, hiện tượng trong thế giới. Cơ sở lý luận của mối liên hệ phổ biến là tính thống nhất vật chất của thế giới; theo đó các sự vật, hiện tượng dù có đa dạng, khác nhau đến thế nào đi chăng nữa, thì chúng cũng chỉ là những dạng cụ thể khác nhau của một thế giới vật chất duy nhất.

b. Tính chất của các mối liên hệ phổ biến

- *Tính khách quan*. Phép biện chứng duy vật khẳng định tính khách quan của các mối liên hệ, tác động của bản thân thế giới vật chất. Các mối liên hệ thể hiện mình trong sự tác động giữa các sự vật, hiện tượng vật chất với nhau. Có mối liên

hệ giữa sự vật, hiện tượng với cái tinh thần. Có cái liên hệ giữa những hiện tượng tinh thần với nhau, như mối liên hệ và tác động giữa các hình thức của quá trình nhận thức. Các mối liên hệ, tác động đó, suy cho đến cùng, đều là sự phản ánh mối liên hệ lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan

- *Tính phổ biến*. Mối liên hệ qua lại, quy định, chuyển hoá lẫn nhau không những diễn ra ở mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, trong xã hội, trong tư duy, mà còn diễn ra đối với các mặt, các yếu tố, các quá trình của mỗi sự vật, hiện tượng

- *Tính đa dạng, phong phú*. Có nhiều mối liên hệ. Có mối liên hệ về mặt không gian và cũng có mối liên hệ về mặt thời gian giữa các sự vật, hiện tượng. Có mối liên hệ chung tác động lên toàn bộ hay trong những lĩnh vực rộng lớn của thế giới. Có mối liên hệ riêng chỉ tác động trong từng lĩnh vực, từng sự vật và hiện tượng cụ thể. Có mối liên hệ trực tiếp giữa nhiều sự vật, hiện tượng, nhưng cũng có những mối liên hệ gián tiếp. Có mối liên hệ tất nhiên, cũng có mối liên hệ ngẫu nhiên. Có mối liên hệ bản chất cũng có mối liên hệ chỉ đóng vai trò phụ thuộc (không bản chất). Có mối liên hệ chủ yếu và có mối liên hệ thứ yếu v.v chúng giữ những vai trò khác nhau quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Do vậy, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến khái quát được toàn cảnh thế giới trong những mối liên hệ chằng chịt giữa các sự vật, hiện tượng của nó. Tính vô hạn của thế giới khách quan; tính có hạn của sự vật, hiện tượng trong thế giới đó chỉ có thể giải thích được trong mối liên hệ phổ biến, được quy định bằng nhiều mối liên hệ có hình thức, vai trò khác nhau.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật, rút ra *nguyên tắc toàn diện* trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc này yêu cầu xem xét sự vật, hiện tượng

1) trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính cùng các mối liên hệ của chúng

2) trong mối liên hệ giữa sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác và với môi trường xung quanh, kể cả các mặt của các mối liên hệ trung gian, gián tiếp

3) trong không gian, thời gian nhất định, nghĩa là phải nghiên cứu quá trình vận động của sự vật, hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và phán đoán cả tương lai của nó. Nguyên tắc toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện chỉ thấy mặt này mà không thấy các mặt khác; hoặc chú ý đến nhiều mặt nhưng lại xem xét tràn lan, dàn đều, không thấy mặt bản chất của sự vật, hiện tượng rơi vào thuật nguỵ biện (cố ý đánh tráo các mối liên hệ cơ bản thành không cơ bản hoặc ngược lại) và chủ nghĩa chiết trung (lắp ghép vô nguyên tắc các mối liên hệ trái ngược nhau vào một mối liên hệ phổ biến).

- Từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật, còn rút ra *nguyên tắc lịch sử-cụ thể* trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc này yêu cầu xem xét sự vật, hiện tượng trong những mối liên hệ cụ thể, có tính đến lịch sử hình thành, tồn tại, dự báo xu hướng phát triển của sự vật hiện tượng. Cơ sở lý luận của nguyên tắc này là không gian, thời gian với vận động của vật chất, là quan niệm chân lý là cụ thể và chính nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.

2. Nguyên lý về sự phát triển

a. Khái niệm phát triển

Trong phép biện chứng duy vật, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến thống nhất hữu cơ với nguyên lý về sự phát triển, bởi liên hệ cũng là vận động, không có vận động sẽ không có sự phát triển nào. Phát triển xuất hiện trong quá trình giải quyết mâu thuẫn khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất giữa phủ định những yếu tố không còn phù hợp và kế thừa có chọn lọc, cải tạo cho phù hợp của sự vật, hiện tượng cũ trong sự vật, hiện tượng mới.

Phát triển là quá trình vận động đi lên từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Quá trình đó vừa diễn ra dần dần, vừa nhảy vọt làm cho sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới về chất ra đời. Nguồn gốc của

sự phát triển nằm ở mâu thuẫn bên trong của sự vật, hiện tượng; động lực của sự phát triển là việc giải quyết mâu thuẫn đó.

b. Tính chất của sự phát triển

- Tính khách quan. Nguồn gốc và động lực của sự phát triển nằm trong bản thân sự vật, hiện tượng

- Tính phổ biến. Sự phát triển diễn ra trong cả tự nhiên, xã hội và tư duy

- Tính kế thừa. Sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự phủ định có tính kế thừa sự vật, hiện tượng cũ; trong sự vật, hiện tượng mới còn giữ lại, có chọn lọc và cải tạo những mặt còn thích hợp, chuyển sang sự vật, hiện tượng mới, gạt bỏ những mặt tiêu đã lỗi thời, lạc hậu của sự vật, hiện tượng cũ cản trở sự phát triển

- Tính đa dạng, phong phú. Tuy sự phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực (tự nhiên, xã hội và tư duy), nhưng mỗi sự vật, hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau. Tính đa dạng và phong phú của sự phát triển còn phụ thuộc vào không gian và thời gian, vào các yếu tố, điều kiện tác động lên sự phát triển đó.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

Từ nguyên lý về sự phát triển của phép biện chứng duy vật, rút ra nguyên tắc phát triển trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nguyên tắc phát triển yêu cầu

1) Đặt sự vật, hiện tượng trong sự vận động; phát hiện được các xu hướng biến đổi, phát triển của nó để không chỉ nhận thức sự vật, hiện tượng ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển của nó

2) Nhận thức sự phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Mỗi giai đoạn phát triển có những đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm ra những hình thức, phương pháp tác động phù hợp để hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển đó

3) Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải nhạy cảm, sớm phát hiện và ủng hộ sự vật, hiện tượng mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho nó phát triển; phải chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến v.v bởi nhiều khi sự vật, hiện tượng mới thất bại tạm thời, tạo nên con đường phát triển quanh co, phức tạp

4) Trong quá trình thay thế sự vật, hiện tượng cũ bằng sự vật, hiện tượng mới phải biết kế thừa những yếu tố tích cực đã đạt được từ cái cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

Phát triển là nguyên tắc chung nhất chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn; nguyên tắc này giúp chúng ta nhận thức được rằng, muốn nắm được bản chất của sự vật, hiện tượng, nắm được khuynh hướng phát triển của chúng thì "phải xét sự vật trong sự phát triển, trong sự tự vận động (...) trong sự biến đổi của nó"[54].

III. CÁC CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Khái niệm là một hình thức của tư duy trừu tượng, phản ánh những mối liên hệ và thuộc tính bản chất, phổ biến của một tập hợp các sự vật, hiện tượng nào đó. Khái niệm có vai trò quan trọng trong tư duy khoa học bởi nó là vật liệu tạo thành ý thức, tư tưởng; là phương tiện để con người tích lũy thông tin, suy nghĩ và trao đổi tri thức với nhau[55]. Phạm trù là khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật, hiện tượng thuộc một lĩnh vực hiện thực nhất định. Các phạm trù của phép biện chứng duy vật như vật chất, ý thức, chất, lượng, mâu thuẫn, nguyên nhân, kết quả, khả năng, hiện thực v.v là những khái niệm chung nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản nhất của toàn bộ thế giới hiện thực (bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy)[56].

Các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật là sự thể hiện một số mối liên hệ phổ biến cơ bản. Chúng hình thành và phát triển trong quá trình hoạt động

[54] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.42, tr.364
[55] Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn Giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình triết học Mác-Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.355
[56] Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn Giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình triết học Mác-Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.233-234

nhận thức và cải tạo tự nhiên, xã hội của con người. Từ điểm xuất phát là thế giới khách quan tồn tại độc lập với ý thức con người, luôn vận động, phát triển, liên hệ, chuyển hoá lẫn nhau, phép biện chứng duy vật khẳng định, các phạm trù phản ánh những sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan cũng phải vận động và phát triển để phản ánh đúng đắn và đầy đủ về những sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan đó. Đồng thời sự nhận thức của con người về các sự vật, hiện tượng ngày càng trở nên sâu sắc hơn nên phép biện chứng duy vật ngày càng được bổ sung thêm những phạm trù mới. Như vậy, các phạm trù của phép biện chứng duy vật không phải là một hệ thống bất biến, mà chúng phát triển cùng với sự phát triển của khoa học. Mối liên hệ giữa các phạm trù của các ngành khoa học với các phạm trù của phép biện chứng là mối quan hệ giữa cái chung với cái riêng.

Nếu các cặp phạm trù cái riêng và cái chung, tất nhiên-ngẫu nhiên; bản chất-hiện tượng là cơ sở phương pháp luận của các phương pháp phân tích và tổng hợp; diễn dịch và quy nạp; khái quát hoá, trừu tượng hoá để từ đó nhận thức được toàn bộ các mối liên hệ theo hệ thống; còn các cặp phạm trù nguyên nhân-kết quả; khả năng-hiện thực là cơ sở phương pháp luận chỉ ra các mối liên hệ và sự phát triển của sự vật, hiện tượng là một quá trình tự nhiên thì cặp phạm trù nội dung-hình thức là cơ sở phương pháp luận để xây dựng các hình thức tồn tại trong sự phụ thuộc vào nội dung, phản ánh tính đa dạng của các phương pháp nhận thức và hoạt động thực tiễn.

1. Cái riêng và cái chung. *Cái riêng* (cái đặc thù) là phạm trù dùng để chỉ một sự vật, hiện tượng riêng lẻ nhất định. *Cái chung* (cái phổ biến) là phạm trù dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có ở một sự vật, hiện tượng nhất định mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng khác nữa. *Cái đơn nhất* là phạm trù dùng để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính chỉ có ở một sự vật, hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng khác.

Mối liên hệ biện chứng giữa cái riêng, cái chung, cái đơn nhất và ý nghĩa phương pháp luận của nó. 1) Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái

riêng cho nên chỉ có thể tìm cái chung trong cái riêng, trong các sự vật, hiện tượng cụ thể. 2) Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung. Cái chung là cái bản chất chi phối cái riêng, nên phải biết phát hiện ra cái chung, vận dụng cái chung để tạo ra cái riêng. Từ điều này rút ra kết luận là bất kỳ một cái chung nào khi được áp dụng vào từng trường hợp riêng cũng cần được cá biệt hoá. 3) Cái chung là một bộ phận của cái riêng, còn cái riêng không gia nhập hết vào cái chung cho nên để giải quyết hiệu quả các vấn đề riêng thì không thể không giải quyết những vấn đề chung, nghĩa là phải giải quyết những vấn đề lý luận liên quan đến vấn đề riêng đó để tránh sa vào tình trạng mò mẫm, tuỳ tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa. 4) Trong những điều kiện nhất định, cái đơn nhất có thể chuyển hoá thành cái chung và ngược lại cái chung có thể chuyển hoá thành cái đơn nhất, nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, nếu cái đơn nhất có lợi thì tạo điều kiện để nó chuyển hoá thành cái chung và ngược lại, nếu cái chung không còn là cái phù hợp thì tác động để cái chung chuyển hoá thành cái riêng.

2. Nguyên nhân-kết quả. *Nguyên nhân* là sự tương tác giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau gây nên những biến đổi nhất định. *Kết quả* là những biến đổi xuất hiện do do sự tác động lẫn nhau của các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau. Mối liên hệ nhân quả có tính khách quan, phổ biến và tất yếu.

Mối liên hệ biện chứng giữa nguyên nhân với kết quả và ý nghĩa phương pháp luận của nó. 1) Nguyên nhân sinh ra kết quả (nguyên nhân có trước kết quả trong tính liên tục và kế tiếp nhau về thời gian) và quy định kết quả. Tùy thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể, cùng một nguyên nhân có thể gây nên nhiều kết quả khác nhau; ngược lại, một kết quả có thể được gây nên bởi những nguyên nhân khác nhau tác động riêng lẻ hay tác động cùng một lúc. Tùy theo hướng tác động của các nguyên nhân lên sự vật, hiện tượng mà hiệu quả tác động của từng nguyên nhân tới sự hình thành kết quả sẽ cùng chiều, hoặc ngược chiều với sự hình thành kết quả. Vì vậy, cần tìm nguyên nhân trong những mặt, những sự kiện, những mối liên hệ đã xẩy ra trước khi hiện tượng đó xuất hiện; vì nguyên nhân sinh ra kết quả nên khi xác định

nguyên nhân của hiện tượng, cần chú ý đến dấu hiệu đặc trưng này; vì một hiện tượng có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra nên cần xác định nguyên nhân nào đã sinh ra hiện tượng.

Căn cứ vào tính chất, vai trò của nguyên nhân đối với sự hình thành kết quả, có thể phân loại các nguyên nhân thành a) Nguyên nhân chủ yếu là nguyên nhân mà thiếu chúng thì không thể có kết quả; nguyên nhân thứ yếu là nguyên nhân chỉ quy định những đặc điểm nhất thời, không ổn định, cá biệt của sự vật, hiện tượng. b) Nguyên nhân bên trong là sự tác động lẫn nhau giữa những mặt hay những yếu tố của cùng một kết cấu vật chất gây ra những biến đổi nhất định; nguyên nhân bên ngoài là sự tác động lẫn nhau giữa những kết cấu vật chất khác nhau gây ra những biến đổi thích hợp trong những kết cấu vật chất ấy. Nguyên nhân bên trong quy định nguyên nhân bên ngoài đối với việc hình thành, tồn tại và phát triển của các kết cấu vật chất; nguyên nhân bên trong chỉ phát huy tác dụng khi thông qua nguyên nhân bên trong. c) Nguyên nhân khách quan là nguyên nhân xuất hiện và tác động độc lập với ý thức con người; nguyên nhân chủ quan là nguyên nhân xuất hiện và tác động phụ thuộc vào ý thức con người nhằm kìm hãm sự xuất hiện, phát triển các quá trình xã hội. 2) Kết quả tác động trở lại nguyên nhân, có ảnh hưởng ngược trở lại đối với nguyên nhân. 3) Giữa nguyên nhân với kết quả, vị trí có thể thay đổi cho nhau. trong mối quan hệ này là nguyên nhân, trong mối quan hệ khác lại là kết quả.

3. Tất nhiên-ngẫu nhiên. *Tất nhiên* do mối liên hệ bản chất, những nguyên nhân cơ bản bên trong của sự vật, hiện tượng quy định và trong những điều kiện nhất định phải xẩy ra đúng như thế chứ không thể khác. *Ngẫu nhiên* là cái do mối liên hệ không bản chất, do những nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định, có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.

Cũng cần xét mối liên hệ của tất nhiên-ngẫu nhiên với các phạm trù cái chung, tính nhân quả và tính quy luật. Có cái chung là tất nhiên, nhưng cũng có cái chung là ngẫu nhiên; bất kỳ cái ngẫu nhiên nào cũng có nguyên nhân và mối liên

hệ của nó với nguyên nhân ấy bao giờ cũng là tất yếu, nó được coi là hiện tượng ngẫu nhiên bởi nguyên nhân gâu ra nó là những nguyên nhân ngẫu nhiên; cả tất nhiên và ngẫu nhiên đều tuân theo quy luật, nhưng tất nhiên tuân theo quy luật động lực (đơn trị, ứng với một nguyên nhân chỉ có một kết quả, vì vậy nếu biết trạng thái ban đầu của một hệ thống nào đó, có thể dự đoán được chính xác trạng thái tương lai của nó); còn ngẫu nhiên tuân theo quy luật thống kê (đa trị, ứng với một nguyên nhân, thì kết quả có thể thế này, thế khác và chỉ có thể dự báo được với xác suất nhất định)

Mối liên hệ biện chứng giữa tất nhiên với ngẫu nhiên và ý nghĩa phương pháp luận của nó 1) cả tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan. Vì vậy, không tìm tất nhiên và ngẫu nhiên trong ý thức con người 2) tất nhiên chi phối sự phát triển của sự vật, hiện tượng; còn ngẫu nhiên có thể làm cho sự phát triển ấy diễn ra nhanh hoặc chậm. Vì vậy, cần dựa vào tất nhiên, nhưng không bỏ qua cái ngẫu nhiên 3) tất nhiên và ngẫu nhiên thống nhất hữu cơ với nhau bởi cái tất nhiên vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số cái ngẫu nhiên; còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện, là cái bổ sung cho cái tất nhiên. Vì vậy, muốn nhận thức cái tất nhiên phải bắt đầu từ cái ngẫu nhiên và chỉ vạch ra cái tất nhiên bằng cách nghiên cứu nhiều cái ngẫu nhiên 4) ranh giới giữa cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên chỉ là tương đối, có cái ở nơi này, mặt này, mối liên hệ này là tất nhiên nhưng ở nơi kia, mặt kia, mối liên hệ kia lại là ngẫu nhiên và ngược lại; trong những điều kiện nhất định, chúng có thể chuyển hóa cho nhau. Vì vậy, cần chú ý tạo những điều kiện cần thiết để sự chuyển hóa đó diễn ra, hoặc ngăn cản, theo yêu cầu của hoạt động của mình.

4. Nội dung-hình thức. *Nội dung* là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng. *Hình thức* là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật, hiện tượng và không chỉ là cái biểu hiện bên ngoài mà còn là cái biểu hiện cấu trúc bên trong của sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, cái hình thức nói

ở đây là cái hình thức bên trong của sự vật, hiện tượng- tức cơ cấu bên trong của nội dung

Mối liên hệ biện chứng giữa nội dung với hình thức và ý nghĩa phương pháp luận của nó 1) Nội dung và hình thức thống nhất gắn bó chặt chẽ với nhau; cùng một nội dung nhưng trong tình trạng phát triển khác nhau có thể có nhiều hình thức, và ngược lại, cùng một hình thức có thể thể hiện những nội dung khác nhau. Vì vậy, cần chống lại cả hai khuynh hướng hoặc tuyệt đối hoá nội dung mà coi nhẹ hình thức, hoặc tuyệt đối hoá hình thức mà coi nhẹ nội dung; Vì một nội dung có thể có nhiều hình thức thể hiện và ngược lại, nên cần phải sử dụng mọi loại hình thức có thể có, mới cũng như cũ, kể cả việc phải cải biến những hình thức vốn có, lấy cái này bổ sung, thay thế cho cái kia để làm cho bất kỳ hình thức nào cũng trở thành công cụ để phục vụ cho nội dung mới. 2) nội dung quy định hình thức nên phải căn cứ vào nội dung để tác động, làm thay đổi nội dung của chúng; đồng thời, vì hình thức có tác động ngược lại lên nội dung, thúc đẩy hoặc kìm hãm nội dung phát triển nên cần luôn theo dõi để kịp thời can thiệp vào tiến trình biến đổi của hình thức để đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển của nội dung.

5. Bản chất-hiện tượng. *Bản chất* là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định bên trong quy định sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng đó. *Hiện tượng* là sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài, mặt dễ biến đổi hơn và là hình thức biểu hiện bản chất của sự vật, hiện tượng.

Cũng cần phân biệt cái bản chất với cái chung; cái tạo nên bản chất của một lớp sự vật, hiện tượng cũng đồng thời là cái chung của chúng; tuy nhiên, không phải cái chung nào cũng là cái bản chất. Cái bản chất cũng là cái có tính quy luật; là phạm trù cùng bậc với phạm trù quy luật "Quy luật và bản chất là những khái niệm cùng một loại (cùng một bậc), hay nói đúng hơn, là cùng một trình độ, những khái niệm này biểu hiện con người nhận thức ngày càng sâu sắc các hiện tượng, thế giới"[57].

[57] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.29, tr.161

Mối liên hệ biện chứng giữa bản chất với hiện tượng và ý nghĩa phương pháp luận của nó 1) Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan bởi bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng được tạo nên từ các yếu tố khách quan nằm trong mối liên hệ với nhau, trong đó có những mối liên hệ tạo thành bản chất. Vì vậy, chỉ có thể tìm bản chất ở bên trong sự vật, hiện tượng chứ không thể tìm ở bên ngoài sự vật, hiện tượng và khi đưa ra kết luận về bản chất của sự vật, hiện tượng tránh chủ quan, duy ý chí. 2) Bản chất và hiện tượng thống nhất với nhau; thể hiện ở chỗ bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của bản chất; bất kỳ bản chất nào cũng bộc lộ ra qua hiện tượng tương ứng, còn hiện tượng nào cũng là sự bộc lộ bản chất ở mức độ nào đó hoặc nhiều hay ít. Vì vậy, khi đi tìm bản chất, phải thông qua việc nghiên cứu các hiện tượng. 3) Tuy nhiên sự thống nhất giữa bản chất với hiện tượng có tính mâu thuẫn, chúng không bao giờ phù hợp nhau hoàn toàn; thể hiện ở chỗ a) bản chất phản ánh cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng; hiện tượng phản ánh cái cá biệt b) bản chất là mặt bên trong, ẩn giấu của sự vật, hiện tượng; hiện tượng là mặt bên ngoài của sự vật, hiện tượng ấy c) bản chất tương đối ổn định, biến đổi chậm; hiện tượng không ổn định, biến đổi nhanh hơn bản chất. Vì vậy, để nhận thức được đầy đủ và đúng đắn về sự vật, hiện tượng không nên dừng lại ở hiện tượng mà phải đi sâu tìm hiểu bản chất, dựa vào bản chất. 4) Hiện tượng biểu hiện bản chất bao giờ cũng dưới dạng cải biến, nhiều khi bị xuyên tạc. Vì vậy, nhận thức bản chất của sự vật, hiện tượng phải đi từ các góc độ khác nhau của nhiều hiện tượng khác nhau, đặc biệt là những hiện tượng điển hình tồn tại trong những hoàn cảnh điển hình.

6. Khả năng-hiện thực. *Khả năng* là cái đang "tồn tại hiện thực" mà trong sự vận động nhất định sẽ có, sẽ xẩy ra khi có các điều kiện thích hợp tương ứng. *Hiện thực* là cái đang có, đang tồn tại thực sự bao gồm tất cả những sự vật, hiện tượng vật chất đang tồn tại khách quan trong thực tế và những hiện tượng chủ quan đang tồn tại trong ý thức. Phạm trù vật chất khác với phạm trù hiện thực, vật chất bao gồm tất cả những gì tồn tại ở bên ngoài và độc lập với ý thức con

người; còn hiện thực bao gồm bao gồm tất cả những gì đang tồn tại khách quan (vật chất) lẫn những gì đang tồn tại chủ quan (ý thức); theo nghĩa này, hiện thực khách quan và hiện thực chủ quan được dùng để phân biệt các hiện tượng vật chất với các hiện tượng tinh thần.

Tùy thuộc vào sự hình thành khả năng, có khả năng tất nhiên (được gây nên bởi các tương tác tất nhiên như khi gieo đồng xu, xuất hiện một trong hai mặt) và khả năng ngẫu nhiên (được gây nên bởi các tương tác ngẫu nhiên, mặt xu sấp hay ngửa trong ví dụ trên). Khả năng tất nhiên còn được chia thành khả năng gần (đã gần đủ hoặc đủ điều kiện để chuyển thành hiện thực) và khả năng xa. Ngoài ra còn có các loại khả năng chủ yếu, thứ yếu; khả năng tốt, xấu; khả năng cùng tồn tại, không cùng tồn tại; khả năng thuận, khả năng nghịch v.v.

Mối liên hệ biện chứng giữa khả năng với hiện thực và ý nghĩa phương pháp luận của nó 1) Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau, luôn chuyển hóa cho nhau. Vì vậy, cần dựa vào hiện thực, nhưng cũng phải tính đến khả năng 2) ở cùng một sự vật, hiện tượng, có thể tồn tại một số khả năng. Vì vậy, cần lựa chọn và thực hiện khả năng 3) ngoài những khả năng vốn có, khi có thêm những điều kiện mới sẽ xuất hiện thêm những khả năng mới. Vì vậy, cần chú ý tới khả năng tất nhiên, khả năng gần 4) bản thân mỗi khả năng tăng lên hoặc giảm đi tùy thuộc vào sự biến đổi của sự vật, hiện tượng trong những điều kiện cụ thể. 5) trong lĩnh vực xã hội, khả năng không tự biến thành hiện thực. Vì vậy, cần tạo điều kiện cần thiết để nhân tố chủ quan tham gia vào quá trình đó.

Khi nghiên cứu các cặp phạm trù cần liên hệ chúng với nhau và với các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, bởi thế giới muôn hình, muôn vẻ, cho nên, dù quan trọng đến mấy, chỉ riêng các cặp phạm trù hoặc các quy luật cơ bản sẽ không phản ánh được các mối liên hệ bản chất của thế giới một cách đầy đủ bởi "Quy luật nắm lấy cái gì là yên tĩnh- mà chính vì vậy mà mỗi quy luật, mọi quy luật đều chật hẹp, không đầy đủ, gần đúng"[58].

[58] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t..29, tr.160

IV. CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Định nghĩa quy luật. Quy luật là mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các sự vật, hiện tượng; giữa các đối tượng; giữa các yếu tố tạo thành đối tượng; giữa các thuộc tính của các sự vật, hiện tượng cũng như giữa các thuộc tính của cùng một sự vật, hiện tượng.

Các loại quy luật. 1) Căn cứ vào trình độ tính phổ biến, các quy luật có thể phân chia thành a) các quy luật riêng- biểu hiện những mối liên hệ đặc trưng cho một phạm vi nhất định những sự vật, hiện tượng cùng loại (như các quy luật vận động cơ giới, hóa học v.v) b) Các quy luật chung- biểu hiện rộng hơn các quy luật riêng (như quy luật bảo toàn năng lượng, khối lượng v.v tác động trong cơ học, hóa học, sinh học v.v) c) các quy luật phổ biến- tác động trong thế giới (tự nhiên, xã hội, tư duy); Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật là những quy luật như vậy. 2) Căn cứ vào lĩnh vực tác động, các quy luật có thể phân chia thành a) quy luật tự nhiên b) quy luật xã hội c) quy luật của tư duy

Tự nhiên, xã hội và tư duy đều có các quy luật vận động, phát triển của riêng mình; nhưng tính thống nhất vật chất của thế giới quy định sự tồn tại những quy luật cơ bản của sự vận động, phát triển đó; chúng "hoạt động" trong tự nhiên, xã hội, tư duy và phát triển trong từng lĩnh vực đó.

Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật chỉ ra hình thức chung nhất của sự vận động, phát triển của thế giới vật chất và nhận thức của con người về thế giới đó; đồng thời các quy luật này cũng tạo cơ sở cho phương pháp chung nhất của tư duy biện chứng. Trong phép biện chứng duy vật, nếu quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập chỉ ra nguyên nhân và động lực bên trong của sự vận động; quy luật chuyển hoá từ những biến đổi về lượng dẫn đến những biến đổi về chất và ngược lại chỉ ra cách thức và tính chất của sự phát triển thì quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng, hình thức và kết quả của sự phát triển đó. Các quy luật này định hướng cho việc nghiên cứu của những quy luật đặc thù và đến lượt mình, những quy luật cơ bản về sự phát triển của thế giới, của nhận thức và những hình thức cụ thể của chúng chỉ có tác dụng

trên cơ sở và trong sự gắn bó với những quy luật đặc thù. Mối quan hệ qua lại giữa các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật với các quy luật đặc thù của các khoa học chuyên ngành tạo nên cơ sở khách quan của mối liên hệ giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng với các khoa học chuyên ngành.

1. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn)

a. Vị trí, vai trò của quy luật. Quy luật mâu thuẫn là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật; nó chỉ ra *nguồn gốc, động lực* bên trong của sự vận động, phát triển. Sự vận động, phát triển của thế giới vật chất và của nhận thức được thực hiện bằng con đường chia đôi cái thống nhất thành các yếu tố, các mặt, xu hướng đối lập; thành mối liên hệ qua lại, đấu tranh, phủ định, chuyển hoá lẫn nhau để giải quyết những mâu thuẫn giữa chúng- về một mặt; về mặt kia, tạo ra động lực bên trong cho sự thay đổi, phát triển, chuyển hoá vào chất mới của cái thống nhất đó. Nói cách khác, yêu cầu khi nghiên cứu quy luật mâu thuẫn là nhận thức được rằng, đây là trung tâm, bản chất, là hạt nhân của phép biện chứng duy vật; bởi nó đề cập tới vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật- vấn đề nguồn gốc của sự vận động, phát triển; phản ánh quá trình đấu tranh giải quyết mâu thuẫn và khẳng định đấu tranh là phương thức giải quyết mâu thuẫn. Nắm vững được nội dung quy luật mâu thuẫn tạo cơ sở cho việc nhận thức các phạm trù và quy luật khác của phép biện chứng duy vật; đồng thời giúp hình thành phương pháp tư duy khoa học, biết khám phá bản chất của sự vật, hiện tượng và giải quyết mâu thuẫn nảy sinh. "Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những giải thích và một sự phát triển thêm"[59].

b. Khái niệm mâu thuẫn, các tính chất chung, các loại mâu thuẫn và vai trò của mâu thuẫn đối với sự vận động và phát triển

[59] V.I.Lênin: *Toàn tập* 2005, t.29, tr.240

Khái niệm mâu thuẫn. Trong phép biện chứng duy vật, mâu thuẫn là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tương tác, tác động lẫn nhau của các mặt đối lập. Yếu tố tạo thành mâu thuẫn là mặt đối lập- những mặt, thuộc tính, khuynh hướng vận động trái ngược nhau; cùng tồn tại trong một sự vật, hiện tượng, trong cùng một thời gian, một mối liên hệ; thường xuyên thống nhất, đấu tranh, chuyển hóa, triển khai lẫn nhau.

Mâu thuẫn có một số tính chất chung là tính khách quan, phổ biến và đa dạng, phong phú; thể hiện ở chỗ, trong tự nhiên, xã hội và tư duy đều có mâu thuẫn tồn tại không phụ thuộc vào ý thức con người,

Một số loại mâu thuẫn. Mâu thuẫn tồn tại khách quan trong mọi lĩnh vực của thế giới và hết sức đa dạng. Tính đa dạng đó phụ thuộc vào đặc điểm của các mặt đối lập; vào điều kiện mà trong đó sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập triển khai; vào trình độ tổ chức vật chất của sự vật, hiện tượng mà trong đó mâu thuẫn tồn tại. Mỗi loại mâu thuẫn có những đặc điểm riêng và có vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng. 1) Căn cứ vào quan hệ giữa các mặt đối lập đối với một sự vật, hiện tượng, người ta phân mâu thuẫn thành a) mâu thuẫn bên trong- là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập, là mâu thuẫn nằm ngay trong bản thân sự vật, hiện tượng, đóng vai trò quyết định trực tiếp đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. b) Mâu thuẫn bên ngoài- là mâu thuẫn diễn ra trong mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng khác nhau có ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng, nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong mới phát huy tác dụng. 2) Căn cứ vào sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, hiện tượng, người ta phân mâu thuẫn thành a) mâu thuẫn cơ bản- là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, hiện tượng, quy định sự phát triển của sự vật, hiện tượng trong tất cả các giai đoạn, từ lúc hình thành cho đến lúc kết thúc và mâu thuẫn này tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng. b) Mâu thuẫn không cơ bản- là mâu thuẫn đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, hiện tượng, chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản; là mâu thuẫn chỉ quy định sự vận động,

phát triển của một hoặc vài mặt nào đó của sự vật, hiện tượng. 3) Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng trong một giai đoạn nhất định, người ta phân mâu thuẫn thành a) mâu thuẫn chủ yếu- là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, hiện tượng; có tác dụng quy định những mâu thuẫn khác trong cùng một giai đoạn của quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng. Giải quyết mâu thuẫn chủ yếu sẽ tạo điều kiện để giải quyết những mâu thuẫn khác ở cùng giai đoạn. Sự phát triển, chuyển hoá của sự vật, hiện tượng sang hình thức khác phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu. b) Mâu thuẫn thứ yếu- là những mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu, thứ yếu chỉ là tương đối, tuỳ theo từng hoàn cảnh cụ thể; có những mâu thuẫn trong điều kiện này là chủ yếu, song trong điều kiện khác lại là thứ yếu và ngược lại. 4) Căn cứ vào tính chất của các lợi ích cơ bản là đối lập nhau của các giai cấp, ở một giai đoạn nhất định, người ta phân mâu thuẫn xã hội thành a) mâu thuẫn đối kháng- là mâu thuẫn giữa những giai cấp, những tập đoàn người, giữa những xu hướng xã hội có lợi ích cơ bản đối lập nhau và không thể điều hoà được. Đó là mâu thuẫn giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột; giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. b) Mâu thuẫn không đối kháng- là mâu thuẫn giữa những khuynh hướng, những giai cấp, những tập đoàn người, những xu hướng xã hội có lợi ích cơ bản không đối lập nhau. Các mâu thuẫn đó là cục bộ, tạm thời.

Vai trò của mâu thuẫn đối với sự vận động và phát triển. Theo Ph.Ăngghen, nguyên nhân chính và cũng là nguyên nhân cuối cùng tạo nên nguồn gốc của sự vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng là sự tác động lẫn nhau giữa chúng và giữa các mặt đối lập trong chúng. Có hai loại tác động lẫn nhau dẫn đến vận động. Đó là sự tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng và sự tác động lẫn nhau giữa các mặt đối lập trong một sự vật, hiện tượng. Cả hai loại tác động này tạo nên sự vận động; nhưng chỉ loại tác động thứ hai- loại tác động lẫn nhau

giữa các cặp mặt đối lập do mâu thuẫn giữa chúng tạo nên mới làm cho sự vật, hiện tượng phát triển.

c. Quá trình vận động của mâu thuẫn

Trong mỗi mâu thuẫn, các cặp mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh lẫn nhau tạo nên tình trạng ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng. *Thống nhất giữa các cặp mặt đối lập* là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ giữa chúng, thể hiện ở 1) các cặp mặt đối lập cần đến nhau, nương tựa vào nhau, làm tiền đề cho nhau tồn tại; không có mặt này thì không có mặt kia 2) các cặp mặt đối lập tác động ngang nhau, cân bằng nhau thể hiện sự đấu tranh giữa cái mới đang hình thành với cái cũ chưa mất hẳn 3) giữa các cặp mặt đối lập tương đồng nhau, đồng nhất (do trong các mặt đối lập còn tồn tại những yếu tố giống nhau) với nhau thể hiện sự chung nhau đối với một số yếu tố, thuộc tính v.v. *Đấu tranh lẫn nhau giữa các cặp mặt đối lập* là khái niệm dùng để chỉ khuynh hướng bài trừ, phủ định nhau giữa các cặp mặt đối lập dẫn đến sự triển khai mâu thuẫn và sau đó đến sự chuyển hóa (do sự đồng nhất trên, trong những điều kiện nào đó, tạo nên) giữa các cặp mặt đối lập.

Trong sự thống nhất và đấu tranh trên thì 1) sự thống nhất giữa các cặp mặt đối lập có tính tạm thời, tương đối, là có điều kiện, thoáng qua, nghĩa là sự thống nhất đó chỉ tồn tại trong trạng thái đứng im tương đối của sự vật, hiện tượng 2) sự đấu tranh giữa các cặp mặt đối lập có tính tuyệt đối, nghĩa là sự đấu tranh đó phá vỡ sự ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng dẫn đến sự chuyển hoá về chất của chúng. Tính tuyệt đối của sự đấu tranh gắn liền với sự tự thân vận động, phát triển diễn ra không ngừng của các sự vật, hiện tượng trong thế giới vật chất.

Tóm lại, quá trình vận động của mâu thuẫn trải qua các giai đoạn 1) khi sự vật, hiện tượng mới xuất hiện, *mâu thuẫn* thể hiện ở sự *khác nhau* giữa các cặp mặt đối lập 2) trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng và của chính các cặp mặt đối lập *sự khác nhau* giữa chúng trở thành *xung đột*, chuyển hóa thành mâu thuẫn 3) khi điều kiện chín muồi, các cặp mặt đối lập *chuyển hóa lẫn nhau* (theo các hướng hoặc bài trừ, phủ định lẫn nhau, hoặc mặt này triệt tiêu

mặt kia, hoặc cả hai mặt đều bị triệt tiêu). Mâu thuẫn được giải quyết làm cho sự vật, hiện tượng cũ mất đi, sự vật, hiện tượng mới ra đời; sự khác nhau, xung đột, mâu thuẫn lại được tái lập và giải quyết mâu thuẫn dẫn đến sự chuyển hóa; cứ như vậy, sự vật, hiện tượng luôn tồn tại trong tình trạng vận động và phát triển không ngừng. Đó là lý do để khẳng định mâu thuẫn là nguyên nhân, giải quyết mâu thuẫn là động lực vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

d. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật

Từ nội dung quy luật mâu thuẫn, rút ra một số nguyên tắc phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. 1) Quy luật mâu thuẫn giúp nhận thức đúng bản chất của sự vật và tìm ra phương hướng, giải pháp đúng cho hoạt động thực tiễn bằng con đường phát hiện mâu thuẫn của sự vật, hiện tượng. Muốn phát hiện ra mâu thuẫn cần tìm ra thể thống nhất của các cặp đối lập trong sự vật, hiện tượng. 2) Quy luật mâu thuẫn giúp việc phân tích mâu thuẫn phải bắt đầu từ việc xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng mâu thuẫn; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ lẫn nhau giữa các cặp mặt mâu thuẫn và điều kiện chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng. 3) Quy luật mâu thuẫn giúp nhận thức được rằng, để thúc đẩy sự vật, hiện tượng phát triển phải tìm cách giải quyết mâu thuẫn, không được điều hoà mâu thuẫn. Mọi mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi có đủ điều kiện chín muồi; không nóng vội hay bảo thủ, trì trệ khi giải quyết mâu thuẫn.

2. Quy luật về sự chuyển hoá từ những biến đổi về lượng dẫn đến những biến đổi về chất và ngược lại (Quy luật lượng đổi-chất đổi)

a. Vị trí, vai trò của quy luật

Quy luật lượng đổi-chất đổi là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Nó chỉ ra *cách thức* chung nhất của sự phát triển, khi cho rằng sự thay đổi về chất chỉ xẩy ra khi sự vật, hiện tượng đã tích luỹ được những thay đổi về lượng đã đạt đến giới hạn- đến độ. Quy luật lượng đổi-chất đổi cũng chỉ ra *tính chất* của sự phát triển, khi cho rằng sự thay đổi về chất của sự vật, hiện

tượng vừa diễn ra từ từ, vừa có bước nhảy vọt làm cho sự vật, hiện tượng có thể vừa có những bước tiến tuần tự, vừa có thể có những bước tiến vượt bậc.

b. Khái niệm chất, lượng

Chất là tên gọi tắt của chất lượng (là chất của sự vật, hiện tượng khách quan) dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, những yếu tố cấu thành sự vật, hiện tượng làm cho chúng là chúng mà không phải là cái khác (thể hiện sự vật, hiện tượng đó là gì và phân biệt nó với sự vật, hiện tượng khác). Như vậy, chất được xác định bởi chất của các yếu tố cấu thành (tổng hợp những thuộc tính cơ bản tạo thành chất cơ bản), bởi cấu trúc và phương thức liên kết giữa các yếu tố cấu thành sự vật, hiện tượng đó.

Đặc điểm cơ bản của chất 1) biểu hiện tính ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng, nghĩa là khi sự vật, hiện tượng này chưa chuyển hoá thành sự vật, hiện tượng khác thì chất của nó chưa thay đổi. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có quá trình tồn tại và phát triển qua nhiều giai đoạn; trong mỗi giai đoạn đó, sự vật, hiện tượng lại có chất riêng của mình. Như vậy, 2) mỗi sự vật, hiện tượng không phải chỉ có một chất mà có nhiều chất. Ph.Ăngghen viết, những chất lượng không tồn tại, mà những sự vật có chất lượng, hơn nữa, những sự vật có vô vàn chất lượng mới tồn tại.

Lượng dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, tổng số các bộ phận, đại lượng; ở trình độ quy mô và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Lượng của sự vật, hiện tượng còn được biểu hiện ra ở kích thước dài hay ngắn, quy mô to hay nhỏ, tổng số ít hay nhiều, trình độ cao hay thấp, tốc độ vận động nhanh hay chậm, màu sắc đậm hay nhạt v.v. Trong lĩnh vực xã hội và tư duy, lượng chỉ được nhận biết bằng tư duy trừu tượng. *Đặc điểm cơ bản của lượng* 1) tính khách quan vì lượng là lượng của chất, là một dạng vật chất nên chiếm một vị trí nhất định trong không gian và tồn tại trong một thời gian nhất định. 2) Có nhiều loại lượng khác nhau trong các sự vật, hiện tượng; có lượng là yếu tố quy định bên trong, có

lượng chỉ thể hiện những yếu tố bên ngoài của sự vật, hiện tượng; sự vật, hiện tượng càng phức tạp thì lượng của chúng cũng phức tạp theo. 3) Trong tự nhiên và xã hội, có lượng có thể đo, đếm được; nhưng trong xã hội và tư duy lại có những lượng khó đo lường bằng những số liệu cụ thể mà chỉ có thể nhận biết được bằng tư duy trừu tượng.

c. Mối quan hệ biện chứng giữa chất với lượng

Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối. Tuỳ theo từng mối quan hệ mà xác định đâu là lượng và đâu là chất; có cái là lượng ở trong mối quan hệ này, lại có thể là chất ở trong mối quan hệ khác.

Mỗi sự vật, hiện tượng là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Hai mặt này tác động biện chứng lẫn nhau theo cơ chế khi sự vật, hiện tượng đang tồn tại, chất và lượng thống nhất với nhau ở một độ nhất định. *Độ* dùng để chỉ sự thống nhất giữa chất với lượng; là khoảng giới hạn, mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất; sự vật, hiện tượng vẫn còn là nó, chưa chuyển hoá. Cũng trong phạm vi độ này, chất và lượng tác động lẫn nhau đã làm cho sự vật, hiện tượng dần biến đổi bắt đầu từ lượng (hoặc tăng hoặc giảm); nhưng chỉ khi lượng thay đổi đến giới hạn nhất định (đến độ) mới dẫn đến sự thay đổi về chất. Như vậy, sự thay đổi về lượng tạo điều kiện cho chất đổi và kết quả của sự thay đổi đó là sự vật, hiện tượng cũ mất đi; sự vật, hiện tượng mới ra đời.

Lượng thay đổi đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới- thời điểm, mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy- được gọi là điểm nút.

Bước nhảy dùng để chỉ giai đoạn chuyển hoá cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây nên; là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng. Bước nhảy kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng; là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, hiện tượng. Trong sự vật, hiện tượng mới, lượng lại biến đổi, đến điểm nút mới, lại xẩy ra bước nhảy mới. Cứ như thế, sự vận động của sự vật, hiện tượng diễn ra, lúc thì

biến đổi tuần tự về lượng, lúc thì nhảy vọt về chất, tạo ra một đường nút vô tận, làm cho sự vật mới ra đời thay thế sự vật cũ.

Các hình thức của bước nhảy. Việc thừa nhận có bước nhảy hay không cũng là cơ sở để phân biệt quan điểm biện chứng và quan điểm siêu hình. Tuỳ thuộc vào bản thân sự vật, hiện tượng; vào những mâu thuẫn vốn có của chúng và vào điều kiện, trong đó diễn ra sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng đó người ta chia ra nhiều hình thức bước nhảy khác nhau. Căn cứ vào quy mô và nhịp độ của bước nhảy, người ta chia bước nhảy thành *bước nhảy toàn bộ*- là những bước nhảy làm cho tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố của sự vật, hiện tượng thay đổi. *Bước nhảy cục bộ*- là loại bước nhảy chỉ làm thay đổi một số mặt, một số yếu tố, một số bộ phận của sự vật, hiện tượng đó. Sự phân biệt bước nhảy toàn bộ hay cục bộ chỉ có ý nghĩa tương đối, điều đáng chú ý là dù bước nhảy là toàn bộ hay cục bộ thì chúng cũng đều là kết quả của quá trình thay đổi về lượng. Căn cứ vào thời gian của sự thay đổi về chất và dựa trên cơ chế của sự thay đổi đó, người ta chia bước nhảy thành *bước nhảy đột biến*- khi chất của sự vật, hiện tượng biến đổi mau chóng ở tất cả mọi bộ phận cơ bản của nó. *Bước nhảy dần dần*- là quá trình thay đổi về chất diễn ra do sự tích luỹ dần những yếu tố của chất mới và loại bỏ dần các yếu tố của chất cũ, làm cho sự vật, hiện tượng biến đổi chậm.

Quy luật lượng đổi-chất đổi không chỉ nói lên một chiều là lượng đổi dẫn đến chất đổi mà còn có chiều ngược lại, là khi chất mới đã ra đời, nó lại tạo ra một lượng mới phù hợp với nó để có sự thống nhất mới giữa chất với lượng; thể hiện ở chỗ sự tác động của chất mới về quy mô, trình độ, nhịp điệu v.v đối với lượng mới tạo nên tính thống nhất giữa chất mới với lượng mới trong sự vật, hiện tượng mới.

Tóm lại, bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng là sự thống nhất biện chứng giữa chất với lượng. Sự thống nhất đó thể hiện ở 1) những thay đổi dần về lượng tới điểm nút chuyển thành những thay đổi về chất thông qua bước nhảy 2) chất mới ra đời sẽ tác động tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới; lượng

mới lại tiếp tục biến đổi, đến một mức độ nào đó lại phá vỡ chất cũ kìm hãm nó. 3) quá trình tác động qua lại giữa lượng và chất tạo nên con đường vận động liên tục trong đứt đoạn, đứt đoạn trong liên tục; từ sự biến đổi dần dần về lượng tiến tới nhảy vọt về chất; rồi lại biến đổi dần dần về lượng để chuẩn bị cho bước nhảy tiếp theo của chất, cứ thế làm cho sự vật, hiện tượng không ngừng vận động, biến đổi và phát triển.

d. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật

Từ nội dung quy luật lượng đổi-chất đổi của phép biện chứng duy vật, rút ra một số nguyên tắc phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. 1) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp nhận thức được sự phát triển của sự vật, hiện tượng bao giờ cũng diễn ra bằng cách tích luỹ dần về lượng. Vì vậy, phải biết từng bước tích luỹ về lượng để làm biến đổi về chất. 2) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp nhận thức được rằng, quy luật xã hội diễn ra thông qua các hoạt động có ý thức của con người. Vì vậy, khi đã tích luỹ đầy đủ về lượng phải tiến hành bước nhảy, kịp thời chuyển những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất; chuyển những thay đổi mang tính tiến hoá sang bước thay đổi mang tính cách mạng. Chỉ có như vậy chúng ta mới khắc phục được tư tưởng bảo thủ, trì trệ, hữu khuynh thường được biểu hiện ở chỗ coi sự phát triển chỉ là thay đổi đơn thuần về lượng. 3) Quy luật lượng đổi-chất đổi giúp nhận thức được sự thay đổi về chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng. Vì vậy, trong hoạt động của mình, phải biết tác động vào cấu trúc và phương thức liên kết trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng đó.

3. Quy luật phủ định của phủ định

a. Vị trí, vai trò của quy luật

Là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng, hình thức và kết quả của sự phát triển của sự vật, hiện tượng thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển theo đường xoáy ốc từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Quy luật phủ định của phủ định chỉ được thực hiện hoàn toàn trong cái nguyên vẹn; cái đã thực hiện xong một cách tương đối của quá trình phát triển, nghĩa là sau khi đã trải qua các mắt xích của các sự chuyển hoá qua lại, chúng ta đã có thể xác định được kết quả (theo hướng của sự phát triển) cuối cùng.

b. Khái niệm phủ định, phủ định biện chứng

Phủ định. Thế giới vận động và phát triển không ngừng; sự vật, hiện tượng sinh ra, tồn tại, phát triển rồi được thay thế bằng sự vật, hiện tượng khác- sự thay thế đó gọi là phủ định. Nói cách khác, sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới từ sự vật, hiện tượng cũ được gọi là phủ định.

Phủ định biện chứng là sự tự phủ định, lực lượng phủ định ở bên trong sự vật, hiện tượng. Mọi sự vật, hiện tượng đều diễn ra thông qua những phủ định, trong đó có những phủ định chấm dứt sự tồn tại, vận động và phát triển; nhưng cũng có những phủ định tạo tiền đề, điều kiện cho quá trình phát triển tiếp theo của sự vật, hiện tượng- đó là phủ định biện chứng. Nói cách khác, phủ định biện chứng là quá trình tự phủ định, tự phát triển, là mắt xích trong sợi xích dẫn tới sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng cũ.

Các đặc trưng cơ bản của phủ định biện chứng là

a) tính khách quan, là điều kiện của sự phát triển bởi sự vật, hiện tượng tự phủ định mình do các mâu thuẫn bên trong chúng gây ra, phương thức phủ định không phụ thuộc vào ý thức con người; việc giữ lại những yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định là tạo ra tiền đề cho sự xuất hiện sự vật, hiện tượng mới.

b) tính kế thừa và là cầu nối giữa sự vật, hiện tượng bị phủ định (cũ) với sự vật, hiện tượng mới (phủ định) bởi sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện

tượng cũ, duy trì những yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định dưới dạng lọc bỏ, cải tạo, biến đổi để phù hợp với sự vật, hiện tượng mới. Giá trị của sự kế thừa biện chứng được quy định bởi vai trò của những yếu tố tích cực (phù hợp) được kế thừa.

Đường xoáy ốc. Vì còn những yếu tố mang tính kế thừa nên sự phát triển của sự vật, hiện tượng không phát triển theo đường thẳng mà diễn ra theo đường xoáy ốc. Đường xoáy ốc là hình thức diễn đạt rõ nhất các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng là tính kế thừa, tính lặp lại, nhưng không quay lại và tính tiến lên của sự phát triển. Sự phát triển dường như lặp lại, nhưng trên cơ sở mới cao hơn là đặc điểm quan trọng nhất của quy luật phủ định của phủ định. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc thể hiện trình độ cao hơn của sự phát triển và sự nối tiếp nhau của các vòng của đường xoáy ốc thể hiện tính vô tận của sự phát triển từ thấp đến cao.

c) tính chu kỳ theo phương thức tiên đề-phản đề-hợp đề. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật, hiện tượng chuyển thành sự vật, hiện tượng đối lập với nó. Phủ định lần thứ hai dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới mang nhiều nội dung tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định, nhưng cũng mang nhiều nội dung đối lập với sự vật, hiện tượng đó. Như vậy, phủ định của phủ định mới hoàn thành được một chu kỳ phát triển, đồng thời lại là điểm xuất phát của chu kỳ phát triển tiếp theo tạo nên đường xoáy ốc của sự phát triển. Kết quả là, về hình thức, sự vật, hiện tượng mới (ra đời do kết quả của sự phủ định lần thứ hai) sẽ lại trở thành sự vật, hiện tượng xuất phát (chưa bị phủ định lần nào); về nội dung, không phải trở lại sự vật, hiện tượng xuất phát nguyên như cũ, mà chỉ là dường như lặp lại sự vật, hiện tượng cũ nhưng trên cơ sở cao hơn.

c. Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật

Từ nội dung quy luật phủ định của phủ định của phép biện chứng duy vật, rút ra một số nguyên tắc phương pháp luận trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn 1) Nắm được khuynh hướng tiến lên của sự vận động của các sự vật, hiện tượng; sự thống nhất giữa các tính chất tiến bộ và kế thừa của sự phát

triển. Sau khi đã trải qua các mắt xích của sự chuyển hoá, chúng ta đã có thể xác định được kết quả cuối cùng của sự phát triển và nhận thức quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng không diễn ra một cách thẳng tắp, ngược lại, quá trình đó diễn ra quanh co, phức tạp, "cho rằng lịch sử thế giới phát triển đều đặn, không va vấp, không đôi khi nhảy lùi những bước rất lớn là không biện chứng, không khoa học, không đúng về mặt lý luận"[60]. 2) Quy luật phủ định của phủ định giúp nhận thức đầy đủ hơn về sự vật, hiện tượng mới- là cái ra đời phù hợp với quy luật phát triển; nó luôn biểu hiện là giai đoạn cao về chất trong sự phát triển. Trong giới tự nhiên, sự xuất hiện cái mới diễn ra một cách tự phát; nhưng trong lĩnh vực xã hội, cái mới xuất hiện gắn liền với sự nhận thức và hoạt động có ý thức của con người. Tuy cái mới chiến thắng cái cũ, nhưng trong một thời gian nào đó, cái cũ còn mạnh hơn cái mới; vì vậy, quan điểm chung là ủng hộ cái mới, tạo điều kiện cho cái mới phát triển hợp quy luật, biết kế thừa có chọn lọc những yếu tố tích cực và hợp lý của cái cũ làm cho nó phù hợp với xu thế vận động và phát triển của cái mới.

IV. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Lý luận nhận thức duy vật biện chứng là một bộ phận của chủ nghĩa duy vật biện chứng; là khoa học nghiên cứu bản chất, quy luật, hình thức, phương pháp của nhận thức v.v để từ đó giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học- liệu con người có khả năng nhận thức được bản chất của thế giới hay không?

1. Những nguyên tắc cơ bản để xây dựng lý luận nhận thức duy vật biện chứng

a. Thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất đối với ý thức; nhận thức có nguồn gốc từ thế giới vật chất, trong đó cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất là thực tiễn. Con người là chủ thể của nhận thức bởi nó là chủ thể trong hoạt động thực tiễn của mình.

[60] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t..22, tr.385

b. Thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan tích cực, chủ động và sáng tạo; về nguyên tắc, không có cái gì là không thể biết mà chỉ là chưa nhận biết được mà thôi.

Dựa vào những nguyên tắc cơ bản trên đây, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định, nhận thức, dựa trên cơ sở thực tiễn- là quá trình phản ánh tích cực, chủ động và sáng tạo hiện thực khách quan vào não người.

2. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

a. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn

Nếu Cantơ (1724-1804, Đức) coi ba yếu tố nhận thức (tôi có thể biết gì?), đạo đức (tôi cần phải làm gì?) và cái đẹp (tôi có thể hy vọng vào cái gì?) là cầu nối giữa tư duy con người với thế giới xung quanh, thì triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng thực tiễn là cầu nối đó và đó cũng là cách nhận thức về vai trò của thực tiễn với tư cách là điểm xuất phát của quan niệm duy vật về lịch sử và cũng là điểm xuất phát của lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

Thực tiễn là gì? Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử-xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội. Thực tiễn là hoạt động khi con người sử dụng công cụ tác động vào đối tượng vật chất làm cho đối tượng đó thay đổi theo mục đích của mình. Là hoạt động đặc trưng của bản chất con người, thực tiễn không ngừng phát triển bởi các thế hệ của loài người qua các quá trình lịch sử. Như vậy, thực tiễn có ba đặc trưng là hoạt động vật chất cảm tính, lịch sử-tự nhiên và tính mục đích.

Các hình thức của thực tiễn. Thực tiễn bao gồm những hình thức hoạt động khác nhau của xã hội như

1) Hoạt động sản xuất vật chất là hình thức cơ bản, quan trọng nhất của thực tiễn. Lao động là cơ sở vật chất cho các loại hoạt động khác của con người; là hoạt động đã đưa con người từ trạng thái thú vật lên trạng thái con người, đảm

bảo cho sự tồn tại và phát triển của con người nói riêng và xã hội loài người nói chung

2) Hoạt động cải tạo xã hội (chính trị-xã hội) là hoạt động nhằm cải tạo hiện thực xã hội, cải biến những quan hệ xã hội nên có tác dụng trực tiếp đối với sự phát triển xã hội, đặc biệt là thực tiễn cách mạng xã hội

3) Hoạt động thực nghiệm là hình thức đặc biệt của thực tiễn. Thực nghiệm bao gồm thực nghiệm sản xuất, thực nghiệm khoa học và thực nghiệm xã hội được tiến hành trong điều kiện nhân tạo nhằm rút ngắn thời gian của các quá trình biến đổi để dựa trên cơ sở đó nhận thức thế giới, chứng minh tính chân thực của nhận thức. Những hình thức này của thực nghiệm cũng làm biến đổi giới tự nhiên và xã hội

4) Các hoạt động thực tiễn không cơ bản như giáo dục, nghệ thuật, pháp luật, đạo đức v.v được mở rộng và có vai trò ngày càng tăng đối với sự phát triển của xã hội do đời sống xã hội ngày càng phát triển, ngày càng thêm đa dạng. Trong đó, hoạt động sản xuất vật chất quy định các hình thức còn lại của thực tiễn và đến lượt mình, các hình thức đó tác động ngược trở lại hoạt động sản xuất vật chất.

b. Nhận thức và các trình độ nhận thức

- *Định nghĩa*. Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào não người trên cơ sở thực tiễn nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan đó; tính đúng, sai của những tri thức đó được thước đo thực tiễn xác định.

Các cấp độ của nhận thức

1) Dựa vào khả năng phản ánh bản chất của đối tượng nhận thức, người ta chia nhận thức thành nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận; chúng là hai mức nhận thức khác nhau về đối tượng, tính chất, chức năng cũng như hình thức và trình tự phản ánh

a) *Nhận thức kinh nghiệm* được hình thành từ sự quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, trong các thí nghiệm khoa học và trong các

hình thức hoạt động thực tiễn không cơ bản khác. Kết quả của nhận thức kinh nghiệm là những tri thức kinh nghiệm. Có hai loại tri thức kinh nghiệm là tri thức kinh nghiệm thường- là những tri thức thu nhận được nhờ sự quan sát trực tiếp hàng ngày và trong lao động sản xuất; tri thức kinh nghiệm khoa học- là những tri thức thu được nhờ đúc kết những thí nghiệm khoa học. Cả hai loại tri thức này có quan hệ mật thiết, xâm nhập lẫn nhau tạo ra tính phong phú, sinh động của nhận thức kinh nghiệm

b) *Nhận thức lý luận* (còn gọi là lý luận) là nhận thức gián tiếp, trừu tượng và khái quát về bản chất và quy luật của sự vật, hiện tượng. Nhận thức lý luận được hình thành trên cơ sở tổng kết nhận thức kinh nghiệm. Cái khác của nhận thức lý luận so với nhận thức kinh nghiệm nằm ở chỗ, nhận thức lý luận có chức năng phản ánh gián tiếp, có tính khái quát và trừu tượng cao. Nhận thức lý luận chỉ tập trung phản ánh cái bản chất mang tính quy luật của sự vật, hiện tượng. Do vậy, tri thức lý luận (kết quả của nhận thức lý luận) là sự thể hiện chân lý sâu sác, chính xác và có hệ thống hơn nhận thức kinh nghiệm

c) *Mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận.* Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận là hai giai đoạn nhận thức khác nhau, trong đó nhận thức kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức lý luận, cung cấp cho nhận thức lý luận những tư liệu cụ thể nhưng phong phú. Nhận thức kinh nghiệm là dạng nhận thức còn bị hạn chế ở sự miêu tả, phân loại các sự kiện, dữ kiện đã thu được từ sự quan sát và thí nghiệm trực tiếp. Do vậy, nhận thức kinh nghiệm "tự nó không bao giờ chứng minh được tính tất yếu". Nhận thức lý luận không xuất hiện một cách tự phát từ nhận thức kinh nghiệm. Tính độc lập tương đối của nhận thức lý luận nằm ở chỗ, lý luận có thể đi trước những dữ kiện kinh nghiệm, hướng dẫn sự chọn lọc những tri thức kinh nghiệm có giá trị, lựa chọn những kinh nghiệm hợp lý để phục vụ cho hoạt động thực tiễn, thông qua đó những tri thức kinh nghiệm từ chỗ là cái cụ thể, riêng lẻ, đơn nhất được nâng lên thành những tri thức khái quát, phổ biến. Nắm vững bản chất, chức năng của từng loại nhận thức và mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm với nhận

thức lý luận giúp khắc phục bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa và bệnh giáo điều. Nếu tuyệt đối hoá vai trò của nhận thức kinh nghiệm "mà không có lý luận, cũng như một mắt sáng, một mắt mờ"[61]. Nếu tuyệt đối hoá vai trò của nhận thức lý luận, dễ dẫn đến bệnh giáo điều

2) Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học. Căn cứ vào tính tự phát hay tự giác của sự phản ánh bản chất của đối tượng nhận thức, người ta chia nhận thức thành nhận thức thông thường và nhận thức khoa học

a) *Nhận thức thông thường* (có tính tự phát) là nhận thức hình thành tự phát, trực tiếp từ hoạt động hàng ngày của con người. Loại nhận thức này phản ánh sự vật, hiện tượng xẩy ra với tất cả những đặc điểm chi tiết, cụ thể và những sắc thái khác nhau của sự vật, hiện tượng. Vì vậy, nhận thức thông thường mang tính phong phú, gắn liền với những quan niệm sống thực tế hàng ngày, chi phối hoạt động của mọi người trong xã hội

b) *Nhận thức khoa học* (có tính tự giác) là loại nhận thức được hình thành một cách tự giác và gián tiếp từ sự phanr ánh đặc điểm bản chất, những quan hệ tất yếu của đối tượng nghiên cứu. Đây là sự phản ánh diễn ra dưới dạng trừu tượng, khái quát vừa có tính hệ thống, có căn cứ và có tính chân thực. Sự phản ánh đó vận dụng một hệ thống các phương pháp nghiên cứu và sử dụng ngôn ngữ thông thường và thuật ngữ khoa học để diễn tả sâu sắc bản chất và quy luật của đối tượng nghiên cứu

c) *Mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức thông thường và nhận thức khoa học.* Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học là hai nấc thang khác nhau về chất của quá trình nhận thức đạt tới những tri thức chân thực. Giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong mối quan hệ đó, nhận thức thông thường có trước nhận thức khoa học và là cơ sở để xây dựng nội dung của các lý thuyết khoa học. Mặc dù đã chứa đựng những mầm mống của những tri thức khoa học, song nhận thức thông thường chủ yếu vẫn chỉ dừng lại ở những bề ngoài, ngẫu nhiên, không bản chất của đối tượng và tự nó không thể chuyển thành nhận thức khoa học được. Muốn phát triển thành nhận thức khoa học cần phải thông

[61] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, 2002, t.5, tr.234

qua khả năng tổng kết, trừu tượng, khái quát đúng đắn của các nhà khoa học. Ngược lại, khi đạt tới trình độ nhận thức khoa học thì nó lại có tác động trở lại nhận thức thông thường, xâm nhập vào nhận thức thông thường và làm cho nhận thức thông thường phát triển, tăng cường nội dung khoa học cho quá trình nhận thức thế giới của con người.

c. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

- Thực tiễn là cơ sở của nhận thức. Thông qua hoạt động thực tiễn, con người nhận biết được cấu trúc; tính chất và các mối quan hệ giữa các đối tượng để hình thành tri thức về đối tượng. Hoạt động thực tiễn bổ sung và điều chỉnh những tri thức đã được khái quát. Thực tiễn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động và phát triển của nhận thức. Chính nhu cầu giải thích, nhận thức và cải tạo thế giới buộc con người tác động trực tiếp vào đối tượng bằng hoạt động thực tiễn của mình. Chính sự tác động đó đã làm cho các đối tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ và các quan hệ khác nhau giữa chúng đem lại cho con người những tri thức, giúp cho con người nhận thức được các quy luật vận động và phát triển của thế giới. Trên cơ sở đó hình thành các lý thuyết khoa học.

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức. Nhận thức không chỉ thoả mãn nhu cầu hiểu biết mà còn đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực thực tiễn để đưa lại hiệu quả cao hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người. Thực tiễn luôn vận động, phát triển nhờ đó, thực tiễn thúc đẩy nhận thức vận động, phát triển theo. Thực tiễn đặt ra những vấn đề mà lý luận cần giải quyết.

- Thực tiễn là động lực thúc đẩy quá trình vận động, phát triển của nhận thức. Hoạt động thực tiễn góp phần hoàn thiện các giác quan, tạo ra khả năng phản ánh nhạy bén, chính xác, nhanh hơn; tạo ra các công cụ, phương tiện để tăng năng lực phản ánh của con người đối với tự nhiên. Những tri thức được áp dụng vào thực tiễn đem lại động lực kích thích quá trình nhận thức tiếp theo.

- Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý. Trong thực tiễn con người chứng minh chân lý. Mọi sự biến đổi của nhận thường xuyên chịu sự kiểm nghiệm trực

tiếp của thực tiễn. Thực tiễn có vai trò là tiêu chuẩn, thước đo giá trị (chân lý) những tri thức đã đạt được; đồng thời bổ sung, điều chỉnh, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

Như vậy, thực tiễn không những là yếu tố đóng vai trò quy định đối với sự hình thành và phát triển của nhận thức, mà còn là nơi nhận thức phải luôn hướng tới để thể nghiệm tính đúng đắn của mình. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta quán triệt *quan điểm thực tiễn*. Quan điểm này yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, từ nhu cầu thực tiễn; lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn (thước đo) nhận thức; coi trọng công tác tổng kết thực tiễn. Việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn; nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu; ngược lại, nếu tuyệt đối hoá vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng, kinh nghiệm chủ nghĩa.

3. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

a. Quan điểm của V.I.Lênin về con đường biện chứng của nhận thức chân lý. "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan"[62]. Như vậy, nhận thức là sự phản ánh thế giới được thực hiện trên cơ sở thực tiễn và con đường biện chứng của nhận thức gồm hai giai đoạn kế tiếp, bổ sung cho nhau.

- *Nhận thức cảm tính* (trực quan sinh động) là những tri thức do các giác quan mang lại. Nét đặc trưng cơ bản ở giai đoạn này là nhận thức được thực hiện trong mối liên hệ trực tiếp với thực tiễn thông qua các nấc thang cảm giác, tri giác, biểu tượng.

Những thành phần của nhận thức cảm tính

1) Cảm giác là tri thức được sinh ra do sự tác động trực tiếp của sự vật, hiện tượng lên các giác quan của con người. Cảm giác phản ánh từng mặt, từng khía cạnh, từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng. Nguồn gốc và nội

[62] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.29, tr.179

dung của cảm giác là thế giới khách quan, còn bản chất của cảm giác là hình ảnh chủ quan về thế giới đó

2) Tri giác là sự tổng hợp (phối hợp, bổ sung lẫn nhau) của nhiều cảm giác riêng biệt vào một mối liên hệ thống nhất tạo nên một hình ảnh tương đối hoàn chỉnh về sự vật, hiện tượng

3) Biểu tượng được hình thành nhờ sự phối hợp hoạt động, bổ sung lẫn nhau của các giác quan và đã có sự tham gia của các yếu tố phân tích, trừu tượng và khả năng ghi nhận thông tin của não người. Đây là nấc thang cao và phức tạp nhất của giai đoạn nhận thức cảm tính; là hình ảnh cảm tính tương đối hoàn chỉnh về sự vật, hiện tượng được lưu lại trong não người và do tác động nào đó được tái hiện lại khi sự vật, hiện tượng không còn nằm trong tầm cảm tính. Trong biểu tượng đã có những phản ánh gián tiếp về sự vật, hiện tượng và với biểu tượng, con người đã có thể hình dung được sự khác nhau và mâu thuẫn nhưng chưa nắm được sự chuyển hoá từ sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng khác.

Kết quả của nhận thức ở giai đoạn trực quan sinh động là không những chỉ là nhận thức "bề ngoài" về sự vật, hiện tượng, mà đã có "chất". Tuy vậy, giai đoạn trực quan sinh động chưa đưa lại nhận thức hoàn chỉnh, khái quát về sự vật, hiện tượng; các nấc thang khác nhau của giai đoạn này trong quá trình nhận thức mới chỉ là tiên đề cho nhận thức về bản chất sự vật, hiện tượng.

- *Nhận thức lý tính* (tư duy trừu tượng) bắt nguồn từ trực quan sinh động và từ lý luận do thế hệ trước truyền lại. Nhận thức lý tính phản ánh sâu sắc, chính xác và đầy đủ hơn về khách thể nhận thức; khái niệm, phán đoán và suy luận (suy lý) là những hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng.

Những thành phần của nhận thức lý tính

+ Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng. Khái niệm vừa có tính khách quan, vừa có tính chủ quan khi phản ánh cả một tập hợp những thuộc tính cơ bản có tính bản chất và chung nhất của sự vật, hiện tượng nhờ sự tổng hợp, khái quát biện chứng những thông tin đã thu nhận được về sự vật, hiện tượng thông qua hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức. Các thông tin, tài

liệu đó càng nhiều, càng đa dạng thì các khái niệm cũng ngày một nhiều và giữa chúng có các mối liên hệ qua lại với nhau trong sự vận động, phát triển không ngừng dẫn đến sự hình thành những khái niệm mới, phản ánh sâu sắc hơn về bản chất của sự vật, hiện tượng

+ Phán đoán là hình thức tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của sự vật, hiện tượng; là hình thức phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan vào ý thức con người tạo nên vai trò của phán đoán là hình thức biểu hiện và diễn đạt các quy luật khách quan. Có ba loại phán đoán cơ bản là phán đoán đơn nhất; phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến, trong đó phán đoán phổ biến là hình thức diễn đạt tương đối đầy đủ các quy luật

+ Suy luận (suy lý) là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới theo phương pháp phán đoán cuối cùng được suy ra từ những phán đoán tiên đề (suy luận là quá trình đi từ những phán đoán tiên đề đến một phán đoán mới). Suy luận có vai trò quan trọng trong tư duy trừu tượng, bởi nó thể hiện quá trình vận động của tư duy đi từ cái đã biết đến nhận thức gián tiếp cái chưa biết. Có thể nói rằng, đa số các ngành khoa học được xây dựng trên hệ thống suy luận và nhờ đó, con người ngày càng nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn hiện thực khách quan. Tuỳ thuộc vào tính chất của mối liên hệ giữa các phán đoán tiên đề với phán đoán kết luận mà suy luận có thể là *suy luận quy nạp hoặc suy luận diễn dịch*. Trong các suy luận quy nạp, tư duy vận động từ cái đơn nhất đến cái chung, cái phổ biến; trong các suy luận diễn dịch tư duy đi từ cái chung đến cái ít chung hơn và đến cái đơn nhất. Cũng như khái niệm và phán đoán, các loại suy luận đều biến đổi, có liên hệ qua lại với nhau theo tiến trình phát triển của nhận thức.

Kết quả của nhận thức trong giai đoạn tư duy trừu tượng là nhờ phương pháp trừu tượng hoá và khái quát hoá các thông tin, tài liệu do trực quan sinh động và tư duy trừu tượng do các thế hệ trước để lại, tư duy trừu tượng phản ánh hiện

thực sâu sắc hơn; phản ánh được những thuộc tính và mối quan hệ bản chất mang tính quy luật của sự vật, hiện tượng.

Sự phân chia quá trình nhận thức như trên chỉ là sự trừu tượng quá trình vận động của nhận thức; còn trên thực tế, nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính và các nấc thang của chúng luôn đan xen nhau và thực tiễn là cơ sở của toàn bộ quá trình nhận thức đó.

- Mối quan hệ biện chứng giữa hai giai đoạn nhận thức

+ Trực quan sinh động và tư duy trừu tượng là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức. Tuy có những sự khác nhau về mức độ phản ánh hiện thực khách quan, nhưng giữa hai quá trình đó có sự liên hệ, tác động qua lại. Trực quan sinh động là cơ sở tất yếu của tư duy trừu tượng, trên thực tế, nhận thức lý tính không thể thực hiện nếu thiếu tài liệu do nhận thức cảm tính mang lại và ngược lại, nhận thức lý tính sẽ làm cho nhận thức cảm tính sâu sắc và chính xác hơn

+ Mỗi kết quả của nhận thức, mỗi nấc thang mà con người đạt được trong nhận thức thế giới khách quan đều là kết quả của cả trực quan sinh động và tư duy trừu tượng được thực hiện trên cơ sở thực tiễn, do thực tiễn quy định. Trong đó, trực quan sinh động là điểm khởi đầu, tư duy trừu tượng tổng hợp những tri thức của trực quan sinh động thành các kết quả của nhận thức và thực tiễn là nơi kiểm nghiệm tính chân thực của các kết quả đó của nhận thức. Đó chính là con đường biện chứng của nhận thức

+ Mỗi giai đoạn nhận thức có những nét đặc trưng riêng. Nhận thức ở giai đoạn cảm tính gắn liền với thực tiễn, gắn liền với sự tác động trực tiếp của khách thể nhận thức lên các giác quan của chủ thể nhận thức. Nhận thức ở giai đoạn lý tính đã thoát khỏi sự tác động trực tiếp của khách thể nhận thức để có thể bao quát sự vật, hiện tượng. Tuy vậy, nhận thức ở giai đoạn này nhất thiết phải được thực tiễn kiểm nghiệm, chứng minh nhằm tránh nguy cơ ảo tưởng, viển vông, không thực tế. Đó là thực chất của mệnh đề "từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn"

+ Mỗi chu trình nhận thức đều phải đi từ thực tiễn đến trực quan sinh động rồi đến tư duy trừu tượng rồi đến thực tiễn. Trong đó, thực tiễn giữ vai trò là điểm bắt đầu và khâu kết thúc của chu trình đó. Nhưng sự kết thúc chu trình nhận thức này lại là sự khởi đầu của chu trình nhận thức mới ở mức độ cao hơn, rộng hơn chu trình cũ và cứ thế vận động mãi làm cho nhận thức của con người ngày càng sâu hơn, nắm được bản chất và quy luật của thế giới khách quan, phục vụ cho hoạt động biến đổi thế giới

+ Trên con đường nhận thức đó, cứ mỗi lần mâu thuẫn trong nhận thức được giải quyết thì lại xuất hiện mâu thuẫn mới. Mỗi lần giải quyết mâu thuẫn của nhận thức là một lần nhận thức được nâng lên trình độ mới, chính xác hơn. Quá trình giải quyết mâu thuẫn của nhận thức cũng là quá trình loại bỏ dần những nhận thức sai đã phạm phải. Kết quả của quá trình đó là hình ảnh chủ quan được tạo ra ngày càng có tính bản chất, có nội dung khách quan hơn và cụ thể hơn. Trong quá trình đó không ngừng nảy sinh, vận động và giải quyết các mâu thuẫn của nhận thức để tạo ra các khái niệm, phạm trù, quy luật nhằm phản ánh đúng bản chất của thế giới vật chất đang vận động, chuyển hoá và phát triển không ngừng.

b. Chân lý và vai trò của chân lý đối với thực tiễn

- *Khái niệm chân lý*. Chân lý là những tri thức phù hợp với hiện thực khách quan đã được thực tiễn kiểm nghiệm. Quan niệm như vậy về chân lý khẳng định, chân lý là sản phẩm của quá trình nhận thức về thế giới được hình thành và phát triển dần từng bước; phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể trong thực tiễn; vào nhận thức và phản ánh hiện thực khách quan ngày càng sâu sắc hơn, đầy đủ hơn.

Các tính chất của chân lý. Chân lý vừa có tính tương đối, vừa có tính tuyệt đối; vừa có tính khách quan, vừa có tính chủ quan, thể hiện tính biện chứng của chân lý.

1) Tính khách quan bởi nội dung mà nó phản ánh là có tính khách quan, phù hợp với khách thể nhận thức. Bản chất về tính khách quan của chân lý là thừa

nhận nguồn gốc khách quan của cảm giác, của tri thức của con người về thế giới. Khi thừa nhận chân lý khách quan, lý luận nhận thức của triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin đồng thời cũng cho rằng phải trải qua một quá trình thì nhận thức mới đạt đến chân lý bởi chân lý luôn vận động và phát triển.

2) Trong chân lý khách quan, các yếu tố tuyệt đối và tương đối liên hệ biện chứng với nhau. Chân lý tương đối bao giờ cũng bao hàm một hay nhiều yếu tố của chân lý tuyệt đối. Chính vì vậy, các chân lý tương đối là các bậc thang trong quá trình nhận thức của con người đi tới chân lý tuyệt đối. Chân lý tuyệt đối chỉ có thể hình thành và tồn tại thông qua chân lý tương đối. Đây là mối quan hệ giữa chân lý tương đối với chân lý tuyệt đối.

3) Tính cụ thể. Tính cụ thể của chân lý là do tính cụ thể của khách thể nhận thức quy định. Sự vật, hiện tượng bao giờ cũng tồn tại khách quan trong tính cụ thể của nó. Nhận thức của con người là sự phản ánh các sự vật, hiện tượng trong những điều kiện tồn tại, trong những quan hệ cụ thể của chúng. Thoát ly khỏi những điều kiện khách quan-cụ thể đó hoặc mở rộng khỏi phạm vi tồn tại và thoát ly khỏi những quan hệ xác định đó thì chân lý sẽ không còn là chân lý khách quan. Luận điểm triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng chân lý là cụ thể, không có chân lý trừu tượng là một trong những cơ sở lý luận của nguyên tắc lịch sử-cụ thể- một trong những phương pháp biện chứng duy vật để nhận thức và cải tạo thế giới.

- *Phân loại chân lý*

+ Chân lý tương đối là tri thức đúng của con người (chủ thể nhận thức) nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ với nội dung của sự vật, hiện tượng (khách thể nhận thức). Sự phù hợp giữa nội dung nhận thức với tri thức của chân lý tương đối chỉ là sự phù hợp từng bộ phận, từng phần, một số mặt, một số khía cạnh nào đó của khách thể nhận thức. Tính tương đối của chân lý nảy sinh trên con đường nhận thức là do giới hạn của hoàn cảnh và điều kiện lịch sử; của trình độ phát triển thực tiễn xã hội lên nhận thức của con người trong khi các khách thể nhận thức lại hết sức đa dạng và không ngừng vận động, phát triển nên luôn bộc lộ

những thuộc tính và quan hệ mới mà nhận thức con người chưa theo kịp, chưa nhận biết. Cùng với sự phát triển của thực tiễn là sự phát triển của nhận thức khoa học không ngừng phát hiện ra những thiếu sót, sai lầm mà nhận thức của con người đã phạm phải để phát triển chân lý tương đối theo hướng tiếp cận chân lý tuyệt đối. Chân lý tương đối chứa trong mình những yếu tố của chân lý tuyệt đối cũng phát triển và ngày càng trở nên chính xác hơn, đầy đủ hơn để trở thành chân lý tuyệt đối

+ Chân lý tuyệt đối là tri thức của chủ thể nhận thức có nội dung phù hợp hoàn toàn, đầy đủ với khách thể nhận thức mà nó phản ánh và đã được thực tiễn kiểm nghiệm. Một vấn đề đặt ra là liệu nhận thức của con người có hoàn toàn phù hợp, đầy đủ với khách thể nhận thức hay không? Câu trả lời là có thể, bởi vì nếu thừa nhận tính khách quan của chân lý, có nghĩa là thừa nhận chân lý tuyệt đối. Con người nhận thức được thế giới và nội dung của nhận thức đó có tính khách quan nên xét về bản chất, xét trong kết quả và xét trong quá trình phát triển lâu dài của mình, nhận thức của con người- thông qua các thế hệ người kế tiếp nhau trong lịch sử- về nguyên tắc là có thể phản ánh đầy đủ, chính xác bản chất của sự vật, hiện tượng trong tính chỉnh thể và nguyên vẹn của nó.

- *Mối quan hệ biện chứng giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối*

+ Sự khác nhau giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối không thuộc về bản chất mà chỉ ở mức độ phù hợp giữa nội dung của chúng đối với khách thể nhận thức được chúng phản ánh. Mức độ sự khác biệt đó tồn tại nhưng không ngừng bị xoá bỏ và lại được xác lập; nó vận động theo sự phát triển của nhận thức khoa học. Tuy vậy, cả chân lý tương đối lẫn chân lý tuyệt đối đều là những hình thức biểu hiện khác nhau của chân lý khách quan. Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận tính tương đối của tri thức theo nghĩa thừa nhận những giới hạn của nhận thức, nhưng điều này không phải là phủ nhận chân lý khách quan, phủ nhận tính chân thực khách quan của các tri thức đã đạt được

+ Chân lý tuyệt đối được cấu thành từ tổng số những chân lý tương đối đang phát triển, chân lý tương đối là những phản ánh tương đối đúng của một

khách thể tồn tại độc lập đối với nhân loại, những phản ánh ấy ngày càng trở nên chính xác hơn; mỗi chân lý khoa học, dù là có tính tương đối, vẫn chứa đựng một yếu tố của chân lý tuyệt đối.

- *Vai trò của chân lý đối với thực tiễn*. 1) Chân lý là một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo sự thành công và hiệu quả khi vận dụng tri thức về hiện thực 2) Chân lý phát triển nhờ thực tiễn và thực tiễn phát triển nhờ vận dụng chân lý.

Từ mối quan hệ biện chứng giữa chân lý với thực tiễn 1) cần xuất phát từ thực tiễn để đạt tới chân lý, coi chân lý là một quá trình; đông thời tự giác vận dụng chân lý vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển thực tiễn 2) coi trọng và áp dụng tri thức khoa học vào hoạt động kinh tế-xã hội và thực chất, đó cũng chính là phát huy vai trò chân lý khoa học trong thực tiễn.

Câu hỏi ôn tập

1. Tại sao nói siêu hình và biện chứng là hai mặt đối lập nhau của phương pháp tư duy? (siêu hình, đặc điểm, giá trị, hạn chế; biện chứng, đặc điểm, giá trị, phân biệt với chủ nghĩa chiết trung và thuật ngụy biện. Đối lập nhau ở cách xem xét trạng thái tồn tại của sự vật, hiện tượng)

2. Khái lược về phép biện chứng duy vật? (định nghĩa, đặc trưng)

3. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến (khái niệm, tính chất)? Lấy ví dụ cụ thể để làm sáng tỏ ý nghĩa phương pháp luận được rút ra từ nội dung nguyên lý này?

4. Nguyên lý về sự phát triển (khái niệm, tính chất)? Lấy ví dụ cụ thể để làm sáng tỏ ý nghĩa phương pháp luận được rút ra từ nội dung nguyên lý này?

5. Cặp phạm trù cái riêng và cái chung? (định nghĩa các phạm trù; mối quan hệ biện chứng giữa các phạm trù; ý nghĩa phương pháp luận).

6. Cặp phạm trù nội dung- hình thức? (định nghĩa các phạm trù; mối quan hệ biện chứng giữa các phạm trù; ý nghĩa phương pháp luận).

7. Cặp phạm trù tất nhiên-ngẫu nhiên? (định nghĩa các phạm trù; mối quan hệ biện chứng giữa các phạm trù; ý nghĩa phương pháp luận).

8. Tại sao nói quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập nêu nguồn gốc, động lực vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng? (vị trí, vai trò của quy luật trong phép biện chứng duy vật; các khái niệm; mối quan hệ biện chứng giữa các khái niệm; ý nghĩa phương pháp luận rút ra từ quy luật)

9. Tại sao nói quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại nêu cách thức, tính chất phát triển của sự vật, hiện tượng? (vị trí, vai trò của quy luật trong phép biện chứng duy vật; các khái niệm; mối quan hệ biện chứng giữa các khái niệm; ý nghĩa phương pháp luận rút ra từ quy luật)

10. Tại sao nói quy luật phủ định của phủ định nêu khuynh hướng và kết quả phát triển của sự vật, hiện tượng? (vị trí, vai trò của quy luật trong phép biện chứng duy vật; các khái niệm; mối quan hệ biện chứng giữa các khái niệm; ý nghĩa phương pháp luận rút ra từ quy luật)

11. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức (thực tiễn là gì, nhận thức là gì; bốn vai trò cơ bản của thực tiễn đối với nhận thức)

12. Con đường biện chứng của quá trình nhận thức chân lý (quan điểm của V.I.Lênin; nhận thức cảm tính (trực quan sinh động); nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng); mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính; vai trò của thực tiễn đối với mỗi chu kỳ nhận thức)

CHƯƠNG 3. CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là một bộ phận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin; là học thuyết xã hội học chung; là khoa học về những quy luật chung và đặc thù của sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội. Với tư cách là quan niệm triết học duy vật về lịch sử (xã hội loài người), chủ nghĩa duy vật lịch sử gắn trong mình những nguyên tắc của chủ nghĩa duy vật biện chứng trong các lĩnh vực của xã hội.

Nguyên tắc bản thể luận chính của chủ nghĩa duy vật biện chứng về tính thứ nhất của vật chất và tính thứ hai của ý thức được cụ thể hoá trong chủ nghĩa duy vật lịch sử là sự khẳng định tính thứ nhất của tồn tại xã hội và tính thứ hai của ý thức xã hội. Trong hệ thống các quan hệ xã hội, chủ nghĩa duy vật lịch sử chọn quan hệ vật chất và khẳng định chúng quy định các quan hệ tư tưởng. Cơ sở thực tiễn của sự lựa chọn đó là yếu tố đơn giản và tất yếu rằng, con người trước khi nghiên cứu khoa học, chính trị, triết học, tôn giáo v.v cần phải ăn, uống, mặc, ở v.v và rằng, trong quá trình sản xuất ra lợi ích vật chất cho xã hội, con người thể hiện mình trong những mối quan hệ độc lập với ý chí của họ- là quan hệ sản xuất. Sản xuất vật chất xã hội tạo cơ sở vật chất (cơ sở hạ tầng) của xã hội, trên đó, xây dựng lên kiến trúc thượng tầng tư tưởng và chính trị của xã hội. Theo V.I.Lênin, chỉ có những khái quát như thế mới đưa lại khả năng chuyển hoá từ sự miêu tả (và sự đánh giá từ góc độ lý tưởng) các hiện tượng xã hội đến sự phân tích chúng một cách khoa học, phân chia, nói thí dụ, cái gì đã làm cho một nước tư bản này khác với một nước tư bản khác và nghiên cứu những gì là cái chung của tất cả các nước tư bản đó. Đến lượt mình, sự thay đổi của các thời đại trong lịch sử xã hội loài người thể hiện là quá trình chuyển hoá tiến bộ mang tính quy luật từ thời đại tới thời đại của các phương thức sản xuất. Nguyên nhân sự thay đổi giữa các phương thức sản xuất là mâu thuẫn giữa trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (là nội dung bên trong của quá trình phát triển) với quan hệ sản xuất (là hình thức bên ngoài của quá trình phát triển).

Chủ nghĩa duy vật lịch sử- đó là sự tự nhận thức về xã hội mang tính khoa học, là học thuyết về thế giới quan- tổng hợp và lý luận- cho dự báo sự phát triển của thực tiễn xã hội. Trong sự nghiệp đổi mới xã hội xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ quan trọng là cuộc đấu tranh không khoan nhượng với bệnh giáo điều và tầm thường hoá chủ nghĩa duy vật lịch sử; khắc phục những quan niệm xa rời cuộc sống. Phát triển sáng tạo- đó là một trong những điều kiện cần thiết để làm sinh động chủ nghĩa xã hội nhân đạo và dân chủ; cho những thành công của phong trào giải phóng của quần chúng[63].

[63] Từ điển bách khoa toàn thư về triết học, Nxb. Từ điển Xô viết, Mátxcơva, 1989, tr.233, tiếng Nga

I. TỒN TẠI XÃ HỘI QUY ĐỊNH Ý THỨC XÃ HỘI VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI

Tồn tại xã hội và ý thức xã hội là những phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử do C.Mác và Ph.Ăngghen soạn ra để giải quyết vấn đề cơ bản của triết học trong lĩnh vực lĩnh vực xã hội. Tồn tại xã hội được xác định là "cái khách quan ban đầu" (cái thứ nhất) trong quá trình xã hội; còn ý thức xã hội (cái thứ hai) phản ánh và chịu sự quy định của "cái khách quan ban đầu" đó.

1. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội

a. Các khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội

- *Tồn tại xã hội* là khái niệm dùng để chỉ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, là những mối quan hệ vật chất-xã hội giữa con người với tự nhiên và giữa con người với nhau; trong đó, quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ vật chất, kinh tế giữa con người với nhau là hai quan hệ cơ bản. Những mối quan hệ này xuất hiện trong quá trình hình thành xã hội loài người và tồn tại không phụ thuộc vào ý thức xã hội.

Tồn tại xã hội gồm các thành phần chính như phương thức sản xuất vật chất; điều kiện tự nhiên-môi trường địa lý; dân số và mật độ dân số v.v, trong đó phương thức sản xuất vật chất là thành phần cơ bản nhất. Các quan hệ vật chất khác giữa gia đình, giai cấp, dân tộc v.v cũng có vai trò nhất định đối với tồn tại xã hội.

- *Ý thức xã hội* là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm tình cảm, tập quán, truyền thống, quan điểm, tư tưởng, lý luận v.v nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển khác nhau. Nói cách khác, ý thức xã hội là những quan hệ tinh thần giữa con người với nhau, là mặt tinh thần trong quá trình lịch sử. Ý thức xã hội có cấu trúc bên trong xác định, bao gồm những mức độ khác nhau (ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận (khoa học); tâm lý xã hội và hệ tư tưởng) và các hình thái của ý thức xã hội (ý thức chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học, khoa học v.v).

Chủ nghĩa duy vật lịch sử cho rằng, ý thức nói chung, ý thức xã hội nói riêng, là sự phản ánh tồn tại và đó là sự phản ánh biện chứng phức tạp, là kết quả

hoạt động của con người. Sự nhận thức như vậy về ý thức xã hội, thứ nhất, tương ứng với nguyên lý về mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật, hiện tượng, xác định được nguyên nhân sự phụ thuộc của ý thức xã hội vào cơ sở vật chất của nó (là tiền đề triết học để phân tích ý thức xã hội). Thứ hai, chống lại các khái niệm duy tâm về thực thể và bản thể của ý thức xã hội, đồng thời chống lại sự phủ định siêu hình về tính tích cực của đối tượng phản ánh. Thứ ba, khi đưa ý thức xã hội vào hệ thống các mối liên hệ quy luật của xã hội, xác định được sự phụ thuộc của ý thức xã hội vào tồn tại xã hội, đồng thời cũng khẳng định được sự tồn tại độc lập tương đối và tác động ngược trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.

Kết cấu của ý thức xã hội gồm 1) Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tình cảm, ước muốn, thói quen, tập quán v.v của con người, của một bộ phận xã hội hoặc của toàn xã hội được hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp cuộc sống hàng ngày và phản ánh đời sống đó. Đặc điểm của tâm lý xã hội là phản ánh trực tiếp các sinh hoạt hàng ngày của con người. Quá trình phản ánh này thường mang tính tự phát, chỉ ghi lại những biểu hiện bề mặt bên ngoài của xã hội. 2) Hệ tư tưởng xã hội (hệ tư tưởng) là trình độ cao của ý thức xã hội được hình thành khi con người đã có được nhận thức sâu sắc hơn các điều kiện sinh hoạt vật chất của mình; là nhận thức lý luận về tồn tại xã hội, là hệ thống những quan điểm, tư tưởng (chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo v.v) kết quả sự khái quát hoá những kinh nghiệm xã hội. Hệ tư tưởng được hình thành tự giác, nghĩa là tạo ra được những tư tưởng của giai cấp nhất định và được truyền bá trong xã hội, có khả năng đi sâu vào bản chất các mối quan hệ xã hội. Có hai loại hệ tư tưởng là a) Hệ tư tưởng khoa học- phản ánh chính xác, khách quan tồn tại xã hội b) Hệ tư tưởng không khoa học- phản ánh sai lầm, hư ảo hoặc xuyên tạc tồn tại xã hội.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội với ý thức xã hội

Chủ nghĩa duy vật lịch sử, khi xác định tồn tại xã hội là một hình thức đặc biệt của vật chất, có xuất phát điểm từ "không phải ý thức của con người quy định sự tồn tại của họ, mà ngược lại, tồn tại xã hội của họ quy định ý thức của

họ" và khẳng định "ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội". Sự phản ánh đó là quá trình biện chứng phức tạp, là kết quả của mối liên hệ tích cực giữa con người với thực tiễn.

a. Tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội

1) Tồn tại xã hội là cái thứ nhất, ý thức xã hội là cái thứ hai. Tồn tại xã hội quy định nội dung, bản chất, xu hướng vận động của ý thức xã hội; ý thức xã hội phản ánh cái lôgíc khách quan của tồn tại xã hội. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cho rằng, sự hình thành và phát triển của ý thức xã hội, của đời sống tinh thần xã hội được hình thành và phát triển trên cơ sở đời sống vật chất. Nguồn gốc của tư tưởng, của tâm lý xã hội chỉ tìm thấy trong hiện thực vật chất. Suy rộng ra, sự biến đổi của một thời đại nào đó cũng sẽ không thể giải thích được nếu chỉ căn cứ vào ý thức của thời đại đó, mà phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa các lực lượng sản xuất xã hội và những quan hệ xã hội

2) Tồn tại xã hội thay đổi là điều kiện quyết định để ý thức xã hội thay đổi. Mỗi khi tồn tại xã hội, đặc biệt là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội cũng dần biến đổi theo. Chính vì vậy, ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, nếu có những quan điểm, tư tưởng, học thuyết xã hội khác nhau về cùng một vấn đề thì đó là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất của các thời kỳ lịch sử khác nhau quy định

3) Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc của ý thức xã hội không chỉ dừng lại ở việc xác định sự phụ thuộc của ý thức xã hội vào tồn tại xã hội, mà còn chỉ ra rằng, tồn tại xã hội quy định ý thức xã hội không giản đơn, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất kỳ tư tưởng, quan niệm, lý luận, hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi xét cho đến cùng mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh, bằng cách này hay cách khác, trong các tư tưởng ấy. Như vậy, sự phản ánh tồn tại xã hội của ý thức xã hội phải được xem xét một cách biện chứng.

b. Tính độc lập tương đối và sự tác động ngược trở lại của ý thức xã hội

Tính độc lập tương đối và sự tác động ngược trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội thể hiện ở sự phát triển về mặt chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, nghệ thuật, văn học v.v dựa vào sự phát triển của kinh tế. Nhưng tất cả những sự phát triển đó đều tác động lẫn nhau và cũng tác động đến cơ sở kinh tế. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội thể hiện ở

1) Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội do không phản ánh kịp những thay đổi của tồn tại xã hội do sức ỳ của thói quen, truyền thống, tập quán và tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội v.v tiếp tục tồn tại sau khi những điều kiện lịch sử sinh ra chúng đã mất đi từ lâu; do lợi ích nên không chịu thay đổi

2) Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội. Do tính năng động của ý thức, trong những điều kiện nhất định, tư tưởng, đặc biệt là những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội; dự báo được quy luật và có tác dụng tổ chức, hướng hoạt động thực tiễn của con người vào mục đích nhất định. Đó cũng là vai trò to lớn của những tư tưởng tiên tiến, khoa học; tuy nhiên, sự vượt trước này cũng có khả năng là ảo tưởng

3) Ý thức xã hội có tính kế thừa. Quan điểm, lý luận của mỗi thời đại được tạo ra trên cơ sở kế thừa những thành tựu lý luận của các thời đại trước. Kế thừa có tính tất yếu khách quan; có tính chọn lọc và sáng tạo; kế thừa theo quan điểm lợi ích; theo truyền thống và đổi mới. Do vậy, nếu không chú ý đến sự phát triển tư tưởng của các giai đoạn lịch sử trước được kế thừa trong ý thức xã hội mới, thì khó giải thích được một tư tưởng nhất định. Lịch sử phát triển của các tư tưởng cho thấy những giai đoạn hưng thịnh và suy tàn của tư tưởng nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh và suy tàn của nền kinh tế. Điều này chỉ ra rằng, vì sao một nước có trình độ kinh tế kém phát triển, nhưng tư tưởng lại ở trình độ phát triển cao

4) Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội cũng gây ảnh hưởng tới tồn tại xã hội. Thông thường, trong mỗi thời đại, tuỳ theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, có những hình thái ý thức xã hội nào đó nổi lên hàng đầu tác động và chi phối các hình thái ý thức xã hội khác. Điều này nói lên rằng, các hình thái ý thức xã hội không chỉ chịu sự tác động quyết định của tồn tại xã hội, mà còn chịu sự tác động lẫn nhau. Mối liên hệ và tác động lẫn nhau đó giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho mỗi hình thái ý thức xã hội có những tính chất và những mặt không thể giải thích trực tiếp được bằng các quan hệ vật chất.

Sự tác động ngược trở lại của ý thức xã hội lên tồn tại xã hội là biểu hiện quan trọng của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội. Đó là sự tác động nhiều chiều với các phương thức phức tạp. Sự tác động này thể hiện mức độ phù hợp giữa tư tưởng với hiện thực; sự xâm nhập của ý thức xã hội vào quần chúng cả chiều sâu, chiều rộng và phụ thuộc vào khả năng hiện thực hoá ý thức xã hội của giai cấp và đảng phái. Như vậy, ý thức xã hội, với tính cách là thể thống nhất độc lập, tích cực tác động ngược trở lại lên tồn tại xã hội nói riêng và lên đời sống xã hội nói chung

II. VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

Sản xuất xã hội là hoạt động có mục đích và sáng tạo của con người bao gồm sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra chính bản thân con người. Ba hình thức này của sản xuất xã hội gắn bó, tác động qua lại và quy định lẫn nhau; trong đó, sản xuất vật chất quy định các hình thức sản xuất còn lại.

1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó

a. Sản xuất vật chất và phương thức sản xuất vật chất

- *Sản xuất vật chất* là hoạt động khi con người sử dụng công cụ lao động tác động (trực tiếp hay gián tiếp) vào đối tượng lao động nhằm cải biến các dạng vật chất của tự nhiên, tạo ra của cải cần thiết mà các dạng vật chất trong tự nhiên không có để thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển. Thông qua sản xuất vật chất, con người tự hoàn thiện mình, hình thành những quan hệ xã hội về vật chất và tinh thần. Sản xuất vật chất là hoạt động đặc trưng của con người và xã hội

loài người. Lao động của con người và giới tự nhiên là nguồn gốc của mọi của cải. Đây là điểm tạo nên sự khác biệt giữa loài người với loài vật (loài vật chỉ hái lượm, loài người không chỉ hái lượm, mà còn sản xuất). Với nghĩa như vậy, sản xuất vật chất có tính khách quan, tính xã hội, tính lịch sử và tính sáng tạo. Bất kỳ một quá trình sản xuất nào cũng được tạo nên từ ba yếu tố cơ bản là sức lao động của người lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động (xem lực lượng sản xuất).

- *Phương thức sản xuất* biểu thị cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người; cách thức mà con người tiến hành sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng. Mỗi phương thức sản xuất đều có yếu tố kỹ thuật và kinh tế của mình; trong đó yếu tố kỹ thuật là thuật ngữ dùng để chỉ quá trình sản xuất được tiến hành bằng cách thức kỹ thuật, công nghệ nào để tác động biến đổi các đối tượng của quá trình đó; còn yếu tố kinh tế của phương thức sản xuất là thuật ngữ dùng để chỉ quá trình sản xuất được tiến hành với những cách thức tổ chức kinh tế nào. Hai yếu tố trên của phương thức sản xuất vận động theo hướng tách biệt và phụ thuộc lẫn nhau tạo ra vai trò của phương thức sản xuất là quy định tính chất, kết cấu, sự vận động và phát triển của xã hội.

b. Vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

Sản xuất vật chất luôn giữ vai trò quy định sự tồn tại, phát triển của con người và xã hội loài người; là hoạt động nền tảng làm phát sinh, phát triển những mối quan hệ xã hội; là cơ sở của sự hình thành, biến đổi và phát triển của xã hội loài người. Điều này thể hiện ở

1) Mọi thành viên trong xã hội đều tiêu dùng (ăn, uống, ở, mặc v.v). Những thứ có sẵn trong tự nhiên không thể thoả mãn mọi nhu cầu của con người, nên nó phải sản xuất ra của cải vật chất. Sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan cơ bản; là một hành động lịch sử mà hiện nay cũng như hàng ngàn năm trước đây con người vẫn phải tiến hành. Cùng với việc cải biến giới tự nhiên, con người cũng

cải biến chính bản thân mình và cải biến cả các mối quan hệ giữa con người với nhau và chính việc cải biến đó làm cho việc chinh phục giới tự nhiên đạt hiệu quả cao hơn

2) Xã hội loài người tồn tại và phát triển được trước hết là nhờ sản xuất vật chất. Lịch sử xã hội loài người, do vậy và trước hết là lịch sử phát triển của sản xuất vật chất

3) Sản xuất vật chất là cơ sở để hình thành nên các mối quan hệ xã hội khác. Xã hội loài người là một tổ chức vật chất và giữa các yếu tố cấu thành nó cũng có những kiểu quan hệ nhất định. Các quan hệ xã hội về nhà nước, chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, khoa học v.v (cái thứ hai) đều được hình thành và phát triển trên cơ sở sản xuất vật chất (cái thứ nhất) nhất định. Trong quá trình đó, con người đồng thời cũng sản xuất ra và tái sản xuất ra những quan hệ xã hội của mình

4) Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tiến bộ xã hội. Sản xuất vật chất không ngừng được các thế hệ người phát triển từ thấp đến cao. Mỗi khi phương thức sản xuất thay đổi, quan hệ giữa người với người trong sản xuất cũng thay đổi; và do vậy, mọi mặt của đời sống xã hội đều có sự thay đổi theo sự tiến bộ của phương thức sản xuất.

2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Sự liên hệ, tác động lẫn nhau giữa quan hệ sản xuất (cái thứ hai) với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (cái thứ nhất) tạo nên quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Phát hiện ra quy luật này, chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định trong xã hội còn đối kháng giai cấp, mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thể hiện là mâu thuẫn giữa các giai cấp và chỉ bằng đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội thì mâu thuẫn đó mới được giải quyết. Quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản thể hiện sự vận động nội tại của phương thức sản

xuất và tính tất yếu của sự thay thế phương thức sản xuất này bằng phương thức sản xuất khác; dẫn đến hình thái kinh tế-xã hội này được thay thế bằng hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn; nghĩa là xã hội loài người phát triển từ thấp đến cao là một quá trình lịch sử-tự nhiên.

a. Khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất

- *Lực lượng sản xuất* là nền tảng vật chất-kỹ thuật của hình thái kinh tế-xã hội; là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, thể hiện năng lực thực tế chinh phục giới tự nhiên bằng sức mạnh của con người trong quá trình đó. Sự phát triển của lực lượng sản xuất quy định sự hình thành, tồn tại và chuyển hoá giữa các hình thái kinh tế-xã hội, từ hình thái thấp, ít tiến bộ lên hình thái cao, tiến bộ hơn.

Các yếu tố của lực lượng sản xuất

1) Tư liệu sản xuất, gồm công cụ lao động, đối tượng lao động và phương tiện lao động; trong đó

a) công cụ lao động (là những vật thể hay phức hợp vật thể nối con người với đối tượng lao động; truyền tác động từ con người đến đối tượng lao động), "là sức mạnh của tri thức đã được vật thể hoá", có tác dụng "nối dài bàn tay" và "nhân sức mạnh trí tuệ" của con người. C.Mác coi công cụ lao động là bộ phận quan trọng, động nhất trong quan hệ giữa con người với tự nhiên. Trong mọi thời đại, việc chế tạo ra, cải tiến và hoàn thiện công cụ lao động đã gây ra những biến đổi sâu sắc trong tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất được mở rộng thì đối tượng lao động càng được đa dạng hoá; xuất hiện ngành nghề mới dẫn đến sự phân công lao động ngày càng cao. Trình độ phát triển của công cụ lao động là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, sự phát triển của sản xuất; là tiêu chuẩn để phân biệt sự khác nhau giữa các nấc thang kinh tế của xã hội loài người

b) Đối tượng lao động là bộ phận của giới tự nhiên được đưa vào sản xuất, chịu sự tác động của con người. Những sản phẩm có sẵn như đất đai, sông ngòi, biển, khoáng sản, lâm sản, hải sản v.v và bằng lao động sáng tạo của mình, con người còn tạo ra những đối tượng lao động mới; những sản phẩm không có sẵn

trong tự nhiên như sợi tổng hợp, hoá chất, hợp kim, các nguyên, nhiên, vật liệu và cây con mới v.v

c) Phương tiện lao động gồm đường xá, cầu cống, kho tàng, bến bãi, phương tiện vận chuyển và thông tin liên lạc v.v

2) Người lao động là những người có thể lực, kỹ năng, kinh nghiệm lao động và biết sử dụng tư liệu sản xuất để tạo ra của cải vật chất. Người lao động không chỉ phát triển về thể lực, mà còn phát triển cả về trí lực, nhạy bén và tính sáng tạo trong lao động. Trí tuệ cao, trình độ chuyên môn giỏi, đạo đức nghề nghiệp trong sáng là những yếu tố quan trọng của người lao động. Lao động ngày càng có trí tuệ và là lao động trí tuệ. Đạo đức nghề nghiệp là tính chất quan trọng của người lao động, là nền tảng định hướng giá trị trong từng hành động cụ thể của người lao động đối với mình và xã hội; là một trong những yếu tố thúc đẩy sự phát triển của sản xuất nói riêng, xã hội nói chung. Những tính chất trên của người lao động có được, một mặt nhờ năng khiếu, mặt khác do chính sách đào tạo, bồi dưỡng và định hướng nghề nghiệp

3) Khoa học được coi là một trong những yếu tố thành phần của lực lượng sản xuất. Hiện nay, khái niệm khoa học còn được mở rộng sang lĩnh vực công nghệ. Khoa học-công nghệ đang trở thành "lực lượng sản xuất trực tiếp", trở thành "lực lượng sản xuất độc lập" là đặc điểm thời đại của sản xuất vật chất hiện nay.

Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là trình độ của công cụ lao động; trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội; trình độ ứng dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất; kinh nghiệm, kỹ năng lao động thể hiện qua khả năng chinh phục tự nhiên của con người.

- *Quan hệ sản xuất* thể hiện mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội); là quan hệ cơ bản, quy định mọi quan hệ xã hội khác; phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tạo thành cơ sở hạ tầng của xã hội và là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt chế độ

xã hội. Trong quy luật này, quan hệ sản xuất mang tính thứ hai, do lực lượng sản xuất quy định.

Các yếu tố của quan hệ sản xuất

1) Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất- là quan hệ sở hữu giữa "những nhóm người"; quy định địa vị của từng nhóm người trong sản xuất xã hội. Địa vị đó lại quy định cách thức tổ chức, phân công và quản lý sản xuất; quy định phương thức phân phối sản phẩm lao động cho các nhóm người theo địa vị của họ đối với sản xuất xã hội và cuối cùng, địa vị đó của mỗi nhóm người tạo cơ sở để nhóm người này chiếm đoạt sức lao động của nhóm người khác. Như vậy, quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất giữ vai trò là quan hệ xuất phát, cơ bản, quy định các quan hệ khác. Trong lịch sử loài người từ nguyên thủy đến nay đã có hai hình thức sở hữu tư liệu sản xuất cơ bản là sở hữu tư nhân và sở hữu xã hội. Trong đó, có ba hình thức sở hữu tư liệu sản xuất tư nhân cơ bản, tương ứng với ba hình thức người bóc lột người là sở hữu chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản và hai hình thức cơ bản sở hữu tư liệu sản xuất xã hội là sở hữu nguyên thuỷ (bộ tộc, bộ lạc) và sở hữu cộng sản

2) Quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động có khả năng quy định quy mô, tốc độ, hiệu quả và xu hướng của sản xuất vật chất cụ thể. Quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động luôn có xu hướng thích ứng với kiểu quan hệ sở hữu thống trị của mỗi nền sản xuất vật chất cụ thể. Do vậy, việc sử dụng quan hệ này, hoặc tạo điều kiện hoặc làm biến dạng quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế-xã hội. Mỗi hình thức quan hệ sản xuất có một kiểu tổ chức, quản lý sản xuất và phân công lao động riêng. Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất quy định kiểu tổ chức, phân công và quản lý lao động

3) Quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động là khâu cuối cùng của quá trình sản xuất vật chất. Tính chất và hình thức phân phối, mức độ thu nhập của các giai cấp và của các tầng lớp xã hội đều phụ thuộc vào quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và quan hệ tổ chức, quản lý và phân công lao động. Mặc dù bị phụ thuộc

nhưng do có khả năng kích thích trực tiếp đến lợi ích của người lao động, nên quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động là "chất xúc tác" của sản xuất vật chất. Quan hệ này có thể thúc đẩy tốc độ và nhịp điệu của sản xuất vật chất, làm toàn bộ đời sống kinh tế xã hội năng động, hoặc kìm hãm sản xuất vật chất, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Trong quá trình sản xuất vật chất, ba thành phần cơ bản trên đây của quan hệ sản xuất có quan hệ hữu cơ với nhau tạo nên sự ổn định tương đối so với sự vận động thường xuyên của lực lượng sản xuất. Mỗi yếu tố của quan hệ sản xuất có vai trò và ý nghĩa tác động lên sản xuất xã hội khác nhau; trong đó quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất đóng vai trò quy định đối với hai quan hệ còn lại và quan hệ trong tổ chức, quản lý và phân công lao động và quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động có thể góp phần củng cố, phát triển quan hệ sản xuất và cũng có thể làm biến dạng quan hệ sở hữu tư liệu đó.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất

Như trên đã phân tích, trong quá trình sản xuất, con người đồng thời chịu sự quy định của hai mối quan hệ là quan hệ với tự nhiên và quan hệ giữa người với người. Hai mối quan hệ này tác động qua lại lẫn nhau tạo nên quy luật cơ bản của sự vận động, phát triển của xã hội. Quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất chỉ rõ sự phụ thuộc của quan hệ sản xuất vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tác động ngược trở lại lực lượng sản xuất.

- Lực lượng sản xuất quy định quan hệ sản xuất và quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất.

1) Lực lượng sản xuất quy định quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất là yếu tố động và cách mạng, là nội dung vật chất; quan hệ sản xuất là yếu tố tương đối ổn định, là hình thức kinh tế của phương thức sản xuất. Nội dung (lực

lượng sản xuất) là cái quy định, thay đổi trước; hình thức (quan hệ sản xuất) phụ thuộc vào nội dung, thay đổi sau

2) Quan hệ sản xuất tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại lực lượng sản xuất thể hiện ở quan hệ sản xuất phụ thuộc vào thực trạng phát triển thực tế của lực lượng sản xuất trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, nhưng luôn có tác động trở lại lực lượng sản xuất theo hướng tích cực (phù hợp) và hướng tiêu cực (không phù hợp). Khi phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất sẽ tạo địa bàn, mở đường và trở thành động lực cơ bản thúc đẩy và khi không phù hợp, quan hệ sản xuất sẽ trở thành xiềng xích trói buộc, kìm hãm sự phát triển lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất tồn tại độc lập tương đối và tác động trở lại lực lượng sản xuất còn thể hiện ở quan hệ sản xuất quy định mục đích sản xuất; tác động lên thái độ người lao động; lên tổ chức, phân công lao động xã hội; lên khuynh hướng phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ để từ đó hình thành hệ thống yếu tố hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Thực tiễn cho thấy, lực lượng sản xuất chỉ có thể phát triển khi có quan hệ sản xuất hợp lý, đồng bộ với nó

3) Mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất bao hàm sự chuyển hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn.

Khi phương thức sản xuất mới ra đời, quan hệ sản xuất phát triển kịp và thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất thì được gọi là sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp đó thể hiện ở chỗ, cả ba yếu tố của quan hệ sản xuất tạo "địa bàn đầy đủ" cho lực lượng sản xuất phát triển; nghĩa là quan hệ sản xuất tạo điều kiện sử dụng và kết hợp tối ưu người lao động với tư liệu sản xuất, nhờ đó lực lượng sản xuất có cơ sở để phát triển hết khả năng của mình.

Nhưng trong quá trình lao động, con người luôn tìm cách cải tiến, hoàn thiện và chế tạo ra những công cụ lao động mới, đỡ chi phí mà năng suất, hiệu quả lao động cao hơn. Cùng với điều đó, kinh nghiệm sản xuất, thói quen lao động, tri thức khoa học cũng tiến bộ hơn và phát triển hơn. Trong quá trình này, quan hệ

sản xuất thường phát triển chậm hơn nên sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất không phải là vĩnh viễn mà khi tới giai đoạn, nơi lực lượng sản xuất phát triển lên trình độ mới, thì tình trạng phù hợp trên sẽ bị phá vỡ; xuất hiện mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn trên tồn tại đến một lúc nào đó thì quan hệ sản xuất sẽ "trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất", níu kéo sự phát triển của lực lượng sản xuất, người ta gọi là sự không phù hợp (hay mâu thuẫn) giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Nguyên nhân của phù hợp hay không phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là do tính năng động của lực lượng sản xuất mâu thuẫn với tính ổn định tương đối của quan hệ sản xuất.

Phù hợp, không phù hợp có tính biện chứng, nghĩa là trong sự phù hợp đã có những biểu hiện không phù hợp và trong không phù hợp đã chứa đựng những điều kiện, yếu tố để chuyển thành phù hợp. "Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, lực lượng sản xuất mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện có (...) trong đó từ trước đến nay lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng"[64]. Cách mạng xã hội, do vậy có mục đích cơ bản là giải quyết mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất bằng cách xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ và thay vào đó một quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất; mở đường cho lực lượng sản xuất đó phát triển tiếp theo. Cứ như thế, sự phát triển biện chứng của phương thức sản xuất tuân theo chuỗi xích phù hợp, không phù hợp. Việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay thế bằng quan hệ sản xuất mới đồng nghĩa với sự xoá bỏ phương thức sản xuất cũ, tạo điều kiện cho sự ra đời của phương thức sản xuất mới cao hơn, tiến bộ hơn.

Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất bao giờ cũng thông qua các quy luật kinh tế xã hội, đặc biệt là các quy luật kinh tế cơ bản.

[64] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.13, tr.15

II. BIỆN CHỨNG GIỮA CƠ SỞ HẠ TẦNG VỚI KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG

Mỗi xã hội cụ thể đều có một kiểu quan hệ vật chất, kinh tế nhất định và phù hợp với nó là một kiểu quan hệ tư tưởng, tinh thần (quan hệ về chính trị, pháp luật, đạo đức, nghệ thuật, khoa học v.v). Những quan hệ tư tưởng, tinh thần này được thể hiện qua những tổ chức xã hội tương ứng (nhà nước, đảng phái chính trị, toà án, giáo hội và các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức nghề nghiệp v.v). Mối liên hệ, tác động lẫn nhau giữa quan hệ vật chất, kinh tế (cái thứ nhất) với quan hệ tư tưởng, tinh thần (cái thứ hai) trong xã hội được chủ nghĩa duy vật biện chứng phản ánh trong quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng.

1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

a. Khái niệm cơ sở hạ tầng (hạ tầng các mối quan hệ vật chất, kinh tế)

- *Định nghĩa*. Cơ sở hạ tầng là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất tạo nên cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định.

- *Các yếu tố của cơ sở hạ tầng*. Các yếu tố cơ bản của một cơ sở hạ tầng cụ thể gồm

1) Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất trước đó

2) Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất đang tồn tại chủ đạo

3) Quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất tương lai

4) Những kiểu quan hệ kinh tế khác. Trong một cơ sở hạ tầng có nhiều thành phần kinh tế, nhiều kiểu quan hệ sản xuất thì quan hệ sản xuất đang thống trị trong xã hội đó giữ vai trò chủ đạo, chi phối các kiểu quan hệ sản xuất khác và các thành phần kinh tế bởi nó quy định tính chất của cơ sở hạ tầng. Sự đối kháng giai cấp và tính chất của sự đối kháng đó bắt nguồn từ cơ sở hạ tầng.

Các yếu tố của cơ sở hạ tầng- hệ thống các quan hệ sản xuất của một phương thức sản xuất nhất định- một mặt, trong quan hệ đối với lực lượng sản xuất, giữ vai trò là hình thức kinh tế cho sự duy trì, phát huy và phát triển lực lượng sản xuất đang tồn tại; mặt khác- trong quan hệ đối với các quan hệ chính

trị-xã hội, giữ vai trò là cơ sở hình thành kết cấu kinh tế- cơ sở cho sự thiết lập kiến trúc thượng tầng của xã hội.

b. Khái niệm kiến trúc thượng tầng (thượng tầng các mối quan hệ tư tưởng, chính trị)

- *Định nghĩa*. Kiến trúc thượng tầng là a) toàn bộ những quan điểm xã hội (chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học v.v) với b) những thiết chế tương ứng (nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội v.v) và c) những mối quan hệ nội tại giữa các yếu tố đó của kiến trúc thượng tầng. "Toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý, chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hạ tầng hiện thực đó"[65].

Các yếu tố cơ bản của một kiến trúc thượng tầng cụ thể gồm

1) những quan điểm xã hội và thiết chế tương ứng của giai cấp đang thống trị

2) tàn dư những quan điểm xã hội của xã hội trước

3) quan điểm và tổ chức xã hội của các giai cấp mới ra đời

4) quan điểm và tổ chức xã hội của các tầng lớp trung gian. Trong đó, những quan điểm xã hội và thiết chế tương ứng của giai cấp đang thống trị quy định tính chất kiến trúc thượng tầng. Bộ phận có quyền lực mạnh nhất của kiến trúc thượng tầng trong xã hội có giai cấp là nhà nước; công cụ vật chất cụ thể của giai cấp thống trị về mặt kinh tế, chính trị và pháp luật. Nhờ có nhà nước mà tư tưởng của giai cấp thống trị mới được truyền bá và thống trị được đời sống xã hội. Giai cấp nào thống trị về mặt kinh tế và nắm chính quyền nhà nước thì hệ tư tưởng và các thể chế giai cấp đó cũng giữ địa vị thống trị trong xã hội.

2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng

a. Cơ sở hạ tầng quy định kiến trúc thượng tầng

- Tính chất của kiến trúc thượng tầng do tính chất của cơ sở hạ tầng quy định. Trong các quan hệ xã hội, quan hệ vật chất, kinh tế (cái thứ nhất) quy định

[65] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.13, tr.15

quan hệ tinh thần, tư tưởng (cái thứ hai). Mâu thuẫn trong đời sống vật chất, kinh tế, xét cho đến cùng, quy định mâu thuẫn trong đời sống tinh thần, tư tưởng

- Những biến đổi trong cơ sở hạ tầng sẽ dẫn đến những biến đổi trong kiến trúc thượng tầng. Sự phát triển của lực lượng sản xuất làm biến đổi quan hệ sản xuất, kéo theo sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và thông qua sự biến đổi này, làm biến đổi kiến trúc thượng tầng. Trong đó quan điểm chính trị, pháp luật v.v thay đổi trước; tôn giáo, nghệ thuật v.v biến đổi sau, thậm chí chúng còn được kế thừa trong kiến trúc thượng tầng mới. Sự biến đổi đó diễn ra trong từng hình thái kinh tế-xã hội cụ thể cũng như trong quá trình chuyển hoá từ hình thái kinh tế-xã hội này sang hình thái kinh tế-xã hội khác, có nghĩa là mỗi hình thái kinh tế-xã hội đều có kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng của riêng mình (là tính lịch sử-cụ thể của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng)

- Sự phụ thuộc của kiến trúc thượng tầng vào cơ sở hạ tầng phong phú và phức tạp. Bên trong kiến trúc thượng tầng cũng có những mối liên hệ tác động lẫn nhau, đôi khi dẫn đến những biến đổi trong kiến trúc thượng tầng mà không do cơ sở hạ tầng gây nên. Nhưng suy cho đến cùng, mọi sự biến đổi của kiến trúc thượng tầng đều có cơ sở từ những sự biến đổi trong cơ sở hạ tầng.

b. Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Trong đời sống xã hội, các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều tác động, bằng nhiều hình thức khác nhau, theo những cơ chế khác nhau, ở mức độ này hay ở mức độ kia, ở vai trò này hoặc vai trò khác đối với cơ sở hạ tầng

- Trong mỗi kiến trúc thượng tầng còn kế thừa một số yếu tố của kiến trúc thượng tầng trước. Các yếu tố chính trị, pháp luật tác động trực tiếp, còn triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học v.v tác động gián tiếp đối với cơ sở hạ tầng, bị các yếu tố chính trị, pháp luật chi phối

- Trong xã hội có giai cấp, nhà nước là yếu tố vật chất có tác động mạnh nhất đối với cơ sở hạ tầng. Nhà nước kiểm soát xã hội và sử dụng bạo lực, bao gồm những yếu tố vật chất như cảnh sát, toà án, nhà tù để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị. Sự tác động tích cực của kiến trúc thượng tầng đối

với cơ sở hạ tầng được thể hiện ở chức năng xã hội của kiến trúc thượng tầng là bảo vệ, duy trì, củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó; đấu tranh xoá bỏ cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cũ. Trong đó, nhà nước, dựa trên hệ tư tưởng, kiểm soát xã hội và sử dụng bạo lực, bao gồm những yếu tố vật chất như quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù, để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị.

Tác dụng những tác động của kiến trúc thượng tầng lên cơ sở hạ tầng sẽ là tích cực khi tác động đó cùng chiều với sự vận động của các quy luật kinh tế khách quan, nếu trái lại, thì sẽ gây trở ngại cho sự phát triển sản xuất, cản đường phát triển của xã hội. Kiến trúc thượng tầng có tác động mạnh, nhưng không thay thế được yếu tố vật chất, kinh tế; nếu kiến trúc thượng tầng kìm hãm sự phát triển của kinh tế-xã hội thì sớm hay muộn, bằng cách này cách khác, kiến trúc thượng tầng đó sẽ được thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới, thúc đẩy kinh tế-xã hội tiếp tục phát triển.

IV. HÌNH THÁI KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ-TỰ NHIÊN CỦA CÁC HÌNH THÁI-KINH TẾ-XÃ HỘI

1. Khái niệm, cấu trúc hình thái kinh tế-xã hội

- *Định nghĩa.* Hình thái kinh tế-xã hội là phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng về xã hội dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

- *Cấu trúc của hình thái kinh tế-xã* hội là hệ thống hoàn chỉnh, phức tạp, trong đó lĩnh vực kinh tế gồm các mặt cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng; ngoài ra, hình thái kinh tế-xã hội còn bao gồm các lĩnh vực chính trị, lĩnh vực tư tưởng và lĩnh vực xã hội. Mỗi lĩnh vực của hình thái kinh tế-xã hội vừa tồn tại độc lập với nhau, vừa tác động qua lại, thống nhất với nhau; chúng gắn bó với quan hệ sản xuất và cùng biến đổi với sự biến đổi của quan hệ sản xuất.

2. Quá trình lịch sử-tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế-xã hội

- Các mặt của hình thái kinh tế-xã hội tác động qua lại với nhau tạo nên các quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội. Chính sự tác động của các quy luật khách quan đó mà "sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là một quá trình lịch sử-tự nhiên"[66]. Lịch sử xã hội do con người làm ra; con người tạo ra các quan hệ xã hội của mình và đó là xã hội. Nhưng sự vận động của xã hội lại tuân theo quy luật khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn của con người mà nguồn gốc sâu xa của sự thay thế nhau giữa các hình thái kinh tế-xã hội nằm ở sự phát triển của lực lượng sản xuất, gây nên sự thay đổi của quan hệ sản xuất. Đến lượt mình, sự thay đổi của quan hệ sản xuất (với tư cách là cơ sở hạ tầng) sẽ làm cho kiến trúc thượng tầng thay đổi và do vậy, hình thái kinh tế-xã hội này được thay thế bằng hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn. Sự thay thế nhau như vậy giữa các hình thái kinh tế-xã hội là con đường phát triển chung của nhân loại.

- Tuy nhiên, con đường phát triển của mỗi dân tộc còn bị chi phối bởi các yếu tố khác như điều kiện tự nhiên, truyền thống văn hoá, chính trị, quốc tế cụ thể v.v không giống nhau tạo nên sự đa dạng trong sự phát triển chung của nhân loại. Có những dân tộc tuần tự trải qua, có những dân tộc bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế-xã hội nào đó. Sự biến đổi đó của hình thái kinh tế-xã hội không chịu sự tác động của con người mà tuân theo các quy luật xã hội khách quan trên; suy ra sự biến đổi này là quá trình lịch sử-tự nhiên theo con đường tuần tự hoặc bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế-xã hội nào đó.

V. VAI TRÒ CỦA ĐẤU TRANH GIAI CẤP VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI ĐỐI VỚI SỰ VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI CÓ ĐỐI KHÁNG GIAI CẤP

1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

a. Khái niệm giai cấp. Giai cấp là một phạm trù kinh tế-xã hội có tính lịch sử; luôn biến đổi cùng với sự biến đổi của lịch sử. Học thuyết về giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác-Lênin là công cụ lý luận để tìm hiểu bản chất xã hội có giai cấp và xây dựng xã hội không có giai cấp.

[66] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.23, tr.21

Nội dung lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp do C.Mác đưa ra vào năm 1852, theo đó 1) Sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn phát triển nhất định của sản xuất. 2) Đấu tranh giai cấp tất yếu sẽ dẫn đến chuyên chính vô sản. 3) Bản thân nền chuyên chính này chỉ là bước quá độ tiến tới thủ tiêu tất cả mọi giai cấp và tiến tới xã hội không có giai cấp. Như vậy, các giai cấp chỉ tồn tại trong những giai đoạn nhất định của lịch sử, trong mỗi phương thức sản xuất cụ thể.

- *Định nghĩa giai cấp*. "Người ta gọi là giai cấp những tập đoàn người to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hay nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế-xã hội nhất định"[67]. Như vậy, sự khác nhau về địa vị trong chế độ kinh tế-xã hội giữa các tập đoàn người dẫn đến việc tập đoàn này dùng địa vị đó của mình để chiếm đoạt sức lao động của tập đoàn khác tạo nên bản chất những xung đột giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp.

- Ngoài giai cấp, trong xã hội còn có tầng lớp, đẳng cấp. Tầng lớp bình dân trong xã hội nô lệ; tầng lớp tiểu tư sản trong xã hội tư bản; tầng lớp trí thức luôn có vai trò quan trọng về kinh tế-xã hội, chính trị-văn hoá trong tất cả các xã hội trong lịch sử. Đẳng cấp được phân chia từ giai cấp, khác nhau về địa vị thực tế trong xã hội và địa vị pháp lý trong nhà nước. Nhưng sự phân chia tầng lớp, đẳng cấp không thể hiện được bản chất của những tập đoàn người trong xã hội.

b. Nguồn gốc hình thành và điều kiện tồn tại của giai cấp

Giai cấp là một hiện tượng lịch sử. Trong xã hội loài người có nhiều tập đoàn người được phân biệt bằng những đặc trưng khác nhau nhưng chỉ trong những điều kiện xã hội nhất định mới dẫn đến sự phân chia xã hội thành những

[67] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.39, tr. 17-18

giai cấp khác nhau. Nguồn gốc sâu xa của sự ra đời các giai cấp trong xã hội là do sự phát triển của lực lượng sản xuất, còn nguồn gốc trực tiếp của nó là chế độ tư hữu.

- Cuối xã hội nguyên thuỷ, do sự phát triển của lực lượng sản xuất, công cụ lao động bằng đá được thay bằng kim loại làm cho năng suất lao động tăng lên; số lượng sản phẩm tạo ra vượt nhu cầu tồn tại nên có của cải dư thừa, làm nảy sinh khả năng chiếm đoạt sản phẩm đó. Những người đứng đầu công xã, có quyền lực trong thị tộc, bộ lạc đã dùng địa vị của mình để chiếm đoạt tài sản công làm của riêng thâu tóm sức mạnh kinh tế nên ngày càng giàu có.

- Phân công lao động trong xã hội bắt đầu từ việc tách chăn nuôi ra khỏi trồng trọt. Xuất hiện nhiều nhóm người có ngành nghề khác nhau, sự phân nhóm và khác biệt giữa các nhóm đó trong xã hội. Tù binh trong các cuộc chiến tranh, trước đây bị giết do không có khả năng nuôi, nay được giữ lại để làm nô lệ.

- Lực lượng sản xuất phát triển đến một mức nào đó thì quan hệ sản xuất cộng đồng nguyên thuỷ không còn phù hợp nữa. Sở hữu tư liệu sản xuất cộng sản nguyên thuỷ gây cản trở đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Chế độ tư hữu dần thay thế chế độ công hữu về tư liệu sản xuất (chế độ chiếm hữu nô lệ).

Tóm lại, giai cấp xuất hiện là do sự phát triển của lực lượng sản xuất, còn nguồn gốc trực tiếp của giai cấp là chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, phân công lao động và hưởng thụ sản phẩm lao động.

Giai cấp không tồn tại vĩnh viễn. Điều kiện để các giai cấp tồn tại là lực lượng sản xuất đã phát triển tới mức tạo ra được sản phẩm dư thừa, nhưng chưa đạt tới mức nhu cầu của mọi người được thoả mãn. Điều kiện để các giai cấp trong xã hội có giai cấp bị thủ tiêu là sự phân chia xã hội thành giai cấp sẽ bị sự "phát triển đầy đủ" của lực lượng sản xuất xoá bỏ. C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, sự phát triển chủ nghĩa tư bản sẽ tạo ra sự phát triển cao của lực lượng sản xuất, đặc biệt là sự phát triển cao và toàn diện của con người để xóa bỏ giai cấp. Tuy vậy, đó là một thời kỳ lâu dài, trải qua nhiều bước trung gian quá độ hết sức phức tạp.

c. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định đấu tranh giai cấp là quy luật vận động của xã hội có đối kháng giai cấp. Đó là cuộc đấu tranh giữa người bị áp bức chống lại kẻ áp bức; người bị bóc lột chống lại kẻ bóc lột mà đỉnh cao là cách mạng xã hội.

- *Định nghĩa đấu tranh giai cấp*. "Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống lại bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động chống lại bọn có đặc quyền, đặc lợi và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản"[68]. Như vậy, thực chất đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh giữa các giai cấp có lợi ích cơ bản đối lập nhau (lợi ích cơ bản là những giá trị vật chất và tinh thần để thoả mãn nhu cầu nhất định của một giai cấp). Do sự đối lập về lợi ích mang tính đối kháng nên đấu tranh giai cấp là tất yếu

- *Các hình thức đấu tranh giai cấp* là đấu tranh kinh tế; đấu tranh tư tưởng và đấu tranh chính trị. Muốn giải phóng về kinh tế, phải đấu tranh tư tưởng và tiến lên đấu tranh chính trị để giành chính quyền. "Bất cứ cuộc đấu tranh giai cấp nào cũng là một cuộc đấu tranh chính trị"[69]. Trong cuộc đấu tranh giai cấp, mỗi giai cấp đều muốn tập hợp quanh mình những giai cấp khác, phù hợp về lợi ích cơ bản, lâu dài hoặc có thể là những lợi ích không cơ bản và tạm thời. Đó là liên minh giai cấp trong đấu tranh giai cấp và liên minh giai cấp là một yếu tố tất yếu trong đấu tranh giai cấp.

- *Vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội có đối kháng giai cấp của đấu tranh giai cấp*. Chúng ta thấy rằng, khi sự phát triển của lực lượng sản xuất tiến tới mức độ mà quan hệ sản xuất trở thành vật cản của sự phát triển đó thì xẩy ra mâu thuẫn giữa chúng với nhau. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, do lợi ích giai cấp, giai cấp thống trị bằng mọi cách để bảo vệ, duy trì quan hệ sản xuất đang mang lại lợi ích cho mình, nên giai cấp đó dùng mọi biện pháp, trong đó có

[68] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.7, tr. 237-238
[69] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t 4, tr.608

biện pháp sử dụng bộ máy nhà nước để trấn áp những giai cấp mới đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến hơn. Xây dựng quan hệ sản xuất mới, mở đường cho lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển, là giải quyết mâu thuẫn trên; xác lập phương thức sản xuất mới, thúc đẩy xã hội phát triển là mục đích của đấu tranh giai cấp. Muốn thiết lập quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì phải thông qua đấu tranh giai cấp. Cuộc đấu tranh ấy sẽ dẫn đến cách mạng xã hội để xoá bỏ giai cấp đại diện cho quan hệ sản xuất đang thống trị. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động và phát triển của xã hội do tính chất, trình độ phát triển của đấu tranh giai cấp quy định. Có cuộc cách mạng xã hội chỉ thay thế hình thức áp bức, bóc lột, cai trị; có cuộc cách mạng giải phóng giai cấp bị bóc lột, cai trị khi đồng thời giải phóng cả giai cấp bóc lột, cai trị, do đó giải phóng toàn xã hội khỏi bóc lột, cai trị.

Có thể nói các cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp đều xuất phát từ lợi ích kinh tế, nhằm giải quyết vấn đề kinh tế và từ vấn đề này giải quyết những vấn đề khác để thúc đẩy xã hội phát triển. Bởi vậy, đấu tranh giai cấp là phương pháp cơ bản, là đầu tàu của lịch sử, là đòn bẩy để thay đổi hình thái kinh tế-xã hội, là động lực để thúc đẩy sự phát triển các mặt khác nhau của đời sống xã hội.

2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

a. Khái niệm cách mạng xã hội và nguyên nhân của nó

- *Khái niệm cách mạng xã hội* dùng để chỉ sự biến đổi có tính bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; là bước nhảy trong sự phát triển của xã hội. Kết quả của cách mạng xã hội là sự thay thế một hình thái kinh tế-xã hội này bằng một hình thái kinh tế-xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn.

- Cách mạng xã hội có *nguyên nhân từ sự phát triển khách quan của lực lượng sản xuất*, con người tất yếu phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ đã trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất và thay thế bằng một kiểu quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã thay đổi và mở đường cho lực lượng sản xuất đó phát triển. Việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay thế bằng quan

hệ sản xuất mới đồng nghĩa với sự diệt vong của phương thức sản xuất cũ, đã lỗi thời và sự ra đời của phương thức sản xuất mới, phù hợp với lực lượng sản xuất mới. Phương thức sản xuất mới ra đời kéo theo sự thay đổi của các yếu tố của kiến trúc thượng tầng, trong đó có nhà nước. Bởi vậy, cách mạng xã hội là bước phát triển nhảy vọt căn bản không những chỉ của phương thức sản xuất mà còn của toàn bộ các lĩnh vực trong đời sống xã hội.

- *Quan hệ giữa cái khách quan với cái chủ quan trong cách mạng xã hội.* Cái (điều kiện) khách quan là những hoàn cảnh đã hình thành và đang tồn tại độc lập với ý chí con người; là những yếu tố cần thiết tạo thành tình thế cách mạng. Tình thế cách mạng là sự chín muồi của mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, biểu hiện thành mâu thuẫn giai cấp trong xã hội dẫn đến đảo lộn nền tảng kinh tế-xã hội; tạo nên cuộc khủng hoảng chính trị khiến cho sự thay thế thể chế chính trị đó bằng một thể chế chính trị khác tiến bộ hơn là một thực tế không thể đảo ngược. Tình thế cách mạng là trạng thái đặc biệt của điều kiện khách quan của cách mạng xã hội[70]. Theo V.I.Lênin, tình thế cách mạng có những đặc trưng sau

1) Giai cấp thống trị lâm vào cuộc khủng hoảng làm cho chúng không thể thống trị như cũ được nữa

2) Đời sống của quần chúng nhân dân bị đẩy vào tình trạng quẫn bách hơn mức bình thường

3) Do những nguyên nhân trên, trình độ giác ngộ về chính trị và tính tích cực của quần chúng được nâng lên rõ rệt

Cái (yếu tố) chủ quan trong cách mạng xã hội là hoạt động của con người tác động vào hoàn cảnh khách quan để biến đổi nó. Những nhân tố chủ quan tác động đến cách mạng xã hội gồm trình độ tổ chức; độ quyết tâm giai cấp trong cuộc cách mạng xã hội v.v. Trong cách mạng vô sản, nhân tố chủ quan được thể hiện ở trình độ trưởng thành của phong trào công nhân, quần chúng lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; ý chí của quần chúng nhân dân sẵn sàng đứng

[70] Tình thế cách mạng là sự chín muồi của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Đấu tranh giai cấp dẫn đến những đảo lộn sâu sắc trong nền tảng kinh tế-xã hội của nhà nước, khiến cho việc thay thế thể chế chính trị là điều không thể đảo ngược.

lên lật đổ nhà nước của giai cấp tư sản. Cách mạng xã hội không thể nổ ra và thắng lợi nếu điều kiện khách quan không cho phép. Nhưng cũng không thể ngồi chờ, mà phải chuẩn bị lực lượng và tác động làm cho điều kiện khách quan chín muồi; tạo tình thế tiến hành cách mạng giành chính quyền.

- *Hình thức và phương pháp cách mạng.* Cách mạng diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau như đấu tranh giai cấp dẫn tới thay đổi chế độ chính trị; nội chiến cách mạng; cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân v.v. Cách mạng có nhiều phương pháp, nhưng bạo lực cách mạng (bạo lực chính trị, bạo lực vũ trang) vẫn là phương pháp cách mạng phổ biến và tất yếu của cách mạng xã hội. Trong khi khẳng định bạo lực cách mạng, lý luận mácxít không phủ nhận khả năng đưa cách mạng xã hội tiến lên bằng phương pháp hoà bình; kể cả việc sử dụng con đường nghị trường; song thắng lợi của nó chỉ được đảm bảo khi có sức mạnh của phong trào quần chúng. Xu thế từ đối đầu chuyển sang đối thoại không bác bỏ quan điểm mácxít về bạo lực. Xu thế đó được tạo ra bởi chính sự lớn mạnh của các phong trào vì hoà bình; bởi tương quan giữa lực lượng cách mạng và phản cách mạng đã thay đổi.

b. Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

Chỉ có cách mạng xã hội mới thay thế được quan hệ sản xuất đã lỗi thời bằng quan hệ sản xuất tiến bộ hơn thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển và do vậy thay thế hình thái kinh tế-xã hội cũ bằng hình thái kinh tế-xã hội mới, cao hơn, tiến bộ hơn

Trong cách mạng xã hội, năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân được phát huy cao độ, trở thành đầu tàu của lịch sử

Tính chất của một cuộc cách mạng xã hội được xác định bởi nhiệm vụ giải quyết mâu thuẫn kinh tế và mâu thuẫn xã hội tương ứng; nó quy định lực lượng và động lực của cuộc cách mạng đó

Lực lượng của cách mạng xã hội là giai cấp và những giai cấp, các tầng lớp nhân dân có lợi ích gắn bó với cuộc cách mạng xã hội đó; là những điều kiện lịch sử cụ thể mà trong đó cách mạng xã hội nổ ra. Lực lượng lãnh đạo cách mạng xã

hội thuộc về giai cấp đứng ở vị trí trung tâm của thời đại, đại biểu cho phương thức sản xuất mới. Động lực của cách mạng xã hội là giai cấp có lợi ích cơ bản gắn liền với mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội.

- *Các cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử xã hội loài người*. Lịch sử nhân loại đã trải qua bốn cuộc cách mạng xã hội đưa nhân loại trải qua năm phương thức sản xuất nối tiếp nhau, từ nguyên thuỷ lên chiếm hữu nô lệ, từ nô lệ lên phong kiến, từ phong kiến lên tư sản và từ tư sản lên chủ nghĩa xã hội- giai đoạn đầu của hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa. Cách mạng của giai cấp vô sản là một kiểu cách mạng xã hội mới về chất. Nếu như tất cả các cuộc cách mạng xã hội trước đó chỉ là sự thay thế các hình thức khác nhau của chế độ chiếm hữu tư nhân, thay thế các hình thức khác nhau của chế độ người bóc lột người, thì cách mạng xã hội của giai cấp vô sản có mục tiêu là xây dựng một xã hội mới không có người bóc lột người, không giai cấp.

VII QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ SÁNG TẠO LỊCH SỬ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN

Con người là đối tượng nghiên cứu của các khoa học xã hội và nhân văn như sinh vật học; tâm lý học; y học; sử học; văn hoá học v.v, trong đó có triết học. Tuy vậy, chỉ những vấn đề chung nhất như bản chất con người; thế giới quan; tư duy; đạo đức; tín ngưỡng; thẩm mỹ; các quan hệ xã hội; quan hệ giai cấp; dân tộc và nhân loại v.v của con người mới thuộc lĩnh vực nghiên cứu của triết học. Nội dung triết học về con người, từ xưa tới nay, thường là những câu hỏi như con người là gì, từ đâu ra? bản chất con người? Trong mỗi thời đại, con người có quan hệ với tự nhiên và đồng loại thế nào? Vì đâu ở mỗi con người, mỗi cộng đồng lại có những nét độc đáo về tư tưởng, tình cảm, nghị lực và tài năng? Con người có thể làm chủ được bản thân mình không? Con người phải làm gì để có cuộc sống xứng đáng với bản thân? v.v. Chủ nghĩa Mác-Lênin coi con người là một thực thể tự nhiên mang đặc tính xã hội; là sự thống nhất giữa yếu tố xã hội với yếu tố tự nhiên của mình.

1. Con người và bản chất con người

a. Khái niệm con người

Trong lịch sử triết học của nhân loại đã tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về con người. *Quan điểm duy tâm, tôn giáo* coi con người là thực thể tinh thần, coi bản chất con người là tinh thần. Đặc trưng của con người là tư tưởng; là sản phẩm của lực lượng siêu nhiên, tuyệt đối hoá yếu tố tinh thần của con người. Triết học phương Đông cổ, trung đại chủ yếu coi Trời và Người là sự hoà hợp với nhau (Thiên Nhân hợp nhất). Nho giáo (với các đại diện Khổng, Mạnh, Tuân Tử), trong đó bản chất con người bị quy định bởi Mệnh Trời "Nhân giã kỹ thiên địa chi đức, âm dương chi giao, quỷ thần chi hội, ngũ hành chi trí khí giã- Con người là cái đức của Trời Đất, sự giao hợp của âm dương, sự tụ hội của quỷ thần, cái khí tinh tú của ngũ hành". Những quan niệm này đều đúng, nhưng chưa đủ vì chưa chỉ ra được nguồn gốc của các yếu tố đó cũng như chưa chỉ ra và phân tích được mối quan hệ giữa chúng. *Quan niệm về con người trong chủ nghĩa duy vật trước Mác*. Triết học phương Tây thời nào cũng có tư tưởng duy vật gắn với thực tiễn xã hội đồng thời ở bất kỳ thời nào quan điểm duy tâm về con người vẫn cũng là tư tưởng thống trị. Nhưng chỉ mãi khi Thuyết tiến hoá của Đácuyn ra đời, các nhà triết học duy vật mới có căn cứ khoa học để chỉ ra nguồn gốc phi thần thánh của con người "Không phải Chúa đã tạo ra con người theo hình ảnh của Chúa mà chính con người đã tạo ra Chúa theo hình ảnh của con người" (Phoiơbắc). Tuy vậy, do chịu ảnh hưởng bởi tư duy siêu hình nên triết học phương Tây đã giải thích sai lệch về nguồn gốc và bản chất con người. Các nhà duy vật thế kỷ XVII-XVIII (Hốpxơ) coi con người khi sinh ra đã mang sẵn bản chất tự nhiên (tính đồng loại). Phái nhân bản học sinh vật (Phoiơbắc, Phờrốt v.v) tuyệt đối hoá yếu tố sinh vật của con người, quy bản chất của con người vào tính tự nhiên của nó. Đây là loại quan điểm triết học tuyệt đối hoá mặt tự nhiên của con người, tách con người ra khỏi các hoạt động thực tiễn của họ, hoà tan bản chất con người vào bản chất tôn giáo. Do vậy, con người là con người trừu tượng, bị tách khỏi các mối quan hệ xã hội, khỏi hoạt động thực tiễn vốn có của mình.

Trong chủ nghĩa Mác-Lênin, con người luôn là nội dung cơ bản. Tìm bản chất con người để giải phóng con người khỏi xã hội tư bản cũ với những giai cấp

và những sự đối kháng giai cấp của nó; xây dựng một liên hợp, trong đó, sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện phát triển tự do của tất cả mọi người là mục đích cuối cùng của chủ nghĩa Mác-Lênin về con người.

b. Bản chất[71] của con người

- *Con người là thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật với mặt xã hội*. Là sản phẩm của quá trình phát triển lâu dài của giới tự nhiên; con người có nhu cầu tự nhiên nên phải tuân theo sự chi phối của các quy luật tự nhiên. Là một thực thể tự nhiên-sinh vật, con người cũng tồn tại với những bản năng và nhu cầu tự nhiên như ăn, uống, sinh con v.v và chịu sự chi phối của quy luật tự nhiên như quy luật sinh học (trao đổi chất, di truyền, biến dị, thích nghi môi trường sống v.v). Cái khác biệt giữa con người với con vật là bản năng của con người đã được ý thức; quy luật tâm lý, ý thức của con người được hình thành từ nền tảng sinh học như tình cảm, khát vọng, niềm tin, ý chí v.v giúp con người khai thác, cải tạo tự nhiên và sáng tạo thêm những gì mà tự nhiên không có để thoả mãn nhu cầu sinh tồn và phát triển của mình. Bản năng của con vật là bản năng sinh tồn thuần tuý, cuộc sống của nó hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên. Yếu tố tự nhiên-sinh vật ở con người là tiền đề, là điều kiện cần thiết cho sự hình thành và hoạt động của con người. Yếu tố đó tồn tại vĩnh viễn bởi nó là cái sinh vật, cái vật chất sinh lý của con người. Xã hội càng văn minh, con người càng phát triển thì bản năng động vật của nó càng thu hẹp lại, nhường chỗ cho những hành vi tự giác, "Con người càng xa con vật bao nhiêu thì con người lại càng tự mình làm ra lịch sử của mình có ý thức bấy nhiêu".

Con người là một thực thể xã hội hoạt động có ý thức và sáng tạo. Là sản phẩm của quá trình xã hội hóa; có nhu cầu xã hội nên phải tuân theo các chuẩn mực xã hội; con người có bản tính xã hội. Bản chất xã hội của con người được thể hiện trong các hoạt động xã hội mà trước hết là trong sản xuất vật chất để duy trì đời sống của mình. Lao động là hành vi lịch sử đầu tiên, là hoạt động bản

[71] Lưu ý thêm rằng, bản chất không phải là cái duy nhất, mà là bộ phận quy định con người

chất của con người mà nhờ đó con người tách ra khỏi động vật. Con người chỉ tồn tại với tư cách là con người trong quan hệ với con người, với thế giới xung quanh. Hệ thống các quan hệ xã hội của con người được hình thành trong quá trình hoạt động thực tiễn và tham gia vào đời sống xã hội và đến lượt mình, chúng quy định đời sống xã hội, quy định bản chất xã hội của con người. Như vậy, quan hệ xã hội là yếu tố cấu thành, là đặc trưng bản chất của con người. Bản chất xã hội đó được xây dựng từ cơ sở thực thể tự nhiên-sinh vật của con người.

- *Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội*[72]. Về bản chất, con người khác với con vật ở cả ba mặt, trong quan hệ giữa con người với giới tự nhiên, quan hệ giữa con người với xã hội và quan hệ giữa con người với chính bản thân mình. Trong đó quan hệ giữa con người với xã hội là quan hệ bản chất nhất. Không có con người trừu tượng sống ngoài điều kiện, hoàn cảnh lịch sử xã hội, mà ngược lại trong điều kiện, hoàn cảnh và bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển về thể lực, trí lực và chỉ trong các mối quan hệ xã hội trên và các quan hệ khác như giai cấp, dân tộc, thời đại, chính trị, kinh tế, cá nhân, gia đình, xã hội v.v, con người mới thể hiện bản chất của mình. Nhấn mạnh mặt xã hội là coi bản chất xã hội của con người là yếu tố cơ bản nhất để phân biệt con người với động vật và cũng để khắc phục thiếu sót của các nhà triết học không thấy được bản chất xã hội của con người. Hơn nữa, bản chất trên mang tính phổ biến nhưng không phải là cái duy nhất; do vậy, cũng phải thấy cái riêng biệt, phong phú và đa dạng của mỗi cá nhân về phong cách, nhu cầu, lợi ích v.v trong cộng đồng xã hội.

- *Con người vừa là chủ thể vừa là sản phẩm của lịch sử.* Con người tác động, cải biến tự nhiên bằng hoạt động thực tiễn của mình, thúc đẩy sự vận động và phát triển của xã hội. Lao động vừa là điều kiện cho sự tồn tại, phát triển của con người, vừa là phương thức làm biến đổi đời sống xã hội. Không có con người thì cũng không tồn tại các quy luật xã hội, không có sự tồn tại của toàn bộ lịch sử xã hội.

[72] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.3, tr.11

Bản chất con người luôn vận động, thay đổi cùng với sự thay đổi của điều kiện lịch sử; bản chất đó là hệ thống mở, tương ứng với điều kiện tồn tại của con người. "Con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy"[73]. Mỗi sự vận động và phát triển của lịch sử quy định sự biến đổi bản chất con người.

2. Quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân

a. Khái niệm quần chúng nhân dân

Quần chúng nhân dân là những bộ phận; những tầng lớp dân cư; các lực lượng tiến bộ và nhân dân lao động có lợi ích căn bản giống nhau được tập hợp dưới sự lãnh đạo của một lãnh tụ; một tổ chức hay một chính đảng nào đó mà hoạt động của họ có tác động biến đổi lịch sử.

b. Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân

Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định lịch sử xã hội là do chính con người làm nên; là quá trình con người đấu tranh cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội và tự cải tạo bản thân mình. Sự khẳng định đó được thể hiện trong những lĩnh vực

1) *Quần chúng là lực lượng sản xuất của xã hội.* Xã hội muốn tồn tại, con người muốn sống thì trước hết, phải có thức ăn, nhà ở, vật dùng v.v. Để đáp ứng được những nhu cầu đó của chính mình, con người phải không ngừng sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội. Do vậy, sản xuất vật chất là điều kiện cơ bản quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội. Sản xuất vật chất, chế tạo và cải tiến công cụ, áp dụng chúng vào thực tiễn là hoạt động của toàn xã hội. Lực lượng sản xuất là những người lao động (bao gồm lao động trí óc và lao động chân tay). Thực tiễn sản xuất của con người là cơ sở và động lực cho sự phát triển của khoa học công nghệ và sự phát triển đó làm cho năng suất lao động tăng lên. Hoạt động khoa học công nghệ là hoạt động của quần chúng, trước hết là hoạt động của tầng lớp trí thức và giai cấp công nhân. Những thành tựu của khoa học công nghệ làm lao động của người lao động trở thành lao động có trí tuệ, có kỹ năng trong

[73] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t.3, tr.55

sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội. Như vậy, hoạt động sản xuất của quần chúng là điều kiện cơ bản để quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội, vì vậy, quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử

2) *Quần chúng nhân dân là động lực của cách mạng xã hội.* Trong xã hội có giai cấp đối kháng, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện thành mâu thuẫn giữa các giai cấp đối kháng có lợi ích cơ bản đối lập nhau, giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Khi quan hệ sản xuất trở thành rào cản sự phát triển của lực lượng sản xuất thì xẩy ra cách mạng xã hội để phá bỏ rào cản đó, giải phóng lực lượng sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất mới, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, hình thành phương thức sản xuất mới, cao hơn. Trong cuộc cách mạng làm thay đổi hình thái kinh tế-xã hội đó, quần chúng bao giờ cũng là lực lượng cơ bản, đóng vai trò quyết định thắng lợi

3) *Quần chúng nhân dân đóng vai trò quy định trong lĩnh vực sản xuất tinh thần; là lực lượng hiện thực hoá tư tưởng; chuyển sức mạnh tinh thần thành sức mạnh vật chất.* Quần chúng có vai trò to lớn trong sự phát triển của văn học, nghệ thuật v.v bởi sản xuất tinh thần phản ánh sản xuất vật chất. Những tác phẩm văn học, nghệ thuật, những tư tưởng vĩ đại đều có nguồn gốc từ thực tiễn lao động cải tạo tự nhiên và xã hội của quần chúng và ngược lại, một khi thâm nhập vào quần chúng tư tưởng sẽ biến thành lực lượng vật chất để cải biến tự nhiên, cải tạo xã hội. Từ mọi góc độ, từ kinh tế đến chính trị, từ thực tiễn đến tư tưởng, tinh thần quần chúng luôn đóng vai trò quy định.

c. Cá nhân và vai trò của nó trong lịch sử

Cá nhân là cá thể người, là sản phẩm của sự phát triển xã hội; là chủ thể của lao động, của các quan hệ xã hội do những điều kiện lịch sử quy định; là một khái niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ một con người cụ thể, một đơn nhất của cộng đồng, có bản sắc riêng để phân biệt người này với người khác. Cá nhân là cá thể người có nhân cách, là thành viên của cộng đồng xã hội.

Con người, ngay từ khi sinh ra đã có những điều kiện cần thiết để trở thành cá nhân, nhưng chỉ được xem là một cá nhân khi đã trưởng thành về thể lực, trí lực và về xã hội. Con người là cá nhân trong các mối quan hệ xã hội và thông qua các mối quan hệ đó để khẳng định mình, khẳng định cái "Tôi" có bản sắc riêng, có đặc điểm riêng, đã đạt được một trình độ nhận thức nhất định và bản sắc, đặc điểm, nhận thức đó của con người là kết quả phát triển nội tại của chính nó trong một xã hội ở trình độ phát triển nhất định. Do vậy, phạm trù cá nhân dùng để chỉ sự riêng biệt trong sự thống nhất với những bản chất xã hội chung của cộng đồng người.

Cá nhân là một hiện tượng mang tính lịch sử. Mỗi một giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội đều có những kiểu cá nhân riêng của mình. Trong xã hội nguyên thuỷ (do điều kiện sinh hoạt thấp), chiếm hữu nô lệ (người nô lệ tồn tại như con vật biết nói) và trong xã hội phong kiến (đời sống vật chất và tinh thần phụ thuộc), con người chưa thể tồn tại và hoạt động với tư cách là một cá nhân thực thụ. Cũng như đối với sự hình thành dân tộc, chủ nghĩa tư bản ra đời đã tạo những điều kiện cần thiết cho sự hình thành cá nhân. Xã hội sẽ vận động tới một trình độ, nơi mà sự phát triển của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển của mọi người, cho sự phát triển tự do và toàn diện của xã hội. Cần tránh những sai lầm chỉ thấy cá nhân mà không thấy xã hội, đòi hỏi xã hội, sao nhãng nghĩa vụ đối với xã hội- biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân. Chỉ thấy xã hội mà không thấy cá nhân- biểu hiện của chủ nghĩa bình quân, không thấy sự phát triển của xã hội là do đóng góp của các cá nhân

Lãnh tụ là những cá nhân có nhân cách, có tài năng, trí tuệ xuất chúng, phản ánh được xu hướng phát triển của xã hội; có đầy đủ quyết tâm và đạo đức tiêu biểu của thời đại, đề ra đường lối đúng đắn, biết tổ chức và động viên quần chúng hoạt động thực tiễn, phát huy được tính sáng tạo của quần chúng. Cá nhân kiệt xuất (lãnh tụ) là người đáp ứng cao nhất được yêu cầu của lịch sử. Bất kỳ một dân tộc nào, trong từng giai đoạn lịch sử của mình, khi nhiệm vụ của dân tộc đó được đặt ra và điều kiện giải quyết nhiệm vụ đó đã chín muồi, khi phong trào

quần chúng rộng lớn đòi hỏi, thì sớm hay muộn, những con người kiệt xuất, những lãnh tụ với tài năng và nhân cách cần thiết sẽ xuất hiện. Vai trò của lãnh tụ gắn liền với tính lịch sử, tính thời đại. Điều kiện lịch sử quy định vai trò, phạm vi hoạt động của lãnh tụ. Vai trò của lãnh tụ chỉ có thể có được trong mối quan hệ mật thiết với quần chúng nhân dân trong lịch sử. Không có lãnh tụ chung cho mọi thời đại lịch sử. Mỗi thời đại có những lãnh tụ riêng với nhân cách và khả năng riêng để giải quyết những nhiệm vụ riêng trong mỗi thời đại đặt ra.

Lãnh tụ của giai cấp vô sản. Mục tiêu của cách mạng vô sản là giải phóng giai cấp vô sản và các giai cấp khác khỏi áp bức, bóc lột do vậy lãnh tụ của cách mạng vô sản khác với lãnh tụ của các giai cấp khác. C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I. Lênin là những lãnh tụ của giai cấp vô sản thế giới. Hồ Chí Minh là lãnh tụ của nhân dân Việt Nam

Những đức tính cơ bản của lãnh tụ giai cấp vô sản là 1) Yêu nước, trung thành với lý tưởng cộng sản. 2) Hoạt động trên cơ sở nhận thức sâu sắc quy luật phát triển khách quan của xã hội; biết kết hợp lý luận với thực tiễn, định ra đường lối, sách lược, chiến lược đúng đắn; có năng lực tổ chức và lãnh đạo quần chúng. 3) Gắn bó với quần chúng, được quần chúng tin tưởng, yêu mến, kính phục. 4) Không mắc bệnh sùng bái cá nhân, không đặt mình trên nhân dân, trên nhà nước

Trong sự phát triển của xã hội, quan hệ giữa quần chúng với lãnh tụ là quan hệ biện chứng 1) Sự thống nhất giữa quần chúng với lãnh tụ thể hiện ở việc lãnh tụ xuất hiện trong phong trào cách mạng của quần chúng, là sản phẩm của thời đại, là nhân tố thúc đẩy sự phát triển của phong trào quần chúng. Quần chúng với lãnh tụ thống nhất trong mục tiêu, lợi ích và hành động là cầu nối, là nội lực liên kết quần chúng và lãnh tụ với nhau thành khối thống nhất. 2) Sự khác nhau giữa quần chúng với lãnh tụ thể hiện ở vai trò của mỗi yếu tố đối với sự phát triển của xã hội. Lãnh tụ là người định hướng, dẫn dắt phong trào; nhưng quần chúng mới là lực lượng quy định sự phát triển của xã hội.

Bệnh sùng bái cá nhân là thần thánh hoá vai trò của lãnh tụ, coi lãnh tụ là người duy nhất quyết định lịch sử, quyết định đường lối chính sách phát triển của

dân tộc, coi quần chúng nhân dân chỉ là người tuân theo, thực hiện. Tệ sùng bái lãnh tụ gây ra những tác hại như xa rời và coi nhẹ vai trò của quần chúng, quyền làm chủ của nhân dân; trù dập, gạt bỏ những người trung thực; chia rẽ nội bộ, phá hoại sự thống nhất trong nhân dân; làm cho quần chúng nhân dân không nhận thấy vai trò của mình trong lịch sử.

Câu hỏi ôn tập

1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó đối với sự tồn tại, phát triển của xã hội? (định nghĩa sản xuất vật chất, phương thức sản xuất; bốn vai trò của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội)

2. Phân tích nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất? (vị trí, vai trò của quy luật trong lý luận hình thái kinh tế-xã hội; các khái niệm; mối quan hệ biện chứng giữa các khái niệm; ý nghĩa phương pháp luận rút ra từ quy luật)

3. Phân tích nội dung quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng? (vị trí, vai trò của quy luật trong lý luận hình thái kinh tế-xã hội; các khái niệm; mối quan hệ biện chứng giữa các khái niệm; ý nghĩa phương pháp luận rút ra từ quy luật)

4. Tồn tại xã hội, ý thức xã hội và mối quan hệ biện chứng giữa chúng? (tồn tại xã hội; ý thức xã hội; mối quan hệ biện chứng giữa chúng)

5. Hình thái kinh tế-xã hội (định nghĩa, cấu trúc, quá trình lịch sử-tự nhiên của sự thay thế nhau giữa các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử)?

6. Giai cấp và đấu tranh giai cấp? (khái niệm giai cấp, định nghĩa giai cấp, định nghĩa đấu tranh giai cấp, vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội)

7. Cách mạng xã hội? (khái niệm cách mạng xã hội, hình thức và vai trò của cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp)

8. Vấn đề con người trong chủ nghĩa duy vật lịch sử? (khái niệm con người và bản chất con người; khái niệm quần chúng nhân dân, vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân; cá nhân và vai trò của nó trong lịch sử).

PHẦN THỨ II
HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

"Sau khi nhận thấy rằng chế độ kinh tế là cơ sở trên đó kiến trúc thượng tầng chính trị được xây dựng lên thỡ Mỏc chỳ ý nhiều nhất đến việc nghiên cứu chế độ kinh tế ấy. Tác phẩm chính của Mác là bộ "Tư bản" được dành riêng để nghiên cứu chế độ kinh tế của xó hội hiện đại, nghĩa là xó hội tư bản chủ nghĩa"[74]. Học thuyết kinh tế của Mác là "nội dung chủ yếu của chủ nghĩa Mác"[75]; là kết quả vận dụng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật vào quá trỡnh nghiờn cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bộ Tư bản chính là công trỡnh khoa học vĩ đại nhất của C.Mác. "Mục đích cuối cùng của bộ sách này là phát hiện ra quy luật kinh tế của sự vận động của xó hội hiện đại", nghĩa là của xó hội tư bản chủ nghĩa, của xó hội tư sản. Nghiên cứu sự phát sinh, phỏt triển và suy tàn của những quan hệ sản xuất của một xó hội nhất định trong lịch sử, đó là nội dung của học thuyết kinh tế của Mác"[76] mà trọng tâm của nó là học thuyết giá trị và học thuyết giá trị thặng dư.

Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không chỉ bao gồm học thuyết của C.Mác về giá trị và giá trị thặng dư mà cũn bao gồm học thuyết kinh tế của V.I.Lờnin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Nội dung ba học thuyết này bao quỏt những nguyờn lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

CHƯƠNG 4. HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

Học thuyết giá trị (còn gọi là học thuyết giá trị lao động) là xuất phát điểm trong toàn bộ lý luận kinh tế của C.Mác. Trong học thuyết này, C.Mác nghiên cứu mối quan hệ giữa người với người, có liên quan đến vật và biểu hiện dưới hình thái quan hệ giữa vật với vật. Cơ sở kinh tế để xác lập quan hệ giữa người với

[74] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.23, tr.54
[75] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.26, tr.60
[76] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.26, tr.72

người thông qua quan hệ giữa vật với vật là lao động- cái thực thể, yếu tố cấu thành giá trị của hàng hóa. Đây cũng chính là trọng tâm của học thuyết giá trị lao động. Sản xuất hàng hóa và các phạm trù lý luận của nó như giá trị, hàng hóa, tiền tệ v.v đã xuất hiện trước khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện và đó cũng là điều kiện để phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời và phát triển. Trên cơ sở lý luận nền tảng là học thuyết giá trị, C.Mác đã xây dựng lên học thuyết giá trị thặng dư- "hòn đá tảng" trong toàn bộ lý luận kinh tế của ông và cũng là một trong ba phát minh vĩ đại nhất của chủ nghĩa Mác. Bởi vậy, khi nghiên cứu học thuyết giá trị của C.Mác, nghĩa là đang nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng mới chỉ ở dạng sơ khai và chung nhất.

I. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, ĐẶC TRƯNG VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HÓA

1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá

Sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để bán, trao đổi trên thị trường. Sản xuất hàng hoá ra đời, tồn tại và phát triển dựa trên hai điều kiện sau đây

a. Phân công lao động xó hội

Phân công lao động xó hội là sự phõn chia lao động xó hội thành cỏc ngành, nghề khỏc nhau của nền sản xuất xó hội. Kộo theo sự phõn cụng lao động xó hội là chuyờn mụn hoỏ sản xuất: mỗi người sản xuất chỉ tạo ra một vài loại sản phẩm nhất định, nhưng nhu cầu của cuộc sống đũi hỏi phải cú nhiều loại sản phẩm khỏc nhau, do đó họ cần đến sản phẩm của nhau, buộc phải trao đổi với nhau để thoả món nhu cầu của mỗi người. Phân công lao động xó hội là cơ sở và tiền đề của sản xuất hàng hoá. Phân công lao động xó hội càng phỏt triển, thỡ sản xuất và trao đổi hàng hoá càng mở rộng và đa dạng hơn.

Tuy nhiên, phân công lao động xó hội chỉ mới là điều kiện cần nhưng chưa đủ. C.Mác đó chứng minh rằng, trong cụng xó thị tộc Ấn Độ cổ đại, đó cú sự phân công lao động xó hội khỏ chi tiết, nhưng sản xuất chưa trở thành hàng hoá. Bởi tư liệu sản xuất là của chung nên sản phẩm cũng là của chung, công xó phõn phối trực tiếp cho từng thành viờn để thoả món nhu cầu. "Chỉ có sản phẩm của những lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như

là những hàng hoá"[77]. Để sản xuất hàng hoá ra đời cần phải có thêm điều kiện nữa.

b. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hay tính chất tư nhân của quỏ trỡnh lao động

Chế độ tư hữu đó làm cho tư liệu sản xuất là của riêng mỗi người nên họ hoàn toàn có quyền quyết định quá trỡnh sản xuất của mỡnh; chế độ tư hữu tạo nên sự độc lập về kinh tế giữa những người sản xuất, chia cắt họ thành từng đơn vị riêng lẻ, trong quỏ trỡnh sản xuất những người sản xuất có quyền quyết định về việc sản xuất loại hàng hoá nào, số lượng bao nhiêu, bằng cách nào và trao đổi với ai. Như vậy, chế độ tư hữu làm cho những người sản xuất hàng hoá độc lập với nhau nhưng phân chia lao động lại làm cho họ phụ thuộc vào nhau. Đây là một mâu thuẫn. Để giải quyết mâu thuẫn này phải thông qua trao đổi, mua-bán sản phẩm của nhau. Theo V.I. Lờnin "Sản xuất hàng hoỏ chớnh là cỏch tổ chức kinh tế-xó hội, trong đó sản phẩm đều do những người sản xuất cá thể riêng lẻ sản xuất ra, mỗi người chuyên làm ra một thứ sản phẩm nhất định, thành thử muốn thoả món cỏc nhu cầu xó hội thỡ phải cú mua bỏn sản phẩm (vỡ vậy sản phẩm trở thành hàng hoỏ trờn thị trường)"[78].

Trên đây là hai điều kiện cần và đủ của sản xuất hàng hoá. Thiếu một trong hai điều kiện ấy thỡ khụng cú sản xuất hàng hoỏ và sản phẩm lao động không mang hỡnh thỏi hàng hoỏ. Sản xuất hàng hoỏ ra đời là bước ngoặc căn bản trong lịch sử phát triển của xó hội loài người, đưa loài người thoát khỏi tỡnh trạng "mụng muội", xúa bỏ dần nền kinh tế tự nhiờn, phỏt triển nhanh chúng lực lượng sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế của xó hội

2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

a. Sản xuất hàng hoá có những đặc trưng cơ bản

- Sản xuất hàng hoá là sản xuất để trao đổi, mua-bán. Trong lịch sử loài người tồn tại hai kiểu tổ chức kinh tế khác nhau là sản xuất tự cung, tự cấp và sản xuất hàng hoá. Sản xuất tự cung, tự cấp là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính bản thân người sản

[77] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.23, tr.72
[78] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.1, tr.106

xuất như sản xuất của người nông dân trong thời kỳ công xó nguyờn thuỷ, phong kiến v.v. Ngược lại, sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế trong đó sản phẩm được sản xuất ra để bán chứ không phải là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người trực tiếp sản xuất ra nó, tức là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua-bán.

- Lao động của người sản xuất hàng hoá vừa mang tính tư nhân, vừa mang tính xó hội. Lao động của người sản xuất hàng hoỏ mang tớnh chất xó hội vỡ sản phẩm làm ra để cho xó hội, đáp ứng nhu cầu của người khác trong xó hội. Nhưng tồn tại chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, thỡ lao động của người sản xuất hàng hoá đồng thời lại mang tính chất tư nhân, vỡ việc sản xuất cỏi gỡ, như thế nào là công việc riêng, mang tính độc lập của mỗi người. Tính chất tư nhân đó có thể phù hợp hoặc không phù hợp với tính chất xó hội. Đó chính là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá. Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xó hội là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng trong nền kinh tế hàng hoá.

b. Ưu thế của sản xuất hàng hoá. So với sản xuất tự cung, tự cấp, sản xuất hàng hoá có những ưu thế hơn hẳn, thể hiện ở

- Sản xuất hàng hoá ra đời trên cơ sở của phân công lao động xó hội, chuyờn mụn hoỏ sản xuất. Do đó, nó khai thác được những lợi thế về tự nhiên, xó hội, kỹ thuật, của từng người, từng cơ sở sản xuất cũng như từng vùng, tưng địa phương. Đồng thời, sự phát triển của sản xuất hàng hoá lại có tác động trở lại, thúc đẩy sự phát triển của phân công lao động xó hội, làm cho chuyờn mụn hoỏ lao động ngày càng tăng, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng trở nền mở rộng, sâu sắc. Từ đó, nó phá vỡ tính tự cấp tự túc, bảo thủ, trỡ trệ, lạc hậu của mỗi ngành, mỗi địa phương làm cho năng suất lao động xó hội tăng lên nhanh chóng, nhu cầu của xó hội được đáp ứng đầy đủ hơn. Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá mở rộng giữa các quốc gia, thỡ nú cũn khai thỏc được lợi thế giữa các quốc gia với nhau.

- Trong nền sản xuất hàng hoỏ, quy mụ sản xuất khụng cũn bị giới hạn bởi nhu cầu và nguồn lực mang tớnh hạn hẹp của mỗi cỏ nhõn, gia đỡnh, mỗi cơ sở,

mỗi vùng, mỗi địa phương, mà nó được mở rộng dựa trên cơ sở nhu cầu và nguồn lực của xó hội. Điều đó lại tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển

- Trong nền sản xuất hàng hoá, sự tác động của quy luật vốn có của sản xuất và trao đổi hàng hoá là quy luật giá trị, cung-cầu, cạnh tranh v.v buộc người sản xuất hàng hoá phải luôn luôn năng động, nhạy bén, biết tính toán, cải tiến kỹ thuật, hợp lí hoá sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế, cải thiện hỡnh thức và chủng loại hàng hoỏ, làm cho chi phớ sản xuất hạ xuống đáp ứng nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng ngày càng cao hơn.

- Trong nền sản xuất hàng hoá, sự phát triển của sản xuất, sự mở rộng và giao lưu kinh tế giữa các cá nhân, giữa các vùng, giữa các nước v.v không chỉ làm cho đời sống vật chất mà cả đời sống văn hoá, tinh thần cũng được nâng cao hơn, phong phú hơn, đa dạng hơn.

II. HÀNG HÓA

1. Khái niệm hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá

a. Khái niệm hàng hoá

Hàng hoá là sản phẩm của lao động, có thể thoả món nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua-bán. Hàng hoá là một phạm trù lịch sử. Sản phẩm lao động mang hỡnh thỏi hàng hoỏ khi nú thực hiện một chức năng xó hội-đối tượng mua bán trên thị trường. Hàng hoá biểu hiện là một quan hệ xó hội. Hàng hoỏ cú thể ở dạng hữu hỡnh như sắt, thép, tư liệu sản xuất, lương thực, thực phẩm v.v hoặc ở dạng vô hỡnh như dịch vụ vận tải, dịch vụ chữa bệnh, dịch vụ văn hoá v.v.

b. Hai thuộc tính của hàng hoá

Trong mỗi hỡnh thỏi kinh tế-xó hội, sản xuất hàng hoỏ cú bản chất khỏc nhau nhưng hàng hoá đều có hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị

- *Giá trị sử dụng* của hàng hoá do công dụng của nó quy định. Công dụng đó nhằm thoả món một nhu cầu nào đó của con người, có thể là nhu cầu cho tiêu dùng cá nhân như quần áo, giầy dép, lương thực, thực phẩm v.v, cũng có thể là nhu cầu cho tiêu dùng sản xuất như máy móc, nguyên liệu, vật liệu phụ v.v. Bất

cứ hàng hoá nào cũng có một hoặc một số công dụng nhất định. Chính công dụng đó làm cho nó có giá trị sử dụng và giá trị sử dụng được phát hiện dần trong quá trỡnh phát triển của khoa học, kỹ thuật và lực lượng sản xuất. Ví dụ, than đá ngày xưa chỉ dùng để đun, sưởi, khi phát minh ra nồi súpde thỡ than đá được dùng làm chất đốt, về sau nó được dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất v.v.

Giá trị sử dụng nói ở đây với tư cách là thuộc tính của hàng hoá, nó không phải là giá trị sử dụng cho bản thân người sản xuất hàng hoá, mà là giá trị sử dụng cho người khác, cho xó hội thụng qua trao đổi, mua-bán. Trong kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi. Giá trị sử dụng của vật phẩm do thuộc tính tự nhiên của nó quyết định. Vỡ vậy giỏ trị sử dụng là một phạm trự vĩnh viễn, C.Mỏc viết "giỏ trị sử dụng cấu thành cỏi nội dung võt chất của của cải, chẳng kể hỡnh thỏi xó hội của của cải đó như thế nào"[79]

Như vậy, trong bất kỡ một xó hội nào, của cải của xó hội- xột về mặt vật chất cũng đều là một lượng nhất định những giá trị sử dụng. Xó hội càng tiến bộ thỡ số lượng giá trị sử dụng càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng càng phong phú, chất lượng giá trị sử dụng càng cao.

- *Giá trị của hàng hoá.* Muốn hiểu được giá trị của hàng hoá phải nghiên cứu giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là quan hệ tỷ lệ về lượng mà giá trị sử dụng này trao đổi với giá trị sử dụng khác.

Ví dụ, 1m vải = 10 kg thóc. Vải và thóc là hai hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau về chất, nhưng chúng lại có thể trao đổi với nhau và trao đổi theo tỷ lệ nào đó bởi khi hai sản phẩm khác nhau (vải và thóc) có thể trao đổi được với nhau thỡ giữa chỳng phải cú một cơ sở chung nào đó. Cái chung đó không phải là giá trị sử dụng của chúng, bởi vỡ, giỏ trị sử dụng của vải là để mặc, hoàn toàn khác với giá trị sử dụng của thóc là để ăn. Cái chung đó là cả vải và thóc đều là sản phẩm của lao động, đều có lao động kết tinh trong đó. Nhờ có cơ sở chung đó mà các hàng hoá có thể trao đổi được với nhau. Vỡ vậy, người ta trao đổi hàng hoá cho nhau chẳng qua là trao đổi lao động của mỡnh ẩn dấu trong những hàng hoỏ ấy. Chớnh

[79] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, 2004, t.23, tr.63

hao phớ lao động để tạo ra hàng hoá là cơ sở chung cho việc trao đổi và nó tạo nên giá trị của hàng hoá.

Như vậy, giá trị của hàng hoá là lao động của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Cũn giỏ trị trao đổi mà chúng ta để cập ở trên, chẳng qua chỉ là hỡnh thức biểu hiện ra bờn ngoài của giỏ trị; giỏ trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi; đồng thời, giá trị biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá. Cũng chính vỡ vậy, giỏ trị là một phạm trự lịch sử, chỉ tồn tại trong kinh tế hàng hoỏ.

c. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá

Hai thuộc tính trên của hàng hoá quan hệ thống nhất và mâu thuẫn với nhau.

- *Mặt thống nhất* giữa hai thuộc tính của hàng hóa thể hiện ở chỗ cả hai thuộc tính này cũng đồng thời tồn tại trong một hàng hoá; một vật phải có đầy đủ hai thuộc tính này mới là hàng hoá. Nếu thiếu một trong hai thuộc tính đó vật phẩm sẽ không phải là hàng hoá. Chẳng hạn, một vật có ích (tức giá trị sử dụng), nhưng không do lao động tạo ra (tức không có kết tinh lao đông) như không khí tự nhiên thỡ sẽ khụng phải là hàng hoá.

- *Mặt mâu thuẫn* giữa hai thuộc tính của hàng hoá thể hiện ở chỗ a) với tư cách là giá trị sử dụng thỡ cỏc hàng hoỏ khụng đồng nhất về chất. Nhưng ngược lại, với tư cách là giá trị thỡ cỏc hàng hoỏ lại đồng nhất về chất, đều là "những cục kết tinh đồng nhất của lao động mà thôi", tức đều là sự kết tinh của lao động, hay là lao động đó được vật hoá. b) tuy giá trị sử dụng và giá trị cũng tồn tại trong một hàng hoá, nhưng quá trỡnh thực hiện chỳng lại tỏch rời nhau về cả mặt khụng gian và thời gian; giá trị được thực hiện trước trong lĩnh vực lưu thông cũn giỏ trị sử dụng được thực hiện sau, trong lĩnh vực tiêu dùng. Do đó nếu giá trị của hàng hoá không được thực hiện thỡ sẽ dẫn đến khủng hoảng sản xuất.

2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

Hai thuộc tính trên của hàng hóa do tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá quy định. C.Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

a. Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hỡnh thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyờn mụn nhất định.

Mỗi một lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Chính những cái riêng đó phân biệt các loại lao động cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, lao động của người thợ may và lao động của người thợ mộc là hai loại lao động cụ thể khác nhau. Lao động của người thợ may có mục đích là làm ra quần áo chứ không phải là bàn ghế; cũn phương pháp là may chứ không phải là bào, cưa; có công cụ lao động là kim, chỉ chỉ, máy may chứ không phải là cái cưa, cái bào; và lao động của người thợ may thỡ tạo ra quần ỏo để mặc, cũn lao động của người thợ mộc thỡ tạo ra ghế để ngồi. Điều đó có nghĩa là lao động cụ thể tạo ra giỏ trị sử dụng của hàng hoỏ. Trong xó hội cú nhiều loại hàng hoỏ với những giỏ trị sử dụng khỏc nhau là do cú nhiều loại lao động cụ thể khác nhau. Các lao động cụ thể hợp thành hệ thống phân công lao động xó hội. Nếu phõn cụng lao động xó hội càng phỏt triển thỡ càng cú nhiều giỏ trị sử dụng khỏc nhau để đáp ứng nhu cầu xó hội.

Lao động cụ thể là một phạm trù vĩnh viễn trong một hỡnh thỏi kinh tế-xó hội, những hỡnh thức của lao động cụ thể phụ thuộc vào sự phát triển của kỹ thuật, của lực lượng sản xuất và phân công lao động xó hội. Vớ dụ, lao động khai thác mỏ trước kia là lao động thủ công, ngày nay là lao động được cơ giới hoá. Khoa học càng phát triển thỡ cỏc hỡnh thức lao động cụ thể càng phong phú và đa dạng. Lao động cụ thể khác nhau làm cho các hàng hoá khác nhau về giá trị sử dụng. Nhưng giữa các hàng hoá đó có điểm chung giống nhau, nhờ đó, có thể trao đổi được với nhau, đó là giá trị do lao động trừu tượng tạo nên.

b. Lao động trừu tượng là lao động của người sản xuất hàng hoá đó gạt bỏ hỡnh thức biểu hiện cụ thể của nú để quy về các chung đồng nhất, đó là sự tiêu phí sức lao động, tiêu hao sức cơ bắp, thần kinh của con người, "Nếu như không kể đến tính chất cụ thể nhất định của hoạt động sản xuất, và do đó, đến tính có ích của lao động thỡ trong lao động ấy cũn lại cú một cỏi là sự tiờu phớ sức lao động của con người"[80]. Nếu lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng thỡ lao

[80] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.23, tr.72

đông trừu tượng tạo ra giá trị hàng hoá. Có thể nói, giá trị của hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá, kết tinh trong hàng hoá. Đó cũng là mặt chất của giá trị hàng hoá.

Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xó hội của lao động sản xuất hàng hoá. Trong nền kinh tế hàng hoá, sản xuất cái gỡ, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai là do mỗi chủ thể tự quyết định. Họ là những người sản xuất độc lập, lao động của họ, vỡ vậy, cú tớnh chất tư nhân, và lao động cụ thể của họ là biểu hiện của lao động tư nhân. Đồng thời, lao động của người sản xuất hàng hoá là lao động xó hội vỡ nú là một bộ phận của toàn bộ lao động xó hội trong hệ thống phõn cụng lao động xó hội. Phõn cụng lao động xó hội tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa những người sản xuất hàng hoá. Họ làm việc cho nhau, thông qua trao đổi hàng hoá. Việc trao đổi hàng hoá không thể căn cứ vào lao động cụ thể mà phải quy lao động cụ thể về lao động chung đồng nhất- lao động trừu tượng. Do đó, lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xó hội.

Giữa lao động tư nhân và lao động xó hội cú mõu thuẫn với nhau. Đó là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá giản đơn; thể hiện ở a) sản phẩm do người sản xuất nhỏ tạo ra và nhu cầu xó hội khụng ăn khớp với nhau; hoặc không đủ cung cấp cho xó hội, hoặc vượt quá nhu cầu của xó hội; trong trường hợp sau sẽ có một số hàng hoá không bán được nên không thực hiện được giá trị. b) mức tiêu hao lao động cá biệt của người sản xuất hàng hoá cao hơn so với với mức tiêu hao mà xó hội cú thể chấp nhận; khi đó hàng hoá cung cấp cũng không bán được hoặc bán được nhưng không thu hồi đủ chi phí lao động bỏ ra.

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xó hội chứa đựng khả năng sản xuất "thừa" và là mầm mống của mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản

3. Lượng giá trị hàng hoá và yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

a. Thước đo lượng giá trị hàng hoá

Giá trị của hàng hoá là do lao động xó hội, lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá; do vậy, lượng giá trị của hàng hoá

được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hoá đó. Trên thực tế có nhiều người cùng sản xuất một loại hàng hoá, nhưng điều kiện sản xuất, trỡnh độ tay nghề, năng suất lao động khác nhau nên thời gian lao động để sản xuất ra hàng hoá là không giống nhau, tức là hao phí lao động cá biệt khác nhau. Vỡ vậy, lượng giá trị hàng hoá không phải tính bằng thời gian lao động cá biệt, mà tính bằng thời gian lao động xó hội cần thiết.

Thời gian lao động xó hội cần thiết là thời gian lao động cần để sản xuất ra một hàng hoá nào đó trong những điều kiện sản xuất bỡnh thường (tức là dùng công cụ sản xuất loại gỡ là phổ biến, chất lượng nguyên liệu như thế nào để chế tạo sản phẩm ở mức trung bỡnh) của xó hội với một trỡnh độ trang thiết bị trung bỡnh, với một trỡnh độ thành thạo trung bỡnh (tức là trỡnh độ lành nghề, trỡnh độ kỹ thuật, mức độ khéo léo của đại đa số người cùng sản xuất mặt hàng nào đó) và một cường độ lao động trung bỡnh trong xó hội đó (tức là cường độ lao động trung bỡnh trong xó hội, sức lao động phải được tiêu phí với mức căng thẳng trung bỡnh, thông thường). Cũng cần chú ý rằng điều kiện bỡnh thường, trỡnh độ thành thạo trung bỡnh, cường độ trung bỡnh của xó hội đối với mỗi nước, mỗi ngành là khác nhau và thay đổi theo sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Thông thường, thời gian lao động xó hội cần thiờt gần sỏt với thời gian lao động cá biệt (mức hao phí lao động cá biệt) của người sản xuất hàng hoá nào cung cấp đại bộ phận hàng hoá đó ra thị trường. Thời gian lao động xó hội cần thiết là một đại lượng không cố định, do đó lượng giá trị hàng hoá cũng không cố định. Khi thời gian lao động xó hội cần thiết thay đổi thỡ lượng giá trị của hàng hoá cũng thay đổi.

Như vậy chỉ có lượng lao động xó hội cần thiết, hay thời gian lao động xó hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá, mới quy định đại lượng giá trị của hàng hoá ấy.

b. Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

Do thời gian lao động xó hội cần thiết luụn thay đổi, nên lượng giá trị của hàng hoá cũng là một đại lượng không cố định. Sự thay đổi này tuỳ thuộc vào năng suất lao động và mức độ phức tạp hay đơn giản của lao động

- *Năng suất lao động* là sức sản xuất của lao động. Nó được đo bằng lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động tăng lên có nghĩa là cũng trong thời gian lao động, nhưng khối lượng hàng hoá sản xuất ra tăng lên làm cho thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hoá giảm xuống. Do đó, khi năng suất lao động tăng lờn thỡ giỏ trị của hàng hoỏ tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Năng suất lao động lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: trỡnh độ khéo léo (thành thạo) trung bỡnh của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học - kỹ thuật, công nghệ và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất, trỡnh độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu xuất của tư liệu sản xuất, và các điều kiện tự nhiên. Muốn tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.

- *Cường độ lao động* nói lên mức độ lao động khẩn trường, nặng nhọc của người lao động trong cùng một thời gian lao động nhất định. Cường độ lao động được đo bằng sự tiêu hao năng lực của lao động trong một đơn vị thời gian và thường được tính bằng số calo (đơn vị năng lượng) hao phí trong một thời gian nhất định. Cường độ lao động tăng lên tức là mức hao phí cơ bắp, thần kinh trong một đơn vị thời gian tăng lên, mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động tăng lên. Nếu cường độ lao động tăng lên thỡ số lượng (hoặc khối lượng) hàng hoá sản xuất ra tăng lên và sức hao phí lao động cũng tăng lên tương ứng vỡ vậy giỏ trị của một đơn vị hàng hoá vẫn không đổi. Tăng cường độ lao động thực chất cũng như kéo dài thời gian lao động cho nên hao phí lao động trong một đơn vị sản phẩm không đổi.

Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động giống nhau ở chỗ chúng đều dẫn đến lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên. Nhưng chúng khác nhau ở chỗ tăng năng suất lao động làm cho lượng sản phẩm

(hàng hoá) sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, nhưng làm cho giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm xuống. Hơn nữa, tăng năng suất lao động có thể phụ thuộc nhiều vào máy móc, kỹ thuật, do đó, nó gần như một yếu tố có "sức sản xuất" vô hạn, cũn tăng cường độ lao động, làm cho lượng sản phẩm sản xuất ra tăng lên, nhưng làm cho giá trị của một đơn vị hàng hoá không đổi, Hơn nữa, tăng cường độ lao động phụ thuộc nhiều vào thể chất và tinh thần của người lao động, do đó, nó là yếu tố của "sức sản xuất" có giới hạn nhất định. Chính vỡ vậy, tăng năng suất lao động có ý nghĩa tích cực hơn đối với sự phát triển kinh tế.

- *Lao động giản đơn* và *lao động phức tạp*. Lao động giản đơn là lao động mà một người lao động bỡnh thường không cần phải trải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được. Lao động phức tạp là lao động đũi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện mới có thể tiến hành được. Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Tuy nhiên để tiến hành trao đổi hàng hoá, mọi lao động phức tạp đều được quy thành lao động giản đơn trung bỡnh trờn cơ sở lao động phức tạp bằng bội số của lao động giản đơn.

III. TIỀN TỆ

1. Lịch sử phỏt triển của hỡnh thỏi giỏ trị và bản chất của tiền tệ

a. Lịch sử phỏt triển của hỡnh thỏi giỏ trị

Hàng hoá là sự thống nhất giữa hai thuộc tớnh giỏ trị sử dụng và giỏ trị của hàng húa. Về mặt giỏ trị sử dụng, tức hỡnh thỏi tự nhiờn của hàng hoỏ, ta cú thể nhận biết trực tiếp được bằng các giác quan. Nhưng về mặt giá trị, tức hỡnh thỏi xó hội của hàng hoỏ khụng thể cảm nhận trực tiếp được mà chỉ bộc lộ ra trong quá trỡnh trao đổi, thông qua các hỡnh thỏi biểu hiện của nú. Lịch sử ra đời của tiền tệ chính là lịch sử phát triển các hỡnh thỏi giỏ trị từ thấp đến cao, từ hỡnh thỏi giản đơn đến hỡnh thỏi đầy đủ nhất là tiền tệ

- *Hỡnh thỏi giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị* là hỡnh thỏi phụi thai của giỏ trị, nú xuất hiện trong giai đoạn đầu của trao đổi hàng hoá, trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, người ta trao đổi trực tiếp vật này lấy vật khác. Ví dụ, 1m vải = 10 kg thóc. Ở đây, giá trị của vải được biểu hiện ở thóc. Cũn thúc là cỏi được dùng làm phương tiện để biểu hiện giá trị của vải. Với thuộc tính tự nhiên của

mỡnh, thúc trở thành hiện thõn giỏ trị của vải. Sở dĩ vậy, vỡ bản thõn thúc cũng cú giỏ trị. Hàng hoỏ (vải) mà giỏ trị của nó được biểu hiện ở một hàng hoá khác (thóc) thỡ gọi là hỡnh thỏi giỏ trị tương đối. Cũn hàng hoỏ (thúc) mà giỏ trị sử dụng của nú biểu hiện giỏ trị của hàng hoỏ khỏc (vải) gọi là hỡnh thỏi vật ngang giỏ.

Hỡnh thỏi vật ngang giỏ cú ba đặc điểm a) giỏ trị sử dụng của nú trở thành hỡnh thức biểu hiện giỏ trị; b) lao động cụ thể trở thành hỡnh thức biểu hiện lao động trừu tượng; c) lao động tư nhân trở thành hỡnh thức biểu hiện lao động xó hội. Hỡnh thỏi giỏ trị tương đối và hỡnh thỏi vật ngang giỏ là hai mặt liên quan với nhau, không tách rời nhau, đồng thời là hai cực đối lập của một phương trỡnh giỏ trị. Trong hỡnh thỏi giỏ trị giản đơn hay ngẫu nhiên thỡ tỷ lệ trao đổi chưa thể cố định.

- *Hỡnh thỏi giỏ trị đầy đủ hay mở rộng* xuất hiện khi lực lượng sản xuất phát triển hơn, sau phân công lao động xó hội lần thứ nhất, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hoá này có thể quan hệ với nhiều hàng hoá khác. Tương ứng với giai đoạn này là hỡnh thỏi đầy đủ hay mở rộng

Ví dụ, 1m vải = 10 kg thóc hoặc
= 2 con gà hoặc
= 0,1 chỉ vàng hoặc
= v.v

Đây là sự mở rộng hỡnh thỏi giỏ trị giản đơn hay ngẫu nhiên. Ở vị dụ trên, giá trị của một mét vải được biểu hiện ở 10 kg thóc hoặc 2 con gà hoặc 0,1 chỉ vàng hoặc v.v. Như vậy, hỡnh thỏi vật ngang giỏ đó được mở rộng ra ở nhiều hàng hoá khác nhau. Tuy nhiên, vẫn là trao đổi trực tiếp, tỷ lệ trao đổi chưa cố định.

- *Hỡnh thỏi chung của giỏ trị*. Với sự phát triển cao hơn nữa của lực lượng sản xuất và phân công lao động xó hội, hàng hoỏ được đưa ra trao đổi thường xuyên, đa dạng và nhiều hơn. Nhu cầu trao đổi do đó trở nên phức tạp hơn, người

có vải muốn đổi thóc, nhưng người có thóc lại không cần vải mà lại cần thứ khác. Vỡ thế, việc trao đổi trực tiếp không cũn thớch hợp và gõy trở ngại cho trao đổi; người ta phải đi con đường vũng, mang hàng hoỏ của mỡnh đổi lấy thứ hàng hoá mà nó được nhiều người ưa chuộng, rồi đem đổi lấy thứ hàng hoá mà mỡnh cần. Khi vật trung gian trong trao đổi được cố định lại ở thứ hàng hoá được nhiều người ưa chuộng, thỡ hỡnh thỏi chung của giỏ trị xuất hiện

Ví dụ, 10 kg thóc
hoặc 2 con gà
hoặc 0,1 chỉ vàng
} 1 m vải
v.v.

Ở đây, tất cả các hàng hoá đều biểu hiện giá trị của mỡnh ở cựng một thứ hàng hoỏ đóng vai trũ là vật ngang giỏ chung. Tuy nhiờn, vật ngang giỏ chung chưa ổn định ở mọi thứ hàng hoá nào. Các địa phương khác nhau thỡ hàng hoỏ dựng làm vật ngang giỏ chung cũng khỏc nhau.

- *Hỡnh thỏi tiền tệ*. Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xó hội phỏt triển hơn nữa, sản xuất hàng hoá và thị trường ngày càng mở rộng, tỡnh trạng cú nhiều vật ngang giá chung làm cho trao đổi giữa các địa phương vấp phải khó khăn, đũi hỏi khỏch quan phải hỡnh thành vật ngang giỏ chung thống nhất. Khi vật ngang giỏ chung được cố định lại ở một vật độc tôn và phổ biến thỡ xuất hiện hỡnh thỏi tiền tệ của giỏ trị

Ví dụ,

10 kg thóc
1 m vải
2 con gà
v.v
} = 0,1 chỉ vàng = vật ngang giá chung (vàng trở thành tiền tệ)

Lúc đầu có nhiều kim loại đóng vai trũ tiền tệ, nhưng về sau được cố định lại ở kim loại quý là vàng, bạc, và cuối cựng là vàng. Sở dĩ vàng đóng vai trũ tiền tệ là do những ưu điểm của nó như thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ, không hư hỏng, với một lượng và thể tích nhỏ nhưng chứa đựng lượng giá trị lớn. Tiền tệ

xuất hiện là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá, khi tiền tệ ra đời thỡ thế giới hàng hoỏ được phân thành hai cực, một bên là các hàng hoá thông thường; một bên là hàng hoá (vàng) đóng vai trũ tiền tệ. Đến đây giá trị các hàng hoá đó cú một phương tiện biểu hiện thống nhất. Tỷ lệ trao đổi được cố định lại.

b. Bản chất của tiền tệ

Vậy tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hoá làm vật ngang giá chung cho tất cả hàng đem trao đổi; nó thể hiện lao động xó hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá.

2. Các chức năng của tiền tệ

Bản chất của tiền tệ thể hiện qua các chức năng (5 chức năng, C.Mác)

a. Tiền tệ dùng để làm thước đo giá trị

Tiền tệ dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của hàng hoá. Muốn làm được điều này thỡ bản thõn tiền tệ phải có giá trị; nên tiền tệ làm chức năng thước đo giá trị phải là tiền vàng. Để đo lường giá trị hàng hoá không cần thiết phải là tiền mặt mà chỉ cần so sánh với lượng vàng nào đó một cách tưởng tượng. Sở dĩ có thể làm được như vậy, vỡ giữa giỏ trị của vàng và giá trị của hàng hoá đó cú một tỷ lệ nhất định trên thực tế mà cơ sở của tỷ lệ đó là thời gian lao động xó hội cần thiết hao phớ để sản xuất ra hàng hoá. Giá trị hàng hoá được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hoá đó; giá cả là hỡnh thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá. Giá cả hàng hoá do các yếu tố giá trị hàng hoá; ảnh hưởng của quan hệ cung-cầu hàng hoá; cạnh tranh; giá trị của tiền quy định.

Để làm chức năng thước đo giá trị thỡ bản thõn tiền tệ cũng phải được đo lường; xuất hiện đơn vị đo lường tiền tệ- đó là một trọng lượng nhất định của kim loại dùng làm tiền tệ với những tên gọi khác nhau ở mỗi nước. Đơn vị tiền tệ và các phần chia nhỏ của nó là tiêu chuẩn giá cả (ví dụ 1$ Mỹ tương đương với 0,736662gr vàng; 1Fr Pháp tương đương với 0,160000gr vàng v.v). Là thước đo giá trị, tiền tệ đo lường giá trị của các hàng hoá khác; là tiêu chuẩn giá cả, tiền tệ đo lường bản thân kim loại dùng làm tiền tệ. Giá trị của hàng hoá tiền tệ thay đổi

theo sự thay đổi của số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó. Giá trị hàng hoá tiền tệ (vàng) thay đổi không ảnh hưởng gỡ đến "chức năng" tiêu chuẩn giá cả của nó, mặc dù giá trị của vàng thay đổi như thế nào; ví dụ, một USD vẫn bằng 10 xen.

b. Tiền tệ dùng để làm phương tiện lưu thông. Với chức năng làm phương tiện lưu thông, tiền làm môi giới trong quá trỡnh trao đổi hàng hoá. Để làm chức năng lưu thông hàng hoá ta phải có tiền mặt. Trao đổi hàng hoá lấy tiền làm môi giới gọi là lưu thông hàng hoá. Công thức lưu thông hàng hoá H – T – H, tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá đó làm cho hành vi bỏn và hành vi mua cú thể tỏch rời nhau cả về thời gian và khụng gian. Sự khụng nhất trớ giữa mua và bỏn chứa đựng mầm mống của khủng hoảng kinh tế.

Trong lưu thông, lúc đầu tiền tệ xuất hiện dưới hỡnh thức vàng thoi, bạc nộn. Dần dần nú được thay thế bằng tiền đúc. Trong quá trỡnh lưu thông, tiền đúc bị hao mũn dần và mất một phần giỏ trị của nú nhưng vẫn được xó hội chấp nhận như khi đủ giá trị.

Như vậy, giá trị thực của tiền tỏch rời giỏ trị danh nghĩa của nú bởi vỡ tiền làm phương tiện lưu thông chỉ đóng vai trũ chốc lỏt. Người ta đổi hàng lấy tiền rồi lại dùng nó để mua hàng mỡnh cần. Làm phương tiện lưu thông, tiền không nhất thiết phải có đủ giá trị. Lợi dụng tỡnh hỡnh đó, khi đúc tiền nhà nước tỡm cỏch giảm bớt kim loại của đơn vị tiền tệ. Giá trị thực của tiền đúc ngày càng thấp so với giá trị danh nghĩa của nó. Thực tiễn đó dẫn đến sự ra đời của tiền giấy và bản thân tiền giấy không có giá trị mà chỉ là dấu hiệu của giá trị được công nhận trong phạm vi lónh thổ (quốc gia, khối, thị trường) nhất định.

c. Tiền tệ dùng để làm phương tiện cất trữ, tức là tiền được rút khỏi lưu thông đưa vào cất trữ. Sở dĩ tiền làm được chức năng này là vỡ tiền thể hiện cho của cải xó hội dưới hỡnh thỏi giỏ trị, nờn cất trữ tiền là cất trữ của cải. Để làm chức năng phương tiện cất trữ, tiền phải có giá trị, tức là tiền vàng. Chức năng cất trữ làm cho tiền trong lưu thông thích ứng tự phát với nhu cầu tiền cần thiết cho lưu thông. Nếu sản xuất tăng, lượng hàng hoá nhiều thỡ tiền cất trữ

được đưa vào lưu thông; ngược lại, nếu sản xuất giảm, lượng hàng hoá lại ít thỡ một phần tiền vàng rỳt khỏi lưu thông đi vào cất trữ.

d. Tiền tệ dùng để làm phương tiện thanh toán tiền được dùng để trả nợ, nộp thuế, trả tiền mua hàng v.v. Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển đến trỡnh độ nào đó tất yếu nảy sinh việc mua bán chịu. Trong hỡnh thức giao dịch này trước tiên tiền làm chức năng thước đo giá trị để định giá cả hàng hoá. Nhưng vỡ là mua bỏn chịu nờn đến kỳ hạn tiền mới được đưa vào lưu thông để làm phương tiện thanh toán. Sự phát triển của quan hệ mua bán chịu này một mặt tạo khả năng trả nợ bằng cách thanh toán khấu trừ lẫn nhau không dùng tiền mặt. Mặt khác, trong việc mua bán chịu người mua trở thành con nợ, người bán trở thành chủ nợ. Khi hệ thống chủ nợ và con nợ phát triển rộng rói, đến kỳ thanh toán, nếu một khâu nào đó không thanh toán được sẽ gây khó khăn cho các khâu khác, phá vỡ hệ thống, khả năng khủng hoảng kinh tế tăng lên. Trong quá trỡnh thực hiện chức năng phương tiện thanh toán, ngày càng xuất hiện nhiều hơn các hỡnh thức thanh toỏn mới khụng cần tiền mặt (tiền vàng, tiền giấy v.v) mà sử dụng hỡnh thức ký sổ, sộc, chuyển khoản, thẻ điện tử v.v.

đ. Tiền tệ dùng để làm tiền tệ thế giới. Khi trao đổi hàng hoá vượt khỏi biên giới quốc gia thỡ tiền làm chức năng tiền tệ thế giới. Tiền thế giới cũng thực hiện các chức năng thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán.

Trong giai đoạn đầu sự hỡnh thành quan hệ kinh tế quốc tế, đồng tiền đóng vai trũ là tiền thế giới phải là tiền thật (vàng, bạc). Sau này, song song với chế độ thanh toán bằng tiền thật, tiền giấy được bảo lónh bằng vàng, gọi là tiền giấy bản vị, cũng được dùng làm phương tiện thanh toán quốc tế. Dần dần do sự phát triển của quan hệ kinh tế-chính trị thế giới, chế độ tiền giấy bản vị vàng bị xoá bỏ nên một số đồng tiền quốc gia mạnh được công nhận là phương tiện thanh toán, trao đổi quốc tế, mặc dù phạm vi và mức độ thông dụng có khác nhau. Nền kinh tế của một nước càng phát triển, đặc biệt trong quan hệ kinh tế đối ngoại khả năng chuyển đổi của đồng tiền quốc gia đó càng cao. Những đồng tiền được

sử dụng làm phương tiện thanh toán quốc tế ở phạm vi và mức độ thông dụng nhất định gọi là những đồng tiền có khả năng chuyển đổi. Việc chuyển đổi tiền của nước này ra tiền của nước khác được tiến hành theo tỷ giá hối đoái. Đó là giá trị một đồng tiền của nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác.

Năm chức năng của tiền trong nền kinh tế hàng hoá quan hệ mật thiết với nhau. Sự phát triển các chức năng của tiền phản ánh sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá.

IV. QUY LUẬT GIÁ TRỊ

1. Nội dung của quy luật giá trị

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá, nó quy định việc sản xuất và trao đổi hàng hoá phải căn cứ vào hao phí lao động xó hội cần thiết

Trong sản xuất, tác động của quy luật giá trị buộc người sản xuất phải làm sao cho mức hao phí lao động cá biệt của mỡnh phự hợp với mức hao phí lao động xó hội cần thiết cú như vậy họ mới có thể tồn tại được; cũn trong trao đổi, hay lưu thông, phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá, tức giá cả bằng giá trị.

Quy luật giá trị buộc những người sản xuất và trao đổi hàng hoá phải tuân theo "mệnh lệnh" của giá cả thị trường. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường sẽ thấy được sự hoạt động của quy luật giá trị. Giá cả thị trường lên xuống tự phát xoay quanh giá trị hàng hoá và biểu hiện sự tác động của quy luật giá trị trong điều kiện sản xuất và trao đổi hàng hoá.

2. Tác động của quy luật giá trị

Trong nền sản xuất hàng hoá, quy luật giá trị có ba tác động

a. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá

- *Điều tiết sản xuất* tức là điều hoà, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Tác dụng này của quy luật giá trị thông qua sự biến động của giá cả hàng hoá trên thị trường dưới tác động của quy luật cung cầu. Nếu ở ngành nào đó khi cung nhỏ hơn cầu, giá cả hàng hoá sẽ lên cao hơn giá trị, hàng hoá bán chạy, lói cao, thỡ người sản xuất sẽ đổ xô vào ngành ấy. Do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động được chuyển dịch vào ngành ấy tăng lên. Ngược

lại, khi cung ở ngành đó vượt quá cầu, giá cả hàng hoá giảm xuống, hàng hoá bán không chạy và cú thể lỗ vốn. Tỡnh hỡnh ấy buộc người sản xuất phải thu hẹp quy mô sản xuất lại hoặc chuyển sang đầu tư vào ngành có giá cả hàng hoá cao.

- *Điều tiết lưu thông* hàng hóa của quy luật giá trị cũng thông qua giá cả thị trường. Sự biến động của giá cả thị trường cũng có tác dụng thu hút luồng hàng từ nơi giá cả thấp đến nơi giá cả cao, do đó làm cho lưu thông hàng hoá thông suốt.

Như vậy, sự biến động của giá cả thị trường không những chỉ rừ sự biến động về kinh tế, mà cũn cú tỏc động điều tiết nền kinh tế hàng hoá.

b. Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất nhằm tăng năng suất lao động

Các hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, do đó có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường thỡ cỏc hàng hoỏ đều phải được trao đổi theo mức hao phí lao động xó hội cần thiết. Vậy người sản xuất hàng hoá nào mà có mức hao phí lao động thấp hơn mức hao phí lao động xó hội cần thiết, thỡ sẽ thu được nhiều lói và càng thấp hơn càng lói. Điều đó kích thích những người sản xuất hàng hoá cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tổ chức quản lý tốt, thực hiện tiết kiệm v.v nhằm tăng năng suất lao động, hạ chi phí sản xuất. Sự cạnh tranh quyết liệt càng làm cho cỏc quỏ trỡnh này diễn ra mạnh mẽ hơn. Nếu người sản xuất nào cũng làm như vậy thỡ cuối cựng sẽ dẫn đến toàn bộ năng suất lao động xó hội khụng ngừng tăng lên, chi phí sản xuất xó hội khụng ngừng giảm xuống.

c. Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người lao động thành kẻ giàu người nghèo

Những người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xó hội cần thiết, khi bỏn hàng hoỏ theo mức hao phớ lao động xó hội cần thiết (theo giỏ trị) sẽ thu được nhiều lói, giàu lờn, cú thể mua sắm thờm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động và trở thành ông chủ. Ngược lại, những người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn hơn mức hao phí lao đông xó hội cần thiết, khi bỏn hàng hoỏ sẽ rơi vào tỡnh trạng thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản, trở thành lao

động làm thuê. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Như vậy, quy luật giá trị vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực. Do đó, đồng thời với việc thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, nhà nước cần có những biện pháp để phát huy tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó, đặc biệt trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xó hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá?

2. Phõn tớch hàng hoỏ và hai thuộc tớnh của hàng hoỏ. ớ nghĩa của vấn đề này đối với nước ta hiện nay?

3. Phân tích tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá và ý nghĩa của việc phỏt hiện này đối với việc xây dựng lí luận giá trị lao động?

4. Phân tích mối quan hệ giữa 2 thuộc tính của hàng hoá với tính chất 2 mặt của lao động sản xuất hàng hoá?

5. Phân tích lượng giá trị của hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá?

6. Phân tích nguồn gốc và bản chất của tiền tệ?

7. Phân tích các chức năng của tiền tệ?

8. Phõn tớch nội dung và tỏc dụng của quy luật giỏ trị. ớ nghĩa của vấn đề này đối với nước ta hiện nay?

CHƯƠNG 5. HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự phát triển cao của sản xuất hàng hóa không chỉ về lượng, mà còn về chất so với các phương thức sản xuất trước đó; ngoài lượng hàng hóa khổng lồ mà nó tạo ra, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa còn làm xuất hiện loại hàng hóa mới- đó là hàng hóa sức lao động. Và khi sức lao động trở thành hàng hóa thì tiền tệ mang hình thái tư bản và gắn

liền với đó là sự xuất hiện quan hệ giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê. Bản chất mối quan hệ này thể hiện ở chỗ nhà tư bản chiếm đoạt giá trị thặng dư do người công nhân làm thuê tạo ra. Giá trị thặng dư là nguồn gốc hình thành thu nhập của nhà tư bản và tập đoàn trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trọng tâm học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác- một trong những phát minh vĩ đại nhất của chủ nghĩa Mác- xoay quanh vấn đề "hòn đá tảng" này trong học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

I. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN TỆ THÀNH TƯ BẢN

1. Công thức chung của tư bản

Tiền là vật phẩm cuối cùng trong lưu thông hàng hoá, đồng thời cũng là hỡnh thức biểu hiện đầu tiên của tư bản. Lúc đầu, mọi tư bản đều biểu hiện dưới hỡnh thức một số tiền nhất định; tuy nhiên bản thân tiền không phải là tư bản, mà chỉ trở thành tư bản khi được sử dụng để bóc lột sức lao động của người khác.

Sự vận động của tiền thông thường (tiền trong lưu thông hàng hóa giản đơn H-T-H (hàng-tiền-hàng) và tiền là tư bản (tiền trong lưu thông tư bản T-H-T' (tiền-hàng-tiền). Giữa hai hỡnh thức vận động trờn của tiền a) cú sự giống nhau về hỡnh thức vỡ trong chỳng đều có sự đối lập giữa mua và bán; tiền và hàng; người mua và người bán. b) có sự khác nhau về chất. Nếu trong lưu thông hàng hóa giản đơn bắt đầu bằng việc bán (H-T) rồi kết thỳc ở việc mua (T-H) tạo ra vai trũ trung gian của tiền (bởi trong lưu thông này, mục đích cuối cùng của lưu thụng là giỏ trị sử dụng của hàng húa); thỡ trong lưu thông hàng hóa tư bản bắt đầu từ việc mua (T-H) rồi kết thúc ở việc bán (H-T) tạo ra vai trũ trung gian của hàng (bởi trong lưu thông này, mục đích cuối cùng là giá trị, là giá trị lớn hơn giá trị khi mua vào để bán).

Tiền trong lưu thông tư bản vận động theo công thức T-H-T', trong đó T'=T+ Δt (Δt là số tiền trội hơn T, được gọi là giá trị thặng dư và kí hiệu là m). Số tiền ứng ra ban đầu với mục đích thu được giá trị thặng dư trở thành tư bản. Như vậy, tiền chỉ biến thành tư bản khi được dùng để mang lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Công thức T-H-T' với T'= T+m được coi là công thức chung của tư

bản. Mọi tư bản đều vận động theo công thức (quy luật) này, với mục đích cuối cùng là đem lại giá trị thặng dư.

Như vậy, tư bản là tiền tự lớn lên hay giá trị sinh ra giá trị thặng dư hay nói cách khác, tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư, mục đích lưu thông tư bản là sự lớn lên của giá trị, là giá trị thặng dư nên sự vận động của tư bản là không có giới hạn do sự lớn lên của giá trị là không có giới hạn.

2. Mâu thuẫn của công thức chung

Bản chất của công thức chung của tư bản T-H-T' là giá trị sinh ra giá trị thặng dư; nhưng giá trị thặng dư (m) do đâu mà có, liệu lưu thụng hàng hoỏ cú làm cho tiền sinh ra và kộo theo việc hỡnh thành giỏ trị thặng dư (m)?

- *Xét các trường hợp trong lưu thông* có sinh ra giá trị thặng dư (m) không? a) Trong trường hợp trao đổi ngang giá, chỉ có sự thay đổi hỡnh thỏi của giỏ trị, từ tiền thành hàng hoặc từ hàng thành tiền, tổng giỏ trị trong tay mỗi người tham gia trao đổi trước sau vẫn không thay đổi. b) Trong trường hợp trao đổi không ngang giá, hàng hoá có thể bán cao hơn hoặc thấp hơn giá trị. Nhưng, trong nền kinh tế hàng hoá, mỗi người sản xuất đều vừa là người bán, vừa là người mua. Cái lợi mà họ thu được khi bán sẽ bù cho cái thiệt khi mua và ngược lại. Cho dù có người chuyên mua rẻ, bán đắt thỡ tổng giỏ trị toàn xó hội cũng khụng hề tăng lên, bởi vỡ số giỏ trị mà người này thu được chẳng qua cũng chỉ là sự ăn chặn số giá trị của người khác mà thôi. Như vậy, lưu thông và bản thân tiền tệ trong lưu thông không hề tạo ra giá trị.

- *Xét trường hợp ngoài lưu thông* có sinh ra giá trị thặng dư (m) không? Câu trả lời là không, bởi khi người có tiền trong tay không tiếp xúc với lưu thông, đứng ngoài lưu thụng thỡ khụng thể làm cho số tiền của mỡnh lớn lờn được. "Vậy là tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông"[81]. Đó là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản, C.Mác là người đầu tiên phân tích và giải quyết mâu thuẫn đó bằng lý luận về hàng hoỏ sức lao động.

[81] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.23, tr.249

3. Hàng hoá sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản

a. Hàng hoá sức lao động

- *Sức lao động và điều kiện để sức lao động trở thành hàng hoá*. Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản đũi hỏi sự hiện diện của một loại hàng hoá đặc biệt mà việc sử dụng nó có thể tạo ra được giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó. Hàng hoá đó là sức lao động.

Sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong con người và được người đó sử dụng vào sản xuất. Sức lao động là cái có trước, là yếu tố tiềm năng, cũn lao động là quá trỡnh sử dụng sức lao động.

Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hoá. a) Người lao động phải được tự do về thân thể, có quyền sở hữu sức lao động của mỡnh và chỉ bỏn sức lao động ấy trong một thời gian nhất định. b) Người lao động không có tư liệu sản xuất cần thiết để tự mỡnh đứng ra tổ chức sản xuất nên muốn sống chỉ cũn cỏch bỏn sức lao động cho người khác sử dụng.

Việc sức lao động trở thành hàng hoá đánh dấu một bước ngoặt trong phương thức kết hợp người lao động với tư liệu sản xuất, là một bước tiến lịch sử so với chế độ nô lệ và phong kiến, Sự bỡnh đẳng về hỡnh thức giữa người sở hữu sức lao động với người sở hữu tư bản che đậy bản chất của chủ nghĩa tư bản- chế độ được xây dựng trên sự đối kháng lợi ích kinh tế giữa tư bản và lao động.

- *Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động*. Giống như mọi hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng.

Giá trị của hàng hoá sức lao động cũng do số lượng lao động xó hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Giá trị sức lao động được quy về giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động và để duy trỡ đời sống của công nhân làm thuê và gia đỡnh họ. Giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và yếu tố lịch sử, phụ thuộc hoàn cảnh lịch sử của từng nước,

từng thời kỳ, phụ thuộc vào trỡnh độ văn minh đó đạt được, vào điều kiện lịch sử hỡnh thành giai cấp công nhân và cả điều kiện địa lý, khớ hậu.

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động thể hiện ở quá trỡnh tiờu dựng (sử dụng) sức lao động, tức là quá trỡnh lao động để sản xuất ra một hàng hoá, một dịch vụ nào đó. Trong quá trỡnh lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó; phần giá trị dôi ra so với giá trị sức lao động gọi là giá trị thặng dư. Đó chính là đặc điểm riêng của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động và đặc điểm này sẽ giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản.

b. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

- *Bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản*. Tiền công biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá sức lao động, là giá cả của hàng hoá sức lao động. Tuy nhiên, trong chủ nghĩa tư bản, dễ có sự lầm tưởng tiền công là giá cả của lao động bởi nhà tư bản trả tiền công cho công nhân sau khi công nhân đó lao động để sản xuất ra hàng hoá và bởi tiền công được trả theo thời gian lao động (ngày, giờ, tuần, tháng), hoặc theo số lượng hàng hoá đó sản xuất được. Nhưng thực chất, cái mà nhà tư bản mua của công nhân không phải là lao động mà là sức lao động. Vậy, tiền công không phải là giá trị của lao động mà chỉ là giá trị hay giá cả của hàng hoá sức lao động.

Hai hỡnh thức cơ bản của tiền công trong chủ nghĩa tư bản. a) Tiền cụng tớnh theo thời gian là hỡnh thức tiền cụng tớnh theo thời gian lao động của công nhân dài hay ngắn (giờ, ngày, tuần, tháng). b) Tiền công tính theo sản phẩm là hỡnh thức tiền cụng tớnh theo số lượng sản phẩm đó làm ra hoặc số lượng sản phẩm đó hoàn thành trong một thời gian nhất định. Mỗi một sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định gọi là đơn giá tiền công. Để quy định đơn giá tiền công, người ta lấy tiền cụng trung bỡnh một ngày của một cụng nhõn chia cho số lượng sản phẩm của một công nhân sản xuất ra trong một ngày lao động bỡnh thường.

Tiền công tính theo sản phẩm, một mặt giúp cho nhà tư bản trong việc quản lý, giỏm sỏt quỏ trỡnh lao động của công nhân dễ dàng hơn; mặt khác, kích thúc công nhân lao động tích cực để tạo ra nhiều sản phẩm để thu được lượng tiền công cao hơn.

- *Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế.* a) Tiền công danh nghĩa là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mỡnh cho nhà tư bản. b) Tiền công thực tế là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hoá tư liệu tiêu dùng và dịch vụ mà người công nhân mua được bằng tiền cụng danh nghĩa của mỡnh.

Tiền công danh nghĩa là giá cả hàng hoá sức lao động, nó có thể tăng lên hay giảm đi tuỳ theo sự biến động trong quan hệ cung-cầu về hàng hoá sức lao động trên thị trường. Trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa vẫn giữ nguyên, nhưng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên hay giảm xuống thỡ tiền cụng thực tế sẽ giảm xuống hoặc tăng lên. Vỡ vậy, nếu giỏ trị của đồng tiền không thay đổi thỡ tiền cụng thực tế tỉ lệ thuật với tiền cụng danh nghĩa và tỉ lệ nghịch với giỏ cả hàng hoỏ trờn thị trường.

II. QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1. Sự thống nhất giữa quỏ trỡnh sản xuất ra giỏ trị sử dụng và quỏ trỡnh sản xuất ra giỏ trị thặng dư

a. Quỏ trỡnh sản xuất ra giỏ trị sử dụng

Mục đích của sản xuất hàng hoá trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư. Nhưng để sản xuất giá trị thặng dư, trước hết nhà tư bản phải tổ chức sản xuất ra những hàng hoỏ cú giỏ trị sử dụng, vỡ giỏ trị sử dụng là nội dung vật chất của hàng hoỏ, là vật mang giỏ trị và giỏ trị thặng dư. Đây cũng là quá trỡnh nhà tư bản tiêu dùng hàng hoá sức lao động và tư liệu sản xuất để sản xuất giá trị thặng dư, vỡ vậy nú cú cỏc đặc điểm là công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản và sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

Trong quỏ trỡnh sản xuất hàng hoỏ tư bản chủ nghĩa, bằng lao động cụ thể của mỡnh, cụng nhõn sử dụng những tư liệu sản xuất và chuyển giá trị của chúng vào hàng hoá; và bằng trừu tượng, công nhân tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị sức lao động, phần lớn hơn đó là giá trị thặng dư.

b. Quỏ trỡnh sản xuất ra giỏ trị thặng dư

Quỏ trỡnh sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự kết hợp giữa tư liệu sản xuất với sức lao động. Để có các yếu tố sản xuất, nhà tư bản phải bỏ tiền ra mua a) Tư liệu sản xuất theo giá cả thị trường. b) Sức lao động trên thị trường theo thoả thuận.

Giả định, để chế tạo ra 1kg sợi, nhà tư bản kinh doanh sợi ứng ra 56 ngàn đơn vị tiền tệ để mua 2kg bông, chi 6 ngàn đơn vị cho hao phí máy móc và chi 5 ngàn đơn vị mua sức lao động của công nhân điều khiển máy móc trong 10 giờ. Giả định việc mua này đúng giá trị, mỗi giờ lao động sống của công nhân tạo ra giá trị mới kết tinh vào sản phẩm là 1 ngàn đơn vị thỡ nhà tư bản kinh doanh sợi thu được lượng giá trị thặng dư là 5 ngàn đơn vị tiền tệ.

Phõn tớch. Trong quỏ trỡnh sản xuất, người công nhân sử dụng máy móc để chuyển 1kg bông thành 1kg sợi, theo đó giá trị của bông và hao mũn mỏy múc cũng

được chuyển vào sợi. Giả định chỉ trong 5 giờ đầu công nhân đó kộo xong 1kg bụng thành 1kg sợi, thỡ giỏ 1kg sợi được tính theo các khoản như sau

Giá trị 1kg bông chuyển vào = 20 000 đơn vị

Hao mũn mỏy múc = 3 000 đơn vị

Giá trị mới tạo ra trong 5 giờ lao động = 5 000 đơn vị

Tổng cộng = 28 000 đơn vị

Nếu quỏ trỡnh lao động ngừng ở đây thỡ nhà tư bản chưa có giá trị thặng dư. Thời gian lao động (5 giờ) mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang với giá trị sức lao động của mỡnh gọi là thời gian lao động tất yếu và lao động trong khoảng thời gian ấy gọi là lao động tất yếu.

Nhưng nhà tư bản đó mua sức lao động trong 10 giờ. Trong 5 giờ lao động tiếp theo, nhà tư bản chi thêm 20 ngàn đơn vị để mua 1kg bông và 3 ngàn đơn vị hao mũn mỏy múc và với 5 giờ lao động này, người công nhân vẫn tạo ra 5 ngàn đơn vị giá trị mới và có thêm 1kg sợi với giá 28 ngàn đơn vị. Tổng số tiền nhà tư bản chi ra để có được 2kg sợi sẽ là

Tiền mua bông (20 000 x 2) = 40 000 đơn vị

Hao mũn mỏy múc (mỏy chạy 10 giờ) = 6 000 đơn vị

Tiền lương công nhân sản xuất trong 10 giờ = 5 000 đơn vị

Tổng cộng = 51 000 đơn vị

Tổng giá trị của 2kg sợi là 2kg x 28 000 = 56 000 đơn vị và như vậy, lượng giá trị thặng dư thu được là 56 000 - 51 000 = 5 000 đơn vị. Thời gian lao động (5 giờ sau) để tạo ra giá trị thặng dư gọi là thời gian lao động thặng dư.

Như vậy, giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không. Theo C.Mác, “Bí quyết của sự tự tăng thêm giá trị của tư bản quy lại là ở chỗ tư bản chi phối được một số lượng lao động không công nhất định của người khác”. Sở dĩ có sự chi phối đó là do nhà tư bản là người sở hữu tư liệu sản xuất. Việc nhà tư bản chiếm đoạt giá trị thặng dư do quỏ trỡnh sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra gọi là bóc lột giá trị thặng dư.

2. Bản chất của tư bản; sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến

a. Bản chất của tư bản

Các nhà kinh tế học tư sản cho rằng, công cụ lao động, tư liệu sản xuất đều là tư bản; thực ra công cụ lao động, tư liệu sản xuất là những yếu tố cơ bản của sản xuất vật chất trong bất kỳ phương thức sản xuất nào; chúng chỉ là tư bản khi trở thành tài sản của nhà tư bản và được dùng để bóc lột người lao động làm thuê.

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của người lao động làm thuê. Bản chất của tư bản thể hiện ở chỗ giai cấp tư sản chiếm đoạt giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sản xuất ra.

b. Tư bản bất biến, tư bản khả biến

Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản ứng tiến ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động, nghĩa là tạo ra các yếu tố của quá trỡnh sản xuất. Cỏc yếu tổ này cú vai trũ khỏc nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư.

- *Khái niệm tư bản bất biến và vai trũ của tư bản bất biến.* a) Bộ phận tư bản tồn tại dưới hỡnh thức tư liệu sản xuất (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ v.v) mà giá trị của nó được lao động cụ thể của người công nhân chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm mới, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quỏ trỡnh sản xuất gọi là tư bản bất biến (c). b) Tư bản bất biến tuy không là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư nhưng nú cú vai trũ là điều kiện không thể thiếu để sản xuất ra giá trị thặng dư. Tư bản bất biến quyết định năng suất lao động của người công nhân.

- *Khái niệm tư bản khả biến và vai trũ của tư bản khả biến*. a) Bộ phận tư bản tồn tại dưới hỡnh thức sức lao động trong quá trỡnh sản xuất đó cú sự thay đổi về lượng. Sự tăng lên về lượng do giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động có tính chất đặc biệt khi được tiờu dựng thỡ nú tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giỏ trị của bản thõn nú, ký hiệu là (v). b) Tư bản khả biến chỉ rừ nguồn gốc duy nhất của giỏ trị thặng dư là lao động của công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm đoạt.

Nếu ký hiệu giỏ trị hàng hoỏ là G, thỡ G = c+v+m; trong đó c là tư bản bất biến, v là tư bản khả biến, m là giá trị thặng dư. Trong công thức này, c là điều kiện không thể thiếu để sản xuất ra giá trị thặng dư, cũn v cú vai trũ quyết định trong quá trỡnh đó, vỡ nú chớnh là bộ phận tư bản tự lớn lên.

3. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

a. Tỷ suất giá trị thặng dư

Tỷ suất giá trị thặng dư (m') là tỷ lệ % giữa số lượng giá trị thặng dư (m) với tư bản khả biến (v). Công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư m'= $\frac{m}{v}.100\%$ và m'= $\frac{t'}{t}100\%$; Trong đó, t là thời gian lao động tất yếu, t' là thời gian lao động thặng dư. Tỷ suất giá trị thặng dư phản ỏnh trỡnh độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê.

b. Khối lượng giá trị thặng dư

Khối lượng giá trị thặng dư (M) là số lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản thu được trong một thời gian sản xuất nhất định. Công thức tính khối lượng giá trị thặng dư M = m'.V hoặc M = $\frac{m}{v}V$; Trong đó, V là tổng tư bản khả biến được sử dụng trong thời gian trên, Khối lượng giá trị thặng dư tỷ lệ thuận với với cả hai nhân tố m' và V.

Lưu ý, cụng thức này chỉ đúng khi v trong $\frac{m}{v}$ là một lượng xác định, nghĩa là tiền công không đổi, khi đó V đại biểu cho số lượng công nhân nhất định được sử dụng. Như vậy, đó chứng minh được khối lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản thu được như thế nào?

4. Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư và và giá trị thặng dư siêu ngạch

Mục đích của các nhà tư bản là thu được giá trị thặng dư tối đa; do vậy họ dùng nhiều phương pháp để tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư. Sản xuất

giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối là hai phương pháp phổ biến nhất.

a. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi. Ví dụ, ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị mới là 10 đơn vị, thỡ giỏ trị thặng dư tuyệt đối là 40 và tỷ suất giá trị thặng dư là m'= $\frac{40}{40}100\% = 100\%$. Nếu kéo dài lao động thêm 2 giờ nữa, mọi điều kiện khác vẫn như cũ, thỡ giỏ trị thặng dư tuyệt đối tăng lên 60 và m'cũng tăng lên thành m'= $\frac{60}{40}100\% = 150\ \%$. Việc kéo dài ngày lao động không thể vượt quỏ giới hạn sinh lý của cụng nhõn (vỡ họ cũn cần thời gian ăn ngủ, nghỉ ngơi v.v để phục hồi sức khoẻ) nên gặp phải sự phản kháng của giai cấp công nhân đũi giảm giờ làm. Nhưng vỡ lợi nhuận, khi độ dài ngày lao động không thể kéo thêm, nhà tư bản tỡm cỏch tăng cường độ lao động của công nhân. Tăng cường độ lao động về thực chất cũng tương tự như kéo dài ngày lao động. Vỡ vậy, kộo dài thời gian lao động và tăng cường độ lao động là để sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối.

b. Sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động trong ngành sản suất ra tư liệu sinh hoạt để hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động, cường độ lao động vẫn như cũ.

Ví dụ, ngày lao động là 10 giờ, trong đó 5 giờ là lao động tất yếu, 5 giờ là lao động thặng dư. Nếu giá trị sức lao động giảm đi 1giờ thỡ thời gian lao động tất yếu xuống cũn 4 giờ. Do đó, thời gian lao động thặng dư tăng từ 5 giờ lên 6 giờ và m' tăng từ 100% lên 150 %. Để hạ thấp giá trị sức lao động, nhà tư bản

phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết cho người công nhân. Muốn vậy phải tăng năng suất lao động xó hội trong cỏc ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất để trang bị cho ngành sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng.

c. Sản xuất giá trị thặng dư sỉêu ngạch

Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do áp dụng công nghệ mới sớm hơn các nhà máy khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị thi trường của nó. Như thế nhà tư bản chỉ phải bỏ ra ít chi phí hơn các nhà tư bản khác mà vẫn bán được với giá như các nhà tư bản khác, từ đó thu được giá trị thặng dư cao hơn. Khi số đông các nhà máy đều đổi mới kỹ thuật và công nghệ một cách phổ biến thỡ giỏ trị thặng dư siêu ngạch của doanh nghiệp đó sẽ không cũn nữa. Trong từng nhà mỏy, giỏ trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, nhưng trong phạm vi xó hội thỡ nú lại thường xuyên tồn tại. Giá rị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất để thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động cá biệt, đánh bại các đối thủ của mỡnh trong cạnh tranh. C.Mỏc gọi giỏ trị thặng dư siờu ngạch là hỡnh thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

5. Sản xuất giá trị thặng dư- quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

Nếu quy luật cơ bản của sản xuất hàng hoỏ là quy luật giỏ trị thỡ quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là quy luật giá trị thặng dư.

a. Thế nào là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản?

Quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản bởi nó quy định bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chi phối mọi mặt đời sống kinh tế của xó hội tư bản. Không có sản xuất giá trị thặng dư thỡ khụng cú chủ nghĩa tư bản. Ở đâu có sản xuất giá trị thặng dư thỡ ở đó có chủ nghĩa tư bản, ngược lại ở đâu có chủ nghĩa tư bản thỡ ở đó có sản xuất giá trị thặng dư. Chớnh vỡ vậy, theo C.Mỏc, tạo ra giỏ trị thặng dư là quy luật tuyệt đối của

phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. V.I.Lênin cũng gọi quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản.

b. Nội dung quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

Nội dung của quy luật này là sản xuất nhiều và ngày càng nhiều hơn giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường các phương tiện kỹ thuật và quản lý để bóc lột ngày càng nhiều lao động làm thuê.

c. Sản xuất giá trị thặng dư- quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

Sản xuất nhiều và ngày càng nhiều giá trị thặng dư là mục đích, là động lực thường xuyên của sản xuất tư bản chủ nghĩa, là yếu tố đảm bảo sự tồn tại, thúc đẩy sự vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản; đồng thời nó làm cho mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc, đưa đến sự thay thế tất yếu chủ nghĩa tư bản bằng một xó hội cao hơn.

Quy luật giá trị thặng dư là nguồn gốc của mâu thuẫn cơ bản trong xó hội tư bản- đó là mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, giữa giai cấp tư sản với giai cấp công nhân.

Quy luật giá trị thặng dư đứng đằng sau cạnh tranh tư bản chủ nghĩa. Với mục đích là thu được ngày càng nhiều hơn giá trị thặng dư, các nhà tư bản cạnh tranh với nhau, tiêu diệt lẫn nhau để có được quy mô giá trị thặng dư lớn hơn, tỷ suất giá trị thặng dư cao hơn.

Để sản xuất ngày càng nhiều giá trị thặng dư, các nhà tư bản ra sức áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cải tiến sản xuất; do đó lực lượng sản xuất phớt triển mạnh mẽ, nền sản xuất cú tớnh chất xó hội hoỏ ngày càng cao, mõu thuẫn giữa tớnh chất xó hội của sản xuất với hỡnh thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa ngày càng gay gắt.

Tất cả những yếu tố trên đưa xó hội tư bản đến chỗ phủ định chính mỡnh, dẫn đến sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản để thay thế bằng một phương thức sản xuất cao hơn, tiến bộ hơn. Đó là phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

III. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN- TÍCH LŨY TƯ BẢN

1. Thực chất và động cơ của tích luỹ tư bản

Để có thể hiểu được thực chất của tích luỹ tư bản cần phải phõn tớch quỏ trỡnh tỏi sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tái sản xuất nói chung được hiểu là quỏ trỡnh sản xuất được lặp đi, lặp lại và tiếp diễn liên tục; sản xuất, hiểu theo nghĩa rộng cũng có nghĩa là tái sản xuất, có hai loại tái sản xuất là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

a. Giá trị thặng dư- nguồn gốc của tích luỹ tư bản

Tỏi sản xuất là tất yếu khỏch quan của xó hội loài người. Tỏi sản xuất cú hai hỡnh thức chủ yếu là tỏi sản xuất giản đơn (trong sản xuất nhỏ) và tái sản xuất mở rộng (trong sản xuất lớn). Muốn tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải sử dụng một phần giá trị thặng dư để tăng thêm tư bản ứng trước.

Việc sử dụng giá trị thặng dư hay sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích luỹ tư bản. Nói cách khác, thực chất của tích lũy tư bản là sự chuyển hóa một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản, hay cũn gọi là quỏ trỡnh tư bản hóa giá trị thặng dư. Như vậy, nguồn gốc của tích luỹ tư bản là giá trị thặng dư- là lao động của công nhân bị nhà tư bản chiếm đoạt. Nói cách khác, toàn bộ của cải của giai cấp tư sản đều do lao động của giai cấp công nhân tạo ra.

b. Những yếu tố ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ tư bản

Với khối lượng giá trị thặng dư nhất định thỡ quy mụ tớch luỹ tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giữa tích luỹ và tiêu dùng. Nếu tỷ lệ giữa tích luỹ và tiêu dùng đó được xác định, thỡ quy mụ tớch luỹ tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. *Có bốn yếu tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư*

a) Trỡnh độ bóc lột giá trị thặng dư (m’). Thông thường, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản phải tăng thêm máy móc, thiết bị và công nhân. Nhưng nhà tư bản có thể không tăng thêm mà bắt số công nhân hiện có cung cấp thêm lao động bằng cách tăng cường thời gian và cường độ lao động; đồng thời, tận dụng triệt để công suất của máy móc hiện có, chỉ tăng thêm nguyên liệu tương ứng.

b) Năng suất lao động. Năng suất lao động xó hội tăng lên thỡ giỏ cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giảm. Sự giảm này đem lại hai hệ quả cho tích luỹ một là, với khối lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích luỹ có thể lấn sang phần tiêu dùng, trong khi sự tiêu dùng của nhà tư bản không giảm mà vẫn có thể bằng hoặc cao hơn trước; hai là, một lượng giá trị thặng dư nhất định dành cho tích luỹ cũng có thể chuyển hoá thành một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động phụ thêm nhiều hơn trước. Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ đó tạo ra nhiều yếu tố phụ thờm cho tớch luỹ nhờ việc sử dụng vật liệu mới và tạo ra cụng cụ mới của vật liệu hiện có như những phế thải trong tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân- những vật vốn không có giá trị. Cuối cùng, năng suất lao động sẽ tăng làm cho giá trị của tư bản cũ tái hiện dưới hỡnh thức hữu dụng mới càng nhanh.

c) Chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị những tư liệu lao động mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trỡnh sản xuất sản phẩm; cũn tư bản tiêu dùng là phần giá trị những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ sản xuất dưới dạng khấu hao. Do đó, có sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng và sự chênh lệch này là thước đo sự tiến bộ của lực lượng sản xuất. Khi trừ đi tổn phí hàng ngày trong việc sử dụng máy móc và công cụ lao động- giá trị hao mũn được chuyển vào sản phẩm- nhà tư bản tiếp tục sử dụng máy móc và công cụ lao động đó mà không đũi hỏi một chi phớ khỏc.

Kỹ thuật càng hiện đại, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiờu dựng càng lớn thỡ sự phục vụ không công của tư liệu lao động ngày càng lớn. Xem bảng minh họa sau

Thế hệ máy	Giá trị máy (triệu USD)	Năng lực sản xuất sản phẩm (triệu chiếc)	Khấu hao trong một sản phẩm (USD)	Chênh lệch tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng (USD)	Khả năng tích luỹ so với thế hệ máy 1
I	10	1	10	9.999.990	
II	14	2	7	13.999.993	2tr SP x (10 – 7) = 6tr USD

III	18	3	6	17.999.994	3tr SP x (10 – 6) = 12tr USD

d) Đại lượng tư bản ứng trước. Trong công thức M = m'.V, nếu ? không thay đổi thỡ khối lượng giá trị thặng dư chỉ có thể tăng khi tổng tư bản khả biến tăng. Và, tất nhiên tư bản bất biến cũng phải tăng lên theo quan hệ tỷ lệ nhất định. Do đó, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư phải tăng quy mô tư bản ứng trước. Đại lượng tư bản ứng trước càng lớn thỡ quy mụ sản xuất càng được mở rộng theo chiều rộng và chiều sâu.

Tóm lại, để năng cao quy mô tích luỹ, cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động xó hội, tăng năng suất lao động, sử dụng triệt để năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu.

2. Tích tụ tư bản và tập trung tư bản

Trong quỏ trỡnh tỏi sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô của tư bản cá biệt tăng lờn thụng qua quỏ trỡnh tớch tụ và tập trung tư bản. Tích tụ và tập trung tư bản là quy luật phát triển của nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa.

a. Tích tụ tư bản

Tích tụ tư bản là việc tăng quy mô tư bản cá biệt bằng tích luỹ của nhà tư bản riêng rẽ, nó là kết quả tất nhiên của tích luỹ. Tích tụ tư bản, một mặt, là yêu cầu của việc mở rộng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kĩ thuật; mặt khác, sự tăng lên của khối lượng giá trị thặng dư trong quỏ trỡnh phỏt triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa lại tạo khả năng hiện thực cho tích tụ tư bản.

b. Tập trung tư bản

Tập trung tư bản là sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn. Đây là sự tích tụ những tư bản đó hỡnh thành, là sự thủ tiờu tớnh độc lập riêng biệt của chúng, là việc nhà tư bản này tước đoạt nhà tư bản khác, là việc biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít tư bản lớn. Cạnh tranh và tín dụng là hai đũn bẩy mạnh nhất của tập trung. Do cạnh tranh mà tập trung tư bản có thể

diễn ra bằng biện pháp tự nguyện hay cưỡng bức. Tín dụng tư bản chủ nghĩa là một phương tiện để tập trung những khoản tiền tạm thời nhàn rỗi trong xó hội vào tay nhà tư bản.

Tích tụ và tập trung tư bản giống nhau ở chỗ đều làm tăng quy mô tư bản cá biệt, nhưng khác nhau ở chỗ nguồn tích tụ tư bản là giá trị thặng dư tư bản hoỏ, cũn nguồn tập trung là cỏc tư bản đó hỡnh thành trong xó hội. Do tớch tụ tư bản mà tư bản cá biệt tăng lên, làm cho tư bản xó hội cũng tặng theo. Cũn tập trung tư bản chỉ là sự bố trí lại các bộ phận tư bản xó hội đó cú, quy mụ tư bản xó hội vẫn như cũ. Tích tụ tư bản biểu hiện mối quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau.

Tập trung tư bản cú vai trũ rất lớn đối với sự phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhờ có tập trung tư bản mà có thể tổ chức được một cách rộng lớn lao động hợp tác, biến quá trỡnh sản xuất rời rạc, thủ cụng thành quỏ trỡnh sản xuất phối hợp theo quy mụ lớn và được xếp đặt một cách khoa học, xây dựng dựng được những công trỡnh cụng nghiệp lớn, sử dụng được kĩ thuật và công nghệ hiện đại.

Tập trung tư bản không những dẫn đến sự thay đổi về lượng của tư bản mà cũn làm cho tư bản có một chất lượng mới, làm cho cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên, nhờ đó mà năng suất lao động tăng lờn nhanh chúng. Chớnh vỡ vậy, tập trung tư bản trở thành đũn bẩy mạnh mẽ của tớch luỹ tư bản.

Quỏ trỡnh tớch tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng, do đó, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng ngày càng trở thành nền sản xuất xó hội hoỏ cao độ, làm cho mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc thêm.

3. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

Sản xuất bao giờ cũng là sự kết hợp hai yếu tố tư liệu sản xuất và sức lao động. Sự kết hợp của chúng dưới hỡnh thỏi hiện vật gọi là cấu tạo kỹ thuật.

- *Cấu tạo kỹ thuật của tư bản* là tỷ lệ giữa khối lượng tư liệu sản xuất với số lượng lao động cần thiết để sử dụng các tư liệu sản xuất đó. Cấu tạo kỹ thuật là cấu tạo hiện vật, nên nó biểu hiện dưới cỏc hỡnh thức số lượng máy móc,

nguyên liệu, năng lượng do một công nhân sử dụng trong một thời gian nào đó. Cấu tạo kỹ thuật phản ảnh trỡnh độ phát triển của lực lượng sản xuất xó hội.

- *Cấu tạo giá trị của tư bản* là tỉ lệ theo đó, tư bản phân thành tư bản bất biến (hay giá trị của tư liệu sản xuất) và tư bản khả biến (hay giá trị của sức lao động) cần thiết để tiến hành sản xuất. Cấu tạo kỹ thuật thay đổi sẽ làm cho cấu tạo giá trị thay đổi. C.Mác dùng phạm trù cấu tạo để phản ánh mối quan hệ đó. Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản, do cấu tạo kỹ thuật quyết định và phản ánh sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, do tác động thường xuyên của tiến bộ khoa học và công nghệ, cấu tạo hữu cơ của tư bản cũng không ngừng biến đổi theo hướng ngày càng tăng lên. Sự tăng lên đó biểu hiện ở chỗ bộ phận tư bản bất biến tăng nhanh hơn bộ phận tư bản khả biến, tư bản bất biến tăng tuyệt đối và tăng tương đối, cũn tư bản khả biến thỡ cú thể tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm xuống một cách tương đối. Sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản làm cho khối lượng tư liệu sản xuất tăng lên, trong đó sự tăng lên của máy móc, thiết bị là điều kiện để tăng năng suất lao động, cũn nguyờn liệu tăng theo năng suất lao động.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên nhanh chóng ở thời kỳ công nghiệp hoá tư bản chủ nghĩa, hoặc ở những thời kỳ nền kinh tế tư bản thay đổi cơ cấu kinh tế. Việc sử dụng kĩ thuật mới đũi hỏi phải cú lao động thành thạo, được đào tạo với giá trị sức lao động cao, nhưng năng suất lao động nâng cao lại làm cho giá trị hàng hoá kỹ thuật hiện đại giảm xuống. Xu hướng chung là tỷ trọng lao đông có trỡnh độ cao và lao động trí tuệ ngày một tăng, gây nên những hậu quả xó hội tiờu cực đối với toàn bộ đội ngũ người lao động làm thuê.

IV. QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN VÀ KHỦNG HOẢNG KINH TẾ

1. Tuần hoàn của tư bản

Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất biện chứng giữa quỏ trỡnh sản xuất và quỏ trỡnh lưu thông. Lưu thông của tư bản, theo nghĩa rộng là sự vận động của tư bản, nhờ đó mà tư bản lớn lên và thu được giá trị thặng dư, cũng tức là sự tuần hoàn và chu chuyển của tư bản. Tư bản cụng nghiệp trong quỏ trỡnh

tuần hoàn đều vận động qua ba giai đoạn, tồn tại dưới ba hỡnh thức và thực hiện ba chức năng:

a. Giai đoạn thứ nhất

Nhà tư bản dùng tiền để mua tư liêu sản xuất và sức lao động. Quá trỡnh lưu thông đó biểu thị theo sơ đồ sau

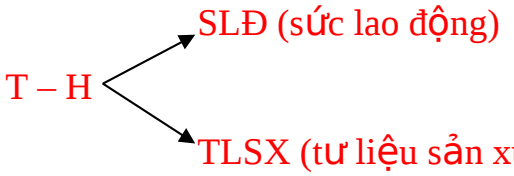

Chức năng giai đoạn này là biến tư bản tiền tệ thành hàng hoá dưới dạng tư liệu sản xuất và sức lao động để đưa vào sản xuất, gọi là tư bản sản xuất.

b. Giai đoạn thứ hai

Nhà tư bản tiêu dùng những hàng hoá đó mua, tức là tiến hành sản xuất. Trong quỏt trỡnh sản xuất, cụng nhõn hao phớ sức lao động, tạo ra giá trị mới, cũn nguyờn liệu được chế biến, mỏy múc hao mũn thỡ giỏ trị của chúng được bảo tồn và chuyển dịch vào sản phẩm mới. Quỏ trỡnh sản xuất kết thỳc, lao động của công nhân làm thuê đó tạo ra những hàng hoỏ mới mà giỏ trị của nú lớn hơn giá trị các yếu tố sản xuất mà nhà tư bản đó mua lỳc ban đầu, vỡ trong đó có giá trị thặng dư do công nhân tạo ra. Sự vận động của tư bản ở giai đoạn này biểu thị theo sơ đồ sau

Trong công thức này, H’ chỉ tư bản dưới hỡnh thỏi hàng hoỏ mà giỏ trị của nú bằng giỏ trị của tư bản đó hao phớ để sản xuất ra nó cộng với giá trị thặng dư. Kết thúc của giai đoạn này, tư bản sản xuất chuyển hoá thành tư bản hàng hoá.

c. Giai đoạn thứ ba

Nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán hàng. Hàng hoá của nhà tư bản được chuyển hoá thành tiền. Công thức vận động của tư bản ở giai đoạn thứ ba biểu thị theo sơ đồH’ - T’. Kết thúc giai đoạn này, tư bản hàng hoá

chuyển thành tư bản tiền tệ. Đến đây, mục đích của nhà tư bản đó được thực hiện, tư bản quay trở lại hỡnh thỏi ban đầu trong tay chủ của nó, nhưng với số lượng lớn hơn trước. Số tiền bán hàng hoá đó, nhà tư bản lại đem dùng vào việc mua bán tư liệu sản xuất và sức lao động cần thiết để tiếp tục sản xuất và toàn bộ quá trỡnh trờn được lặp lại.

Tổng hợp quỏ trỡnh vận động của tư bản công nghiệp trong cả ba giai đoạn ta có sơ đồ

Trong sơ đồ này, với tư cách là một giá trị, tư bản đó trải qua một chuỗi biến hoỏ hỡnh thỏi cú quan hệ với nhau, quy định lẫn nhau. Trong các giai đoạn đó, có hai giai đoạn thuộc lĩnh vực lưu thông và một giai đoạn thuộc lĩnh vực sản xuất.

Tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hỡnh thỏi, thực hiện ba chức năng rồi trở về hỡnh thỏi ban đầu với giá trị không những được bảo tồn, mà cũn tăng lên. Tuần hoàn của tư bản chỉ cú thể tiến hành bỡnh thường trong điều kiện các giai đoạn khác nhau của nó không ngừng được chuyển tiếp. Mặt khác, tư bản phải nằm lại ở mỗi giai đoạn tuần hoàn trong một thời gian nhất định. Vỡ vậy, sự vận động tuần hoàn của tư bản là sự vận động liên tục không ngừng; đồng thời, là sự vận động đứt quóng khụng ngừng. Phự hợp với ba giai đoạn tuần hoàn của tư bản cú ba hỡnh thỏi của tư bản công nghiệp là tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất và tư bản hàng hoá. Để tái sản xuất diễn ra bỡnh thường, tư bản xó hội cũng như từng tư bản cá biệt đều tồn tại cùng một lúc dưới cả ba hỡnh thỏi. Tỏi sản xuất của mọi doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa trong cũng một lúc đều gồm có tư bản tiền tệ chi ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động; tư bản sản xuất dưới hỡnh thỏi tư liệu sản xuất và sức lao động đang hoạt động; tư bản hàng hoá sắp đem ra bán. Đồng thời, trong lúc một bộ phận của tư bản là tư bản tiền tệ đang biến thành tư bản sản xuất, thỡ một bộ

phận khỏc là tư bản sản xuất đang biến thành tư bản hàng hoá và bộ phận thứ ba là tư bản hàng hoá đang biến thành tư bản tiền tệ. Mỗi bộ phận ấy đều lần lượt mang lấy và trỳt bỏ một trong ba hỡnh thỏi đó.

Ba hỡnh thỏi của tư bản không phải là ba loại tư bản khỏc nhau mà là ba hỡnh thỏi của một tư bản cụng nghiệp biểu hiện trong quỏ trỡnh vận động của nó. Song cũng trong quá trỡnh vận động ấy đó chứa đựng khả năng tách rời của ba hỡnh thỏi tư bản, Trong quỏ trỡnh phỏt triển của chủ nghĩa tư bản, khả năng tách rời đó đó làm xuất hiện tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay, hỡnh thành cỏc tập đoàn khác nhau trong giai cấp tư bản: chủ công nghiệp, nhà buôn, chủ ngân hàng v.v chia nhau giá trị thặng dư.

2. Chu chuyển của tư bản

Chu chuyển của tư bản là sự tuần hoàn của tư bản nếu xột nú là một quỏ trỡnh định kỡ đổi mới, và sự lặp đi lặp lại không ngừng. Chu chuyển của tư bản nói lên tốc độ vận động của tư bản cá biệt.

a. Thời gian chu chuyển của tư bản

Thời gian tư bản thực hiện được một vũng tuần hoàn gọi là thời gian chu chuyển của tư bản. Thời gian đó của tư bản bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất. Thời gian sản xuất gồm thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất. Thời gian sản xuất của tư bản dài hay ngắn là do tác động của các yếu tố a) Tính chất của ngành sản xuất, chẳng hạn ngành đóng tàu có thời gian sản xuất dài hơn ngành dệt vải, và bản thõn trong ngành dệt thỡ dệt trơn có thời gian sản xuất ngắn hơn dệt trang trí hoa văn v.v. b) Quy mô hoặc chất lượng các sản phẩm, chẳng hạn xây dựng một xí nghiệp mất thời gian hơn xây dựng một ngôi nhà ở thông thường. c) Thời gian vật sản xuất chịu tác động của quá trỡnh tự nhiờn dài hay ngắn. d) Năng suất lao động. đ) Dự trữ sản xuất đủ hay thiếu v.v

Thời gian lưu thông là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông. Trong thời gian lưu thông, tư bản không làm chức năng sản xuất, do đó, không sản xuất

ra hàng hoá, cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư. Thời gian lưu thông gồm có thời gian mua và thời gian bán hàng hoá. Thời gian lưu thông dài hay ngắn là do các nhân tố sau đây quy định thị trường xa hay gần, tỡnh hỡnh thị trường xấu hay tốt, trỡnh độ phát triển của ngành giao thông vận tải v.v. Thời gian chu chuyển của tư bản càng ngắn thỡ càng tạo ra điều kiện cho giá trị thặng dư được sản xuất ra nhiều hơn, tư bản càng lớn nhanh hơn.

b. Tốc độ chu chuyển của tư bản

Các tư bản khác nhau hoạt động trong những lĩnh vực khác nhau thỡ số lần chu chuyển trong một đơn vị thời gian (một năm) không giống nhau; nói cách khác, tốc độ chu chuyển của chúng khác nhau. Tốc độ chu chuyển của tư bản đo bằng số lần (vũng) chu chuyển của tư bản trong một năm.

Công thức tính tốc độ chu chuyển của tư bản là n = $\frac{TGn}{TGa}$; Trong đó, n là số lần chu chuyển của tư bản trong một năm, TGn là thời gian trong năm, TGa là thời gian chu chuyển của một tư bản nhất định. Như vậy, tốc độ chu chuyển của tư bản tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của tư bản. Muốn tăng tốc độ chu chuyển của tư bản phải giảm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông của nó.

Lực lượng sản xuất phát triển, kĩ thuật tiến bộ, những tiến bộ về mặt tổ chức sản xuất, việc áp dụng những thành tựu của hoá học, sinh học hiện đại vào sản xuất, phương tiện vận tải và bưu điện phát triển, tổ chức mậu dịch được cải tiến v.v cho phép rút ngắn thời gian chu chuyển của tư bản.

3. Tư bản cố định và tư bản lưu động

Các bộ phận khác nhau của tư bản sản xuất không chu chuyển một cách giống nhau. Sở dĩ như vậy là vỡ mỗi bộ phận tư bản dịch chuyển giá trị của nó vào sản phẩm theo những cách thức khác nhau. Căn cứ vào tính chất chu chuyển khác nhau, người ta chia tư bản sản xuất thành hai bộ phận: tư bản cố định và tư bản lưu động.

Tư bản cố định là một bộ phận của tư bản sản xuất đồng thời là bộ phận chủ yếu của tư bản bất biến (máy móc, thiết bị, nhà xưởng v.v) tham gia toàn bộ vào quỏ trỡnh sản xuất, nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản

phẩm mà chuyển dần từng phần theo mức độ hao mũn của nú trong quỏ trỡnh sản xuất. Tư bản cố định được sử dụng lõu dài trong nhiều chu kỳ sản xuất và nú bị hao mũn dần trong quỏ trỡnh sản xuất.

Cú hai loại hao mũn là hao mũn hữu hỡnh và hao mũn vụ hỡnh. Hao mũn hữu hỡnh là hao mũn về vật chất, hao mũn về giỏ trị sử dụng. Hao mũn hữ hỡnh do quỏ trỡnh sử dụng và sự tác động của tự nhiên làm cho các bộ phận của tư bản cố định dần dần hao mũn đi cho tới chỗ hỏng và phải được thay thế. Hao mũn vụ hỡnh là sự hao mũn thuần tuý về mặt giỏ trị. Hao mũn vụ hỡnh xảy ra ngay cả khi mỏy múc cũn tốt nhưng bị mất giỏ vỡ xuất hiện nhiều máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn, hoặc có giá trị tương đương, nhưng công suất cao hơn. Để tránh hao mũn vụ hỡnh, cỏc nhà tư bản tỡm cỏch kộo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động, tăng ca kíp làm việc v.v nhằm tận dụng máy móc trong thời gian càng ngắn càng tốt.

Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định là một biện pháp quan trọng để tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, làm cho lượng tư bản sử dụng tăng lên nhằm tránh được thiệt hại hao mũn hữu hỡnh do tự nhiờn phỏ huỷ và hao mũn vụ hỡnh gõy ra. Nhờ đó mà có điều kiện đổi mới thiết bị nhanh chóng.

Tư bản lưu động là một bộ phận của tư bản sản xuất, gồm một phần tư bản bất biến (nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu phụ v.v) và tư bản khả biến (sức lao động), được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỡ sản xuất và giỏ trị của nú được chuyển toàn bộ vào sản phẩm trong quỏ trỡnh sản xuất.

Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định. Việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Một mặt, tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động tăng lên sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong năm, do đó tiết kiệm được tư bản ứng trước; mặt khác, do tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động khả biến làm cho tỉ suất giá trị thặng dư trong năm tăng lên. Việc phân chia tư bản ứng trước thành tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) là dựa vào vai trũ của từng bộ phận tư bản trong quỏ trỡnh sản xuất ra giỏ trị thặng dư. Ở đây việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản

lưu động là đặc điểm riêng của tư bản sản xuất và căn cứ của sự phân chia là phương thức chuyển dịch giỏ trị của chỳng vào sản phảm trong quỏ trỡnh sản xuất, hay dựa vào phương thức chu chuyển của tư bản.

Phân chia tư bản theo hỡnh thức của sự chu chuyển

Tư bản cố định	Tư bản lưu động	
c1	c2	V
Tư bản bất biến		Tư bản khả biến

Trong đó, c1 là giá trị máy móc, thiết bị, nhà xưởng v.v, c2 là giá trị nguyên, nhiên, vật liệu, v là giá trị sức lao động.

Việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động không phản ánh được nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư, nhưng lại cú ý nghĩa quan trọng trong quản lý kinh tế. Nú là cơ sở để quản lý, sử dụng vốn cố định, vốn lưu động có hiệu quả hơn. Đặc biệt, với sự phát triển của cách mạng khoa học công nghệ, sự đổi mới của thiết bị công nghệ diễn ra nhanh chóng, thỡ việc giảm tối đa hao mũn tài sản cố định, nhất là hao mũn vụ hỡnh là đũi hỏi bức xỳc đối với khoa học và nghệ thuật quản lý kinh tế.

V. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lợi nhuận và tỉ suất lợi nhuận

a. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Nếu gọi giỏ trị hàng hoỏ là W thỡ W = c + v + m. Đó là những chi phí lao động thực tế của xó hội để sản xuất hàng hoá. Nhưng đối với nhà tư bản, để sản xuất hàng hoá, họ chỉ cần chi phí một lượng tư bản để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao động (v). Chi phí đó gọi là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, được kí hiệu là k; công thức tính k = c + v. Như vậy, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất và giá cả sức lao động đó tiờu dựng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản. Nếu dùng k để chỉ chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa thỡ cụng thức W = c + v + m sẽ chuyển hoỏ thành W = k + m.

Giữa chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và giá trị hàng hoá có sự khác nhau cả về chất và lượng. Về chất, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là sự chi phí về tư bản; cũn giỏ trị hàng hoỏ là chi phớ thực tế của xó hội để sản xuất ra hàng hoá. Chi phí thực tế là chi phí về lao động xó hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá. Về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phớ thực tế, tức là giỏ trị của hàng hoỏ, vỡ W = k+m thỡ k =W-m. Đối với nhà tư bản, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là giới hạn thực tế của lỗ lói kinh doanh nờn họ ra sức tiết kiệm chi phí bằng mọi cách.

b. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

Lợi nhuận và bản chất của lợi nhuận

1) Lợi nhuận. Do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa nên sau khi bán hàng theo đúng giá trị, nhà tư bản không chỉ bù lại đủ số tiền đó ứng ra mà cũn thu lại được một số tiền lời ngang bằng m. Số tiền này là lợi nhuận (ký hiệu là p). Lợi nhuận là giỏ trị thặng dư khi được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng ra, là kết quả hoạt động của toàn bộ tư bản đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Công thức tính lợi nhuận là p =W-k. Khi đó, công thức W =k+m sẽ chuyển thành W =k + p, có nghĩa là giá trị hàng hoá tư bản chủ nghĩa bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận.

2) Bản chất của lợi nhuận. Lợi nhuận là hỡnh thức biến tướng của giá trị thặng dư, nó phản sánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Cỏi khỏc nhau giữa m’ và p’ là ở chỗ, khi núi m là hàm ý so sỏnh nú với v, cũn khi núi p lại hàm ý so sỏnh với (c + v); p và m thường không bằng nhau, p có thể cao hơn hoặc thấp hơn m, tuỳ thuộc và giá cả bán hàng hoá do quan hệ cung-cầu quy định. Nhưng xột trờn phạm vi toàn xó hội, tổng số lợi nhuận luụn ngang bằng tổng số giỏ trị thặng dư.

Tỷ suất lợi nhuận và những yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận

1) Tỷ suất lợi nhuận. Khi giá trị thặng dư chuyển hoỏ thành lợi nhuận thỡ tổng số giỏ trị thặng dư chuyển hoá thành tỷ suất lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước; nếu ký

hiệu tỷ suất lợi nhuận là p', thỡ p' = $\frac{m}{c+v}100\%$. Trên thực tế, người ta thường tính p' hàng năm bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận thu được trong năm (P) và tổng tư bản ứng trước (K) theo công thức p' hàng năm = $\frac{p}{k}100\%$

Xét về lượng, tỷ suất lợi nhuận luôn nhỏ hơn tỉ suất giá trị thặng dư: p' < m' (vỡ p' = $\frac{m}{c+v}$ cũn m' = $\frac{m}{v}$); Xét về chất, tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động. Cũn tỷ suất lợi nhuận chỉ núi lờn mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản. Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho các nhà đầu tư tư bản thấy đầu tư vào đâu thỡ sẽ thu được lợi nhuận lớn hơn (ngành nào có p' lớn hơn). Do đó, tỷ suất lợi nhuận là mục tiêu cạnh tranh và là động lực thúc đẩy sự hoạt động của các nhà tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp phụ thuộc nhiều yếu tố như tỷ suất giá trị thặng dư, cấu tạo hữu cơ của tư bản, tốc độ chu chuyển tư bản, tiết kiệm tư bản bất biến v.v

2) Những yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận. Ta đó biết p' = $\frac{m}{c+v}100\%$(1); m' = $\frac{m}{v}100\%$ nên m = m'.v. Thay m = m'.v vào (1) ta có p' = $\frac{m'.v}{c+v}100\%$(2). Tỷ suất lợi nhuận của một lượng tư bản tăng hay giảm, do đó, phụ thuộc vào các yếu tố sau.

Một là phụ thuộc vào tỷ suất giá trị thặng dư; Tỷ suất lợi nhuận là hỡnh thỏi chuyển hoỏ của tỷ suất giỏ trị thặng dư nên giữa chúng có mối liên hệ phụ thuộc vào nhau. Sự phụ thuộc ấy thể hiện ở chỗ trong công thức (2), nếu $\frac{v}{c+v}$ là một đại lượng không đổi thỡ p' tỉ lệ thuận với m'. Vớ dụ, nếu m'=100%, với một tư bản 8000c+2000v sẽ thu được 2000m thỡ p' =20% và nếu m'=200%, cũng tư bản đó sẽ thu được 4000m và p' sẽ là 40%. Do đó, những biện pháp nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư cũng là những biện pháp nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

Hai là phụ thuộc vào tốc độ chu chuyển tư bản. Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản (n) tăng thỡ khối lượng tư bản hoạt động trong năm sẽ lớn (mặc dù khối lượng tư bản ứng trước không thay đổi) làm cho khối lượng giá trị thặng dư hàng năm tăng lên, do đó tỉ suất lợi nhuận hàng năm cũng tăng lên. Ví dụ, với một tư bản ứng trước 10000 đơn vị tiền tệ, nếu tốc độ chu chuyển của tư bản là n = 1, ta cú 8000c + 2000v + 2000m và p’ = 20%; n = 2 thỡ cũng số tư bản như trên ta có 8000c + 2000v + 4000m và p’ = 40%. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ thuận với số vũng chu chuyển và tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của tư bản. Do đó, để nâng cao tỷ suất lợi nhuận, các nhà tư bản đều tỡm mọi cỏch rỳt ngắn thời gian sản xuất và thời gian lưu thông hàng hoỏ của mỡnh.

Ba là tiết kiệm tư bản bất biến. Trong công thức p’ = $\frac{m}{c+v}$, nếu m và v là những đại lượng không đổi, thỡ tỷ suất lợi nhuận sẽ vận động ngược chiều với tư bản bất biến. Vỡ thế, để nâng cao tỷ suất lợi nhuận, các nhà tư bản tỡm mọi cỏch tiết kiệm tư bản bất biến như sử dụng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, nhà kho, phương tiện vận tải với hiệu quả cao nhất; thay nguyên liệu đắt tiền bằng nguyên liệu rẻ tiền; giảm chi tiêu bảo hiểm lao động, môi trường, giảm tiêu hao vật tư, năng lượng và tận dụng phế liệu, phế phẩm, phế thải trong tiờu dựng sản xuất và tiờu dựng cỏ nhõn của xó hội để sản xuất hàng hoá.

Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận nói trên được các nhà tư bản khai thác triệt để. Song, vỡ điều kiện cụ thể của mỗi ngành sản xuất khác nhau nên cùng một lượng tư bản như nhau đầu tư vào các nhành sản xuất khác nhau lại thu được tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Từ đó dẫn đến sự cạnh tranh hỡnh thành tỷ suất lợi nhuận bỡnh quõn.

2. Lợi nhuận bỡnh quõn và giỏ cả sản xuất

a. Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hỡnh thành giỏ trị thị trường

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các nhà máy trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hoá, nhằm mục đích giành ưu thế trong sản xuất và trong tiêu thụ hàng hoá để thu được lợi nhuận siêu ngạch. Cạnh tranh trong nội bộ ngành được thực hiện thụng qua cỏc biện phỏp cải tiến kỹ thuật,

hợp lý hoỏ sản xuất, nõng cao chất lượng hàng hoỏ, cải tiến mẫu mó v.v làm cho giỏ trị cỏ biệt của hàng hoỏ do nhà mỏy sản xuất ra thấp hơn giỏ trị xó hội để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn đến hỡnh thành giỏ trị xó hội của hàng hoỏ, tức là giỏ trị thị trường của hàng hoá, làm cho điều kiện sản xuất trung bỡnh của một ngành thay đổi, giá trị xó hội của hàng hoá giảm xuống, chất lượng hàng hoá được nâng cao, chủng loại hàng hoá phong phú v.v.

b. Sự cạnh tranh giữa cỏc ngành và sự hỡnh thành lợi nhuận bỡnh quõn

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các nhà máy tư bản, kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau nhằm mục đích tỡm nơi đầu tư có lợi hơn. Trong xó hội, cú nhiều ngành sản xuất khỏc nhau với cỏc điều kiện sản xuất không giống nhau, do đó, lợi nhuận thu được và tỷ suất lợi nhuận không giống nhau, mà mục đích của các nhà tư bản là lợi nhuận cao nên các nhà tư bản phải chọn ngành nào có tỉ suất lợi nhuận cao nhất để đầu tư.

Ví dụ, trong sản xuất tư bản chủ nghĩa có ba nhà tư bản đều có 100 tư bản đầu tư vào ba ngành sản xuất khác nhau. Ngành cơ khí có $\frac{c}{v}=\frac{80c}{20v}$; Ngành dệt may có $\frac{c}{v}=\frac{70c}{30v}$; Ngành thuộc da có $\frac{c}{v}=\frac{60c}{40v}$. Tỷ suất giá trị thặng dư là m’ =100%. Do điều kiện sản xuất khác nhau, $\frac{c}{v}$ khác nhau nên giá trị hàng hoá và tỉ suất lợi nhuận (P’) của ba nhà tư bản sẽ là

Gcơ khí = 80c + 20v +20m =120, P’cơ khí = , P’cơ khí = 20%.

Gdệt may = 70c +30c +30m = 130, P’may = $\frac{30m}{70c+30v}100\%$, P’may = 30%

Gthuộc da = 60c + 40v + 40m = 140, P’ thuộc da = $\frac{40m}{60c+40v}100\%$, P’ thuộc da = 40%

Nhận xột. Nhỡn vào tỷ suất lợi nhuận của ba nhà tư bản trên, ta thấy nhà tư bản sản xuất da có tỷ suất lợi nhuận cao nhất (P’ = 40%), nhà tư bản sản xuất dệt may cú tỷ suất lợi nhuận trung bỡnh (P’ = 30%), cũn nhà tư bản sản xuất cơ khí có tỷ suất lợi nhuận thấp nhất (P’ = 20%). Mục đích của các nhà tư bản luụn luụn tỡm nơi có tỷ suất lợi nhuận cao để đầu tư, vỡ vậy cỏc nhà tư bản sản xuất cơ khí di chuyển tư bản và sức lao động từ ngành cơ khí sang ngành da. Kết quả là làm cho quy mô sản xuất của ngành cơ khớ bị thu hẹp lại cũn quy mụ của ngành thuộc da ngày càng mở rộng.

Tại ngành da, do quy mô mở rộng đó làm cho sản phẩm da cung lớn hơn cầu (sản phẩm ế sẽ tồn đọng) không bán được, lập tức thị trường giảm giá bán sản phẩm ra, tỷ suất lợi nhuận P’ cũng theo đó mà giảm từ 40% xuống 30%. Tại ngành cơ khí, do quy mô bị thu hẹp nên đó làm cho sản phẩm cơ khí cầu lớn hơn cung, hàng hoá cơ khí sẽ khan hiếm. Khi hàng hoá khan hiếm, người bán sẽ nâng giá. Khi giá bán sản phẩm cơ khí tăng, tỉ suất lợi nhuận P’ sẽ tăng từ 20% lêm 30%.

Cuối cùng, cả ba nhà tư bản đều nhận được mức lợi nhuận là 30%. Lợi nhuận này được gọi là lợi nhuận bỡnh quõn. Vậy, lợi nhuận bỡnh quõn là lợi nhuận bằng nhau của tư bản bằng nhau vào các ngành sản xuất khác nhau. Nó chính là lợi nhuận mà các nhà đầu tư thu được căn cứ vào tổng tư bản đầu tư, nhõn với tỷ suất lợi nhuận bỡnh quõn, khụng kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào. Sự hỡnh thành lợi nhuận bỡnh quõn đó làm cho quy luật giỏ trị thặng dư, quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản bị biến dạng. Quy luật giá trị thặng dư hoạt động trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh thể hiện thành quy luật lợi nhuận bỡnh quõn.

Tỷ suất lợi nhuận bỡnh quõn là “con số trung bỡnh” của tất cả cỏc tỷ suất lợi nhuận khỏc nhau hay tỷ suất lợi nhuận bỡnh quõn là tỷ số theo phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và tổng tư bản xó hội. $\bar{p}' = \frac{\bar{p}'_1 + \bar{p}'_2 + ... + \bar{p}'_n}{n}$ hoặc $\bar{p}' = \frac{\sum_M}{\sum_M}$;

trong đó, $\sum_M$ là tổng giá trị thặng dư của xó hội, $\sum_M$ là tổng tư bản xó hội.

Khi hỡnh thành tỷ suất lợi nhuận bỡnh quõn, cú thể tớnh lợi nhuận bỡnh quõn $\bar{p}$ từng ngành theo công thức $\bar{p}$ = k.$\bar{p}$'; trong đó k là tư bản ứng trước của từng ngành.

c. Sự chuyển hoá của giá trị hàng hoá thành giá cả sản xuất

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi lợi nhuận (p) chuyển hoỏ thành lợi nhuận bỡnh quõn ($\bar{p}$) thỡ giỏ trị hàng hoỏ chuyển thành giỏ cả sản xuất. Giỏ trị hàng hoỏ G = c + v + m chuyển thành giá cả sản xuất (k + $\bar{p}$), tức là giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận bỡnh quõn.

Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất, giá cả sản xuất là phạm trù kinh tế tương đương với phạm trù giá cả. Giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả trên thị trường, giá cả sản xuất điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trường xoay xung quanh giá cả sản xuất.

Khi giỏ trị hàng hoỏ chuyển thành giỏ cả sản xuất thỡ quy luật giỏ trị cú hỡnh thức biểu hiện là giá cả sản xuất; quy luật giá trị thặng dư cú hỡnh thức biểu hiện là quy luật lợi nhuận bỡnh quõn.

3. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các tập đoàn tư bản

a. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

- *Nguồn gốc của tư bản thương nghiệp.* Tư bản thương nghiệp xuất hiện rất sớm trong lịch sử. Nó tồn tại trên cơ sở lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ. Trước chủ nghĩa tư bản, lợi nhuận của tư bản thương nghiệp chủ yếu là do mua rẻ, bán đắt. Trong chủ nghĩa tư bản, tư bản thương nghiệp là một bộ phận tư bản công nghiệp tách ra chuyên đảm nhận khâu lưu thông hàng hoá. Như vậy, hoạt động của tư bản thương nghiệp chỉ là những hoạt động phục vụ cho quá trỡnh thực hiện giỏ trị hàng hoỏ của tư bản công nghiệp. Công thức vận động của nó là T – H – T'.

Tư bản thương nghiệp có đặc điểm vừa phụ thuộc vào tư bản công nghiệp, vừa có tính độc lập tương đối. Sự phụ thuộc thể hiện ở chỗ tư bản thương nghiệp chỉ là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra. Tính độc lập tương đối biểu hiện ở chỗ chức năng chuyển hoá cuối cùng của hàng hoá thành tiền trở

thành chức năng riêng biệt tách rời khỏi tư bản công nghiệp, nằm trong tay người khác.

Khi tư bản thương nghiệp xuất hiện, nú cú vai trũ và lợi ớch to lớn đối với xó hội, bởi 1) Nhờ cú thương nhân chuyên trách việc mua bán hàng hoá nên lượng tư bản ứng vào lưu thông và chi phí lưu thông nhỏ hơn khi những người sản xuất trực tiếp đảm nhận chức năng này. 2) Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua bán hàng hoá, người sản xuất có thể tập trung thời gian chăm lo việc sản xuất, giảm dự trữ sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng giá trị thặng dư. 3) Nhờ có thương nhân chuyên trách việc mua bán hàng hoá sẽ rút ngắn thời gian lưu thông, tăng nhanh chu chuyển tư bản, từ đó tăng tỉ suất và khối lượng giá trị thặng dư hàng năm.

- *Lợi nhuận thương nghiệp.* Tư bản thương nghiệp nếu chỉ giới hạn trong việc mua bán hàng hoá, (không kể việc chuyên chở, bảo quản, đóng gói) thỡ khụng tạo ra giỏ trị và giỏ trị thặng dư. Nhưng là tư bản, nó chỉ có thể hoạt động với mục đích thu lợi nhuận. Vậy, lợi nhuận thương nghiệp là gỡ; do đâu mà có?

Lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong quỏ trỡnh sản xuất mà tư bản công nghiệp nhường cho tư bản thương nghiệp, để tư bản thương nghiệp bỏn hàng hoỏ cho mỡnh. Lợi nhuận thương nghiệp là hỡnh thức biến tướng của giá trị thặng dư. Nguồn gốc của nó cũng là một bộ phận lao động không được trả công của công nhân. Tư bản công nghiệp "nhường" một phần giá trị thặng dư cho tư bản thương nghiệp bằng cách bán hàng hoá thấp hơn giá trị thực tế của nó, để rồi tư bản thương nghiệp bán đúng giá trị, thu về lợi nhuận thương nghiệp. Ví dụ, Tư bản công nghiệp ứng ra 900 để sản xuất hàng hoá với cấu tạo hữu cơ là 4/1, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, tư bản cố định hao mũn hết trong một năm thỡ tổng giỏ trị hàng hoá là 720c + 180v +180m = 1080; Tỷ suất lợi nhuận là $\frac{180}{900}100\% = 20\%$. Để lưu thông được số hàng hoá trên, giả định tư bản cụng nghiệp phải ứng thờm 100 nữa, tỷ suất lợi nhuận chỉ cũn là

$\frac{180}{900+100}100\%$ = 18%. Nếu việc ứng 100 này không phải là tư bản công nghiệp mà tư bản thương nghiệp ứng ra, thỡ nú cũng được hưởng một lợi nhuận tương ứng với 100 tư bản là 18. Vậy tư bản công nghiệp phải bán hàng hoá cho tư bản thương nghiệp với giá thấp hơn giỏ trị 720c + 180v + (180m – 18m) = 1062. Cũn tư bản thương nghiệp sẽ bán hàng hoá theo đúng giá trị, tức là 1080 để thu được lợi nhuận thương nghiệp là 18.

Việc phân phối giá trị thặng dư giữa nhà tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp diễn ra theo quy luật tỉ suất lợi nhuận bỡnh quõn thụng qua cạnh tranh và thụng qua chờnh lệch giữa giỏ cả sản xuất cuối cựng (giỏ bỏn lẻ thương nghiệp) và giá cả sản xuất công nghiệp (giá bán buôn công nghiệp).

b. Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

- *Tư bản cho vay* là hỡnh thức tư bản xuất hiện từ trước chủ nghĩa tư bản. Điều kiện tồn tại của hỡnh thức tư bản này là sản phẩm trở thành hàng hoá và tiền tệ đó phỏt triển cỏc chức năng của mỡnh. Trước chủ nghói tư bản, hỡnh thức đặc trưng của tư bản cho vay là tư bản cho vay nặng lói. Trong xó hội tư bản, tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ của nó cho nhà tư bản khác sử dụng trong thời gian nhất định để nhận được số tiền lời nào đó (gọi là lợi tức).

Tư bản cho vay có đặc điểm a) Quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng tư bản. Đối với người cho vay nó là tư bản sở hữu, đối với người đi vay nó là tư bản sử dụng. b) Tư bản cho vay là một hàng hoá đặc biệt, vỡ khi cho vay người bỏn khụng mất quyền sở hữu, cũn người mua chỉ được mua quyền sử dụng trong một thời gian nhất định. Và khi sử dụng thỡ giỏ trị của nú khụng mất đi mà cũn tăng lên; giá cả của nó không do giá trị mà do giá trị sử dụng của tư bản cho vay, do khả năng tạo ra lợi tức của nó quyết định. Lợi tức chính là gái cả của hàng hoá tư bản cho vay. c) Tư bản cho vay là tư bản được sùng bái nhất. Do vận động theo công thức T-T’ nên nó gây ấn tượng hỡnh thức rằng tiền cú thể đẻ ra tiền.

Sự hỡnh thành tư bản cho vay là kết quả của sự phát triển quan hệ hàng hoá-tiền tệ đến một trỡnh độ nhất định làm xuất hiện một quan hệ là có nơi tiền tệ

tạm thời nhàn rỗi, có nơi lại thiếu tiền để hoạt động. Tư bản cho vay ra đời góp phần vào việc tích tụ, tập trung tư bản, mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản. Do đó nó góp phần làm tăng thêm tổng giá trị thặng dư trong xó hội.

- *Lợi tức và tỷ suất lợi tức.* Lợi tức (ký hiệu là z) là một phần của lợi nhuận bỡnh quõn mà tư bản đi vay trả cho tư bản cho vay về quyền sở hữu tư bản để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định. Người cho vay và người đi vay thoả thuận với nhau về tỷ suất lợi tức.

Tỷ suất lợi tức (ký hiệu là z') là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức và số tư bản tiền tệ cho vay trong một thời gian nhất định. Công thức tính z' $= \frac{z}{K_{cv}} 100$; trong đó K_{cv} là số tư bản cho vay.

Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỉ suất lợi nhuận bỡnh quõn và quan hệ cung - cầu về tư bản cho vay. Giới hạn vận động của tỷ suất lợi tức là $0 < z' < p'$.

c. Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

- *Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa* là hỡnh thức vận động của tư bản cho vay. Sự ra đời và tồn tại của tín dụng bắt nguồn từ đặc điểm của chu chuyển vốn tiền tệ và sự cần thiết sinh lợi đối với tiền tệ tạm thời nhàn rỗi và nhu cầu vồn cho sản xuất và kinh doanh nhưng chưa tích luỹ kịp. Chính những diễn biến nói trên đó dẫn đến sự hỡnh thành quan hệ cung cầu tiền tệ giữa người đi vay và người cho vay.

Những hỡnh thức cơ bản của tín dụng tư bản chủ nghĩa gồm a) tín dụng thương nghiệp (tín dụng giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, mua bán chịu hàng hoá với nhau) và b) tín dụng ngân hàng (tín dụng giữa những người có tiền cho những người sản xuất, kinh doanh vay tiền thông qua môi giới trung gian là các ngân hàng, trong đó, ngân hàng vừa đại diện cho người đi vay, vừa đại diện cho người cho vay).

- *Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng*. Tư bản ngân hàng là loại xí nghiệp tư bản kinh doanh tư bản tiền tệ và làm môi giới cho người đi vay và người cho vay. Nghiệp vụ ngân hàng chia ra thành nghiệp vụ nhận gửi và nghiệp vụ cho vay. Ngân hàng vay tiền theo tỷ suất lợi tức thấp, cho vay theo tỷ suất lợi tức cao hơn. Ngân hàng đem một phần của số chênh lệch đó trang trải các chi phí cần thiết về nghiệp vụ của mỗnh, phần cũn lại là lợi nhuận ngõn hàng. Sự cạnh tranh giữa cỏc ngành trong xó hội tư bản chủ nghĩa làm cho lợi nhuận ngõn hàng cũng bằng lợi nhuận bỡnh quõn; nếu khụng, chủ ngõn hàng sẽ chuyển vốn sang kinh doanh cỏc ngành khỏc.

Ngoài nghiệp vụ trờn, ngõn hàng cũn đóng vai trũ "thủ quỹ" cho xó hội và làm trung tõm thanh toỏn cho cỏc nhà tư bản. Các nhà tư bản đều có tài khoản riêng, nghĩa là đều gửi vốn ở ngân hàng. Khi mua bán, thanh toán với nhau, họ chỉ cần gửi séc đến ngân hàng, Ngân hàng sẽ chuyển số tiền ghi trong séc từ tài khoản của người mua sang tài khoản của người bán. Việc thanh toán này vừa tiện lợi, nhanh chóng, vừa giảm được lượng tiền mặt trong lưu thông.

d. Công ty cổ phần. Tư bản giả và thị trường chứng khoán

- *Công ty cổ phần.* Sự phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và các quan hệ tín dụng đó làm xuất hiện cỏc cụng ty cổ phần- loại xớ nghiệp lớn mà vốn của nú hỡnh thành từ việc liờn kết nhiều tư bản cá biệt và các nguồn tiết kiệm cá nhân thông qua việc phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá, bảo đảm cho người sở hữu nó được quyền nhận một phần thu nhập của công ty dưới hỡnh thức lợi tức cổ phiếu (cổ tức). Lợi tức cổ phiếu khụng cố định mà phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Về nguyên tắc, công ty cổ phần không hoàn lại vốn cho chủ cổ phiếu; cổ phiếu bị mất giá trị khi công ty bị phá sản. Cổ phiếu có nhiều loại cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đói, cổ phiếu ghi danh (cú ghi tờn người mua), cổ phiếu vô danh (không ghi tên người mua).

Cổ phiếu được mua bán trên thị trường theo giá gọi là thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu luôn biến động, một phần do sự biến động của tỷ suất lợi tức ngân

hàng, một phần vỡ những đánh giá về tỡnh hỡnh hoạt động của công ty cổ phần, về lợi tức cổ phiếu dự đoán sẽ thu được.

Người mua cổ phiếu gọi là cổ đông. Về mặt tổ chức và quản lý, đại hội cổ đông là cơ quan tối cao bầu ra hội đồng quản trị và quyết định phương hướng kinh doanh cùng những vấn đề quan trọng khác trong hoạt động của công ty. Phiếu biểu quyết trong đại hội cổ đông được quy định theo số lượng cổ phiếu, bởi vậy những nhà tư bản nắm được số cổ phiếu khống chế có khả năng thao túng mọi hoạt động của công ty.

Ngoài cổ phiếu, khi cần vốn cho hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần cũn phỏt hành trỏi phiếu. Khỏc với cổ phiếu, trỏi phiếu cho người sở hữu nó có quyền được nhận một khoản lợi tức cố định và được hoàn trả vốn sau thời hạn ghi trên trái phiếu. Người mua trái phiếu không được tham gia đại hội cổ đông.

Sự ra đời và phát triển của công ty cổ phần là nguồn lợi lớn đối với các nhà tư bản. Nhờ nó mà tư bản được tập trung nhanh chóng và xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ mà không một tư bản riêng lẻ nào đủ sức tạo nên. Đồng thời nó cũn tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển tư bản đầu tư, tăng tính linh hoạt và cạnh tranh trong nền kinh tế.

- *Tư bản giả và thị trường chứng khoán. Tư bản giả* là tư bản tồn tại dưới hỡnh thức chứng khoỏn cú giỏ, nú mang lại thu nhập cho người sở hữu chứng khoán đó. Tư bản giả bao gồm hai loại chủ yếu cổ phiếu do công ty cổ phần phát hành và trái phiếu do công ty hoặc ngân hàng hay nhà nước phát hành. Tư bản giả có các đặc điểm có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó; có thể mua bán được; bản thân tư bản giả không có giá trị, sự vận động của nó hoàn toàn tách rời sự vận động của tư bản thật, nó có thể tăng hay giảm mà không cần có sự thay đổi tương đương của tư bản thật.

- *Thị trường chứng khoán.* Chứng khoán là các loại giấy tờ có giá trị như cổ phiếu, trái phiếu, công trái, kỳ phiếu, tín phiếu, văn tự cầm cố, các loại chứng chỉ quỹ đầu tư v.v. Thị trường chứng khoán là loại thị trường mua bán các loại chứng khoán.

Thị trường chứng khoán là loại thị trường rất nhạy với các biến động kinh tế, chính trị-xó hội, là " phong vũ biểu" của nền kinh tế. Giỏ cả chứng khoỏn tăng biểu hiện nền kinh tế phát triển, ngược lại biểu hiện nền kinh tế đang sa sút, khủng hoảng.

e. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

- *Sự hỡnh thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp.* Trong nông nghiệp, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hỡnh thành chủ yếu trên hai con đường. Một là, thông qua cải cách, dần dần chuyển kinh tế địa chủ phong kiến sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa như ở Đức, Ý, Nhật, Nga v.v. Hai là, thống qua cách mạng dân chủ tư sản, xoá bỏ kinh tế địa chủ phong kiến, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa như ở Anh, Mỹ, Pháp v.v. Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là chế độ độc quyền sở hữu ruộng đất và độc quyền kinh doanh ruộng đất. Cả hai loại độc quyền ruộng đất nói trên đó ngăn cản tự do cạnh tranh trong nụng nghiệp. Về quan hệ xó hội đối với ruộng đất trong chủ nghĩa tư bản bao gồm ba giai cấp địa chủ (độc quyền sở hữu ruộng đất), tư bản kinh doanh nông nghiệp (độc quyền kinh doanh ruộng đất) và giai cấp công nhân nông nghiệp.

- *Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa.* Nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải thuê ruộng đất của địa chủ và thuê công nhân để tiến hành sản xuất. Do đó nhà tư bản phải trích một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra để trả cho địa chủ dưới hỡnh thức địa tô. Như vậy, địa tô tư bản chủ nghĩa là một bộ phận lợi nhuận siờu ngạch ngoài lợi nhuận bỡnh quõn của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất.

- *Cỏc hỡnh thức địa tô tư bản chủ nghĩa*

+ Địa tô chênh lệch. Nông nghiệp có một số đặc điểm khác với công nghiệp, như số lượng ruộng đất bị giới hạn; độ màu mỡ tự nhiên và vị trí địa lý của ruộng đất không giống nhau; các điều kiện thời tiết, khí hậu của địa phương ít biến động; nhu cầu hàng hoá nông phẩm ngày càng tăng. Do đó, xó hội buộc

phải canh tỏc trờn ruộng đất xấu nhất (về độ màu mỡ và vị trí địa lý) nờn giỏ cả hàng hoỏ nụng phẩm được hỡnh thành trờn cơ sở điều kiện sản xuất xấu nhất chứ không phải ở điều kiện trung bỡnh như trong cụng nghiệp. Vỡ thế, canh tỏc trờn đất tốt và trung bỡnh sẽ cú lợi nhuận siờu ngạch. Phần lớn lợi nhuận siờu ngạch sẽ tồn tại thường xuyên, tương đối ổn định và chuyển hoá thành địa tô chênh lệch. Như vậy, địa tô chênh lệch là phần lợi nhuận siờu ngạch ngoài lợi nhuận bỡnh quõn thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bỡnh (ký hiệu Rcl). Địa tô chênh lệch có hai loại là địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

a) Địa tô chênh lệch I là loại địa tô thu được trên những ruộng đất có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Chẳng hạn, có độ màu mỡ tự nhiờn trung bỡnh, tốt và cú vị trớ gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Ví dụ 1, Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên trung bỡnh và tốt (giả sử cú P’ = 20%).

Loại ruộng	Tư bản đầu tư	P’	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
				Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	
Tốt	100	20	6	20	120	30	180	60
Trung bỡnh	100	20	5	24	120	30	150	30
Xấu	100	20	4	30	120	30	120	0

Ví dụ 2, Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có vị trí thuận lợi như gần nơi tiêu thụ hay gần đường giao thông.

Vị trí ruộng đất	Tư bản đầu tư	P	Sản lượng (tạ)	Chi phí vận chuyển	Tổng giá cả sản xuất cá biệt	Giá cả sản xuất cá biệt 1tạ	Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
							Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	

Gần thị trường	100	20	5	0	120	24	27	135	15
Xa thị trường	100	20	5	15	135	27	27	135	0

b) Địa tô chênh lệch II là loại địa tô thu được nhờ thâm canh năng suất, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng đơn vị diện tích.

Ví dụ 3, Cần chú ý rằng, năng suất của lần đầu tư thêm phải lớn hơn năng suất của lần đầu tư trờn ruộng xấu, thỡ khi đó mới có được lợi nhuận siêu ngạch.

Loại ruộng	Lần đầu tư	Tư bản đầu tư	P	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt 1tạ	Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch
						1tạ	Tổng sản lượng	
Cùng một thửa ruộng	Thứ 1	100	20	4	30	30	120	0
	Thứ 2	100	20	6	20	30	180	60
	Thứ 3	100	20	8	15	30	240	120

Trong thời hạn hợp đồng, lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại thuộc nhà tư bản kinh doanh ruộng đất. Chỉ đến khi hết thời hạn hợp đồng, địa chủ mới tỡm cỏch nõng giỏ cho thuờ ruộng đất, tức là biến lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại (địa tô chênh lệch II) thành địa tô chênh lệch I. Tỡnh trạng này dẫn đến mâu thuẫn: nhà tư bản thuê đất muốn kéo dài thời hạn thuê, cũn địa chủ lại muốn rút ngắn thời hạn cho thuê. Do đó, trong thời gian thuê đất, nhà tư bản tỡm mọi cỏch quay vũng, tận dụng, vắt kiệt độ màu mỡ đất đai.

+ Địa tô tuyệt đối là loại địa tô mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp tuyệt đối phải nộp cho địa chủ, dù ruộng đất đó tốt hay xấu, ở gần hay xa. Địa tô tuyệt đối là số lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bỡnh quõn, hỡnh thành nờn bởi chờnh lệch giữa giỏ trị nụng sản với giỏ cả sản xuất chung của nụng phẩm.

Ví dụ, Có hai tư bản trong nông nghiệp và trong công nghiệp đều là 100, cấu tạo hữu cơ trong nông nghiệp là 3/2, cấu tạo hữu cơ trong cụng nghiệp là 4/1.

Giả sử m'=100%, thỡ giỏ trị sản phẩm và giỏ trị thặng dư sản xuất ra trong từng lĩnh vực sẽ là: Trong công nghiệp 80c + 20v + 20m = 120; Trong nông nghiệp 60c + 40v + 40m = 140. Giá trị thặng dư dụi ra trong nụng nghiệp so với trong cụng nghiệp là 20. Số chờnh lệch này khụng bị bỡnh quõn hoỏ mà chuyển hoỏ thành địa tô tuyệt đối.

Cơ sở của địa tô tuyệt đối là so cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong cụng nghiệp. Cũn trong nguyờn nhõn tồn tại địa tô tuyệt đối là do chế độ đọc quyền sở hữu ruộng đất đó ngăn cản nông nghiệp tham gia cạnh tranh giữa các ngành để hỡnh thành lượi nhuận bỡnh quõn.

+ Địa tô độc quyền là hỡnh thức đặc biệt của địa tô tư bản chủ nghĩa. Địa tô độc quyền có thể tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và ở các khu đất trong thành thị. Trong nông nghiệp, địa tô độc quyền có ở các khu đất có tính chất đặc biệt, cho phép trồng các loại cây đặc sản hay sản xuất các sản phẩm đặc biệt. Trong công nghiệp khai thác, địa tô độc quyền có ở khai thác kim loại, khoáng chất quý hiếm, hoặc những khoáng sản có nhu cầu vượt xa khả năng khai thác chúng. Trong thành thị, địa tô độc quyền có ở các khu đất có vị trí thuận lợi cho phép xây dựng các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nhà cho thuê có khả năng thu lợi nhuận cao. Nguồn gốc của địa tô độc quyền cũng là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền của sản phẩm thu được trên đất đai ấy, mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích sự chuyển hoá của tiền tệ thành tư bản. Theo anh (chị), điều kiện gỡ quyết định tiền tệ biến thành tư bản, Vỡ sao?

2. Phân tích hàng hoá sức lao động và ý nghĩa của lý luận này đối với lý luận giá trị thặng dư?

3. Phân tích quá trinh sản xuất giá trị thặng dư và những nhận xét từ quá trỡnh sản xuất đó?

4. Cơ sở và ý nghĩa của việc phõn chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến?

5. Phân tích 2 phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản. í nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiờn cứu vấn đề này?

6. So sánh giá trị thặng dư với lợi nhuận, tỷ suất giá trị thặng dư với tỷ suất lợi nhuận?

7. Phân tích thực chất và động cơ tích luỹ tư bản. Mối quan hệ và sự khác nhau giữa tích tụ và tập trung tư bản. Vai trũ của tập trung tư bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản?

8. Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ tư bản. í nghĩa của việc nghiờn cứu vấn đề này?

9. Trỡnh bày khỏi niệm chi phí sản xuất TBCN, lợi nhuận và tỉ suất lợi nhuận. Sự xuất hiện các khái niệm trên đó che lấp bản chất và nguồn gốc của chỳng như thế nào?

10. Phõn tớch sự hỡnh thành tỷ suất lợi nhuận bỡnh quõn và giỏ cả sản xuất. í nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này?

11. Phân tích những nội dung cơ bản về sự hỡnh thành cụng ty cổ phần và thị trường chứng khoán. í nghĩa thực tiễn của việc nghiờn cứu vấn đề này ở nước ta hiện nay?

12. Phân tích bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa và các hỡnh thức địa tô.Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này?

13. Phõn tớch sự hỡnh thành địa tô chênh lệch. Phân biệt địa tô chênh lêch I và địa tô chênh lệch II. í nghĩa của việc nghiờn cứu địa tô chêng lệch II?

CHƯƠNG 6. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

I. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN

1. Sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do sang chủ nghĩa tư bản độc quyền

a. Nguyờn nhõn hỡnh thành chủ nghĩa tư bản độc quyền

Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, C.Mác và Ph.Ăngghen đó dự bỏo rằng, tự do cạnh tranh sinh ra tớch tụ và tập trung sản xuất; tớch tụ và tập trung sản xuất phỏt triển đến một mức độ nào đó sẽ dẫn đến độc quyền. Vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mỏc vào điều kiện lịch sử mới của thế giới, V.I. Lênin đó chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản đó chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền, đồng thời ông nêu ra những (năm) đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đó.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX do những nguyên nhân

1) Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trỡnh tớch tụ và tập trung sản xuất, hỡnh thành cỏc xớ nghiệp cú quy mụ lớn

2) Vào 30 năm cuối của thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lũ luyện kim mới Betsơme, Máctanh, Tômát v.v đó tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao; phát hiện ra hoá chất mới như axit sunphuaric, thuốc nhuộm v.v; động cơ điezen, máy phát điện, máy tiện, máy phay v.v ra đời; phát triển những phương tiện vận tải mới như xe hơi, tàu thuỷ, xe điện, máy bay v.v và đặc biệt là đường sắt. Những thành tựu khoa học kỹ thuật này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đũi hỏi xớ nghiệp phải cú quy mụ lớn; mặt khỏc, nú dẫn đến tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích luỹ tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn

3) Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích

luỹ v.v ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xó hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn

4) Cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích luỹ để thắng thế trong cạnh tranh. Đồng thời, cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, cũn cỏc nhà tư bản lớn phát tài, làm giàu với số tư bản tập trung và quy mô xí nghiệp ngày càng to lớn

5) Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa làm phá sản hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy nhanh chóng quá trỡnh tớch tụ và tập trung tư bản

6) Sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đũn bẩy mạnh mẽ thỳc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hỡnh thành cỏc cụng ty cổ phần, tạo tiền để cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

Từ những nguyên nhân trên, V.I.Lênin khẳng định "tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"[82].

b. Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền

Chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do phát triển đến độ nhất định thỡ xuất hiện cỏc tổ chức độc quyền. Lúc đầu tư bản độc quyền chỉ có trong một số ngành, một số lĩnh vực của nền kinh tế. Hơn nữa, sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền cũng chưa thật lớn. Tuy nhiên, sau này, sức mạnh của các tổ chức độc quyền đó được nhân lên nhanh chóng và từng bước chiếm địa vị chi phối trong toàn bộ nền kinh tế. Chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn phát triển mới-chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Xét về bản chất, chủ nghĩa tư bản độc quyền là một nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản độc quyền là chủ nghĩa tư bản trong đó ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế tồn tại các tổ chức tư bản độc quyền và chúng chi phối sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Nếu trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, sự phân hoá giữa các nhà tư bản chưa thực sự sâu sắc nên quy luật thống trị của thời kỳ này là quy luật lợi nhuận bỡnh quõn,

[82] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.27, tr.402

cũn trong chủ nghĩa tư bản độc quyền, quy luật thống trị là quy luật lợi nhuận độc quyền.

Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền vẫn không làm thay đổi được bản chất của chủ nghĩa tư bản. Bản thân quy luật lợi nhuận độc quyền cũng chỉ là một hỡnh thỏi biến tướng của quy luật giá trị thặng dư.

2. Những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

a. Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hỡnh thành cỏc tổ chức độc quyền là đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc. Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá nào đó nhằm mục đích thu được lợi nhuận độc quyền cao. Khi mới bắt đầu quá trỡnh độc quyền hoá, các liên minh độc quyền hỡnh thành theo liờn kết ngang, nghĩa là mới chỉ liên kết những doanh nghiệp trong cùng một ngành, nhưng về sau theo mối liên hệ dây chuyền, các tổ chức độc quyền đó phỏt triển theo liờn kết dọc, mở rộng ra nhiều ngành khỏc nhau. Những hỡnh thức độc quyền cơ bản là cácten, xanhđica, tờrớt, cônggxoócxiom, cônggơlômêrat.

Cỏcten là hỡnh thức tổ chức độc quyền giữa các nhà tư bản ký hiệp nghị thoả thuận với nhau về giỏ cả, quy mụ sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán v.v. Các nhà tư bản tham gia cácten vẫn độc lập về sản xuất và lưu thông. Họ chỉ cam kết làm đúng hiệp nghị. Vỡ vậy, cỏcten là liờn minh độc quyền không vững chắc. Trong nhiều trường hợp, những thành viên thấy ở vào vị trí bất lợi đó rỳt ra khỏi cỏcten, làm cho cỏcten thường tan vỡ trước kỳ hạn.

Xanhđica là hỡnh thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn cácten. Các xí nghiệp tham gia xanhđica vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ phụ thuộc về lưu thông: mọi việc mua- bán do một ban quản trị chung của xanhđica đảm nhận. Mục đích của xanhđica là thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

Tờrớt là một hỡnh thức độc quyền cao hơn cácten và xanhđica, nhằm thống nhất cả việc sản xuất, tiêu thụ, tài vụ đều do một ban quản trị quản lý. Cỏc nhà tư bản tham gia tờrớt trở thành những cổ đông thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

Cụngxoúcxiom là hỡnh thức tổ chức độc quyền có trỡnh độ và quy mô lớn hơn các hỡnh thức độc quyền trên. Tham gia côngxoócxiom không chỉ có các nhà đầu tư tư bản lớn mà cũn cú cả cỏc xanhđica, tờrớt, thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc như vậy, một côngxoóc xiom có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm tư bản kếch sù.

Từ giữa thế kỷ XX phát triển một kiểu liên kết mới- liên kết đa ngành- hỡnh thành những cụnglụmờrat hay consơn khổng lồ thâu tóm nhiều công ty, xí nghiệp thuộc những ngành công nghiệp rất khác nhau, đồng thời bao gồm cả vận tải, thương mại, ngân hàng và các dịch vụ khác v.v

Nhờ nắm được địa vị thống trị trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, các tổ chức độc quyền có khả năng định ra giá cả độc quyền. Giá cả độc quyền là giá cả hàng hoá có sự chênh lệch rất lớn so với giá cả sản xuất. Họ định ra giá cả độc quyền cao hơn giá cả sản xuất đối với những hàng hoá mà họ bán ra và giá cả độc quyền thấp hơn giá cả sản xuất đối với những hàng hoá mà họ mua, trước hết là nguyên liệu. Qua đó, họ thu được lợi nhuận độc quyền. Tuy nhiên, giá cả độc quyền không thủ tiêu được tác động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư. Vỡ xột toàn bộ xó hội thỡ tổng giỏ cả vẫn bằng tổng số giỏ trị và tổng lợi nhuận vẫn bằng tổng giỏ trị thặng dư trong các nước tư bản chủ nghĩa. Những thứ mà các tổ chức độc quyền kếch xù thu được cũng là những thứ mà các tầng lớp tư sản vừa và nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa và nhân dân ở các nước thuộc địa và phụ thuộc mất đi.

b. Tư bản tài chính và đầu sỏ tài chính

Cựng với quỏ trỡnh tớch tụ và tập trung sản xuất, trong cụng nghiệp cũng diễn ra quỏ trỡnh tớch tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng, dẫn đến hỡnh thành

cỏc tổ chức độc quyền trong ngân hàng. Quy luật tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng cũng giống như trong công nghiệp, do quá trỡnh cạnh tranh cỏc ngõn hàng vừa và nhỏ bị thôn tính, dẫn đến hỡnh thành những ngõn hàng lớn. Khi sản xuất trong ngành cụng nghiệp tớch tụ ở mức độ cao, thỡ cỏc ngõn hàng nhỏ khụng đủ tiềm lực và uy tín phục vụ cho công việc kinh doanh của các xí nghiệp công nghiệp lớn. Các tổ chức độc quyền này tỡm đến các ngân hàng lớn hơn thích hợp với các điều kiện tài chính và tín dụng của mỡnh. Trong điều kiện đó, các ngân hàng nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng mạnh hơn hoặc phải chấm dứt sự tồn tại của mỡnh trước quy luật khốc liệt của cạnh tranh. Quỏ trỡnh này đó thỳc đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

Sự xuất hiện, phát triển của các độc quyền trong ngân hàng đó làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp, làm cho ngân hàng bắt đầu có vai trũ mới. Ngõn hàng từ chỗ chỉ là kẻ trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, nay đó nắm được hầu hết tư bản tiền tệ của xó hội nờn cú quyền lực vạn năng, khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế xó hội tư bản. Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng cử đại diện của mỡnh vào cỏc cơ quan quản lý của độc quyền công nghiệp để theo dừi việc sử dụng tiền vay, hoặc cỏc tổ chức độc quyền ngân hàng cũn trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khống chế và chi phối ngày càng xiết chặt của ngân hàng, một quá trỡnh xõm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng, hoặc lập ngân hàng riêng phục vụ cho mỡnh. Quỏ trỡnh độc quyền hoá trong công nghiệp và trong ngân hàng xoắn xuýt với nhau và thỳc đẩy lẫn nhau làm nảy sinh một thứ tư bản mới, gọi là tư bản tài chính. Tư bản tài chính là sự thâm nhập và dung hợp vào nhau giữa tư bản độc quyền ngân hàng và tư bản độc quyền trong công nghiệp.

Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hỡnh thành một nhúm nhỏ độc quyền chi phối toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của toàn xó hội tư bản

gọi là bọn đầu sỏ tài chính. Những người đứng đầu tài chính thiết lập sự thống trị của mỗnh thụng qua chế độ tham dự. Thực chất của chế độ tham dự là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính nhờ có số cổ phiếu khống chế mà nắm được một công ty lớn nhất với tư cách là công ty gốc (hay là "công ty mẹ"); công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị được công ty khác, gọi là "công ty con"; "công ty con" đến lượt nó lại chi phối các "công ty cháu" cũng bằng cách như thế. Nhờ có chế độ tham dự và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, các nhà tư bản độc quyền tài chính có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần. Ngoài "chế độ tham dự", bọn đầu sỏ tài chính cũn sử dụng những thủ đoạn như lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất v.v để thu được lợi nhuận độc quyền cao.

Thống trị về kinh tế là cơ sở để bọn đầu sỏ tài chính thống trị về chính trị và các mặt khác. Về mặt chính trị bọn đầu sỏ tài chính chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng. Sự thống trị của bọn tài phiệt đó làm nảy sinh chủ nghĩa phỏt xớt, chủ nghĩa quõn phiệt và nhiều thứ chủ nghĩa phản động khác, cùng chạy đua vũ trang gây chiến tranh xâm lược để áp bức, bóc lột các nước đang phát triển và chậm phát triển.

c. Xuất khẩu tư bản

V.I.Lênin chỉ ra rằng, xuất khẩu hàng hoá là đặc điểm của giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, cũn xuất khẩu tư bản là đặc điểm của giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền. Xuất khẩu hàng hoá là mang hàng hoá ra nước ngoài để thực hiện giá trị và giá trị thặng dư, cũn xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư ở các nước nhập khẩu tư bản đó.

Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu do những nguyên ngân

1) Một số ít nước phát triển đó tớch luỹ được một khối lượng tư bản lớn và có một số "tư bản thừa" tương đối cần tỡm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận hơn so với đầu tư ở trong nước

2) Nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào sự giao lưu kinh tế thế giới nhưng lại rất thiếu tư bản, giá ruộng đất tương đối hạ, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ, nên tỷ suất lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư tư bản.

Xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hỡnh thức chủ yếu là đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. a) Đầu tư trực tiếp là hỡnh thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư, biến nó thành một chi nhánh của công ty mẹ ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hỡnh thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp toàn bộ vốn của công ty nước ngoài. b) Đầu tư gián tiếp là hỡnh thức xuất khẩu tư bản dưới dạng cho vay thu lói. Đó là hỡnh thức xuất khẩu tư bản cho vay.

Việc xuất khẩu tư bản là sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị của tư bản tài chính ra toàn thế giới. Tuy nhiên, việc xuất khẩu tư bản, về khách quan có những tác động tích cực đến nền kinh tế các nước nhập khẩu, như thúc đẩy quá trỡnh chuyển kinh tế tự cung tự cấp thành kinh tế hàng hoỏ, thỳc đẩy sự chuyển biến từ cơ cấu kinh tế thuần nông thành cơ cấu kinh tế nông-công nghiệp, mặc dù cơ cấu này cũn quố quặt, lệ thuộc vào kinh tế của chớnh quốc.

d. Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền

Quỏ trỡnh tớch tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hỡnh thành cỏc tổ chức độc quyền quốc tế. Thực chất sự phân chia thế giới về kinh tế là sự phân chia thị trường tiêu thụ hàng hoá và đầu tư. Dưới chủ nghĩa tư bản, thị trường trong nước luôn luôn gắn với thị trường ngoài nước. Trước chủ nghĩa tư bản đó tồn tại mậu dịch quốc tế. Nhưng trong thời đại tư bản độc quyền, vấn đề thực hiện ngày càng trở nên

đặc biệt gay gắt. Do đó nhu cầu về thị trường ngoài nước tăng lên rất lớn. Trong điều kiện này, các độc quyền không đơn thuần cần thị trường tiêu thụ mà cần thị trường có sự đảm bảo, ổn định thường xuyên, ngăn được mọi đối thủ cạnh tranh. Ngoài ra, việc độc quyền hoá tăng cường, việc mở rộng không ngừng quy mô sản xuất của các độc quyền đũi hỏi tăng tương đối lượng nguyên liệu mà nguồn cung cấp chủ yếu lại ở ngoài những nước tư bản chủ nghĩa phát triển- nơi các độc quyền sinh ra và hoạt động. Việc kiểm soát các nguồn nguyên liệu mà độc quyền khổng lồ ngày càng quan tâm không thể thực hiện bằng việc trao đổi hàng hoá thông thường mà bằng xuất khẩu tư bản, đặc biệt là dưới hỡnh thức xuất khẩu tư bản sản xuất.

Do đó, trong thời đại tư bản độc quyền, cuộc đấu tranh gay gắt giành thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu cũng như lĩnh vực đầu tư tư bản ở nước ngoài ngày càng mở rộng. Sự đụng độ trên trường quốc tế giữa các độc quyền dân tộc có sức mạnh kinh tế to lớn và được sự ủng hộ của nhà nước "của mỡnh", cuộc đấu tranh ác liệt giữa chúng sẽ diễn ra và tất yếu nảy sinh nguyện vọng thoả hiệp, ký kết các hiệp định để củng cố địa vị độc quyền trong những lĩnh vực hoặc những thị trường nhất định. Các hiệp định về phân chia thị trường thế giới thường được thực hiện dưới hỡnh thức hiệp định Cácten và dẫn tới việc xuất hiện các độc quyền quốc tế hay là các liên minh quốc tế giữa các nhà tư bản. Đó là kết quả của quá trỡnh tớch tụ sản xuất theo chiều sõu và theo chiều rộng. Ban đầu, quá trỡnh tớch tụ sản xuất và hỡnh thành độc quyền dân tộc diễn ra trong phạm vi từng nước. Sau đó trên cơ sở phỏt triển của quỏ trỡnh tớch tụ, cỏc độc quyền lần lượt vượt khỏi biên giới quốc gia. Sự thoả hiệp và cạnh tranh giữa các độc quyền quốc gia của các nước tư bản khác nhau đó dẫn đến sự hỡnh thành cỏc độc quyền quốc tế và sự phân chia về kinh tế giữa chúng. Như vậy, sự phân chia thế giới về kinh tế (hay là sự phân chia thị trường thế giới) là đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Sự phân chia này trở thành tất yếu trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền và diễn ra trong các tổ chức độc quyền tư nhân. Kết quả là dẫn tới sự hỡnh thành cỏc tổ chức độc quyền quốc tế dưới các hỡnh

thức cỏcten, xanhđica, tơrớt. Sự phân chia này là sự phân chia trực tiếp, có quan hệ gắn bó với xuất khẩu tư bản. Điều đó đó được V.I.Lênin phân tích sâu sắc và cho đến nay vẫn cũn giỏ trị khoa học.

e. Sự phõn chia thế giới về lónh thổ giữa cỏc cường quốc đế quốc

Sự phân chia thế giới về kinh tế được củng cố và tăng cường bằng việc phân chia thế giới về lónh thổ. Cỏc cường quốc ra sức xâm chiếm các nước chậm phát triển để làm thuộc địa nhằm giành thị trường tiêu thụ hàng hoá, nguồn nguyên liệu, nơi đầu tư tư bản có lợi và căn cứ quân sự. Từ sau năm 1880, những cuộc xâm chiếm thuộc địa bắt đầu phát triển mạnh. Đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, các nước đế quốc đó hoàn thành việc phõn chia lónh thổ thế giới. Song, sự phõn chia đó rất không đều nên tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đũi chia lại thế giới đó chia xong. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai trong nửa đầu thế kỷ XX. Bản chất của sự phõn chia lónh thổ thế giới (hay cũn gọi là sự phõn chia chớnh trị) là thực hiện chủ nghĩa thực dõn, hỡnh thành hệ thống thuộc địa. Ngoài ra, cũn cú hỡnh thức mà V.I.LLờnin gọi là hỡnh thức quỏ độ. Đó là tạo ra sự phụ thuộc về tài chính v.v; ví dụ, Achentina không phải thuộc địa với nghĩa đầy đủ của Anh nhưng là thuộc địa tài chính của quốc gia này.

Về vấn đề này, V.I.Lênin viết "Khi nói đến chính sách thực dân trong thời đại chủ nghĩa đế quốc tư bản, thỡ cần chỳ ý rằng tư bản tài chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó (…) đó tạo nờn hàng loạt hỡnh thức lệ thuộc cú tớnh chất quỏ độ của các nước. Tiêu biểu cho thời đại đó, không những chỉ có hai loại nước chủ yếu: những nước chiếm thuộc địa và những thuộc địa, mà cũn cú nhiều nước phụ thuộc với những hỡnh thức khỏc nhau, những nước nào trên hỡnh thức thỡ được độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao"[83].

Từ những năm 50 của thế kỷ XX trở đi, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ đó làm sụp đổ và tan ró hệ thống thuộc địa kiểu cũ, nhưng điều đó không có nghĩa là chủ nghĩa thực dân đó bị thủ tiờu. Trỏi lại, cỏc cường quốc đế

[83] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.27, tr.485

quốc chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự để duy trỡ sự lệ thuộc của cỏc nước đang phát triển vào các nước đế quốc.

Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc có liên quan chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất của chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền, về mặt chính trị là hiếu chiến, xâm lược.

3. Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thăng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

Các tổ chức độc quyền hỡnh thành do chớnh sự vận động nội tại của chủ nghĩa tư bản sinh ra. Độc quyền là biểu hiện mới, mang những quan hệ mới nhưng nó không vượt ra khỏi các quy luật của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ là sự tiếp tục mở rộng, phát triển những xu thế sâu sắc nhất của chủ nghĩa tư bản và của nền sản xuất hàng hoá nói chung, làm cho các quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hoá và của chủ nghĩa tư bản có những biểu hiện mới.

a. Sự hoạt động của quy luật giá trị

Do chiếm được vị trí độc quyền nên các tổ chức độc quyền đó ỏp đặt giá cả độc quyền; giá cả độc quyền thấp khi mua, giá cả độc quyền cao khi bán. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa quy luật giá trị không cũn hoạt động. Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn không thoát ly và không phủ định cơ sở của nó là giá trị. Các tổ chức độc quyền thi hành chính sách giá cả độc quyền chẳng qua là nhằm chiếm đoạt một phần giá trị và giá trị thặng dư của những người khác. Nếu xem xét trong toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản thỡ tổng số giỏ cả vẫn bằng tổng số giỏ trị. Như vậy, nếu như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh trnah quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất, thỡ trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả độc quyền.

b. Sự hoạt động của quy luật giá trị thặng dư

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật tỷ suất lợi nhuận bỡnh quõn. Bước sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, các tổ chức độc quyền thao túng nền kinh tế bằng giá cả độc

quyền và thu được lợi nhuận độc quyền cao. Do đó quy luật lợi nhuận độc quyền cao chỉ là hỡnh thức biểu hiện của quy luật giỏ trị thặng dư trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp độc quyền; một phần lao động không công của công nhân ở các xí nghiệp không độc quyền; một phần giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất đi do thua thiệt trong cuộc cạnh tranh; lao động thặng dư và đôi khi cả một phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa, phụ thuộc.

Như vậy, sự biểu hiện của quy luật giá trị thăng dư trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa thành quy luật lợi nhuận độc quyền cao chỉ là sự phản ánh quan hệ thông trị và bóc lột tư bản độc quyền trong tất cả cỏc ngành kinh tế của xó hội tư bản và trên toàn thế giới.

II. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

1. Nguyờn nhõn hỡnh thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a. Nguyờn nhõn hỡnh thành của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Vào đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin đó chỉ rừ chủ nghĩa tư bản độc quyền chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là khuynh hướng tất yếu. Nhưng chỉ đến những năm 50 của thế ky XX, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mới trở thành hiện thực rừ ràng và là một đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra đời do những nguyên nhân chủ yếu sau

1) Tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thỡ tớch tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế lớn đũi hỏi sự điều tiết xó hội đối với sản xuất và phân phối, một sự lên kế hoạch hoá tập trung từ một trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trỡnh độ xó hội hoỏ lực lượng sản xuất đó dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước phải đại biểu cho toàn bộ xó hội quản lý nền sản xuất. Lực lượng sản xuất xó hội ngày càng cao càng mõu thuẫn gay gắt

với hỡnh thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đũi hỏi một hỡnh thức mới của quan hệ sản xuất để lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện cũn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hỡnh thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

2) Sự phát triển của phân công lao động xó hội đó làm xuất hiện một số ngành mà cỏc tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vỡ đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản…Nhà nước tư sản trong khi đảm nhiệm kinh doanh các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

3) Sự thống trị của độc quyền đó làm sõu sắc thờm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xó hội v.v.

4) Cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tỡnh hỡnh đó đũi hỏi phải cú sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, trong đó không thể thiếu vai trũ của nhà nước.

5) Việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới, cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xó hội hiện thực và tỏc động của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ cũng đũi hỏi sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

b. Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một cơ chế thống nhất nhằm làm giàu cho các tổ chức độc quyền và giúp quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất do cuộc cách mạng khoa học, công nghệ tạo ra.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Nó là sự thống nhất của ba quá trỡnh gắn bú chặt chẽ với nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trũ can thiệp của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước trong một cơ chế thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

V.I.Lênin chỉ ra rằng "Bọn đầu sỏ tài chính dùng một mạng lưới dày đặc những quan hệ lệ thuộc để bao trùm hết thảy các thiết kế kinh tế và chính trị (…) đó là biểu hiện rừ rệt nhất của sự độc quyền ấy"[84]. Trong cơ cấu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước đó trở thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nó cũng là chủ sở hữu những xí nghiệp, cũng tiến hành kinh doanh, bóc lột lao động làm thuê như một nhà tư bản thông thường. Nhưng điểm khác biệt là ở chỗ ngoài chức năng một nhà tư bản thông thường, nhà nước cũn cú chức năng chính trị và các công cụ trấn áp xó hội như quân đội, cảnh sát, nhà tù v.v. Ph.Ăngghen cho rằng nhà nước đó vẫn là nhà nước của các nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thỡ nú lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu. Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xó hội chứ khụng phải là một chớnh sỏch trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trũ kinh tế nhất định đối với xó hội mà nú thống trị, song ở mỗi chế độ xó hội, vai trũ kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xó hội đó. Các nhà nước trước chủ nghĩa tư bản chủ yếu can thiệp bằng bạo lực và theo lối cưỡng bức siêu kinh tế. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, nhà nước tư sản ở bên trên, bên ngoài quỏ trỡnh kinh tế, vai trũ của nhà nước chỉ dừng lại ở việc điều tiết bằng thuế và pháp luật. Ngày nay vai trũ của nhà nước tư sản đó cú sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xó hội bằng thuế, luật phỏp mà cũn cú vai trũ tổ chức và quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các biện pháp đũn bẩy

[84] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.27, tr.535

kinh tế vào tất cả cỏc khõu của quỏ trỡnh tỏi sản xuất: sản xuất, phõn phối, lưu thông, tiêu dùng. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hỡnh thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm duy trỡ sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản thích nghi với điều kiện lịch sử mới.

2. **Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước**

a. Sự kết hợp về nhân sự giữa các tổ chức độc quyền và nhà nước

V.I.Lênin đó từng nhấn mạnh rằng sự liờn minh cỏ nhõn của cỏc ngõn hàng với cụng nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh cá nhân của ngân hàng và công nghiệp với chính phủ "Hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng; hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng"[85].

Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các đảng phải tư sản và chủ các hội chủ xí nghiệp. Các đảng phái này đó tạo ra cho tư bản độc quyền một cơ sở xó hội để thực hiện sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức bộ máy nhà nước. Thông qua các hội chủ xí nghiệp, một mặt, các đại biểu các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quan trị của các tổ chức độc quyền, nắm giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập vào nhau này (cũn gọi là sự kết hợp) đó tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa cỏc tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến các địa phương ở các nước tư bản.

b. Sự hỡnh thành khu vực kinh tế nhà nước và sở hữu nhà nước tư sản

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống, nhưng nét nổi bật nhất là sức mạnh của độc quyền và của nhà nước kết hợp với nhau trong lĩnh vực kinh tế. Cơ sở của những biện pháp độc quyền nhà nước trong kinh tế là sự thay đổi các quan hệ sở hữu. Nó biểu hiện không những ở chỗ sỡ hữu nhà nước tăng lên mà cả ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong

[85] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.31, tr.275

quá trỡnh chu chuyển của tổng tư bản xó hội. Sở hữu nhà nước không chỉ bao gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, mà gồm cả những doanh nghiệp nhà nước trong công nghiệp và trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xó hội như giao thông vận tải, giáo dục, y tế, bảo hiểm xó hội v.v; trong đó ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất

Sở hữu nhà nước hỡnh thành dưới những hỡnh thức 1) Xõy dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách. 2) Quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại. 3) Nhà nước mua cổ phiếu của các doanh nghiệp tư nhân. 4) Mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích luỹ của các doanh nghiệp tư nhân.

c. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

Một trong những hỡnh thức biểu hiện quan trọng của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự điều tiết quá trỡnh kinh tế. Hệ thống điều tiết của nhà nước tư sản hỡnh thành một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước. Nó bao gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dõn, toàn bộ quỏ trỡnh tỏi sản xuất xó hội. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước được thực hiện dưới nhiều hỡnh thức như: hướng dẫn, kiểm soỏt, uốn nắn những lệch lạc bằng cỏc cụng cụ kinh tế và cỏc cụng cụ hành chớnh-phỏp lý, bằng cả ưu đói và trừng phạt; bằng những giải phỏp chiến lược dài hạn như lập chương trỡnh, kế hoạch tổng thể phỏt triển kinh tế, khoa học, cụng nghệ, bảo vệ môi trường, bảo hiểm xó hội v.v và bằng cả cỏc giải phỏp ngắn hạn.

Các chính sách kinh tế của nhà nước tư sản là sự thể hiện rừ nột nhất sự điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Chúng bao gồm nhiều lĩnh vực như chính sách chống khủng hoảng chu kỳ, chống lạm phát, chính sách về tăng trưởng kinh tế, chính sách xó hội, chớnh sỏch kinh tế đối ngoại. Các công cụ chủ yếu của nhà nước tư sản để diều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế như ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ-tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hoá hay chương trỡnh hoỏ kinh tế và cỏc cụng cụ hành chớnh-phỏp lý. Tuỳ thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của từng nước, trong từng

thời kỳ và sự vận dụng các học thuyết kinh tế, sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản có các mô hỡnh thể chế kinh tế khỏc nhau như mô hỡnh trọng cầu, mụ hỡnh trọng cung, mụ hỡnh trọng tiền v.v. Những học thuyết kinh tế quan trọng đó được vận dụng vào sự điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước như học thuyết của Kenynes (J.Kenynes 1854-1946) chiếm vị trí thống trị từ những năm 40-70 của thế kỷ XX, sau đó là học thuyết kinh tế của P. A.Samuelson đang là cơ sở lý luận cho sự điều tiết vĩ mô của nhà nước và quản lý vĩ mụ của cỏc doanh nghiệp.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ VAI TRÒ VÀ GIỚI HẠN LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Vai trũ của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xó hội

Chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn, từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền mà nấc thang tột cùng của nó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Trong suốt quá trỡnh phỏt triển, chủ nghĩa tư bản đó cú những mặt tớch cực đối với phát triển sản xuất. Đó là

1) chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đó giải phúng loài người khỏi "đêm trường trung cổ" của xó hội phong kiến, đoạn tuyệt với nền kinh tế tự nhiên, tự túc, tự cấp chuyển sang phát triển kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa, chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại. Dưới tác động của quy luật giá trị thăng dư và các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá, chủ nghĩa tư bản đó làm tăng năng suất lao động, tạo ra khối lượng của cải nhiều hơn các xó hội trước cộng lại.

2) Phát triển lực lượng sản xuất. Quá trỡnh phỏt triển của chủ nghĩa tư bản đó làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trỡnh độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao: từ kỹ thuật thủ công lên lên kỹ thuật cơ khí, sang tự động hoá, tin học hoá và công nghệ hiện đại. Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quỏ trỡnh giải phúng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục thiên nhiên của con người.

3) Thực hiện xó hội hoỏ sản xuất. Chủ nghĩa tư bản đó thỳc đẩy nền sản xuất hàng hoá phát triển mạnh và đạt tới mức điển hỡnh nhất trong lịch sử, cựng

với nú là quỏ trỡnh xó hội hoỏ sản xuất cả về chiều rộng và chiều sõu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xó hội, sản xuất tập trung với quy mụ hợp lý, chuyờn mụn hoỏ sản xuất và hợp tỏc lao động sâu sắc; mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, cỏc lĩnh vực ngày càng chặt chẽ làm cho cỏc quỏ trỡnh sản xuất phõn tỏn được liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống, một quá trỡnh sản xuất xó hội. Tuy nhiờn, những thành tựu chủ nghĩa tư bản đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn. Điều đó thể hiện ở hai xu hướng trái ngược nhau là xu thế phát triển nhanh chóng và xu thế trỡ trệ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

V.I.Lờnin nhận xột, sự phỏt triển nhanh chúng và sự trỡ trệ thối nỏt là hai xu thế cựng song song tồn tại trong nền kinh tế của chủ nghĩa đế quốc. Đó chính là một biểu hiện quan trọng thuộc bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Ngày nay, bản chất này biểu hiện rất nổi bật. Xu thế phát triển nhanh của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ, sau chiến tranh thế giới thứ II, đặc biệt là vào những năm 50, 60 thế kỷ XX, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đó xuất hiện thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy. Trong thời gian 1948-1970, Mỹ, Anh, Pháp, CHLB Đức, Italia, Canađa, Nhật bản v.v có tỷ suất tăng trưởng bỡnh quõn trong tổng giá trị thu nhập quốc dân đạt 5,1%. Đồng thời, việc nâng cao hiệu quả lao động sản xuất cũng rất rừ rệt. Sở dĩ như vậy là do a) yêu cầu nội tại và xu hướng tăng nhanh tốc độ phát triển lực lượng sản xuất do tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. b) nền kinh tế tư bản chủ nghĩa có những nhân tố kích thích phát triển. c) việc mở rộng thị trường trong và ngoài nước. d) đặc biệt là tác dụng kích thích của hai hệ thống kinh tế thế giới.

Xu thế trỡ trệ của nền kinh tế hay xu thế kỡm hóm mà V.I.Lênin đó chỉ ra cú nguyờn nhõn cơ bản là do sự thống trị của độc quyền. Độc quyền đó tạo ra những nhõn tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất như quy định giá cả độc quyền, hạn chế sản lượng và mua phát minh kỹ thuật. Ngày nay, các nhân tố gõy trỡ trệ vẫn cũn tồn tại và tiếp tục tỏc động.

Sự tồn tại song song của hai xu thế trong chủ nghĩa tư bản một mặt nói lên rằng chủ nghĩa tư bản ngày nay vẫn cũn sức sống, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cũn cú thể tự điều chỉnh và trong giới hạn nhất định nó cũn cú thể thớch ứng với nhu cầu phỏt triển của lực lượng sản xuất và thúc đẩy xó hội tư bản chủ nghĩa đang vấp phải những giới hạn nhất định, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản ngày nay vẫn chưa giải quyết được.

2. Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản

Bờn cạnh mặt tớch cực núi trờn, trong quỏ trỡnh phỏt triển, chủ nghĩa tư bản đó gõy ra những hậu quả nặng nề cho loài người; hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu và hàng trăm cuộc chiến tranh cục bộ khác; chạy đua vũ trang và ô nhiêm môi trường; nạn đói nghèo và bệnh tật của hàng trăm triệu người, nhất là ở các nước chậm phát triển. Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn giữa tính chất và trỡnh độ xó hội hoỏ cao của lực lượng sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mặc dù chủ nghĩa tư bản ngày nay đó cú điều chỉnh nhất định trong quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối nhưng không thể khắc phục được mâu thuẫn này.

Mâu thuẫn cơ bản nói trên biểu hiện thành những mâu thuẫn cụ thể sau đây

a) Mâu thuẫn giữa tư bản và lao động thể hiện ở sự phõn cực giàu - nghốo và tỡnh trạng bất cụng xó hội tăng lên. Sự bần cùng hoá tuyệt đối lẫn tương đối của giai cấp công nhân vẫn đang tồn tại. Tuy đại bộ phần tầng lớp trí thức và lao động có kỹ năng đang có việc làm được cải thiện mức sống và gia nhập vào tầng lớp trung lưu, nhưng vẫn không xoá được sự phân hoá giàu-nghèo ngày càng sâu sắc. Thu nhập của 358 người giàu nhất thế giới lớn hơn thu nhập hàng năm của hơn 45% dõn số thế giới. Tỡnh trạng cụng nhõn, người lao động thất nghiệp ngày càng tăng. Trong xó hội tư bản ngày nay, sự bất bỡnh đẳng và các tệ nạn xó hội vẫn tồn tại một cỏch phổ biến- sự suy đồi về xó hội, văn hoá và đạo đức ngày càng trầm trọng.

b) Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc. Ngày nay, mâu thuẫn này đang chuyển thành mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển bị lệ thuộc với những nước đế quốc thành mâu thuẫn giữa các nước và tầng lớp thượng lưu giàu có ở phương Bắc với các nước và tầng lớn nghèo khổ ở phương Nam. Nếu so sánh thu nhập thời kỳ 1930-1993 ta thấy khoảng cách giàu nghèo của hai nhóm nước này tăng lên 280% GDP (của 550 triệu dân châu Phi chỉ bằng GDP của nước Bỉ (10 triệu dân). Nhiều tài liệu công bố trên các phương tiện truyền thông đó chứng tỏ cóc nước thứ ba không những bị vơ vét cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, mà cũn mắc nợ khụng thể nào trả được. Hàng năm, các nước chậm phát triển vay nợ phải trả cho các nước chủ nợ số tiền lói từ 130 đến 150 tỷ USD. Chớnh vỡ thế, trong những năm 80 của thế kỷ XX, thế giới thứ ba bị trỡ trệ, suy thoỏi. Điều này được Ngân hàng Thế giới khẳng định, ở châu Phi, Mỹ Latinh, hàng trăm triệu người đó nhận thấy, đi cùng với tăng trưởng là sự suy tàn về kinh tế, phát triển nhường chỗ cho suy thoái; ở một vài nước Mỹ Latinh, GNP theo đầu người hiện nay thấp hơn so với 10 năm trước đây. Trong nhiều nước châu Phi, nó cũn thấp hơn cách đây 20 năm" (...) một thế giới mà trong đó từ 20 năm nay ở châu Phi, từ 9 năm nay ở Mỹ Latinh mức sống không ngừng giảm. Trong khi đó mức sống trong các vùng khác tiếp tục tăng lên tuy có chậm hơn, đó là điều hoàn toàn không thể chấp nhận được"[86].

c) Mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau, chủ yếu là giữa ba trung tâm kinh tế, chính trị hàng đầu của thế giới tư bản, giữa các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia. Mâu thuẫn này có phần dịu đi trong thời kỳ cũn tồn tại sự đối đầu giữa hai hệ thống thế giới tư bản chủ nghĩa và xó hội chủ nghĩa, nay cú chiều hướng diễn biến phức tạp sau khi chiến tranh lạnh kết thúc. Một mặt, sự phát triển của xu thế toàn cầu hoá và của cách mạng khoa học và công nghệ khiến các nước đó phải liên kết với nhau. Mặt khác, do tác động của quy luật phát triển không đều và lợi ích cục bộ của giai cấp thống trị ở mỗi nước, các nước đó đó trở thành đối thủ cạnh tranh với nhau, tranh giành quyền lực và phạm vi ảnh hưởng

[86] Rơnê Đuymông: *Một thế giới không thể chấp nhận được*, Học viện Nguyễn Ái Quốc xuất bản, **năm? trang?**

trên thế giới, nhất là giữa ba trung tâm Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu. Biểu hiện của mẫu thuẫn giữa các nước ấy trước hết là cuộc chiến tranh thương mại, chiến tranh về đầu tư kỹ thuật, tài chính cũng như sự cạnh tranh giữa **TNCs** dưới nhiều hỡnh thức.

d) Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xó hội

Mâu thuẫn này là mâu thuẫn xuyên suốt thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xó hội trờn phạm vi toàn thế giới. Chế độ xó hội chủ nghĩa ở Liờnxụ và Đông Âu sụp đổ khiến chủ nghĩa xó hội tạm thời lõm vào thoỏi trào, nhưng bản chất thời đại không hề thay đổi. Loài người vẫn ở trong giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xó hội mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại; mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xa hội vẫn tồn tại một cách khách quan. Trong thực tế, mâu thuẫn này biểu hiện trong mưu đồ của thế lực đế quốc lợi dụng sự sụp đổ chủ nghĩa xó hội ở một số nước để đẩy mạnh cuộc phản kích quyết liết bằng mọi thủ đoạn (không loại trừ sự can thiệp bằng quân sự) nhằm xoá bỏ các nước xó hội chủ nghĩa cũn lại.

Nhưng do điều kiện quốc tế có những thay đổi, do giữa một số nước xó hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa đó thiết lập quan hệ chớnh thức về mặt nhà nước, có quan hệ vừa hợp tác vừa đấu tranh về nhiều mặt cho nên mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xó hội và chủ nghĩa tư bản ngày nay biểu hiện chủ yếu bằng "diễn biến hoà bỡnh" và chống "diễn biến hoà bỡnh". Tuy hỡnh thức biểu hiện cú khỏc trước, nhưng đấu tranh giữa chủ nghĩa xó hội và chủ nghĩa tư bản vẫn là cuộc đấu tranh rất quyết liệt diễn ra trên phạm vi toàn thế giới.

Chủ nghĩa tư bản ngày nay- với những thành tựu đáng kể của nó, là sự chuẩn bị tốt nhất những điều kiện, tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa xó hội trờn phạm vị toàn thế giới. Nhưng bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xó hội vẫn phải thụng qua cuộc cỏch mạng xó hội. Dĩ nhiờn, cuộc cỏch mạng xó hội sẽ diễn ra bằng phương pháp nào- hoà bỡnh hay bạo lực, điều đó hoàn toàn tuỳ thuộc vào những hoàn cảnh lịch sử-cụ thể của từng nước và bối

cảnh quốc tế chung trong từng thời điểm, vào sự lựa chọn của các lực lượng cách mạng.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước?

2. Tại sao nói chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn độc quyền là chủ nghĩa tư bản của tư bản tài chính?

3. Sự biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thăng dư trong giai đoạn độc quyền chủ nghĩa tư bản?

4. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước có những biểu hiện chủ yếu nào?

5. Phõn tớch vai trũ và giới hạn của chủ nghĩa tư bản?

PHẦN THỨ III
LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Trên cơ sở học thuyết kinh tế về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là học thuyết giá trị thặng dư, "Mác đó hoàn toàn dựa vào và chỉ dựa vào những quy luật kinh tế của sự vận động của xó hội hiện đại mà kết luận rằng xó hội tư bản chủ nghĩa nhất định sẽ phải chuyển biến thành xó hội xó hội chủ nghĩa. Việc xó hội húa lao động, ngày càng tiến nhanh thêm dưới muôn vàn hỡnh thức ..., đó biểu hiện đặc biệt rừ ràng ở sự phỏt triển của đại công nghiệp, (...), đấy là cơ sở vật chất chủ yếu cho sự ra đời không thể trỏnh khỏi của chủ nghĩa xó hội. Động lực trí tuệ và tinh thần của sự chuyển biến đó, lực lượng thể chất thi hành sự chuyển biến đó là giai cấp vô sản, giai cấp đó được bản thân chủ nghĩa tư bản rèn luyện. Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản, biểu hiện dưới nhiều hỡnh thức khỏc nhau và nội dung của những hỡnh thức này ngày càng phong phỳ, - nhất định biến thành một cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản nhằm giành chính quyền (chuyên chính vô sản)"[87].

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác-Lênin sử dụng hai thuật ngữ là "chủ nghĩa xã hội khoa học" và "chủ nghĩa cộng sản khoa học"; về cơ bản, hai thuật ngữ này thống nhất với nhau về ý nghĩa và hiện nay, chúng ta dùng thuật ngữ "chủ nghĩa xã hội khoa học". Khái niệm chủ nghĩa xã hội có ý nghĩa rộng hơn khái niệm chủ nghĩa xã hội khoa học. Chủ nghĩa xã hội được hiểu theo các nghĩa 1) Chủ nghĩa xã hội với ý nghĩa là những nhu cầu và hoạt động thực tiễn của nhân dân lao động trong quá trình sản xuất ngày càng xã hội hoá và thực thi dân chủ vì quyền lực và lợi ích của mình (do và vì số đông). 2) Chủ nghĩa xã hội với ý nghĩa là phong trào đấu tranh của nhân dân lao động chống chế độ tư hữu, áp bức, bóc lột, bất công; đòi lại quyền dân chủ- là quyền lực đích thực của nhân dân, để nhân dân được hoàn toàn giải phóng. 3) Chủ nghĩa xã hội với tư cách là ước mơ, lý tưởng của nhân dân lao động về một xã hội không có chế độ tư hữu, giai cấp, bóc lột, nghèo nàn lạc hậu, chiến tranh và mọi tội ác; nhân dân được giải phóng và có quyền dân

[87] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.26, tr.86-87

chủ- quyền lực của dân (ước mơ này xuất hiện sau khi các cuộc khởi nghĩa của nô lệ chống chủ nô bị thất bại). 4) Chủ nghĩa xã hội với ý nghĩa là các tư tưởng, lý luận, học thuyết về giải phóng con người, giải phóng xã hội khỏi chế độ tư hữu, áp bức bóc lột, bất công nghèo nàn, lạc hậu; về xây dựng xã hội mới, trong đó nhân dân làm chủ chế độ công hữu, không giai cấp, không áp bức bóc lột, bất công, không chiến tranh- một xã hội dân chủ, văn minh, hạnh phúc (ý nghĩa này phản ánh lịch sử nhân loại từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX, trong đó có chủ nghĩa xã hội khoa học). 5) Chủ nghĩa xã hội với ý nghĩa là một chế độ xã hội do nhân dân lao động dựng lên trên thực tế dưới sự lãnh đạo của đảng giai cấp công nhân. 6) Chủ nghĩa xã hội khoa học là khái niệm dùng để chỉ môn khoa học lý luận chính trị xã hội định hướng thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội của giai cấp công nhân trên thực tế. *Theo nghĩa hẹp*, chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận của chủ nghĩa Mác-Lênin. Dựa vào cơ sở lý luận của triết học và kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học luận giải sứ mệnh lịch sử toàn thế giới giải phóng con người, giải phóng xã hội của giai cấp công nhân; quá trình nảy sinh cách mạng xã hội chủ nghĩa; quá trình hình thành và phát triển hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa. Trong chủ nghĩa xã hội khoa học, "giai cấp công nhân" và "sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân" là những phạm trù cơ bản nhất. *Theo nghĩa rộng*, chủ nghĩa xã hội khoa học là chủ nghĩa Mác-Lênin. Bởi suy cho cùng, cả triết học và kinh tế chính trị Mác-Lênin đều luận chứng cho sự tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa; xây dựng hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa. Luận chứng cho sứ mệnh của người lãnh đạo, tổ chức, cùng nhân dân lao động thực hiện cuộc cách mạng triệt để đó. Bởi vậy, chủ nghĩa xã hội khoa học theo nghĩa rộng, là thực chất và mục đích của chủ nghĩa Mác-Lênin.

CHƯƠNG 7. SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Qua nghiên cứu và phân tích phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân thế giới, C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập ra chủ nghĩa duy vật lịch sử và học thuyết giá

trị thặng dư và từng bước luận giải và trả lời một cách khoa học những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra. Trên cơ sở đó các ông đó sỏng lập ra học thuyết sứ mệnh lịch sử của giai cấp cụng nhõn, đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa xó hội khoa học. Trong chủ nghĩa đó, C.Mác và Ph.Ăngghen đó khẳng định tính tất yếu của sự diệt vong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự ra đời của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa thụng qua thực tiễn cỏch mạng của giai cấp cụng nhõn. Cỏch mạng xó hội chủ nghĩa khỏc về chất so với tất cả cỏc cuộc cỏch mạng khỏc trong lịch sử, nú xoỏ bỏ hoàn toàn chế độ áp bức, bóc lột, bất công để từng bước xõy dựng hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa. Thực hiện cụng cuộc xõy dựng chủ nghĩa xó hội là một quỏ trỡnh lõu dài, gian khổ, phức tạp, trải qua nhiều giai đoạn từ thấp đến cao.

I. SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

1. Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của nó

a. Khái niệm giai cấp công nhân

Khi nghiên cứu về sự ra đời của giai cấp công nhân C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ rừ "Vấn đề là ở chỗ tỡm hiểu xem giai cấp vụ sản thực ra là gỡ, và phự hợp với tồn tại ấy của bản thõn nú, giai cấp vụ sản buộc phải làm gỡ về mặt lịch sử"[88].

C.Mác và Ph.Ăngghen đó dựng nhiều thuật ngữ khỏc nhau để chỉ giai cấp có lợi ích đối lập trực tiếp với giai cấp tư sản trong xó hội tư bản; các ông gọi giai cấp đó là "giai cấp vô sản", "giai cấp cụng nhõn", "giai cấp xó hội" chỉ dựa vào việc bỏn sức lao động của mỡnh, lao động làm thuê ở thế kỷ XIX; "giai cấp vô sản hiện đại", "giai cấp công nhân hiện đại", "giai cấp công nhân đại công nghiệp". C.Mác và Ph. Ăngghen cũn dựng những thuật ngữ cú nội dung hẹp chỉ các ngành nghề của công nhân như công nhân công xưởng, công nhân khoáng sản, công nhân nông nghiệp v.v. Mặc dù các thuật ngữ trên là những biểu hiện khác nhau về người lao động trong nhà máy, xí nghiệp tư bản; song chúng có một nghĩa chung để biểu thị giai cấp công nhân- con đẻ của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa, đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, tiêu biểu cho phương thức sản

[88] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.2, tr.56

xuất hiện đại dựa trên sở hữu xó hội khụng cú búc lột, phự hợp với tiến trỡnh phỏt triển tất yếu của lịch sử. Sự xuất hiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lũng xó hội phong kiến dẫn tới hỡnh thành một cơ cấu giai cấp xó hội mới bờn cạnh giai cấp cũ đó là giai cấp tư sản và tầng lớp vô sản đầu tiên- tiền thân của giai cấp vô sản hiện đại. Giai cấp công nhân ra đời, phát triển cùng với sự phát triển của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Tương ứng với mỗi giai đoạn phát triển, nền công nghiệp tư bản quy định bản chất và quan hệ của giai cấp công nhân với giai cấp tư sản.

Ở giai đoạn công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Đội ngũ công nhân đó hỡnh thành nhưng chưa ổn định do tính chất lao động thủ công cá thể, ít nhiều công nhân vẫn cũn cú tư liệu sản xuất, họ cũn cú khả năng rời bỏ công trường thủ công để tiến hành sản xuất độc lập. Chính vỡ vậ,y đội ngũ cụng nhõn cũn hạn chế về số lượng và chất lượng, quan hệ giữa công nhân và nhà tư sản lỏng lẻo. Điều này được C.Mác và Ph.Ăngghen nhận định "Trong công trường thủ công và trong nghề nghiệp thủ công, người cụng nhõn sử dụng cụng cụ của mỡnh, cũn trong công xưởng thỡ người công nhân phải phục vụ máy móc"[89]. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng phát triển với sự ra đời của công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa, năng suất lao động cao đó giỏng đũn quyết định và khẳng định sự chiến thắng hoàn toàn đối với chế độ phong kiến. Trong tác phẩm Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, khi đánh giá sứ mệnh lịch sử của giai cấp tư sản, C.Mác và Ph.Ăng ghen chỉ rừ "Giai cấp tư sản, trong quá trỡnh thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đó tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại"[90]. Nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa một mặt "làm phá sản tất cả các tầng lớp dân cư", làm họ mất hết tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động cho nhà tư bản; mặt khác do sự phát triển của máy móc và phân công lao động, người công nhân mất hết tính độc lập và trở thành vật phụ thuộc vào máy móc. Nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa đó tạo ra giai cấp cụng nhõn và nú khụng ngừng lớn mạnh- giai cấp cụng nhõn

[89] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.388-389
[90] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.4, tr.603

hiện đại đó là giai cấp của những cụng nhõn làm thuờ vỡ mất hết tư liệu sản xuất của bản thân, buộc phải bán sức lao động của mỡnh để sinh sống.

Ở giai đoạn công nghiệp hiện đại hiện nay, sự phát triển của công nghệ kỹ thuật cao trên toàn cầu, nhân loại đó đạt bước tiến trong tất cả các lĩnh vực của đời sống. Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ gien, công nghệ năng lượng, công nghệ vật liệu mới v.v xuất hiện làm cho cơ cấu ngành nghề của giai cấp công nhân thay đổi lớn. Ngoài công nhân lao động trong nền công nghiệp cơ khí, cũn xuất hiện cụng nhõn lao động trong các lĩnh vực trên, làm cho giai cấp công nhân không ngừng vận động, biến đổi cả về số lượng và chất lượng. Giai cấp công nhân ngày càng được trí thức hoá và trở thành lực lượng vô cùng quan trong đối với sự nghiệp cỏch mạng xó hội chủ nghĩa.

Hai đặc trưng cơ bản của giai cấp công nhân. Mặc dù trải qua các giai đoạn phát triển của công nghiệp tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân có những biến đổi và tên gọi rất khác nhau nhưng C.Mác và Ph.Ăngghen tập trung làm rừ hai thuộc tớnh của giai cấp cụng nhõn.

1) Về phương thức lao động và phương thức sản xuất, giai cấp công nhân là những người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp, ngày càng hiện đại và xó hội hoỏ cao. C.Mác và Ph.Ăngghen luôn nhấn mạnh đến người công nhân công xưởng, coi đó là bộ phận tiêu biểu cho giai cấp công nhân hiện đại. Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, các ông chỉ rừ "cỏc giai cấp khỏc đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, cũn giai cấp vụ sản là sản phẩm của bản thõn nền đại công nghiệp"[91]; "công nhân là một phát minh của thời đại mới, giống như máy móc vậy (…) công nhân Anh là đứa con đầu lũng của nền cụng nghiệp hiện đại"[92]. Điều này cho thấy, giai cấp công nhân ra đời và phát triển cùng với nền sản xuất công nghiệp, họ là người trực tiếp điều hành và sử dụng công cụ lao động, là đại biểu của lực lượng sản xuất tiên tiến, hiện đại, lao động của họ là nguồn gốc tạo ra sự giàu có cho xó hội.

[91] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.4, tr.610
[92] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.12, tr.11

2) Về vị trí của giai cấp công nhân trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân là người không có tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động cho nhà tư bản và bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư. Chính thuộc tính này đó biến giai cấp cụng nhõn trở thành giai cấp đối kháng với giai cấp tư sản và dựa và đây mà C.Mác và Ph.Ăng ghen cũn gọi giai cấp cụng nhõn là giai cấp vụ sản trong xó hội tư bản. "Giai cấp tư sản, tức là tư bản mà lớn lờn thỡ giai cấp vụ sản, giai cấp cụng nhõn hiện đại - tức là giai cấp chỉ có thể sống với điều kiện kiếm được việc làm, nếu lao động của họ làm tăng thêm tư bản - cũng phỏt triển theo. Những cụng nhõn ấy, buộc phải tự bỏn mỡnh để kiếm ăn từng bữa một, là một hàng hoá tức là một món hàng đem bán như bất cứ mún hàng nào khỏc, vỡ thế, họ phải chịu hết mọi sự may rủi của cạnh tranh, mọi sự lên xuống của thị trường như nhau"[93]. Giai cấp tư sản đó tước đoạt hết tư liệu sản xuất của người công nhân, biến giai cấp công nhân trở thành một món hàng hoá, vật phụ thuộc hoàn toàn vào máy móc của nhà tư bản.

Căn cứ vào hai thuộc tính trên, chúng ta có thể phân biệt giai cấp công nhân với những người không phải là giai cấp công nhân. Chúng ta có thể coi những người làm công ăn lương phục vụ trong những ngành khác như giáo dục, y tế, văn hoá dịch vụ (không liên quan trực tiếp đến sản xuất công nghiệp) là những người lao động nói chung, nhưn không thuộc về giai cấp công nhân. Những người lao động trong các ngành sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp là công nhân). Ở các nước đó thực hiện thành cụng cuộc cỏch mạng xó hội chủ nghĩa giành chớnh quyền, đang quá độ lên chủ nghĩa xó hội, giai cấp cụng nhõn là những người làm chủ tư liệu sản xuất, là giai cấp cầm quyền, lónh đạo cuộc đấu tranh cải tạo xó hội cũ, xõy dựng xó hội mới.

Định nghĩa giai cấp công nhân. Dựa trên hai tiêu chí cơ bản để phân biệt giai cấp công nhân với giai cấp của những người lao động khỏc trong xó hội tư bản chủ nghĩa, có nhiều định nghĩa khác nhau về giai cấp công nhân. Ph.Ăngghen định nghĩa "Giai cấp vụ sản là một giai cấp xó hội hoàn toàn chỉ kiếm sống bằng việc bán sức lao động của mỡnh, chứ khụng phải sống bằng lợi nhuận của bất cứ

[93] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.4, tr.605

tư bản nào, đó là một giai cấp mà hạnh phúc và đau khổ, sống và chết, toàn bộ sự sống cũn của họ đều phụ thuộc vào số cầu về lao động, tức là vào tỡnh hỡnh chuyển biến tốt hay xấu của cụng việc làm ăn, vào những biến động của cạnh tranh khụng gỡ ngăn cản nổi. Nói tóm lại giai cấp vô sản hay giai cấp những người vô sản là giai cấp lao động trong thế kỷ XIX"[94]. Giỏo trỡnh Chủ nghĩa xó hội khoa học định nghĩa "Giai cấp công nhân là một tập đoàn xó hội ổn định, hỡnh thành và phỏt triển cựng với quỏ trỡnh phỏt triển của nền cụng nghiệp hiện đại, nhịp độ phát triển của lực lượng sản xuất có tính chất xóa hội hoỏ ngày càng cao; là lực lượng lao động cơ bản tiên tiến trong cỏc quy trỡnh cụng nghệ và dịch vụ cụng nghiệp, trực tiếp hoặc giỏn tiếp tham gia vào quỏ trỡnh sản xuất, tỏi sản xuất ra của cải vật chất và cải tạo cỏc quan hệ xó hội; đại biểu cho lực lượng sản xuất và phương thức sản xuất tiên tiến trong thời đại hiện nay"[95].

Căn cứ vào những tiêu chí để phân biệt giai cấp công nhân và những diễn biến của giai cấp công nhân trong điều kiện lịch sử mới, có thể định nghĩa giai cấp công nhân là giai cấp của những người lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất có trỡnh độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng hiện đại; không ngừng vận động, biến đổi cùng với sự biến đổi và phát triển của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa, là người trực tiếp hoặc gián tiếp vận hành máy móc tạo ra của cải vất chất. Lao động thặng dư của họ là nguồn gốc chủ yếu cho sự giàu cú của xó hội.

b. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Để hiểu sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, trước hết cần tỡm hiểu sứ mệnh lịch sử của một giai cấp núi chung. Trong mỗi thời kỳ chuyển biến cỏch mạng từ hỡnh thỏi kinh tế-xó hội này sang hỡnh thỏi kinh tế-xó hội khỏc cao hơn, luôn có một giai cấp đứng ở vị trí trung tâm, được trao nhiệm vụ lịch sử đóng vai trũ lónh đạo quá trỡnh thực hiện quỏ trỡnh chuyển biến đó. Giai cấp này có sứ mệnh lịch sử là thủ tiờu xó hội cũ, xõy dựng xó hội mới phự hợp với tiến trỡnh khỏch quan của lịch sử. Sứ mệnh lịch sử của một giai cấp là những nhiệm vụ được lịch sử trao cho giai cấp do địa vị kinh tế-xó hội của giai cấp đó quy định.

[94] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.4, tr.456
[95] Giỏo trỡnh Chủ nghĩa xó hội khoa học, Nxb.Chớnh trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.99

Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Trong tiến trỡnh vận động và phát triển của xó hội loại người từ khi xuất hiện giai cấp đến nay, luôn xuất hiện các cuộc đấu tranh giai cấp. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân khác về chất so với tất cả các cuộc cách mạng trước đó. Khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện những khiếm khuyết không thể khắc phục được, giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử là thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, từng bước xây dựng chủ nghĩa xó hội và chủ nghĩa cộng sản; giải phúng mỡnh đồng thời giải phúng toàn xó hội thoỏt khỏi tỡnh trạng ỏp bức búc lột. Ph.Ăngghen viết "thực hiện sự nghiệp giải phóng thế giới ấy, - đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản hiện đại"[96]. V.I.Lênin đánh giá cao vai trũ sứ mệnh lịch sử của giai cấp cụng nhõn do C.Mỏc và Ph.Ăngghen sáng lập và chỉ rừ "Điểm chủ yếu trong học thuyết Mác là ở chỗ nó làm sáng tỏ vai trũ lịch sử thế giới của giai cấp vụ sản là người xây dựng xó hội xó hội chủ nghĩa"[97].

Khác với sứ mệnh lịch sử của các giai cấp khác trong lịch sử, sứ mệnh lịch sử của giai cấp cụng nhõn là một quỏ trỡnh đấu tranh khó khăn, lâu dài, và sáng tạo trải qua nhiều giai đoạn. 1) Giai cấp công nhân phải lật đổ sự thống trị của giai cấp bóc lột, giành lấy chính quyền, tổ chức thành giai cấp thống trị. 2) Giai cấp công nhõn sử dụng chớnh quyền của mỡnh tiến hành cải tạo xó hội cũ xõy dựng xó hội mới trờn tất cả cỏc lĩnh vực của đời sống. Để hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mỡnh, giai cấp cụng nhõn phải lónh đạo nhân dân lao động thực hiện những bước đi cụ thể, phù hợp với điều kiện khách quan của mỗi nước và cuộc đấu tranh chung diễn ra trên phạm vi toàn thế giới.

2. Những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a. Địa vị kinh tế-xó hội của giai cấp cụng nhõn trong xó hội tư bản chủ nghĩa

Giai cấp công nhân là bộ phận quan trọng nhất, cách mạng nhất cấu thành lực lượng sản xuất trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giai cấp này đại diện cho lực lượng sản xuất có trỡnh độ xó hội hoỏ ngày càng cao; tiờu biểu

[96] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.393
[97] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.23, tr.1

cho phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiêu biểu cho xu thế phát triển tất yếu của xó hội loài người.

Giai cấp công nhân đại diện cho phương thức sản xuất dựa trên chế độ sở hữu xó hội khụng cú búc lột, nờn lợi ớch của họ căn bản phù hợp với lợi ích của đông đảo quần chúng lao động bị bóc lột. Do đó giai cấp công nhân có khả năng tập hợp, lónh đạo quần chúng làm cách mạng lật đổ chế độ bóc lột xây dựng xó hội khụng cú ỏp bức búc lột- xó hội xó hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

b. Những đặc điểm chớnh trị-xó hội của giai cấp cụng nhõn

Giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến nhất trong thời đại ngày nay. Giai cấp công nhân đại biểu cho lực lượng sản xuất ngày càng hiện đại, ngày càng phát triển cả về số lượng, nâng cao về trỡnh độ học vấn, kỹ thuật, tay nghề v.v cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp tư bản. Cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột đó tụi luyện và cung cấp cho họ những tri thức xó hội -chớnh trị cần thiết cho một giai cấp tiờn tiến.

Giai cấp công nhân là giai cấp có tính thần cách mạng triệt để. Dưới chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất, bị bóc lột nặng nề. Muốn giải phóng mỡnh, giai cấp cụng nhõn phải đứng dạy đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản. Để giải phóng mỡnh, giai cấp cụng nhõn phải xoá bỏ nguồn gốc bóc lột, tức là xoá bỏ chế độ tư bản. Do đó giai cấp công nhân không chỉ giải phóng mỡnh mà cũn giải phúng toàn thể nhõn dõn lao động.

Giai cấp cụng nhõn là giai cấp cú ý thức tổ chức kỷ luật cao. Chớnh nền sản xuất xó hội hoỏ cao đó rốn luyện cho giai cấp công nhân ý thức tổ chức kỷ luật cao, thể hiện ở lao động đúng giờ, chấp hành nghiêm chỉnh kỷ luật của nhà máy, xí nghiệp v.v. Trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản thống trị có bộ máy đàn áp và những thủ đoạn thâm độc, giai cấp công nhân phải đoàn kết, tổ chức chặt chẽ và có kỷ luật cao.

Giai cấp công nhân là giai cấp có bản chất quốc tế. Do địa vị kinh tế-xó hội của giai cấp cụng nhõn trờn toàn thế giới đều giống nhau và kẻ thù của giai cấp công nhân là chủ nghĩa dế quốc - lực lượng quốc tế. Vỡ vậy muốn giành thắng

lợi, giai cấp cụng nhõn buộc phải đoàn kết và hợp tác quốc tế mới chiến thắng kẻ thù.

3. Vai trũ của Đảng Cộng sản trong quá trỡnh thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp cụng nhõn

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là do địa vị kinh tế-xó hội quy định; nhưng để chuyển khả năng khách quan đó thành hiện thực, cần thông qua nhân tố chủ quan. Nhân tố chủ quan đó là đảng cộng sản- trung thành với lợi ớch của giai cấp mỡnh, của dõn tộc, vững mạnh về chớnh trị, tư tưởng và tổ chức là những yếu tố quy định đảm bảo cho giai cấp cụng nhõn thực hiện sứ mệnh lịch sử của mỡnh. Đảng Cộng sản ra đời do yêu cầu khách quan của phong trào công nhân; là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân.

a. Tính tất yếu và quy luật hỡnh thành, phỏt triển chớnh đảng của giai cấp công nhân

Đảng Cộng sản là đội tiên phong, là tổ chức chính trị cao nhất của giai cấp công nhân. Đảng Cộng sản bao gồm những phần tử tiên tiến nhất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đấu tranh một cách triệt để và trung thành vỡ lợi ớch của giai cấp cụng nhõn và nhõn dõn lao động và của cả dân tộc. Đảng Cộng sản lấy chủ nghĩa Mác-Lênin là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động.

Cú ỏp bức giai cấp thỡ tất yếu dẫn đến đấu tranh giai cấp. Ngay từ khi mới ra đời giai cấp công nhân đó tiến hành những cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột của giai cấp tư sản. Những cuộc đấu tranh ban đầu diễn ra lẻ tẻ, mang tớnh tự phỏt vỡ mục đích kinh tế như đập phá máy móc, đũi cải thiện điều kiện làm việc v.v do thiếu lý luận cỏch mạng dẫn đường, tổ chức tiên phong lónh đạo nên đều thất bại.

Sự phát triển của phong trào công nhân ngày càng mở rộng, phát triển từ thấp đến cao đũi hỏi phải cú lý luận tiờn tiến dẫn đường và tổ chức tiên phong lónh đạo. Chủ nghĩa Mác ra đời đó đáp ứng được đũi hỏi của phong trào cụng nhõn, xõm nhập vào phong trào cụng nhõn, được công nhân tiếp thu nhanh chóng trở thành hệ tư tưởng, vũ khí lý luận của giai cấp công nhân. mặt khác, chủ nghĩa Mác được phong trào công nhân kiểm nghiệm, bổ sung, phát triển và ngày càng

hoàn thiện. Chủ nghĩa Mác xâm nhập vào phong trào công nhân, lúc đầu chỉ có một bộ phận tiên tiến trong giai cấp công nhân tiếp thu được. Bộ phận này nhận thức rừ sự cần thiết phải tổ chức thành chớnh đảng để lónh đạo phong trào công nhân mới đưa cuộc đấu tranh đến thắng lợi. Như vậy, Đảng cộng sản ra đời là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân.

Từ quy luật trên cho thấy, phải có phong trào công nhân là cơ sở xó hội để chủ nghĩa Mác ra đời. Mặt khác, chủ nghĩa Mác phản ánh phong trào công nhân nhưng không phải nảy sinh tự phát từ phong trào công nhân. Chủ nghĩa Mác do những trí thức có trỡnh độ học vấn cao, nắm được quy luật vận động khách quan của lịch sử, khái quát thành lý luận đấu tranh giải phóng phong trào công nhân, nhân dân lao động, giải phóng xó hội. Khụng chỉ cú giai cấp cụng nhõn mà những người lao động bị áp bức cũng thấy chủ nghĩa Mác là vũ khí lý luận của họ. Do vậy, chủ nghĩa Mỏc kết hợp với phong trào cụng nhõn và phong trào của những người lao động bị áp bức bóc lột dẫn tới sự ra đời của Đảng Cộng sản.

b. Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản với giai cấp công nhân

Lịch sử chứng minh rằng không một giai cấp nào giữ vai trũ thống trị, lónh đạo xó hội mà khụng thụng qua chính đảng của mỡnh. Đối với giai cấp công nhân, trong quá trỡnh thực hiện sứ mệnh lịch sử của mỡnh phải thành lập Đảng Cộng sản. Giai cấp công nhân là cơ sở xó hội của Đảng Cộng sản, là nguồn gốc bổ sung lực lượng cho Đảng Cộng sản. Giai cấp công nhân kiểm nghiệm bổ sung, hoàn thiện lý luận của Đảng Cộng sản. Đảng Cộng sản là đội tiên phong, là bộ tham mưu, là biểu hiện tập trung lợi ích, nguyện vọng, phẩm chất, trí tuệ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cũng như toàn dân tộc. Dưới sự lónh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân tạo được sự thống nhất giữa lợi ích giai cấp với lợi ích dân tộc. Đảng Cộng sản đề ra đường lối, cương lĩnh, chiến lược cách mạng đúng đắn giúp cho phong trào công nhân chuyển từ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác.

c. Vai trũ của Đảng Cộng sản

Đảng Cộng sản là tổ chức chính trị cao nhất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, bao gồm những người ưu tú, tiên tiến nhất tiếp thu lý luận của chủ nghĩa Mỏc-Lờnin; nắm bắt được quy luật vận động, phát triển khách quan của lịch sử; họ hơn hẳn bộ phận cũn lại của giai cấp cụng nhõn ở chỗ là họ hiểu được những điều kiện, tiến trỡnh và kết quả của phong trào vụ sản.

Đảng Cộng sản là lónh tụ chớnh trị của giai cấp cụng nhõn và nhõn dõn lao động. Nhờ có lý luận tiên phong của chủ nghĩa Mác-Lênin, Đảng Cộng sản đó vận dụng vào điều kiện cụ thể đề ra cương lĩnh, đường lối chiến lược, sách lược, nhiệm vụ của quá trỡnh cỏch mạng cũng như của từng giai đoạn cách mạng. Sau khi đề ra đường lối cách mạng đứng đắn, Đảng Cộng sản tập hợp, giáo dục, thuyết phục, tổ chức, động viên giai cấp công nhân và nhân dân lao động thực hiện, biến đường lối của Đảng thành hiện thực. Đảng Cộng sản là bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, trực tiếp tổ chức, lónh đạo, bố trớ cỏn bộ lónh đạo quá trỡnh cỏch mạng.

Như vậy, dưới sự lónh đạo của Đảng, giai cấp công nhân và nhân dân lao động có sự thống nhất về tư tưởng và hành động, tập trung sức mạnh giai cấp và sức mạnh của dân tộc để tạo động lực cho cách mạng xó hội chủ nghĩa thắng lợi.

4. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

a. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam

Giai cấp công nhân Việt Nam là một bộ phận của giai cấp công nhân quốc tế; có địa vị kinh tế-xó hội và mang đầy đủ những đặc điểm của giai cấp cụng nhõn, ngoài ra giai cấp cụng nhõn Việt Nam cũn cú những đặc điểm riêng do hoàn cảnh lịch sử nước ta quy định. 1) Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trong một dân tộc có truyền thống yêu nước đấu tranh kiên cường bất khuất nên luôn mang trong mỡnh truyền thống đấu tranh tốt đẹp đó. 2) Xuất thân từ nông dân nên có quan hệ máu thịt với nông dân, sớm xây dựng khối liên minh công nông trí thức tạo nên sức mạnh chiến thắng chủ nghĩa đế quốc và thực dân xâm lược. 3) Giai cấp công nhân Việt Nam sớm tiếp thu lý luận chủ nghĩa Mỏc-Lờnin để thành lập Đảng Cộng

sản- đảng lónh đạo cách mạng Việt Nam. 3) Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời muộn, khi Cách mạng xó hội chủ nghĩa Thỏng Mười (Nga) đó thành cụng, Quốc tế cộng sản sự đó ra đời (3-1939), chủ nghĩa cơ hội đó bị đánh bại nên không bị ảnh hưởng của chủ nghĩa cơ hội và có điều kiện học hỏi, tiếp thu kinh nghiệm đấu tranh của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Tuy nhiên, giai cấp công nhân Việt Nam có số lượng hạn chế, trỡnh độ học vấn, tay nghề thấp. 4) Do xuất thõn từ nụng dõn, gắn liền với nền sản xuất nụng nghiệp lạc hậu nờn giai cấp cụng nhõn Việt Nam cũn chịu ảnh hưởng nặng nề tâm lý, tập quỏn của nền sản xuất nhỏ lẻ, manh mỳn nờn ý thức tổ chức, kỷ luật cũn nhiều hạn chế. 5) Khụng cú điều kiện lao động và tiếp cận với nền sản xuất công nghiệp hiện đại v.v.

b. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

Sau khi ra đời và sớm có chính Đảng tiên phong, giai cấp công nhân Việt Nam trở thành giai cấp lónh đạo sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, phát huy sức mạnh của dân tộc và sức mạnh giai cấp đưa cách mạng dân tộc dân chủ đến thắng lợi.

Giai cấp công nhân Việt Nam và đội tiên phong của nó đó lónh đạo công cuộc xây dựng chủ nghó xó hội đạt được những thành tựu như xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng cơ sơ vật chất ban đầu của chủ nghĩa xó hội, giải quyết tốt cỏc vấn đề xó hội như văn hoá, giáo dục, y tế v.v.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xó hội hiện nay, giai cấp cụng nhõn Việt Nam khụng ngừng tăng lên cả về số lượng và chất lượng để hoàn thành những nhiệm vụ của cách mạng xó hội chủ nghĩa, đưa nước ta tiến tới chủ nghĩa cộng sản.

II. CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Cỏch mạng xó hội chủ nghĩa và những nguyờn nhõn của nú

a. Khỏi niệm cỏch mạng xó hội chủ nghĩa

Cỏch mạng xó hội là sự cải biến căn bản chế độ xó hội, là sự thay thế chế độ xó hội này bằng chế độ xó hội khỏc tiến bộ hơn, phù hợp với nhu cầu phát triển của lịch sử. Khác với tất cả các cuộc cách mạng khác, cách mạng xó hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng cuối cùng trong lịch sử, lần đầu tiên giai cấp công nhân

đứng lên tổ chức lónh đạo cách mạng giải phóng mỡnh và giải phúng toàn thể nhõn dõn lao động khỏi chế độ áp bức, bất công v.v. Cách mạng xó hội chủ nghĩa là cuộc cỏch mạng nhằm thay thế chế độ cũ nhất là chế độ tư bản chủ nghĩa, bằng chế độ xó hội chủ nghĩa, trong cuộc cỏch mạng đó, giai cấp công nhân là người lónh đạo và cùng với quần chúng nhân dân lao động khác xây dựng một xó hội cụng bằng, dõn chủ, văn minh.

Theo nghĩa hẹp, cỏch mạng xó hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng chính trị, kết thúc bằng việc giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền, thiết lập được nhà nước chuyên chính vô sản- nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Theo nghĩa rộng, cách mạng xó hội chủ nghĩa là quỏ trỡnh hoàn thiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp cụng nhõn, được tiến hành qua hai giai đoạn gồm giai đoạn giai cấp công nhân giành chính quyền, tổ chức thành giai cấp thống trị và giai đoạn giai cấp công nhân sử dụng chính quyền để cải tạo xó hội cũ, xõy dựng xó hội mới trờn tất cả cỏc lĩnh vực của đời sống xó hội.

b. Nguờn nhõn của cỏch mạng xó hội chủ nghĩa

Nguyên nhân khách quan. Cũng như mọi cuộc cách mạng xó hội khỏc đó diễn ra trong lịch sử, cỏch mạng xó hội chủ nghĩa là kết quả tất yếu của sự phỏt triển những mõu thuẫn trong lũng chủ nghĩa tư bản.

Dưới chủ nghĩa tư bản, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, lực lượng sản xuất đó đạt tới trỡnh độ xó hội hoỏ ngày càng cao làm cho quan hệ sản xuất dựa trờn chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất trở nên lạc hậu, lỗi thời. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xó hội tư bản chủ nghĩa ngày càng gay gắt đến mức độ cần phải thay thế bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. “Từ chỗ là những hỡnh thức phỏt triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một

cuộc cách mạng"[98]; "Sự tập trung tư liệu sản xuất và xó hội húa lao động đạt đến cái điểm mà chỳng khụng cũn thớch ứng với cỏi vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng nữa (...) nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại đẻ ra sự phủ định bản thõn nú với tớnh tất yếu của một quỏ trỡnh tự nhiờn"[99].

Mâu thuẫn cơ bản giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xó hội tư bản biểu hiện ra ngoài xó hội là mõu thuẫn giữa giai cấp cụng nhõn- đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến với giai cấp tư sản- đại diện cho quan hệ sản xuất lạc hậu, lỗi thời kỡm hóm sự phỏt triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn cơ bản trong xó hội tư bản luôn vận động không ngừng tạo ra sự đối kháng, mâu thuẫn gay gắt, quyết liệt không thể điều hoà được cần được giải quyết bằng cuộc cách mạng xó hội chủ nghĩa.

Nguyên nhân chủ quan. Nguyên nhân khách quan chỉ đóng vai trũ là điều kiện cần, để cách mạng xó hội chủ nghĩa cú thể nổ ra cần phải kết hợp với nhõn tố chủ quan- đú là nhận thức của giai cấp cụng nhõn và việc nắm bắt tỡnh thế, thời cơ cách mạng để tổ chức tiến hành cách mạng.

Cỏch mạng xó hội chủ nghĩa khụng diễn ra tự phỏt, mà là kết quả của quỏ trỡnh đấu tranh lâu dài, gian khổ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chống lại sự thống trị của giai cấp tư sản dưới sự lónh đạo của Đảng Cộng sản.

2. Mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xó hội chủ nghĩa

a. Mục tiờu của cỏch mạng xó hội chủ nghĩa

Mục tiêu của các cuộc cách mạng nổ ra trước cách mạng xó hội chủ nghĩa là giành chớnh quyền về tay thiểu số giai cấp thống trị; thay thế hỡnh thức búc lột này bằng hỡnh thức búc lột khỏc cao hơn. Cách mạng dân chủ tư sản với khẩu hiệu tự do, bỡnh đẳng, bác ái đó tập hợp được quần chúng nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh lật đổ giai cấp quý tộc, phong kiến. Nhưng khi giai cấp tư sản gõanh được chính quyền thỡ mọi quyền tự do, bỡnh đẳng, bác ái cho nhân dân lao động không được thực hiện.

[98] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.13, tr.15
[99] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.23, tr.1059

Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa là giải phóng giai cấp bị áp bức, bóc lột, nô dịch; đồng thời giải phóng xã hội khỏi sự trì trệ để tiếp tục phát triển lên con đường tiến bộ, văn minh. Các nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học đã dựa trên chủ nghĩa nhân đạo triệt để để đề ra mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu đó không chỉ dừng lại ở trình độ lý luận, mà cũng từng bước thực hiện giải phóng con người trên thực tiễn cải tạo toàn diện. Chỉ khi nào thực hiện thành công chủ nghĩa cộng sản thì con người được giải phóng hoàn toàn.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một quá trình đấu tranh lâu dài, gian khổ, phức tạp và đầy sáng tạo trải qua nhiều giai đoạn. 1) Mục tiêu của giai đoạn thứ nhất là giai cấp công nhân đoàn kết với những người lao động khác tiến hành lật đổ chính quyền của giai cấp thống trị, giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động. 2) Mục tiêu của giai đoạn thứ hai là xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xoá bỏ tình trạng dân tộc này áp bức dân tộc khác, xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản, đem lại cuộc sống no ấm cho toàn thể nhân loại.

b. Động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội chủ nghĩa mang tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc. Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động ra khỏi tình trạng áp bức bóc lột, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân lao động nên động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa bao gồm giai cấp cùng nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. "Tất cả những phong trào lịch sử, từ trước đến nay đều là do thiểu số thực hiện, hoặc là mưu lợi ích cho thiểu số. Phong trào vô sản là phong trào độc lập của khối đại đa số, mưu lợi ích cho khối đại đa số"[100].

Giai cấp công nhân là động lực chủ yếu, giữ vai trò tổ chức lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa do địa vị kinh tế-xã hội và đặc điểm chính trị-xã hội của giai cấp cùng nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa quy định. Giai cấp công nhân ra đời gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền đại công nghiệp, nền công nghiệp này ngày càng phát triển thì giai cấp cùng nhân ngày càng tăng lên cả về số lượng và chất lượng. Giai cấp công nhân luôn đại diện cho lực lượng sản xuất

[100] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.4, tr.611

tiến tiến, hiện đại luôn vận động và biến đổi không ngừng, sự giàu có của chủ nghĩa tư bản chính là thành quả lao động của giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân trong xó hội tư bản chủ nghĩa được tự do về thân thể nhưng không có tư liệu sản xuất, phải bán sức lao động cho nhà tư bản, bị bóc lột giá trị thặng dư nên có những đặc điểm là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để, có ý thức tổ chức kỷ luật cao và cú bản chất quốc tế. Giai cấp cụng nhõn cú hệ tư tưởng riêng tạo nên khả năng tổ chức lónh đạo quần chúng nhân dân lao động tiến hành cách mạng thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, từng bước xây dựng chủ nghĩa xó hội và chủ nghĩa cộng sản. Chớnh vỡ vậy, chỉ cú giai cấp cụng nhõn mới là giai cấp tổ chức, lónh đạo cách mạng xó hội chủ nghĩa giành thắng lợi.

Giai cấp nông dân là giai cấp của những người lao động sản xuất vật chất trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp v.v trực tiếp sử dụng một tư liệu sản xuất cơ bản, đặc thù, gắn với thiên nhiên là đất, rừng, biển để sản xuất ra nông sản. Phương thức sản xuất của nông dân phân tán, kỹ thuật lạc hậu, năng suất lao động thấp, gặp nhiều rủi ro hơn so với sản xuất công nghiệp của giai cấp công nhân.

Giai cấp nông dân vừa là những người lao động sản xuất vật chất, vừa là người tư hữu nhỏ. Chính hai mặt này làm cho giai cấp công nhân gặp nhiều hạn chế, khắc phục được hai mặt này cần phải tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá lâu dài, cải biến trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, giai cấp nông dân có lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của giai cấp công nhân. Ở các nước nông nghiệp, giai cấp nông dân chiếm số đông trong dân cư và trở thành lực lượng cách mạng to lớn trong cách mạng xó hội chủ nghĩa. Giai cấp nụng dõn khụng cú hệ tư tưởng riêng, tư tưởng của họ phụ thuộc vào tư tưởng của giai cấp giữ địa vị thống trị trong xó hội. Do vậy, khi chưa giác ngộ cách mạng do giai cấp công nhân lónh đạo thỡ nụng dõn dễ dao động về tư tưởng, ngộ nhận về chính trị, manh động trong các cuộc đấu tranh tự phát. Cơ cấu giai cấp công nhân không chặt chẽ cả về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tổ chức. Bên cạnh đó, ở các nước nông nghiệp tập trung nhiều truyền thống lịch sử và bản sắc dân tộc. Những đặc điểm trên cho thấy, bản thân

giai cấp nông dân không tự mỡnh giải phúng khỏi chế độ tư hữu, áp bức bất công và cùng không thể giữ vai trũ giai cấp lónh đạo xó hội trong cỏc cuộc đấu tranh giải phóng khỏi chế độ áp bức bất cụng. Trong cỏch mạng xó hội chủ nghĩa, giai cấp cụng nhõn chỉ cú thể giành được chính quyền khi liên minh được với giai cấp nông dân. Sau khi giành được chính quyền, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xó hội, giai cấp cụng nhõn chỉ cú thể hoàn thành nhiệm vụ cải tạo xó hội cũ, xõy dựng xó hội mới khi được giai cấp nông dân đi theo và ủng hộ. Mặc dù giai cấp nông nhân chiếm đa số trong thành phần dân cư ở các nông nghiệp, song do địa vị của giai cấp nông dân trong xó hội tư bản chủ nghĩa nên họ không giữ vai trũ lónh đạo cách mạng xó hội chủ nghĩa.

Tầng lớp trí thức là lực lượng quan trọng của cách mạng xó hội chủ nghĩa; là những người lao động trí óc phức tạp và sáng tạo, có trỡnh độ học vấn đủ am hiểu và hoạt động chuyên sâu trong lĩnh vực lao động phức tạp của mỡnh. Trớ thức cú cỏch thức lao động đặc thù, chủ yếu là lao động trí tuệ cá nhân trong các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng trên các lĩnh vực tự nhiên, xó hội, nhõn văn, nghệ thuật, quản lý v.v. Họ có những cống hiến quan trọng thúc đẩy sản xuất vật chất phát triển, sáng tạo và trang bị tri thức khoa học, văn hoá xó hội, nõng cao dõn trớ cho mỗi chế độ xó hội nhất định.

Trong các chế độ tư hữu, bóc lột, đại đa số trí thức là những người lao động bị áp bức bóc lột. Vỡ thế, trớ thức gắn bó với nhân dân, với dân tộc, luôn đấu tranh cho một xó hội hoà bỡnh, dõn chủ, bỡnh đẳng, tiến bộ. Trí thức không có hệ tư tưởng riêng mà phụ thuộc vào tư tưởng của giai cấp thống trị. Mặc dù vậy, trí thức vẫn có vai trũ quan trọng giỳp giai cấp thống trị khái quát lý luận để hỡnh thành hệ tư tưởng; có vai trũ quan trọng trong việc nõng cao dõn trớ, tuyờn truyền, giỏc ngộ chủ nghĩa Mỏc-Lờnin cho quần chỳng nhõn dõn lao động. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xó hội, trong sự phỏt triển của nền kinh tế tri thức, trớ thức cú vai trũ quan trọng trong nõng cao dõn trớ, đào tạo nhân lực, phát triển nhân tài cho đất nước, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. Giống như nông dân, trí thức cũng

không thể tự giải phóng mỡnh khỏi cỏc chế độ tư hữu, bóc lột, không trở thành lực lượng lónh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

c. Nội dung của cỏch mạng xó hội chủ nghĩa

Cỏch mạng xó hội chủ nghĩa là cuộc cỏch mạng toàn diện, diễn ra trong tất cả cỏc lĩnh vực của đời sống xó hội mà chủ yếu là trong cỏc lĩnh vực chớnh trị, kinh tế, văn hoá tư tưởng v.v.

Cỏch mạng xó hội chủ nghĩa trờn lĩnh vực chớnh trị. Cỏch mạng xó hội chủ nghĩa trờn lĩnh vực chớnh trị trước hết giai cấp công nhân dưới sự lónh đạo của Đảng Cộng sản tiến hành lật đổ sự thống trị của giai cấp bóc lột, giành chính quyền, thiết lập nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; tạo tiền đề và điều kiện đưa quần chúng nhân dân lao động từ địa vị nô lệ, làm thuê, bị bóc lột lên địa vị làm chủ xó hội, tạo cho họ năng lực xây dựng xó hội mới tự giỏc, tớch cực. Xoá bỏ tàn tích của nhà nước cũ- nhà nước tư bản chủ nghĩa, từng bước xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xó hội chủ nghĩa và nhà nước xó hội chủ nghĩa; nhõn dõn lao động được tham gia vào công việc của nhà nước. Để thực hiện thành công cách mạng chính trị, giai cấp cụng nhõn lónh đạo nhân dân lao động khắc phục dần những hậu quả kỡm hóm khả năng sáng tạo của nhân dân lao động; nâng cao trỡnh độ dân trí, trỡnh độ nhận thức của nhân dân về đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; có cơ chế và chính sách phù hợp để phát huy vai trũ của nhõn dõn trong quỏ trỡnh cải tạo xó hội cũ, xõy dựng xó hội mới.

Cỏch mạng xó hội chủ nghĩa trờn lĩnh vực kinh tế. Khỏc với cỏc cuộc cỏch mạng khỏc, cỏch mạng xó hội chủ nghĩa trờn lĩnh vực kinh tế nhằm thay đổi vị trí, vai trũ của người lao động đối với tư liệu sản xuất bằng cách xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất; thiết lập chế độ sở hữu xó hội chủ nghĩa trong những hỡnh thức thớch hợp, gắn người lao động với tư liệu sản xuất, thay đổi điều kiện sống và điều kiện làm việc của nhân dân lao động.

Phát triển lực lượng sản xuất, đưa tiến bộ khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất nhằm tăng năng suất lao động, cải thiện đời sống nhân dân lao động, khuyến khích khả năng sáng tạo của người lao động. Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động đảm bảo công bằng xó hội, năng suất lao động, hiệu quả công tác là thước đo đánh giá sự đóng góp của mỗi người cho xó hội. Nguyờn tắc phõn phối theo lao động đảm bảo khuyến khích người lao động có ý thức tích cực nâng cao lập trường giai cấp, tinh thần yêu nước, cống hiến sức lực, tài năng vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xó hội. Thực hiện cỏch mạng xó hội chủ nghĩa trờn lĩnh vực kinh tế nhằm xõy dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, thiết lập sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất là một quá trỡnh lõu dài, phải được điều chỉnh và kiểm nghiệm trong thực tiễn một cách chu đáo và sâu sắc. Cách mạng xó hội chủ nghĩa trờn lĩnh vực kinh tế cú vai trũ quyết định tới sự thành bại của cách mạng xó hội chủ nghĩa, thành quả của cỏch mạng kinh tế gúp phần tạo nờn sự ổn định về chính trị và cơ sở, nền tảng của sự phát triển văn hoá, tinh thần của xó hội.

Cỏch mạng xó hội chủ nghĩa trờn lĩnh vực văn hoá, tư tưởng. Cỏch mạng xó hội chủ nghĩa nhằm giải phóng nhân dân lao động về mặt tinh thần xó hội, dưới chủ ngió xó hội giai cấp cụng nhõn và nhõ dõn lao động không chỉ làm chủ tư liệu sản xuất mà cũn sỏng tạo, làm phong phỳ thờm cỏc giỏ trị văn hoá tinh thần của xó hội. Cỏch mạng xó hội chủ nghĩa trờn lĩnh vực văn hoá, tinh thần nhằm kế thừa, chọn lọc, nâng cao các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, tiếp thu các giá trị văn hoá tiên tiến của thời đại. Đồng thời cách mạng xó hội chủ nghĩa trờn lĩnh vực này cũn trang bị cho người học thế giới quan khoa học, nhõn sinh quan cộng sản chủ nghĩa, hỡnh thành nờn con người mới xó hội chủ nghĩa với những phẩm chất mới theo yờu cầu của sự nghiệp xõy dựng chủ nghĩa xó hội.

Ba nội dung trên có mối liên hệ biện chứng với nhau, trong đó cách mạng chính trị là là tiền đề, cách mạng kinh tế là yếu tố quyết định nhất, cách mạng trên lĩnh vực văn hoá tư tưởng là then chốt. Do vậy, muốn hoàn thành sứ mệnh

lịch sử của mỗnh giai cấp cụng nhõn phải thực hiện đồng bộ cả ba nội dung trên, không nên xem nhẹ hoặc quá đề cao một trong ba nội dung dẫn đến sai lầm, thất bại.

3. Liờn minh giữa giai cấp cụng nhõn với giai cấp cụng nhõn trong cỏch mạng xó hội chủ nghĩa

a. Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

Tính tất yếu của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân. Liên minh công nông là vấn đề chiến lược của cách mạng xó hội chủ nghĩa, cú ý nghĩa quyết định tới sự thành bại toàn bộ tiến trỡnh cỏch mạng của giai cấp cụng nhõn. Khi nghiờn cứu về cỏch mạng xó hội chủ nghĩa, C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I. Lênin đặc biệt quan tâm và nhấn mạnh vai trũ quan trọng của khối liờn minh này đối với sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. C.Mác và Ph.Ăngghen tổng kết phong trào thực tiễn của giai cấp công nhân và đưa ra kết luận, nhiều cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đó bị thất bại, tổn thất, chủ yếu là vỡ khụng tổ chức liờn minh với "người bạn đồng minh tự nhiên" của mỗnh là nụng dõn; cuộc cỏch mạng vụ sản đó trở thành những "bài đơn ca ai điếu". Chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, V.I.Lênin phát triển quan điểm này của các nhà kinh điển vào cách mạng Tháng Mười (Nga) 1917, "Chuyên chính vô sản là một hỗnh thức đặc biệt của liên minh giai cấp giữa giai cấp vô sản, đội tiền phong của những người lao động, với đông đảo những tầng lớp lao động không phải vô sản (tiểu tư sản, tiểu chủ, nông dân, trí thức)[101]. Có thể khẳng định liên minh công nông vừa là quy luật, vừa là đũi hỏi khỏch quan của sự nghiệp cỏch mạng xó hội chủ nghĩa.

Cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân. 1) Liờn minh cụng nụng là nhu cầu nội tại của cỏch mạng xó hội chủ nghĩa tạo nờn động lực cách mạng, đảm bảo vai trũ lónh đạo của giai cấp công nhân, là điều kiện quyết định thắng lợi trong đấu tranh giành chớnh quyền và cụng cuộc cỏi tạo xó hội cũ, xõy dựng xó hội mới. 2) Liờn minh cụng nụng xuất phỏt từ mối

[101] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.38, tr.452

liờn hệ tự nhiờn gắn bú và sự thống nhất lợi ớch cơ bản của các giai cấp, tầng lớp vỡ họ đều là những người lao động bị áp bức, cùng thực hiện mục tiêu, nguyện vọng muốn giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công. 3) Liên minh công nông là do sự gắn bó thống nhất giữa sản xuất vật chất với khoa học kỹ thuật trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học- công nghệ hiện đại, công nhân, nông dân dần được trí thức hoá.

b. Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

Nội dung của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân. Liên minh công nông nhằm giải quyết nhu cầu, lợi ích chính trị cơ bản của công nhân, nông dân và của cả dân tộc là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xó hội. Liờn minh cụng nụng nhằm củng cố và tăng cường nhà nước xó hội chủ nghĩa, thực hiện quyền và lợi ớch của nhõn dõn lao động. Liên minh công nông là cơ sở vững chắc cho khối đại đoàn kết dân tộc, tạo nên sức mạnh để vượt qua khó khăn thử thách, đập tan mọi âm mưu chống phá của kể thù về công cuộc xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xó hội. Nguyờn tắc của liờn minh giữa giai cấp cụng nhõn với giai cấp nụng dõn là giữ vững và tăng cường vai trũ lónh đạo của Đảng trên lập trường của giai cấp công nhân. Một số giải pháp hiện thực hóa nguyên tắc trên để tăng cường liên minh công nông.

1) Liên minh về chính trị. Phát triển kinh tế, thực hiện tốt công tác xoá đói, giảm nghèo, tạo cơ sở để nhân dân quan tâm đến chính trị. Đẩy mạnh giáo dục, nâng cao dân trí, nâng cao trỡnh độ nhận thức về chính trị của nhân dân. Phát huy dân chủ, tạo điều kiện thuận lợi nhất để nhân dân được tham gia vào công việc của nhà nước, khắc phục sự bưng bít thông tin. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh tới cán bộ, đảng viên và mọi giai cấp, tầng lớp nhân dân lao động, tạo cho họ lập trường tư tưởng chính trị đúng đắn, vững vàng.

2) Liên minh về kinh tế. Liên minh công nông trên lĩnh vực kinh tế nhằm thoả món nhu cầu của mỗi giai cấp, khơi dậy và phát huy nội lực, sức mạnh của giai cấp công nhân, nông dân quá trỡnh sản xuất lưu thông, trao đổi hàng hoá, góp

phần thúc đẩy xó hội phỏt triển. Liờn minh kinh tế được thể hiện qua mối quan hệ kinh tế giữa công nghiệp, nông nghiệp, với nông dân và công nhân; giữa chính sách của nhà nước điều tiết mối liên hệ giữa công nhân, nông dân tạo động lực khai thác và phát huy sức mạnh của mỗi giai cấp trong xó hội. Nguyờn tắc của liờn minh cụng nụng trên lĩnh vực kinh tế cần giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích giữa các giai cấp. Giải pháp tăng cường liên minh công nông trí thức trên lĩnh vực kinh tế là xác định đúng thực trạng, tiềm năng kinh tế của cả nước và sự hợp tác quốc tế để xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, gắn liền với nhu cầu kinh tế của cụng nhõn, nụng dõn và trớ thức trong những điều kiện cụ thể. Thực hiện đa dạng hoá các hỡnh thức hợp tỏc, liờn kết, giao lưu kinh tế giữa công nhân, nông dân trí thức hay giữa sản xuất vật chất và khoa học cụng nghệ. Từng bwcs hỡnh thành và phỏt triển quan hệ sản xuất xó hội chủ nghĩa. Phỏt huy vai trũ của Đảng, Nhà nước trong việc hoạch định, ban hành các chính sách phù hợp, giải quyết tốt quan hệ lợi ích và đóng góp của mỗi giai tầng đối với nền kinh tế xó hội. Mở rộng và nõng cao chất lượng giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học; gắn nghiên cứu khoa học với thực tiễn sản xuất vật chất, khắc phục sự tách rời, thiếu thống nhất giữa lý luận và thực tiễn; giữa nghiờn cứu với ứng dụng, đào tạo và sử dụng ở nước ta trong thời gian qua. Thực hiện tốt sự liên kết bốn nhà (nhà nước, nhà nông, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp) tạo điều kiện thúc đấy quá trỡnh sản xuất phỏt triển.

3) Liên minh về văn hoá-xó hội. *Trên lĩnh vực văn hoá*- xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng các chuẩn mực xó hội trờn lập trường của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Từng bước xoá bỏ tàn tích của văn hoá cũ, giữ gỡn và phỏt huy giỏ trị văn hoá truyền thống tiếp thu những yếu tố văn hoá tiên tiến của thời đại. Tạo điều kiện thuận lợi cho các giai cấp được tự do thưởng thức, đánh giá, sáng tạo ra các giá trị văn hoá tinh thần phong phú đa dạng trên lập trường, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân. Nguyên tắc của liên minh trên lĩnh vực này là phát huy vai trũ của trớ thức, văn nghệ sĩ trong nâng cao dân trí, giữ gỡn và phỏt huy, sỏng tạo cỏc giỏ trị văn hoá cho xó hội. Giải phỏp tăng cường liên

minh công nông trên lĩnh vực văn hoá là Nhà nước cần quan tâm và tạo điều kiện để phát huy vai trũ của trớ thức và đội ngũ văn nghệ sĩ trong sáng tạo văn hoá tinh thần cho xó hội. Đẩy mạnh giáo dục đào tạo, nâng cao trỡnh độ dân trí, tạo điều kiện cho công nhân và nông dân tham gia vào công tác văn hoá quần chúng, xây dựng nền văn hoá dân tộc đa dạng, phong phú, tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Phát triển kinh tế, thực hiện xoá đói, giảm nghèo để nhân dân quan tâm hơn nữa vào đời sống văn hoá tinh thần của xó hội. *Trờn lĩnh vực xó hội*- giải quyết tốt các vấn đề xó hội như công ăn, việc làm, đấu tranh bài trừ các tệ nạn xó hội, tham nhũng, quan liờu, hóch dịch cửa quyền, bài trừ cỏc hủ tục lạc hậu v.v. Nguyờn tắc liờn minh là phỏt huy vai trũ của Đảng, Nhà nước trong việc ban hành và hoạch định chính sách xó hội. Giải phỏp tăng cường liên minh công nông trên lĩnh vực xó hội là huy động vốn, cơ sở vật chất đầy đủ để thực hiện chính sách; làm tốt công tác tuyên truyền, phát huy vai trũ của đơn vị hành chính cấp cơ sở. Nâng cao trỡnh độ nhận thức của nhân dân về chính sách xó hội.

Những nguyên tắc cơ bản chung của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân là

1) Phải đảm bảo vai trũ lónh đạo của giai cấp cụng nhõn trong khối liờm minh cụng nụng, bởi "chỉ cú sự lónh đạo của giai cấp vô sản mới có thể giải phóng quần chúng tiểu nông thoát khỏi chế độ nô lệ tư bản và dẫn họ tới chủ nghĩa xó hội"[102]

2) Phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, bởi chỉ bằng những việc làm cụ thể để giai cấp nông dân thấy chỉ đi với giai cấp công nhân mới có lợi hơn đi với giai cấp tư sản thỡ nụng dõn mới tự nguyện; cú tự nguyện thỡ liờn minh mới bền vững và lâu dài

3) Phải biết kết hợp các lợi ích của cả hai giai cấp.

III. HèNH THÁI KINH TẾ CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

1. Xu thế tất yếu của sự xuất hiện hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa

[102] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.44, tr.12

C.Mác và Ph.Ăngghen đó vận dụng triệt để quan niệm duy vật về lịch sử để nghiên cứu xó hội loài người để từ đó xây dựng học thuyết hỡnh thỏi kinh tế-xó hội. Cỏc nhà sỏng lập chủ nghĩa Mỏc đó dựa vào cỏc quy luật xó hội để phân tích, nghiên cứu chủ nghĩa tư bản và khẳng định lịch sử xó hội loài người là lịch sử kế tiếp nhau của cỏc hỡnh thỏi kinh tế-xó hội từ thấp đến cao như một quá trỡnh lịch sử tự nhiờn.

Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích sâu sắc chủ nghĩa tư bản và chỉ ra những mặt tích cực và những hạn chế mà chủ nghĩa tư bản không tự khắc phục được. Trong nhiều tỏc phẩm của mỡnh, C.Mỏc và Ph.Ăngghen khẳng định sự ra đời của chủ nghĩa tư bản là một trong những giai đoạn phát triển mới của nhân loại. Nhưng trong xó hội cú đối kháng giai cấp đó, sự phát triển về kinh tế càng gia tăng, thỡ tỡnh trạng ỏp bức, búc lột và sự phân hóa giàu-nghèo cũng cũng tăng theo. Đồng thời với điều đó, mâu thuẫn cơ bản, vốn có biểu hiện trên lĩnh vực kinh tế là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất; biểu hiện trên lĩnh vực xó hội là mõu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản gay gắt không thể điều hoà được, mà phải tiến hành cách mạng để thay thế xó hội tư bản bằng xó hội tiến bộ hơn. Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản ngày càng trở nên căng thẳng. Thực tiễn các cuộc đấu tranh có tính giai cấp đũi hỏi khỏch quan về lý luận cỏch mạng vụ sản và lý luận đó hướng đấu tranh giai cấp của giai cấp vụ sản vào việc xúa bỏ xó hội tư bản, xõy dựng xó hội cộng sản.

Có thể nói cơ sở thực tiễn cho việc dự báo xu thế tất yếu của sự ra đời hỡnh thỏi kinh tế-xó hội là sự phỏt triển của lực lượng sản xuất đó đạt tới mức độ mà quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa lại trở thành "xiềng xích" níu kéo sự phát triển đó; là giai cấp công nhân đó đông đảo về số lượng, đó nhận thức được vai trũ của mỡnh trong lịch sử và đấu tranh chính trị chống giai cấp tư sản dưới sự lónh đạo của Đảng Cộng sản. Dựa vào cơ sở thực tiễn này, C.Mác và Ph.Ăngghen dự báo chủ nghĩa xó hội sẽ thắng lợi đầu tiên ở các nước tư bản phát triển như Anh, Pháp, Đức, Mỹ. Về sau, V.I.Lênin dự báo chủ nghĩa xó hội chỉ cú thể thắng

lợi ở một số, thậm chớ ở một nước tư bản kém phát triển nhất và ở những nước thuộc địa sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ.

Có thể định nghĩa khái quát hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa là chế độ xó hội phát triển cao nhất; có quan hệ sản xuất dựa trên sở hữu công về tư liệu sản xuất, phù hợp với lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, tạo thành cơ sở hạ tầng có trỡnh độ cao hơn cơ sở hạ tầng của chủ nghĩa tư bản; có kiến trúc thượng tầng tương ứng thực sự là của nhõn dõn với trỡnh độ xó hội hoỏ ngày càng cao.

Định nghĩa trờn cho thấy hỡnh thỏi kinh tế-xó hội chủ nghĩa cú những nội dung

1) Hỡnh thỏi kinh tế xó hội cộng sản chủ nghĩa là chất độ xó hội phỏt triển cao nhất trong lịch sử loài người. Khẳng định như vậy là vỡ, xó hội cộng sản chủ nghĩa ra đời sau các chế độ xó hội cú đối kháng giai cấp trước đó, biết kế thừa, chọn lọc những ưu điểm của các hỡnh thỏi kinh tế-xó hội trong lịch sử nờn cú những thành tựu trờn tất cả cỏc lĩnh vực kinh tế, chớnh trị, văn hoá, xó hội v.v

2) Hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa cú quan hệ sản xuất dựa trờn sở hữu cụng cộng về tư liệu sản xuất, thích ứng với lực lượng sản xuất ngày càng phát triển. Khác với xó hội tư bản, chủ nghĩa xó hội xoỏ bỏ chế độ sở hữu tư nhân, tư bản chủ nghĩa- nguồn gốc sinh ra chế độ bóc lột, bất công và tội ác; thực hiện sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất là hỡnh thức sở hữu chủ yếu nhất, xoỏ bỏ sự bất cụng trong xó hội, tạo điều kiện để nhân dân lao động được làm chủ cuộc sống và xó hội, cú cuộc sống ngày càng ấm no, tự do, hạnh phỳc, văn minh

3) Hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa tạo thành cơ sở hạ tầng có trỡnh độ cao hơn cơ sở hạ tầng của chủ nghĩa tư bản. Trong các chế độ xó hội cú đối kháng giai cấp, người lao động không được tham gia vào quan hệ sản xuất nên luôn đối mặt với những bất công và tội ác trong xó hội. Cuộc cỏch mạng xó hội chủ nghĩa thắng lợi, xoỏ bỏ chế độ tư hữu, từng bước xây dựng chế độ xó hội xó hội chủ nghĩa. Khi xõy dựng chủ nghĩa cộng sản, tạo nờn các quan hệ sản xuất

mang tính nhân dân, người lao động được tham gia vào làm chủ quan hệ sản xuất: chủ sở hữu về tư liệu sản xuất, tham gia vào quá trỡnh tổ chức sản xuất và phõn phối sản phẩm trong xó hội, bài trừ quan liờu, tham nhũng, cựng cỏc tệ nạn xó hội khỏc

4) Hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa cú kiến trỳc thượng tầng thực sự là của nhân dân lao động với trỡnh độ xó hội hoỏ ngày càng cao. Khi mới giành chớnh quyền, giai cấp cụng nhõn cần thiết lập bộ mỏy nhà nước xó hội chủ nghĩa để bảo vệ lợi ích cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Chủ nghĩa xó hội- giai đoạn thấp của hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa, cũn tồn tại nhà nước xó hội chủ nghĩa để giai cấp công nhân và nhân dân lao động bảo vệ lợi ích cho toàn thể nhân dân lao động và dân tộc, trấn áp sự phản kháng của kẻ thù.

2. Điều kiện ra đời hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa

Sự thay thế lần nhau giữa cỏc hỡnh thỏi kinh tế-xó hội là một quỏ trỡnh lịch sử tự nhiờn. Tuy nhiờn, khụng phải bất cứ quốc gia nào cũng phải thực hiện các bước đi tuần tự, mà các quốc gia có thể thực hiện con đường đi tới chủ nghĩa cộng sản rất khác nhau. Có những quốc gia đi từ các nước tiền tư bản hay ở trỡnh độ tư bản trung bỡnh để đi lên chủ nghĩa cộng sản hoặc cũng có những quốc gia bỏ qua chủ nghĩa tư bản để đi lên chủ nghió cộng sản. Việc lựa chọn bước đi tuần tự hay bỏ qua một vài hỡnh thỏi kinh tế-xó hội để đi tới chủ nghĩa cộng sản chịu sự quy định bởi các điều kiện khách quan và chủ quan của mỗi nước. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể chia thành hai điều kiện để đi tới chủ nghĩa cộng sản.

a. Điều kiện cơ bản cho sự ra đời hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa ở cỏc nước tư bản phát triển

Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mang tính xó hội hoỏ ngày càng cao với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Mâu thuẫn này tất yếu phải giải quyết thay thế bằng quan hệ sản xuất mới mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển- đó là quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Trong xó hội tư bản, biểu hiện mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong lĩnh vực xó hội là mõu thuẫn giữa giai cấp vụ sản- đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến với giai cấp tư sản- đại biểu cho quan hệ sản xuất lạc hậu, lỗi thời trở nên gay gắt, quyết liệt không thể điều hoà được nên cần phái tiến hành cuộc cách mạng xó hội chủ nghĩa giải quyết mõu thuẫn đó.

Mặc dù chủ nghĩa tư bản đó đạt được những thành tựu đáng kể về kinh tế-xó hội; nhưng trên mỗi bước phát triển của nó kèm theo những tai họa như chiến tranh, tội ác, huỷ hoại môi trường thiên nhiên, phân biệt chủng tộc, lối sống phản văn hoá, suy đồi đạo đức v.v.

Nhận thức của giai cấp cụng nhõn và vai trũ của đảng cộng sản trong quá trỡnh giỏc ngộ cỏch mạng cho giai cấp cụng nhõn tiến hành cỏch mạng xó hội chủ nghĩa ngày càng cao.

b. Điều kiện cơ bản để các nước tư bản trung bỡnh và cỏc nước chưa trải qua chế độ tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa cộng sản

Chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa; việc xâm lược, áp bức và đô hộ, khai thác thuộc địa, vơ vét tài nguyên ở nhiều quốc gia gây ra nhiều mâu thuẫn gay gắt. Đó là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp công nhân; mâu thuẫn giữa các nước đế quốc xâm lược với các nước bị xâm lược; mâu thuẫn giữa các nước tư bản, đế quốc với nhau; mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ, tư sản với nông dân ở các nước thuộc địa v.v làm cho phong trào chống đế quốc bảo vệ độc lập có thể xảy ra ở những mâu thuẫn thứ yếu nhất.

Hệ tư tưởng của giai cấp công nhân phải được Đảng Cộng sản truyền bỏ rộng rói, thức tỉnh phong trào yờu nước của nhân dân các nước thuộc địa tạo nên sự trưởng thành của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Tác động của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, của lý luận chủ nghĩa Mỏc-Lờnin làm thức tỉnh phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc tiến lên chủ nghĩa xó hội.

3. Các giai đoạn phỏt triển của hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa

Dựa vào sự vận động, phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng của hỡnh thỏi kinh tế-xó hội, C.Mỏc và Ph.Ăngghen không chỉ phân chia lịch sử phát triển của xó hội loài người thành cỏc hỡnh thỏi

kinh tế-xó hội, mà cũn chia hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa thành cỏc giai đoạn khác nhau. Mỗi giai đoạn của hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa lại được chia thành các chặng đường khác nhau- đó là giai đoạn thấp (chủ nghĩa xó hội) và giai đoạn xó hội cộng sản chủ nghĩa (chủ nghĩa cộng sản).

Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, chủ nghĩa xó hội, "Cỏi xó hội mà chỳng ta núi ở đây không phải là một xó hội cộng sản chủ nghĩa đó phỏt triển trờn những cơ sở của chớnh nú, mà trỏi lại là một xó hội vừa thoỏt thai từ xó hội tư bản chủ nghĩa, do đú là một xó hội về mọi phương diện- kinh tế, đạo đức, tinh thần- cũn mang những dấu vết của xó hội cũ mà nó đó lọt lũng ra"[103], mới chỉ đạt tới mức độ bảo đảm cho xó hội thực hiện được nguyên tắc "làm theo năng lực, hưởng theo lao động". Đến chủ nghĩa cộng sản mới thực hiện được nguyên tắc "làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu" bởi lao động trong giai đoạn này không chỉ là phương tiện kiếm sống, mà nú cũn trở thành nhu cầu số một của con người.

Theo V.I.Lờnin, hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa gồm (I) Những cơn đau đẻ kéo dài; (II) Giai đoạn đầu của xó hội cộng sản chủ nghĩa và (III) Giai đoạn cao của xó hội cộng sản chủ nghĩa[104]. Như vậy, hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa cú thể chia thành ba thời kỳ.

a. Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lờn chủ nghĩa xó hội

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xó hội là thời kỳ cải biến cỏch mạng sõu sắc trong toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xó hội, tạo ra những tiền đề vật chất và tinh thần cần thiết để hỡnh thành xó hội mà trong đó, những nguyên tắc căn bản của xó hội xó hội chủ nghĩa được thực hiện.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xó hội được Cách mạng xó hội chủ nghĩa Thỏng Mười (Nga) năm 1917 mở ra với nội dung căn bản là xóa bỏ giai cấp tư sản và chế độ tư bản chủ nghĩa, thiết lập những cơ sở cho xó hội xó hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Thời kỳ quỏ độ này có thể phân thành bốn giai đoạn phát triển là

[103] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.9, tr.33
[104] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.33, tr.223

1) Giai đoạn từ năm 1917-1945- giai đoạn thắng lợi của giai cấp vô sản Nga, mở đầu thời kỳ quá độ lờn chủ nghĩa xó hội

2) Giai đoạn từ năm 1945-1970- giai đoạn hỡnh thành, tồn tại và phỏt triển của hệ thống xó hội chủ nghĩa

3) Giai đoạn từ năm 1970-1990- giai đoạn hệ thống xó hội chủ nghĩa lõm vào khủng hoảng, dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa xó hội hiện thực mụ hỡnh xụviết ở cỏc nước đông Âu và Liênxô

4) Giai đoạn hiện nay là giai đoạn thoỏi trào của chủ nghĩa xó hội hiện thực.

Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xó hội. Để chuyển từ xó hội lờn xó hội xó hội chủ nghĩa, cần trải qua thời kỳ quỏ độ. Tính tất yếu của thời kỳ này được cắt nghĩa bởi những lý do

1) Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xó hội khỏc nhau về chất; thể hiện ở hỡnh thức sở hữu tư liệu sản xuất. Muốn cú xó hội cụng hữu tư liệu sản xuất cần có thời gian

2) Chủ nghĩa xó hội được xây dựng trên nền sản xuất đại cụng nghiệp cú trỡnh độ cao; chủ nghĩa tư bản đó chuẩn bị những tiền đề vật chất cần thiết cho chủ nghĩa xó hội, nhưng cần có thời gian để tổ chức, sắp xếp lại

3) Cần có thời gian để xõy dựng quan hệ sản xuất xó hội chủ nghĩa

4) Cụng cuộc xõy dựng chủ nghĩa xó hội là cụng việc mới mẻ, khú khăn và phức tạp; giai cấp công nhân có thời gian để hoàn thành.

Đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lờn chủ nghĩa xó hội. Đặc điểm nổi bật của thời kỳ này là tồn tại những yếu tố của xó hội tư bản với những yếu tố mới của xó hội xó hội chủ nghĩa; chỳng tồn tại và đấu tranh với nhau trọng mọi lĩnh vực của đời sống xó hội. Đối với những nước tư bản cú trỡnh độ kinh tế phát triển cao, thời kỳ quá độ có thể tương đối ngắn; đối với những nước cú trỡnh độ kinh tế phỏt triển trung bỡnh hoặc thấp, thời kỳ quỏ độ có thể dài hơn.

Trong lĩnh vực kinh tế, là sự duy trỡ và phỏt triển nền kinh tế hàng hoỏ nhiều thành phần, bờn cạnh cỏc thành phần kinh tế xó hội chủ nghĩa cũn cú cỏc

thành phần kinh tế khỏc như kinh tế gia trưởng, kinh tế hàng hóa nhỏ, kinh tế tư bản nhà nước. Chúng đan xen, bổ sung hỗ trợ và đấu tranh với nhau. Nền kinh tế nhiều thành phần này làm nảy sinh cơ cấu xó hội-giai cấp đa dạng, phức tạp thậm chí đối lập, luôn đấu tranh với nhau.

Trong lĩnh vực chính trị. Nhà nước chuyên chính vô sản mới ra đời và ngày càng hoàn thiện là công cụ để giai cấp công nhân và nhân dân lao động chống lại những âm mưu chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước; bảo vệ thành quả cách mạng, đảng cộng sản và nhà nước xó hội chủ nghĩa.

Trong lĩnh vực xó hội cũn cú sự khỏc biệt khỏ lớn giữa lao động trí óc với lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn, giữa miền núi và miền xuôi. Nhiều vấn đề xó hội khỏc chưa giải quyết triệt để như vấn đề môi trường bị huỷ hoại nghiêm trọng, vấn đề giải quyết công ăn, việc làm, vấn đề chăm sóc sức khoẻ cộng đồng v.v đang diễn biến phức tạp mà chưa có cách quản lý hiệu quả.

Trong lĩnh vực tư tưởng văn hoá, có sự tồn tại đan xen và đấu tranh lẫn nhau giữa tư tưởng của giai cấp công nhân với tư tưởng cũ rất phức tạp phá hoại đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân

Thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xó hội là thời kỳ đấu tranh giữa giai cấp công nhân liên minh với các tầng lớp lao động khác đó giành được chính quyền nhà nước đang thực hiện nhiệm vụ đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xó hội, với một bờn là cỏc giai cấp bóc lột đó bị đánh đổ, nhưng chưa bị tiêu diệt hoàn toàn. Cuộc đấu tranh giai cấp với những điều kiện, nội dung mới trong các lĩnh vực của đời sống xó hội bằng tuyờn truyền, vận động và cả bằng hành chính, pháp luật diễn ra lâu dài, gian khổ.

Nội dung kinh tế, chính trị, văn húa, xó hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xó hội

1) Trong lĩnh vực kinh tế, sắp xếp lại lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản để lại nhằm tạo ra cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xó hội. Cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xõy dựng quan hệ sản xuất xó hội chủ nghĩa phự hợp với trỡnh độ phát triển của lực lượng sản xuất

2) Trong lĩnh vực chính trị, xây dựng Nhà nước xó hội chủ nghĩa vững mạnh để thực hiện vai trũ chuyờn chớnh và xõy dựng xó hội mới

3) Trong lĩnh vực xó hội, khắc phục những tệ nạn do xó hội cũ để lại, ngăn ngừa và đề phũng những tệ nạn xó hội mới phỏt sinh; khắc phục chờnh lệch giàu-nghốo, giữa nụng thụn với thành thị, giữa miền nỳi với đồng bằng; thực hiện an sinh xó hội để từng bước thực hiện bỡnh đẳng xó hội

4) Trong lĩnh vực tư tưởng văn hoá, tuyên truyền và phổ biến rộng rói chủ nghĩa Mỏc-Lờnin; kế thừa biện chứng văn hóa cũ, xây dựng nền văn hóa vô sản tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Cỏc hỡnh thức quỏ độ lờn chủ nghĩa xó hội là quá độ trực tiếp và quá độ gián tiếp, "thời kỳ quá độ khá lâu dài từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xó hội"[105].

Hỡnh thức quỏ độ trực tiếp là hỡnh thức quỏ độ từ các nước tư bản phát triển lên chủ nghĩa xó hội. Hỡnh thức quỏ độ gián tiếp là hỡnh thức quỏ độ từ các nước tư bản trung bỡnh và cỏc nước chưa trải qua chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xó hội. Hỡnh thức quỏ độ trực tiếp có nhiều thuận lợi hơn, bởi các nước từ chủ nghĩa tư bản phát triển đó trải qua nền dõn chủ tư sản, có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại của chủ nghĩa tư bản để lại, các nước này cần cải cách chế độ chính trị, khắc phục các nhược điểm của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa v.v để xây dựng chủ nghĩa xó hội. Quỏ độ từ các nước tư bản trung bỡnh và cỏc nước chưa trải qua hay các nước nông nghiệp lên chủ nghĩa xó hội là quá độ đặc biệt. Các nước thực hiện hỡnh thức quỏ độ bỏ qua chủ nghĩa tư bản, cần có đảng cộng sản lónh đạo cách mạng xó hội chủ nghĩa giành chớnh quyền; cú đường lối cách mạng theo định hướng xó hội chủ nghĩa; biết kế thừa, chọn lọc những thành quả của chủ nghĩa tư bản và của toàn nhân loại để thực hiện thắng lợi quá độ lên chủ nghĩa xó hội. V.I.Lênin khẳng định, ở những nước này cần chú trọng khắc phục những biểu hiện của tính tiểu tư sản, tiểu nông trong đảng cộng sản, trong quần chúng; để từng bước quá độ lên chủ nghĩa xó hội phải trải qua và sử dụng nhiều những bước quá độ nhỏ, những hỡnh thức trung gian quỏ độ[106].

[105] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.38, tr.464
[106] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.38, tr.141

b. Thời kỳ chủ nghĩa xó hội

Chủ nghĩa xó hội là giai đoạn phát triển lịch sử lâu dài trên con đường giải phóng hoàn toàn về kinh tế, chính trị, văn hóa cho con người; là giai đoạn thấp của hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa; cú lực lượng sản xuất phát triển, thích ứng với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ sở hữu công về tư liệu sản xuất; có kiến trúc thượng tầng tương ứng của nhân dân lao động; con người lao động được giải phóng và phát triển toàn diện.

Những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xó hội

1) Cơ sở vật chất của xó hội xó hội chủ nghĩa là nền đại công nghiệp cơ khí. Chủ nghĩa Mác-Lênin khẳng định, mỗi phương thức sản xuất, mỗi chế độ xó hội cú một cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp với trỡnh độ lao động và sự phát triển sản xuất của loài người. Trong các yếu tố cơ bản cấu thành lực lượng sản xuất thỡ cụng cụ lao động là yếu tố nền tảng, đánh dấu sự phát triển của loài người. Con người chế tạo ra cối xay gió làm xuất hiện chế độ phong kiến, ra máy hơi nước đánh dấu sự ra đời của chế độ tư bản. Sự ra đời của chủ nghĩa xó hội trờn cơ sở kế thừa, chọn lọc, phát triển nền công nghiệp cơ khí của chủ nghĩa tư bản nên cơ sở vật chất của chủ nghĩa xó hội phải là nền đại công nghiệp trên trỡnh độ mới

2) Chủ nghĩa xó hội xoỏ bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, nhưng không xoá bỏ chế độ tư hữu nói chung; thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. "Giai cấp vô sản sẽ dùng sự thống trị chớnh trị của mỡnh để từng bước đoạt lấy toàn bộ tư bản trong tay giai cấp tư sản, để tập trung tất cả công cụ sản xuất vào trong tay nhà nước"[107] để phục vụ cho toàn xó hội. Do vậy, chỉ đến xó hội xó hội chủ nghĩa thỡ quan hệ sản xuất xó hội chủ nghĩa mới được xác lập đầy đủ; tư liệu sản xuất mới được sở hữu trong hỡnh thức toàn dõn và sở hữu tập thể; người lao động mới được làm chủ hoàn toàn tư liệu sản xuất; khụng cũn người bóc lột người

3) Xó hội xó hội chủ nghĩa tạo ra được cách tổ chức, phân công và quản lý lao động tự giác; kỷ luật lao động cao. Trong lao động, người lao động được bảo

[107] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.4, tr.626

đảm quyền lợi và nghĩa vụ của mỗnh thụng qua phỏp luật xó hội chủ nghĩa, đồng thời người lao động phải phát huy ý thức kỷ luật tự giỏc bản thõn, cú ý thức trỏch nhiệm trong công việc, luôn sáng tạo, tích cực để hoàn thành nhiệm vụ được giao

4) Xó hội xó hội chủ nghĩa thực hiện nguyờn tắc phõn phối theo lao động, coi đó là nguyên tắc phân phối cơ bản nhất. Do trỡnh độ phát triển của lực lượng sản xuất ở giai đoạn xó hội xó hội chủ nghĩa chưa cao nên cần phải thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động là chủ yếu. Thực chất của nguyên tắc phân phối theo lao động là ai làm nhiều hưởng nhiều, ai làm ít hưởng ít, ai có sức lao động không làm không hưởng. Phân phối theo lao động khác với sự cào bằng hay bỡnh quõn chủ nghĩa ở chỗ, hỡnh thức phõn phối này đánh giá đúng năng suất lao động của mỗi người, đảm bảo công bằng xó hội; tạo nờn động lực cho sự phát triển sản xuất xó hội

5) Xó hội xó hội chủ nghĩa cú nhà nước kiểu mới, mang bản chất giai cấp cụng nhõn, tớnh nhõn dõn rộng rói, tớnh dõn tộc sõu sắc. Trong xó hội xó hội chủ nghĩa, nhà nước xó hội chủ nghĩa là nhà nước chuyên chính vô sản; do nhân dân lao động tự tổ chức ra, đặt dưới sự lónh đạo của Đảng Cộng sản. Khác với nhà nước của giai cấp thống trị trong lịch sử, nhà nước chuyên chính vô sản tạo điều kiện để nhân dân lao động tham gia vào công việc nhà nước, thực hiện quyền và lợi ích của nhân dân. Chính vỡ vậy khi bàn về nhà nước xó hội chủ nghĩa, V.I.Lờnin khẳng định nhà nước chuyên chính vô sản không cũn nguyờn nghĩa nhà nước, mà là "nhà nước nửa nhà nước", gắn liền và phát huy tính tự giác, tự quản của nhân dân, thể hiện quyền dân chủ của nhân dân lao động ngày càng cao. Tính nhân dân của nhà nước được thể hiện ở chỗ nhà nước ra đời là do nhân dân bầu ra, vỡ nhõn dõn để phục vụ hay nhà nước của dân, do dân, vỡ dõn. Tớnh dõn tộc của nhà nước biểu hiện ở chỗ sự ra đời của nhà nước là kết quả của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và mọi thể chế, chính sách của nhà nước đặt ra phù hợp với văn hoá, tâm lý của mỗi quốc gia, dõn tộc cụ thể, khụng cú nhà nước chung chung đứng ngoài dân tộc

6) Xó hội xó hội chủ nghĩa là xó hội đó thực hiện được sự giải phóng con người khỏi áp bức, bóc lột; thực hiện bỡnh đẳng xó hội, tạo điều kiện cho con người được phát triển toàn diện. Mục tiêu cao nhất của chủ nghĩa chính xó hội là giải phúng con người trên tất cả các lĩnh vực, xoá bỏ hoàn toàn chế độ áp bức bất công và tội ác. Do vậy, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xó hội là tạo ra các tiền đề chính trị, kinh tế mới khác về chất so với chế độ cũ; xoá bỏ chế độ tư hữu, áp bức bất công với tư cách là một chế độ xó hội trong xó hội, thiết lập chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất để từng bước giải phóng con người và xó hội loài người. Xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất, tạo điều kiện giải phóng lực lượng sản xuất, xoá bỏ sự đối kháng giai cấp, đẩy lùi tỡnh trạng ỏp bức và nụ dịch giữa cỏc giai cấp và dõn tộc trong lịch sử, thực hiện sự bỡnh đẳng và công bằng xó hội.

c. Thời kỳ chủ nghĩa cộng sản

Chủ nghĩa cộng sản giai đoạn cao của hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa; tương ứng với lực lượng sản xuất phát triển cao nhất và có cơ sở hạ tầng cao hơn cơ sở hạ tầng của hỡnh thỏi kinh tế-xó hội tư bản chủ nghĩa.

Trong lĩnh vực kinh tế, Lực lượng sản xuất phát triển cao nhất trong lịch sử. Xó hội khụng cũn chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và do vậy, khụng cũn giai cấp và nhà nước. "Khi mà lao động trở thành không những là một phương tiện để sinh sống mà bản thõn nú cũn là một nhu cầu bậc nhất của đời sống, khi mà cùng với sự phát triển toàn diện của các cá nhân, sức sản xuất của họ ngày càng tăng lờn và tất cả cỏc nguồn của cải xó hội đều tuôn ra dồi dào- chỉ khi đó người ta mới có thể vượt hẳn khỏi giới hạn chật hẹp của pháp quyền tư sản và xó hội mới cú thể ghi tờn trờn lỏ cờ của mỡnh: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu"[108].

Trong lĩnh vực xó hội, con người có đầy đủ điều kiện phát triển khả năng của mỡnh. Nhà nước tự tiêu vong; pháp luật trở thành phong tục, tập quán, thành quan niệm đạo đức mà mọi người tự giác thực hiện. Tuy nhiên, sự tiêu vong của nhà nước đũi hỏi cú quỏ trỡnh, "Chỳng ta chỉ cú quyền núi rằng nhà nước tất

[108] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.19, tr.36

nhiên sẽ tiêu vong đồng thời với việc nhấn mạnh tính chất lâu dài của quá trỡnh ấy, về sự phụ thuộc của quỏ trỡnh ấy vào tốc độ phát triển của giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản"[109].

Sự phân tích của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin về chủ nghĩa cộng sản cho chúng ta thấy 1) Giai đoạn cao của hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa chỉ xuất hiện khi đó đạt được những điều kiện kinh tế-xó hội nhất định. 2) Sự xuất hiện của hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa là quỏ trỡnh lõu dài. 3) Quỏ trỡnh xuất hiện của hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa ở cỏc nước diễn ra tùy thuộc vào sự phát triển của các lĩnh vực trong đời sống xó hội của cỏc nước đó.

Dự bỏo của chủ nghĩa Mỏc-Lờnin về sự xuất hiện của hỡnh thỏi kinh tế-xó hội cộng sản chủ nghĩa chủ yếu dựa trờn cơ sở sự phát triển của lực lượng sản xuất; tuy nhiên, sự phỏt triển của xó hội cũn chịu sự tỏc động vào nhiều tố, quy luật khác. Do vậy, cần vận dụng quan điểm toàn diện khi nhận thức dự báo đó.

Câu hỏi ôn tập

1. Khái niệm giai cấp công nhân? Nội dung và điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân?

2. Quy luật hình thành, phát triển của Đảng Cộng sản và vai trò của nó trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân?

3. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó?

4. Nội dung của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa?

5. Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân?

6. Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân?

7. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa

8. Tính tất yếu, đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội?

[109] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.33, tr.118

CHƯƠNG 8. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ-XÃ HỘI CÓ TÍNH QUY LUẬT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa là tiến trình lịch sử lâu dài, khó khăn và gian khổ với mục đích cuối cùng là bảo đảm cho sự thành công của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Trong tiến trình đó, các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng văn hóa v.v cần phải được nhận thức và giải quyết từ thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật; cần phải vận dụng sáng tạo những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin vào các điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, dân tộc trong những giai đoạn nhất định của lịch sử. Đó là những vấn đề chính trị-xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

I. XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVÀ NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa

a. Khái niệm Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được. Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được, thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại, sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hoà được. Do đó, nhà nước là tổ chức chính trị của giai cấp thống trị về kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức mà thông qua đó, Đảng cộng sản thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với xã hội; là tổ chức chính trị thuộc kiến trúc thượng tầng được xây dựng lên từ cơ sở vật chất, kinh tế xã hội chủ nghĩa; là nhà nước kiểu mới thay thế nhà nước tư sản; là hình thức chuyên chính vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Là một trong những tổ chức cơ bản của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, Nhà nước xã hội chủ nghĩa thể hiện và thực hiện quyền lực của nhân dân. Chính

vì vậy, Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là cơ quan quyền lực, vừa là bộ máy hành chính, vừa là tổ chức quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội của nhân dân; thể hiện qua chức năng thống trị giai cấp và chức năng xã hội.

b. Đặc trưng, chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Đặc trưng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, bất kỳ nhà nước nào cũng có các đặc trưng cơ bản là quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định; có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội; có hệ thống thuế để nuôi bộ máy nhà nước. Tuy nhiên, do bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa mang bản chất của giai cấp công nhân, vừa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc, nên Nhà nước xã hội chủ nghĩa còn có những đặc trưng riêng của nó.

1) Nhà nước xã hội chủ nghĩa không phải là công cụ để đàn áp một giai cấp nào đó, mà là công cụ thực hiện lợi ích cho tất cả những người lao động; nhưng vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua chính đảng của nó đối với nhà nước vẫn được duy trì

2) Nhà nước xã hội chủ nghĩa có đặc trưng về nguyên tắc khác hẳn với Nhà nước tư sản. Cũng là công cụ của chuyên chính giai cấp, nhưng vì lợi ích của tất cả những người lao động, tức tuyệt đại đa số nhân dân; và chuyên chính, trấn áp đối với thiểu số những kẻ bóc lột, những kẻ phản động đi ngược lại với lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động

3) Trong khi nhấn mạnh sự cần thiết của bạo lực trấn áp, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin vẫn coi mặt tổ chức xây dựng là đặc trưng cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Các ông cho rằng, chức năng bạo lực trấn áp không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột, và cũng không phải chủ yếu là bạo lực, mà mặt cơ bản của nó là tổ chức và xây dựng toàn diện xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa

4) Nhà nước xã hội chủ nghĩa nằm trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; là phương thức thể hiện và thực hiện dân chủ. Theo V.I.Lênin, con đường vận động và phát triển của nó là ngày càng hoàn thiện các hình thức đại diện nhân dân, mở rộng dân chủ, nhằm lôi cuốn ngày càng đông đảo nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội

5) Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu nhà nước đặc biệt, "nhà nước không còn nguyên nghĩa", là nhà nước "nửa nhà nước". Sau khi cơ sở kinh tế-xã hội cho sự tồn tại của nhà nước mất đi, thì nhà nước cũng không còn, nhà nước "tự tiêu vong". Đây cũng là đặc trưng nổi bật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Với những đặc trưng trên, chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa biểu hiện ở việc quản lý xã hội trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội bằng pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện *hai chức năng*

1) Chức năng tổ chức, xây dựng được C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin coi là có tính sáng tạo của Nhà nước xã hội chủ nghĩa nhằm cải biến trật tự chủ nghĩa tư bản và hình thành trật tự chủ nghĩa xã hội và đây là chức năng căn bản nhất trong hai chức năng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

2) Chức năng bạo lực trấn áp nhằm chống lại sự phản kháng của kẻ thù giai cấp, chống lại công cuộc tổ chức, xây dựng xã hội mới của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Đề cập đến sự cần thiết của chức năng này, C.Mác cho rằng bởi chính giai cấp tư sản không cần đắn đo trong việc sử dụng những biện pháp cứng rắn nhất nhằm khôi phục lại trật tự tư bản chủ nghĩa của chúng. Về mặt thực tiễn, nếu không nắm vững chức năng bạo lực của nhà nước xã hội chủ nghĩa thì giai cấp công nhân có nguy cơ để mất những thành quả của cách mạng. Ngược lại, Nhà nước xã hội chủ nghĩa nào biết nắm vững chức năng ấy thì không những bảo vệ mà còn phát triển được những thành quả cách mạng ấy. V.I.Lênin trong thời kỳ trực tiếp lãnh đạo quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nội chiến, đã nhấn mạnh sự cần thiết phải thực hiện cưỡng bức

như là lý do tồn tại của nhà nước nhằm chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

3) Ngoài hai chức năng cơ bản trên, Nhà nước xã hội chủ nghĩa còn có chức năng đối ngoại nhằm mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị, bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau vì sự phát triển và tiến bộ xã hội đối với nhân dân cac nước trên thế giới.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa có *những nhiệm vụ chính* là quản lý đất nước trên tất cả các lĩnh vực. V.I.Lênin đặc biệt chú ý đến nhiệm vụ quản lý, mà cơ bản nhất là quản lý kinh tế, coi đó là vũ khí duy nhất để giai cấp vô sản có thể chiến thắng giai cấp tư sản. "Chúng ta, đảng của những người Bônsêvích, chúng ta đã thuyết phục được nước Nga, chúng ta đã giành được nước Nga từ tay bọn bóc lột để giao cho những người lao động. Bây giờ chúng ta phải quản lý nước Nga"[110]. Quản lý kinh tế nhằm thúc đẩy, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế, sớm tạo ra cơ cấu sản xuất xã hội chủ nghĩa, cải thiện không ngừng đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Quản lý chính trị-xã hội nhằm xoá bỏ đối kháng giai cấp, xoá bỏ chế độ người bóc lột người, tạo lập kết cấu giai cấp mới, xây dựng và củng cố sự thống nhất về chính trị, về tư tưởng trong toàn xã hội. Quản lý văn hoá-xã hội nhằm xây dựng một nền văn minh tinh thần nhân đạo, cao cả, chân chính, không ngừng nâng cao sự hiểu biết, năng lực, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

c. Tính tất yếu của việc xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa

Tổng kết kinh nghiệm lịch sử của các cuộc cách mạng xã hội, chủ nghĩa Mác- Lênin chỉ rõ vấn đề nhà nước là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng là vấn đề cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa, là một trong những thiết chế quan trọng bậc nhất của quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là xoá bỏ tình trạng người bóc lột người, xoá bỏ hoàn toàn chế độ tư hữu, xây dựng xã hội không còn áp bức bóc lột, con người có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, văn minh. Để thực hiện mục tiêu vĩ đại ấy của cách mạng, tất yếu phải trải qua một thời kỳ lịch sử lâu dài, khó

[110] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.36, tr.209

khăn và phức tạp, đó chính là thời kỳ quá độ. Và theo C.Mác, "giữa xã hội tư bản và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản"[111].

Tính tất yếu phải có Nhà nước xã hội chủ nghĩa còn được luận giải bằng thực tiễn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. 1) Trong thời kỳ này, các giai cấp bóc lột tuy đã bị xóa bỏ về phương diện chính trị, nhưng chưa bị xoá bỏ hoàn toàn về mặt giai cấp. Chúng hoạt động chống sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều này khiến cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động cần phải nắm vững công cụ chuyên chính là Nhà nước xã hội chủ nghĩa để trấn áp mọi sự phản kháng của các thế lực đi ngược lại lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; bảo vệ thành quả của cách mạng; xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. 2) Trong thời kỳ quá độ cũng còn các giai cấp, tầng lớp trung gian khác. Do địa vị kinh tế-xã hội của mình, các giai cấp, tầng lớp này không thể tự mình đi lên chủ nghĩa xã hội. Trước thực tế đó giai cấp công nhân phải tuyên truyền, thuyết phục, lôi cuốn họ đi theo mình trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở đây, Nhà nước xã hội chủ nghĩa đóng vai trò là thiết chế cần thiết đảm bảo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với toàn xã hội, đảm bảo cho lực lượng xã hội to lớn này thành lực lượng có tổ chức. 3) Để mở rộng dân chủ, chống lại mọi hành vi ngược lại những chuẩn mực dân chủ, vi phạm những giá trị dân chủ của nhân dân, cũng đòi hỏi phải có một thiết chế nhà nước phù hợp. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được thể chế hoá trong Hiến pháp, pháp luật xã hội chủ nghĩa và được thực hiện bằng những thiết chế tương ứng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa tất yếu gắn liền với quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, quá trình dân chủ hoá đời sống xã hội.

2. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

a. Quan niệm về dân chủ và nền dân chủ

[111] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.19, tr.47

Quan niệm về dân chủ. Dân chủ và thực hiện dân chủ là nhu cầu khách quan của con người. Ngay từ xã hội nguyên thuỷ, việc cử ra và phế bỏ người đứng đầu là do quyền lực của nhân dân. Như vậy, ngay từ buổi sơ khai của lịch sử nhân loại, dân chủ được hiểu là quyền lực thuộc về nhân dân. Tuy dân chủ trong xã hội này chưa hình thành với tư cách là khái niệm, mà mới chỉ mang tính chất phác, gắn với bình đẳng, tự do một cách thô sơ, nhưng nó đã bắt đầu hình thành tự phát về nguyên tắc dân chủ sơ đẳng là thiểu số phục tùng đa số. Kể từ xã hội chiếm hữu nô lệ ra đời, thuật ngữ "dân chủ" mới chính thức sử dụng. Nó được ghép từ hai từ trong tiếng Hy Lạp cổ (thế kỷ VIII tr.c.n) là "demos" nghĩa là dân và "kratos" nghĩa là quyền lực với nghĩa, dân chủ là quyền lực nhân dân, nhân dân là chủ thể của quyền lực. Nhưng "dân" là ai lại do bản chất của chế độ xã hội quy định, đặc biệt là từ khi xã hội phân chia thành giai cấp, thì "dân" còn do bản chất giai cấp thống trị xã hội quy định cụ thể trong từng xã hội nhất định. Như vậy, dân chủ là một khái niệm mang ý nghĩa chính trị, tuy đã có mầm mống trong xã hội nguyên thuỷ, nhưng nó chỉ xuất hiện với ý nghĩa đầy đủ như một chế độ chính trị trong xã hội có giai cấp và nhà nước.

Chủ nghĩa Mác-Lênin nêu những quan niệm chính về dân chủ

1) Dân chủ là sản phẩm tiến hóa của lịch sử xã hội loài người; là nhu cầu khách quan của con người. Với tư cách là quyền lực của nhân dân, dân chủ là sự phản ánh những giá trị nhân văn; là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân lao động chống lại áp bức, bất công và bóc lột

2) Dân chủ với tư cách là một phạm trù chính trị, gắn với một kiểu nhà nước và một giai cấp cầm quyền thì sẽ không có dân chủ phi giai cấp, dân chủ chung chung. Trong xã hội có giai cấp, việc thực hiện dân chủ cho tập đoàn người này đã hạn chế hoặc loại trừ dân chủ của những tập đoàn người khác. Mỗi chế độ dân chủ đều gắn với nhà nước, mang bản chất của giai cấp thống trị; tính chất của dân chủ tuỳ thuộc vào quyền lực chính trị thuộc về giai cấp nào. Điều này là tất yếu cho mọi chế dộ dân chủ- kể cả chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa

3) Dân chủ còn là sản phẩm của quá trình vươn lên của con người trong quá trình làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân. Dân chủ phản ánh trạng thái, mức độ giải phóng con người trong tiến trình phát triển của xã hội, thể hiện thực chất mối quan hệ giữa người với người được duy trì theo quan niệm về nguyên tắc bình đẳng. Xét ở góc độ này, dân chủ phản ánh những giá trị nhân văn, nhân đạo trong quá trình giải phóng con người và tiến bộ xã hội.

Quan niệm về nền dân chủ. V.I.Lênin cho rằng "Chế độ dân chủ là một hình thức nhà nước, một trong những hình thái của nhà nước. Cho nên, cũng như mọi nhà nước, chế độ dân chủ là việc thi hành có tổ chức, có hệ thống sự cưỡng bức đối với người ta"[112]. Do đó, nền dân chủ luôn gắn với nhà nước như là cơ chế để thực thi dân chủ và mang bản chất giai cấp của giai cấp thống trị. Nền dân chủ, hay chế độ dân chủ, là hình thái dân chủ gắn với bản chất, tính chất của nhà nước, hay nói cách khác, dân chủ được thể chế hoá và thực hiện bằng chế độ nhà nước, pháp luật. Chính vì vậy, kể từ khi nền dân chủ ra đời thì dân chủ trở thành một phạm trù lịch sử, phạm trù chính trị.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ mà ở đó, những giá trị dân chủ, quyền lực của nhân dân được thể chế hoá thành pháp luật, thành hệ thống chính trị (trong đó Nhà nước xã hội chủ nghĩa là trụ cột), thành nguyên tắc, mục tiêu của sự phát triển. Các giá trị và chuẩn mực dân chủ thâm nhập và chi phối mọi hoạt động của mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội; mọi công dân và tổ chức xã hội đều có khả năng nhận thức và vận dụng các giá trị dân chủ, biến thành những nguyên tắc phổ biến trong hoạt động và các quan hệ xã hội.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được hình thành sau thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên phương diện chính trị và nó được hoàn thiện từng bước phù hợp với sự phát triển kinh tế, chính trị và văn hoá - xã hội của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Dân chủ xã hội chủ nghĩa chỉ có thực sự khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng đầy đủ.

b. Những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

[112] V.I.Lờnin: *Toàn tập*, 2005, t.33, tr.123

1) Với tư cách là một chế độ nhà nước được sáng tạo bởi quần chúng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa đảm bảo mọi quyền lực thuộc về giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Vì vậy, dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa mang bản chất giai cấp công nhân, vừa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

2) Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế là chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu của toàn xã hội. Chế độ sở hữu đó phù hợp với quá trình xã hội hoá ngày càng cao của sản xuất nhằm thoả mãn nhu cầu không ngừng tăng lên về vật chất và tinh thần của quần chúng nhân dân lao động. Đây chính là đặc trưng kinh tế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đặc trưng này được hình thành và bộc lộ ngày càng đầy đủ cùng với quá trình hình thành và hoàn thiện nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

3) Trên cơ sở sự kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích của toàn xã hội (do nhà nước của giai cấp công nhân đại diện), nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có sức động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tính tích cực xã hội của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, tất cả các tổ chức chính trị-xã hội, các đoàn thể và mọi công dân đều được tham gia vào các công việc của nhà nước (bằng thảo luận, góp ý kiến xây dựng chính sách, hiến pháp, pháp luật v.v). Mọi công dân đều được bầu cử, ứng cử và đề cử vào cơ quan các cấp.

4) Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ rộng rãi nhất trong lịch sử nhưng vẫn là nền dân chủ mang tính giai cấp của giai cấp công nhân - dân chủ đi đôi với kỷ cương, kỷ luật, với trách nhiệm của công dân trước pháp luật. Trong nền dân chủ đó, chuyên chính và dân chủ là hai mặt, hai yếu tố quy định lẫn nhau, tác động, bổ sung cho nhau. Dân chủ cho nhân dân và chuyên chính với kẻ thù của nhân dân là hai mặt thống nhất trong khái niệm nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

c. Tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, mục tiêu và động lực của quá trình phát triển xã hội, của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là dân chủ.

Việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa nhằm mở rộng dân chủ, tạo điều kiện để liên tục phát triển nhân cách, phát triển ý thức xã hội, nâng cao tính tích cực chính trị-xã hội của quần chúng, làm bộc lộ và huy động các năng lực tổ chức, trí tuệ của nhân dân. Dân chủ làm cho các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực vào việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Dân chủ là phương thức tốt nhất để đặt các đại biểu của nhân dân có phẩm chất chính trị, đạo đức, chuyên môn xứng đáng nhất vào địa vị lãnh đạo nhà nước, vào cơ quan lãnh đạo của các tổ chức chính trị-xã hội. "Với việc phát triển dân chủ một cách đầy đủ, nghĩa là việc làm cho toàn thể quần chúng nhân dân tham gia thực sự bình đẳng và thực sự rộng rãi vào mọi việc quản lý nhà nước"[113].

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là quy luật của sự hình thành và tự hoàn thiện của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Khi dân chủ bao trùm đại bộ phận các quan hệ, các thiết chế xã hội và thu hút được các tầng lớp nhân dân vào đời sống chính trị-xã hội của đất nước, dân chủ góp phần mở rộng cơ sở xã hội của hệ thống chính trị, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản, chính quyền, đoàn thể. Mở rộng dân chủ có tác dụng vô cùng to lớn trong chống tiêu cực, suy thoái, chống tham nhũng, củng cố Đảng, làm trong sạch bộ máy nhà nước, lành mạnh hoá các quan hệ xã hội, từ đó góp phần làm tăng tính ổn định xã hội.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là quá trình tất yếu diễn ra nhằm xây dựng, phát triển, hoàn thiện dân chủ, đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Trước hết nó trở thành điều kiện, tiền đề thực hiện quyền lực, quyền làm chủ của nhân dân, là điều kiện cần thiết và tất yếu để mỗi công dân được sống trong bầu không khí thực sự dân chủ.

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng chính là quá trình vận động và thực hành dân chủ, biến dân chủ từ khả năng thành hiện thực trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, là quá trình đưa các giá trị, chuẩn mực, nguyên tắc của dân chủ vào thực tiễn xây dựng cuộc sống mới, chống các biểu hiện của dân chủ cực đoan, vô chính phủ, ngăn ngừa mọi hành vi coi thường kỷ cương, pháp luật.

[113] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.30, tr.93

II. XÂY DỰNG NỀN VĂN HOÁ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

a. Khái niệm văn hoá và nền văn hoá

Khái niệm văn hoá. Văn hoá là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra bằng lao động và hoạt động thực tiễn trong quá trình lịch sử của mình. Văn hoá là biểu hiện của trình độ phát triển xã hội trong từng thời kỳ lịch sử nhất định.

Để tìm hiểu cội nguồn của văn hoá phải đặt nó trong quá trình hình thành loài người. Toàn bộ ý kiến của Ph.Ăngghen về nguồn gốc loài người được trình bày trong bài Tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người, là một phần trong tác phẩm Biện chứng của tự nhiên. Tư tưởng chủ đạo trong suốt bài viết của ông là "lao động đã sáng tạo ra bản thân con người"[114]. Nhưng lao động ở đây không chỉ là lao động chân tay thuần tuý mà chủ yếu là lao động sáng tạo. Ph. Ăngghen so sánh phương thức kiếm sống của loài vượn với lao động của xã hội loài người, "Đàn vượn chỉ biết ăn hết sạch lương thực sẵn có trong khu vực mà điều kiện địa lý hoặc là sự kháng cự của đàn vượn bên cạnh đã hạn định cho chúng"[115]. Nói cách khác, loài vượn không biết tự tạo ra thức ăn cho mình mà chỉ ăn những thứ có sẵn trong tự nhiên. Ph.Ăngghen gọi phương thức kiếm ăn của loài vượn là "kinh tế chiếm đoạt". Ông nhận định "Nhưng tất cả những cái đó vẫn chưa phải là lao động, theo đúng ý nghĩa của nó. Lao động bắt đầu với việc chế tạo ra công cụ"[116]. Như vậy, chính lao động sáng tạo mới là động lực chính tác động vào quá trình chuyển biến từ vượn thành người và đó cũng là cội nguồn của văn hoá, hay có thể nói, lao động sáng tạo là bản chất của văn hóa.

Lao động sáng tạo của con người thể hiện ở cả hai lĩnh vực sản xuất cơ bản của xã hội (sản xuất vật chất và sản xuất tinh thần). Vì vậy, văn hoá theo nghĩa rộng gồm cả văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần. Trong đó, văn hoá vật chất là năng lực sáng tạo của con người được thể hiện và kết tinh trong sản phẩm

[114] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.641
[115] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.647
[116] C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, 2004, t.20, tr.648

vật chất; văn hoá tinh thần là tổng thể các tư tưởng, lý luận và giá trị được sáng tạo ra trong đời sống tinh thần và hoạt động tinh thần của con người. Đây là nghĩa hẹp của khái niệm văn hoá.

Từ sự phân tích trên, khi tìm hiểu khái niệm văn hoá cần lưu ý a) văn hoá là sáng tạo của con người, thuộc về con người, những gì không do con người làm nên không thuộc về khái niệm văn hoá. Do vậy, văn hoá là đặc trưng căn bản phân biệt con người với động vật, đồng thời cũng là tiêu chí căn bản phân biệt sản phẩm nhân tạo với sản phẩm tự nhiên. b) văn hoá xuất hiện là do sự thích nghi một cách chủ động và có ý thức của con người với tự nhiên, là sự thích nghi có sáng tạo, phù hợp với chân, thiện, mỹ, nên văn hoá cũng là kết quả của sự thích nghi ấy. c) văn hoá bao gồm cả những sản phẩm vật chất và tinh thần, chứ không chỉ riêng có tinh thần mà thôi. d) Với tư cách là hoạt động tinh thần, thuộc về ý thức con người, nên sự phát triển của văn hoá bao giờ cũng chịu sự quy định của cơ sở kinh tế, chính trị của một xã hội nhất định. Chính vì vậy, văn hoá trong xã hội có giai cấp bao giờ cũng mang tính giai cấp.

Nói đến văn hoá là nói đến khía cạnh ý thức hệ của văn hoá, tính giai cấp của văn hoá và trên cơ sở đó hiểu rõ sự vận động của văn hoá trong xã hội có giai cấp. Với cách tiếp cận như vậy có thể hiểu: Nền văn hoá là biểu hiện cho toàn bộ nội dung, tính chất của văn hoá, được hình thành và phát triển trên cơ sở kinh tế – chính trị của mỗi thời kỳ lịch sử, trong đó ý thức hệ của giai cấp thống trị chi phối phương hướng phát triển và quyết định hệ thống các chính sách, pháp luật quản lý các hoạt động văn hoá.

Nếu kinh tế là cơ sở vật chất của nền văn hoá, thì chính trị là yếu tố quy định khuynh hướng phát triển của một nền văn hoá. Nền văn hoá của bất cứ thời kỳ nào của lịch sử cũng đồng thời có sự kế thừa, sử dụng những di sản của quá khứ và sáng tạo ra những giá trị văn hoá mới trên cơ sở hệ tư tưởng của giai cấp cầm quyền. Vì vậy, bất kỳ nền văn hoá nào trong xã hội có giai cấp cũng đều mang dấu ấn của giai cấp thống trị xã hội đó.

b. Khái niệm nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Trong các tác phẩm của mình C.Mác và Ph.Ăngghen không dành riêng một tác phẩm để trình bày hệ thống các quan điểm của mình về văn hoá. Nhưng toàn bộ tư tưởng của các ông về vấn đề này được thể hiện rất sâu sắc thông qua hệ thống các quan điểm duy vật biện chứng về con người và xã hội. Kế thừa và phát triển quan niệm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác về văn hoá và vai trò của văn hoá trong công cuộc xây dựng xã hội mới, từ thực tiễn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga, V.I.Lênin đã tiếp tục bổ sung và phát triển những vấn đề lý luận về xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, hình thành nên hệ thống lý luận về nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác Lênin, bản chất của văn hoá là sáng tạo, là sự kết tinh năng lực bản chất con người. Văn hoá là phương thức bộc lộ, phát huy những năng lực bản chất con người gắn với những hoạt động sống của họ, làm cho con người trở nên tốt đẹp hơn, hoàn thiện hơn. Những nội dung đó cũng là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Hiểu theo góc độ này thì chủ nghĩa xã hội là chế độ xã hội mang những đặc trưng của văn hoá, C.Mác khái quát mỗi bước con người tiến đến văn hoá là mỗi bước con người tiến đến tự do. Đến V.I.Lênin, tư tưởng đó đã được diễn đạt cụ thể hơn khi ông đưa ra luận điểm về nền văn hoá xã hội chủ nghĩa do nhân dân lao động xây dựng "Văn hoá vô sản = chủ nghĩa cộng sản" [117]. Như vậy, xét trên phương diện chung nhất, chủ nghĩa Mác-Lênin quan niệm bản chất văn hoá xã hội chủ nghĩa chính là chủ nghĩa cộng sản, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa gắn liền với xây dựng xã hội cộng sản

Còn về phương diện lịch sử, nền văn hoá xã hội chủ nghĩa ra đời là sự phát triển tự nhiên, hợp quy luật khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã lỗi thời và phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa đã hình thành. V.I.Lênin viết "Văn hoá vô sản không phải bỗng nhiên mà có, nó không phải do những người tự cho mình là chuyên gia về văn hoá vô sản phát minh ra. Văn hoá vô sản phải là sự phát triển hợp quy luật của tổng số những kiến thức mà loài người tích luỹ được dưới

[117] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.51, tr.382

ách thống trị của xã hội tư bản, xã hội của bọn địa chủ và xã hội của bọn quan liêu" [118].

Chế độ mới xã hội chủ nghĩa được xác lập với hai tiền đề quan trọng là tiền đề chính trị (giai cấp công nhân và nhân dân lao động đã giành được chính quyền) và tiền đề kinh tế (chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chủ yếu được thiết lập). Từ hai tiền đề chính trị và kinh tế đó, tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được phát triển trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực văn hoá tinh thần và nền văn hoá xã hội chủ nghĩa được từng bước xây dựng. Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là kết quả sự phát triển liên tục của các nền văn hoá, nó thể hiện trình độ phát triển cao của loài người

Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là nền văn hoá được xây dựng và phát triển trên nền tảng kinh tế – chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa, đặc biệt trên cơ sở hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, do Đảng cộng sản lãnh đạo, nhằm thoả mãn nhu cầu không ngừng tăng lên về đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân, đưa nhân dân lao động thực sự trở thành chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hoá.

c. Đặc trưng của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng cơ bản sau

1) Chủ nghĩa Mác Lênin với tư cách là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, giữ vai trò chủ đạo, là nền tảng tư tưởng và quyết định phương hướng phát triển nội dung của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Tư tưởng, ý thức hệ là cốt lõi của mọi nền văn hoá. Do đó, sau khi giai cấp công nhân trở thành giai cấp cầm quyền thì chủ nghĩa Mác Lênin giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội là một tất yếu. Vai trò chủ đạo của chủ nghĩa Mác Lênin đối với nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là điều kiện quyết định đưa nhân dân lao động thực sự trở thành chủ thể tự giác và hưởng thụ văn hoá của xã hội mới. Đặc trưng này phản ánh bản chất giai cấp công nhân và tính đảng của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

2) Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc. Trong xã hội tư bản, giai cấp tư sản đã "tước đoạt" các giá trị văn hoá của quần chúng lao động, biến những giá trị văn hoá ấy thành tài sản của giai cấp

[118] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.41, tr.361

thống trị. Chính điều này đã khiến cho quần chúng tách biệt với văn hoá. Trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hoá không còn là đặc quyền, đặc lợi của thiểu số giai cấp bóc lột. Công cuộc cải biến cách mạng toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội từng bước tạo ra tiền đề vật chất và tinh thần để đông đảo nhân dân tham gia xây dựng nền văn hoá mới và hưởng thụ những giá trị của nền văn hoá đó. Vì vậy, nền văn hoá xã hội chủ nghĩa mang tính nhân dân rộng rãi

3) Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua tổ chức Đảng cộng sản và quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc, là nhân tố quyết định trước tiên đối với việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa không hình thành và phát triển một cách tự phát, trái lại, nó phải được hình thành và xây dựng một cách tự giác, có sự quản lý của Nhà nước và sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Mọi sự coi nhẹ hoặc phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản và vai trò quản lý của Nhà nước đối với đời sống tinh thần của xã hội, đối với nền văn hoá xã hội chủ nghĩa sẽ dẫn đến làm mất phương hướng chính trị của nền văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội.

2. Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa được xuất phát từ những căn cứ sau

1) Xuất phát từ tính triệt để, toàn diện của cách mạng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải thay đổi phương thức sản xuất tinh thần, làm cho phương thức sản xuất tinh thần phù hợp với phương thức sản xuất mới của xã hội xã hội chủ nghĩa. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, phương thức sản xuất vật chất quyết định phương thức sản xuất tinh thần. Do đó, khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bị xoá bỏ, phương thức sản xuất mới xã hội chủ nghĩa ra đời thì việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa cũng đồng thời diễn ra nhằm thay đổi bản chất của ý thức xã hội, xây dựng ý thức xã hội mới phù hợp với sự thay đổi về

chất đã tạo ra với việc xác lập quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

2) Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình cải tạo tâm lý, ý thức và đời sống tinh thần của chế độ cũ để lại nhằm giải phóng nhân dân lao động thoát khỏi ảnh hưởng tư tưởng, ý thức của xã hội cũ lạc hậu. Mặt khác, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa còn là một yêu cầu cần thiết trong việc đưa quần chúng nhân dân thực sự trở thành chủ thể sản xuất và tiêu dùng, sáng tạo và hưởng thụ văn hoá tinh thần. Đó là một nhiệm vụ cơ bản, phức tạp và lâu dài của quá trình xây dựng nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa. Về thực chất đây chính là cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá, đấu tranh giữa hai hệ tư tưởng tư sản và hệ tư tưởng vô sản trong quá trình phát triển xã hội.

3) Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình nâng cao trình độ văn hoá cho quần chúng nhân dân lao động, khắc phục tình trạng thiếu hụt văn hóa. Đây là điều kiện cần thiết để đông đảo nhân dân lao động chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, nâng cao trình độ và nhu cầu văn hoá của quần chúng. Trong quá trình chỉ đạo thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực ở nước Nga, V.I.Lênin chỉ ra ba kẻ thù của chủ nghĩa xã hội, đó là bệnh kiêu ngạo cộng sản, nạn mù chữ, nạn hối lộ và đồng thời ông cũng khẳng định rằng chỉ có làm cho tất cả mọi người đều phải có văn hoá, phải nâng cao trình độ văn hoá của quần chúng nhân dân thì mới có thể chiến thắng được kẻ thù đó một cách căn bản[119].

4) Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu xuất phát từ yêu cầu khách quan, văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội trong xã hội xã hội chủ nghĩa phải nhằm mục tiêu văn hoá, vì một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vì sự phát triển tự do, toàn diện của con người. Điều đó cho thấy văn hoá là kết quả của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, nhưng đồng thời các nhân tố văn hoá cũng luôn gắn bó với đời sống kinh tế-xã hội và trở thành động lực của sự phát triển kinh tế-xã hội. Nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa tạo những tiền đề quan trọng nâng

[119] V.I.Lênin: *Toàn tập*,1978, t.44, tr.217-218

cao phẩm chất, năng lực, học vấn, giác ngộ chính trị cho quần chúng nhân dân lao động, tạo cơ sở nâng cao năng suất lao động v.v. Văn hoá xã hội chủ nghĩa với nền tảng là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân trở thành điều kiện tinh thần của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, là động lực và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

3. Nội dung và phương thức xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

a. Những nội dung cơ bản của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

1) Nâng cao trình độ dân trí, hình thành đội ngũ trí thức của xã hội mới. Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa trên cái nền của văn hoá tư sản, dựa vào vật liệu của chủ nghĩa tư bản đem lại mà yếu tố quan trọng nhất là con người. Chủ nhân của xã hội mới là công nhân và nông dân. Trong các chế độ cũ, họ không được hưởng thụ những giá trị văn hoá, không được chăm lo về giáo dục. Vì vậy, mặc dù họ là những người hăng hái đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, muốn nhanh chóng xây dựng xã hội mới tốt đẹp nhưng họ lại chưa có đủ học thức, không có trình độ văn hoá cần thiết để làm việc đó, V.I.Lênin cho rằng người mù chữ đứng ngoài chính trị. Do đó, nâng cao dân trí là điều kiện không thể thiếu để xây dựng nền dân chủ xã hôi chủ nghĩa, để quần chúng có nhận thức đúng và tham gia trực tiếp vào quản lý nhà nước.

2) Xây dựng con người mới phát triển toàn diện. Con người là sản phẩm của lịch sử nhưng đồng thời con người cũng chính là chủ thể quá trình phát triển của lịch sử. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác Lênin xem việc đào tạo con người mới với tư cách là chủ thể sáng tạo có ý thức của xã hội mới- xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, là một yêu cầu tất yếu. Do đó, xây dựng con người mới là một trong những nội dung cơ bản của việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Con người mới xã hội chủ nghĩa là con người phát triển toàn diện. Những con người ấy thể hiện một mẫu nhân cách sống có lý tưởng, sống có trách nhiệm với công việc, với xã hội, với mọi người và với chính mình. Họ phải là những người có học thức, có niềm tin khoa học, có năng lực hoạt động sáng tạo, làm việc với tính tổ chức, tính kỷ luật cao, đấu tranh cho lẽ phải, chân lý, cho sự công

bằng, bình đẳng, dân chủ. Đó là những con người có sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, sự phong phú về đời sống tinh thần.

3) Xây dựng lối sống mới xã hội chủ nghĩa. Lối sống là dấu hiệu biểu thị sự khác biệt giữa những cộng đồng người khác nhau; là tổng thể các hình thái hoạt động của con người, phản ánh điều kiện vật chất, tinh thần và xã hội của con người; là sản phẩm tất yếu của một hình thái kinh tế-xã hội và có tác động đến hình thái kinh tế-xã hội đó. Lối sống mới xã hội chủ nghĩa là một đặc trưng có tính nguyên tắc của xã hội xã hội chủ nghĩa và việc xây dựng lối sống mới tất yếu trở thành một nội dung của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Lối sống mới xã hội chủ nghĩa được xây dựng, hình thành trên những điều kiện cơ bản của nó, đó là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, trong đó sở hữu toàn dân giữ vai trò chủ đạo; nguyên tắc phân phối theo lao động; quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; chủ nghĩa Mác Lênin giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội v.v.

4) Xây dựng gia đình văn hóa xã hội chủ nghĩa. Nếu văn hoá là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra nhằm thoả mãn những nhu cầu của mình, thì gia đình là một giá trị văn hoá của xã hội. Văn hoá gia đình luôn gắn bó, tương tác với văn hoá cộng đồng, dân tộc, giai cấp và tầng lớp xã hội trong mỗi thời kỳ nhất định của một quốc gia dân tộc nhất định. Do đó, có thể quan niệm, gia đình là một hình thức tổ chức cơ bản trong đời sống cộng đồng của con người, một thiết chế văn hoá - xã hội đặc thù được hình thành, tồn tại và phát triển trên cơ sở quan hệ hôn nhân, huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng, giáo dục giữa các thành viên.

Gia đình văn hoá xã hội chủ nghĩa được từng bước xây dựng cùng với tiến trình phát triển của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Xuất phát từ mối quan hệ biện chứng giữa gia đình và xã hội (gia đình được xem là tế bào của xã hội), có thể nói, thực chất của việc xây dựng gia đình văn hoá là nhằm góp phần xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Gia đình văn hoá là gia đình được xây dựng, tồn tại và phát triển trên cơ sở giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc, xoá bỏ những yếu tố lạc

hậu, những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình kiểu cũ, đồng thời tiếp thu những giá trị tiến bộ của nhân loại về gia đình.

Gia đình văn hoá mới xã hội chủ nghĩa là gia đình tiến bộ, đánh dấu bước phát triển của cac hình thức gia đình trong lịch sử nhân loại. Xây dựng gia đình văn hoá mới xã hội chủ nghĩa đem lại lợi ích cho cả cá nhân và xã hội. Con người mới của xã hội mới khi tạo dựng cho hạnh phúc gia đình cũng là góp phần cho sự phát triển của xã hội. Với ý nghĩa đó, xây dựng gia đình văn hoá mới trở thành nội dung quan trọng của việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa, là sự thể hiện tính ưu việt của nền văn hoá ấy so với các nền văn hoá trước đó.

b. Phương thức xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

1) Giữ vững và tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng của giai cấp công nhân trong đời sống tinh thần của xã hội. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân với tư cách là giai cấp cầm quyền, phải bằng mọi biện pháp thông qua các nhà tư tưởng và các thiết chế tư tưởng của mình để tác động, chi phối các quan hệ tư tưởng, quá trình tư tưởng nhằm giữ vững, tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng của mình trong đời sống tinh thần xã hội bởi vì, như chủ nghĩa Mác Lênin đã khẳng định, những tư tưởng thống trị của một thời đại bao giờ cũng chỉ là những tư tưởng của giai cấp thống trị.

Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là hoạt động có mục đích của giai cấp công nhân thông qua Đảng cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhằm xây dựng và phát triển hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa- hệ tư tưởng của giai cấp công nhân thành hệ tư tưởng chủ đạo trong xã hội. Do đó, giữ vững và tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng của giai cấp công nhân trong đời sống tinh thần xã hội là phương thức quan trọng để xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Đây là phương thức cơ bản để giữ vững đặc trưng, bản chất của nền văn hoá đó.

2) Không ngừng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và vai trò quản lý của Nhà nước đối với hoạt động văn hoá. Sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và quản lý của Nhà nước đối với mọi hoạt động văn hoá là vấn đề có tính nguyên tắc, là nhân tố quyết định thắng lợi sự nghiệp xây dựng nền văn hóa xã hội chủ

nghĩa. Đây là sự đảm bảo về chính trị, tư tưởng để nền văn hoá xây dựng trên nền tảng của hệ tư tưởng của giai cấp công nhân đi đúng quỹ đạo và mục tiêu xác định. Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin thực chất đây là sự tăng cường chuyên chính vô sản trong hoạt động văn hoá.

Đảng lãnh đạo xây dựng nền văn hoá bằng cương lĩnh, đường lối, chính sách văn hoá của mình và sự lãnh đạo của Đảng phải được thể chế hoá trong hiến pháp, pháp luật, chính sách. Nhà nước thực hiện quản lý văn hoá theo đúng các nguyên tắc, quan điểm, chủ trương của Đảng Cộng sản.

3) Xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa phải theo phương thức kết hợp việc kế thừa những giá trị trong di sản văn hoá dân tộc với tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hoá của nhân loại. Trong tư tưởng của các nhà kinh điển nền văn hoá xã hội chủ nghĩa phải được xây dựng trên cơ sở kế thừa, tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hoá dân tộc cũng như của nhân loại, đặc biệt là những thành quả mà chủ nghĩa tư bản đã tạo ra. Nhiệm vụ mà các nhà kinh điển đặt ra cho giai cấp vô sản là phải tiếp thu và cải biến toàn bộ di sản văn hoá truyền thống và thành tựu của văn minh nhân loại. Đó là điều kiện tiên quyết để tạo nên những giá trị văn hoá mới trong nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Sự gắn kết giữa giữ gìn, kế thừa văn hoá dân tộc, tiếp thu giá trị văn hoá nhân loại với quá trình sản sinh giá trị mới, tạo nên sự thống nhất biện chứng của hai mặt giữ gìn và sáng tạo văn hoá. Đây được coi là phương thức nhằm xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa phong phú, đa dạng.

4) Tổ chức và lôi cuốn quần chúng nhân dân vào các hoạt động và sáng tạo văn hoá. Trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa nhân dân lao động đã trở thành chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hoá. Tuy nhiên, để phát huy tối đa tính chủ động, sáng tạo của quần chúng, Đảng và Nhà nước xã hội chủ nghĩa cần phải tổ chức nhiều phong trào nhằm lôi cuốn đông đảo nhân dân tham gia vào các hoạt động và sáng tạo văn hoá.

III. GIẢI QUYẾT ĐÚNG ĐẮN VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

1. Vấn đề dân tộc và những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

a. Khái niệm dân tộc

Dân tộc là một hình thức tổ chức cộng đồng người có tính chất ổn định được hình thành trong lịch sử, là sản phẩm của quá trình phát triển lâu dài của lịch sử xã hội

Trong các tác phẩm kinh điển của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin không chỉ đề cập đến loại hình dân tộc hình thành trong thời đại tư bản chủ nghĩa mà đã đề cập đến các loại hình dân tộc khác, không phải tư sản. Trong tác phẩm Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước, Ph.Ăngghen cho rằng, nhà nước là điều kiện tồn tại của dân tộc. Nếu vậy thì hình thái cộng đồng người dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, phong kiến cũng là cộng đồng dân tộc. Do đó, thuật ngữ dân tộc không chỉ đề áp dụng cho dân tộc tư sản, mà còn để gọi các cộng đồng người trong các xã hội có nhà nước

Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, C.Mác, Ph.Ăngghen còn gọi những cộng đồng người chưa đạt đến hình thành nhà nước cũng bằng thuật ngữ dân tộc "Nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng thuận lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc dã man nhất vào trào lưu văn minh" [120]. Thời đại dã man loài người sống dưới chế độ thị tộc, bộ lạc, chưa có giai cấp, nhà nước. Như vậy, ở đây, thuật ngữ dân tộc cũng được dùng để chỉ các cộng đồng người đang sống dưới chế độ thị tộc, bộ lạc, khi nhà nước còn chưa ra đời.

Vì vậy, thuật ngữ dân tộc không thể chỉ hiểu như lâu nay theo định nghĩa dân tộc của Xtalin với bốn yếu tố bắt buộc (cộng đồng về ngôn ngữ, lãnh thổ, kinh tế, văn hóa), mà cần được hiểu rộng hơn, gồm dân tộc-quốc gia dưới các hình thái kinh tế-xã hội khác nhau; dân tộc chưa đạt đến trình độ quốc gia; các dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc.

Bởi vậy, khái niệm dân tộc là một khái niệm đa nghĩa, đa cấp độ, được xác định tuỳ theo cảnh huống cụ thể. Hiện nay có thể hiểu khái niệm dân tộc theo hai nghĩa dân tộc được hiểu là dân tộc-quốc gia với tư cách là một cộng đồng chính trị-xã hội rộng lớn và dân tộc được hiểu là cộng đồng dân tộc-tộc người.

[120] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.4, tr.602

Dân tộc-quốc gia là một cộng đồng người ổn định, hình thành trong lịch sử, có chung một ngôn ngữ, một lãnh thổ, cùng chung một vận mệnh lịch sử, có những lợi ích chung (về kinh tế, chính trị), có chung nền văn hoá (thể hiện trong phong tục tập quán, tín ngưỡng, tâm lý, lối sống v.v)

Dân tộc-tộc người là một cộng đồng người ổn định hoặc tương đối ổn định, có chung một ngôn ngữ, một nền văn hoá, có ý thức tự giác tộc người. Với ba tiêu chí này đã tạo ra sự ổn định trong mỗi dân tộc trong quá trình phát triển. Rõ ràng là cả những khi có sự thay đổi về lãnh thổ hay thay đổi về phương thức sinh hoạt kinh tế, cộng đồng dân tộc vẫn tồn tại trên thực tế.

b. Hai xu hướng phát triển của dân tộc và vấn đề dân tộc trong xây dựng chủ nghĩa xã hội

Khi nghiên cứu vấn đề dân tộc và phong trào dân tộc trong chủ nghĩa tư bản, V.I.Lênin đã phát hiện ra hai xu hướng khách quan 1) Do sự chín muồi của ý thức dân tộc, sự thức tỉnh về quyền sống của mình, các cộng đồng dân cư muốn tách ra để thành lập các quốc gia dân tộc độc lập. Xu hướng này nổi lên trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản như những phong trào đấu tranh chống áp bức dân tộc để đi đến thành lập các quốc gia dân tộc độc lập. 2) Xu hướng liên hiệp các dân tộc. Đó là xu hướng các dân tộc trong một quốc gia, kể cả các dân tộc ở nhiều quốc gia muốn liên hiệp lại với nhau. Xu hướng này do nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học, công nghệ, giao lưu kinh tế và văn hoá. Xu hướng này tác động mạnh mẽ khi chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa, cùng với quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, là quá trình hình thành và phát triển của dân tộc xã hội chủ nghĩa. Dân tộc trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội có sự vận động mới theo hướng ngày càng văn minh, tiến bộ. Trong đó hai xu hướng của sự phát triển dân tộc sẽ phát huy tác dụng cùng chiều, bổ sung, hỗ trợ cho nhau và diễn ra trong từng dân tộc, trong cả cộng đồng quốc gia và đến tất cả các quan hệ dân tộc. Sự xích lại gần nhau trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng giữa các dân tộc sẽ tạo điều kiện cho từng dân tộc đi nhanh tới sự tự chủ,

phồn vinh. Đồng thời sự tự chủ, phồn vinh của từng dân tộc lại là điều kiện để các dân tộc xích lại gần nhau hơn, hoà hợp với nhau ở mức độ cao hơn trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

c. Các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

Quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin về giải quyết vấn đề dân tộc được thể hiện tập trung ở Cương lĩnh dân tộc của V.I.Lênin, được trình bày trong tác phẩm Về quyền dân tộc tự quyết, với nội dung được tóm tắt là "Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng, các dân tộc được quyền tự quyết, liên hợp công nhân tất cả các dân tộc lại" [121]. Cương lĩnh này được V.I.Lênin xây dựng trên cơ sở tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăng ghen về vấn đề dân tộc; dựa vào sự tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của phong trào cách mạng thế giới và cách mạng Nga; phân tích sâu sắc hai xu hướng khách quan của phong trào dân tộc.

1) Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng. Đây là một nguyên tắc cực kỳ quan trọng trong cương lĩnh. Nguyên tắc này xuất phát từ mục tiêu của cách mạng vô sản. Giai cấp vô sản phản đối mọi tình trạng bất bình đẳng giữa các dân tộc, phản đối mọi đặc quyền đặc lợi và áp bức dân tộc. Giai cấp vô sản chỉ thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình cùng với việc thực hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc. V.I.Lênin chỉ rõ "Người nào không thừa nhận và không bảo vệ quyền bình đẳng giữa các dân tộc và bình đẳng giữa các ngôn ngữ, không đấu tranh chống mọi áp bức hay bất bình đẳng dân tộc, người đó không phải là người mácxít, thậm chí không phải là người dân chủ nữa" [122]. Từ đó, ông nêu ý nghĩa thực sự việc đòi quyền bình đẳng chung quy chỉ là đòi thủ tiêu giai cấp.

Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng có nghĩa là các dân tộc lớn hay nhỏ (kể cả bộ tộc và chủng tộc) không phân biệt trình độ phát triển cao hay thấp, đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau trong các sinh hoạt kinh tế, chính trị, văn hoá-xã hội; không một dân tộc nào được giữ đặc quyền đặc lợi và có quyền đi áp bức bóc lột dân tộc khác, thể hiện trong luật pháp mỗi nước và luật pháp quốc tế.

[121] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 1980, t.25, tr.375
[122] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.38, tr.136

V.I.Lênin cũng đã triển khai nội dung bình đẳng ở hai cấp độ: bình đẳng giữa các quốc gia dân tộc và bình đẳng giữa các dân tộc-tộc người trong một quốc gia đa dân tộc. Đây là cơ sở giúp các Đảng cộng sản và công nhân quốc tế giải quyết được những vấn đề liên quan đến quan hệ dân tộc đối nội và quan hệ dân tộc đối ngoại.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, quyền bình đẳng giữa các dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và được thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó việc phấn đấu khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá do lịch sử để lại có ý nghĩa cơ bản.

Trên phạm vi giữa các quốc gia dân tộc, đấu tranh cho sự bình đẳng giữa các dân tộc trong giai đoạn hiện nay gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc lớn, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi; gắn liền với cuộc đấu tranh xây dựng trật tự kinh tế thế giới mới; chống sự áp bức bóc lột của các nước tư bản phát triển đối với các nước chậm phát triển về kinh tế.

Thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở để thực hiện quyền dân tộc tự quyết và xây dựng mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc.

2) Các dân tộc được quyền tự quyết. Theo V.I.Lênin, đây là vấn đề đặt ra trước tiên khi người ta muốn nghiên cứu theo quan điểm mácxít về vấn đề dân tộc.

Cũng như quyền bình đẳng dân tộc, quyền tự quyết được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhưng thực chất là tự quyết về chính trị. V.I.Lênin viết "Trong cương lĩnh của những người mácxít, quyền dân tộc tự quyết, đứng trên quan điểm mặt lịch sử-kinh tế mà xét, không thể có nghĩa nào khác hơn là quyền tự quyết về chính trị, là quyền độc lập quốc gia, là sự thành lập quốc gia dân tộc" [123]. Như vậy, quyền dân tộc tự quyết là quyền làm chủ của mỗi dân tộc đối với vận mệnh của dân tộc mình, quyền tự lựa chọn chế độ chính trị-xã hội và con đường phát triển của dân tộc mình.

[123] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 1980, t.25, tr 308

Quyền tự quyết bao gồm quyền tự do độc lập về chính trị tách ra thành một quốc gia dân tộc độc lập vì lợi ích của các dân tộc và cũng bao gồm quyền tự nguyện liên hiệp với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng.

V.I.Lênin cho rằng quyền dân tộc tự quyết có nghĩa là quyền phân lập về mặt nhà nước của dân tộc đó ra khỏi các tập thể dân tộc khác, có nghĩa là thành lập một quốc gia dân tộc độc lập. Tuy nhiên, theo V.I.Lênin, quyền phân lập về chính trị chủ yếu đặt ra đối với các dân tộc bị áp bức, lệ thuộc. Lênin cũng nhấn mạnh: các dân tộc có quyền tự quyết không phải là để các dân tộc tách ra mà chính là để các dân tộc xích lại gần nhau. Thực hiện tự do phân lập chính là tạo cơ sở để thực hiện sự liên hiệp các dân tộc.

V.I.Lênin cũng khẳng định một trong những nguyên tắc của vấn đề dân tộc tự quyết là phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi nghiên cứu và giải quyết vấn đề dân tộc. Khi xem xét, giải quyết vấn đề dân tộc tự quyết của dân tộc cần đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân. Chỉ ủng hộ sự phân lập mang tới lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc, ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng trong phạm vi ấy. Kiên quyết đấu tranh chống lại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực đế quốc và phản động lợi dụng chiêu bài "dân tộc tự quyết" để can thiệp sâu vào công việc nội bộ của các nước.

3) Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc. Cơ sở khách quan của nguyên tắc nay, theo V.I.Lênin, là khi chủ nghĩa tư bản đã trở thành lực lượng quốc tế thì giai cấp vô sản muốn chiến thắng phải có sự liên hiệp trên phạm vi quốc tế. Nếu không có sự đoàn kết của giai cấp vô sản các nước đi áp bức và các dân tộc bị áp bức thì phong trào cách mạng vô sản ở các nước đế quốc chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc nhất định bị hạn chế.

Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc phản ánh bản chất quốc tế của phong trào công nhân, phản ánh sự thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Nó đảm bảo cho phong trào dân tộc có đủ sức mạnh để giành thắng lợi. Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc quy định mục tiêu hướng tới, quy định đường lối, phương pháp xem xét, cách giải quyết quyền dân tộc tự

quyết, quyền bình đẳng dân tộc. Đồng thời nó là yếu tố sức mạnh đảm bảo cho giai cấp công nhân và các dân tộc chiến thắng kẻ thù của mình.

Đoàn kết, liên hiệp công nhân các dân tộc là cơ sở vững chắc để đoàn kết, tập hợp các tầng lớp nhân dân lao động rộng rãi thuộc các dân tộc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin là một bộ phận trong cương lĩnh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp; là cơ sở lý luận của đường lối, chính sách dân tộc của các Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

2. Tôn giáo và những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

a. Khái niệm tôn giáo

Trong Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen, C.Mác viết "Tôn giáo là sự tự ý thức và sự tự cảm giác của con người chưa tìm được bản thân mình hoặc đã lại để mất bản thân mình một lần nữa. Nhưng con người không phải là một sinh vật trừu tượng, ẩn náu đâu đó ở ngoài thế giới. Con người chính là thế giới con người, là nhà nước, là xã hội. Nhà nước ấy, xã hội ấy sản sinh ra tôn giáo, tức thế giới quan lộn ngược, vì bản thân chúng là thế giới lộn ngược (…) Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của những trật tự không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân" [124].

Qua luận điểm này cần lưu ý một số vấn đề sau 1) Tôn giáo không phải là cái tự có mà là sản phẩm của con người, tức xã hội con người, cũng tức là phương thức tồn tại của con người. Nói cách khác, tôn giáo chỉ là sự phản ánh xã hội con người vào trong ý thức của con người. Vì thế tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội đặc biệt, phản ánh cái tồn tại xã hội đã sinh ra nó. 2) Song sự phản ánh đó chỉ là sự phản ánh phi lý tính, hoang đường, để rồi sau đó lấy cái phi lý, cái hoang đường làm chân lý, chuẩn mực, để giải thích hoặc chi phối cái hiện thực. 3) Tôn giáo là sản phẩm của con người, nhưng không phải là con người cá nhân, riêng lẻ,

[124] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.1, tr.569-570

mà là con người xã hội (hay xã hội con người), do đó tôn giáo là một hiện tượng xã hội. 4) Xét về bản chất, tôn giáo là một hiện tượng xã hội tiêu cực, nó vừa biểu thị sự phản kháng tiêu cực trước những nỗi khổ đau và bất hạnh của con người, vừa biểu thị sự nhẫn nhục, sự bất lực của con người trước những sức mạnh tự phát của tự nhiên và xã hội.

Trong tác phẩm Chống Đuyrinh, Ph.Ăngghen đã làm rõ bản chất của tôn giáo trên cơ sở xem tôn giáo như là một hình thái ý thức xã hội "Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo- vào trong đầu óc của con người- của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế" [125].

Như vậy, tôn giáo là sản phẩm của con người, gắn với những điều kiện lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội xác định. Xét về mặt bản chất, tôn giáo là một hiện tượng xã hội tiêu cực. Tuy nhiên, tôn giáo cũng chứa đựng một số giá trị văn hoá phù hợp với đạo đức, đạo lý của xã hội. Chủ nghĩa Mác-Lênin và những người cộng sản, chế độ xã hội chủ nghĩa luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân.

Tôn giáo được tạo thành bởi ba yếu tố cơ bản ý thức tôn giáo (gồm tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo), hệ thống nghi lễ tôn giáo (trong đó hoạt động thờ cúng là yếu tố cơ bản), tổ chức tôn giáo (thường có hệ thống từ trung ương đến cơ sở). Vì vậy, tôn giáo là một lực lượng xã hội trần thế, có tác động không nhỏ đến đời sống xã hội.

b. Vấn đề tôn giáo trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

Nguồn gốc của tôn giáo. Theo V.I.Lênin, toàn bộ những nguyên nhân và điều kiện tất yếu làm nảy sinh niềm tin tôn giáo là những nguồn gốc của tôn giáo. Từ quan điểm này có thể phân định nguồn gốc tôn giáo như sau

1) Nguồn gốc kinh tế-xã hội. Theo Ph.Ăngghen "tôn giáo sinh ra trong thời đại hết sức nguyên thuỷ, từ những khái niệm hết sức sai lầm, nguyên thủy của con người về bản chất của chính họ và về giới tự nhiên bên ngoài, xung quanh

[125] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.20, tr.437-438

họ” [126]. Nghĩa là trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ, tôn giáo ra đời do trình độ lực lượng sản xuất thấp kém. Trình độ thấp kém của lực lượng sản xuất đã làm cho con người không nắm bắt được thực tiễn những lực lượng tự nhiên. Do vậy, con người cảm thấy yếu đuối và bất lực trước tự nhiên rộng lớn và bí ẩn, vì thế, họ đã gán cho tự nhiên những sức mạnh, quyền lực to lớn, thần thánh hóa những sức mạnh đó. Đó là hình thức tồn tại đầu tiên của tôn giáo. Khi xã hội xuất hiện những giai cấp đối kháng, bên cạnh cảm giác yếu đuối trước sức mạnh tự phát của tự nhiên, con người lại cảm thấy bất lực trước những sức mạnh tự phát của xã hội hoặc của một thế lực nào đó của xã hội. Không giải thích được nguồn gốc của sự phân hoá giai cấp và áp bức bóc lột, của những ngẫu nhiên, may rủi, con người lại hướng niềm tin hư ảo vào “thế giới bên kia” dưới hình thức các tôn giáo. Như vậy, sự yếu kém của trình độ phát triển lực lượng sản xuất, sự bần cùng về kinh tế, áp bức về chính trị, thất vọng, bất lực trước những bất công xã hội là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo.

2) Nguồn gốc nhận thức. Ở những giai đoạn lịch sử nhất định, nhận thức của con người về tự nhiên, xã hội và bản thân mình là có giới hạn. Tồn tại của sự vật trong thế giới hiện thực là tồn tại đầy mâu thuẫn, mà như V.I.Lênin nói, bản chất của sự vật không phải bao giờ cũng lộ ra. Con người ngày càng khám phá ra những bí ẩn của thế giới, nhưng cũng ngày càng đặt ra các vấn đề mới, ngày càng gặp phải những giới hạn, mà trong những điều kiện cụ thể, con người không thể vượt qua được. Khoảng cách giữa cái biết và cái chưa biết luôn luôn tồn tại. Cho nên, trước mắt con người, thế giới vừa luôn là cái hiểu được, vừa luôn là cái bí ẩn. Do không giải thích được cái bí ẩn ấy nên con người dễ xuyên tạc nó, điều gì khoa học chưa giải thích được, điều đó dễ bị tôn giáo thay thế. Sự xuất hiện và tồn tại của tôn giáo còn gắn liền với đặc điểm nhận thức của con người. Con người ngày càng nhận thức đầy đủ hơn, sâu sắc hơn thế giới khách quan, khái quát hoá thành các khái niệm, phạm trù, quy luật. Nhưng càng khái quát hoá, trừu tượng hóa đến mức hư ảo thì sự vật, hiện tượng được con người nhận thức càng có khả năng xa rời hiện thực và dễ phản ánh sai lạc hiện thực. Như vậy, thực

[126] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, 2004, t.21, tr.445

chất nguồn gốc nhận thức của tôn giáo là sự tuyệt đối hoá, cường điệu hoá mặt chủ thể của nhận thức con người, dẫn đến thiếu khách quan, mất dần cơ sở hiện thực, dễ rơi vào ảo tưởng, thần thánh hoá đối tượng

3) Nguồn gốc tâm lý. Đó là ảnh hưởng của yếu tố tâm lý đến sự ra đời của tôn giáo. Đặc biệt là những trạng thái tâm lý tiêu cực. Các nhà duy vật cổ đại đưa ra quan điểm cho rằng "sự sợ hãi sinh ra thần linh". V.I.Lênin tán thành và vạch rõ nguồn gốc xã hội của những tình cảm tiêu cực (sự sợ hãi) làm nảy sinh tôn giáo, ông nhấn mạnh rằng trong xã hội có giai cấp "sự sợ hãi đã tạo ra thần linh" [127]. Trong cuộc sống, những trạng thái tâm lý mang tính tiêu cực như sự bất hạnh, đau khổ, nỗi kinh hoàng, sợ hãi v.v dễ dẫn con người đến với tôn giáo để mong được sự an ủi, che chở, giúp đỡ làm giảm nỗi khổ đau của con người trong cuộc sống hiện thực. Mặc dù sự giúp đỡ ấy chỉ là một sự giúp đỡ "hư ảo", nhưng tôn giáo nhiều khi là phương tiện khá hữu hiệu giúp con người cân bằng sự hẫng hụt tâm lý, giải thoát sự cô đơn, bất hạnh trong cuộc sống. Không chỉ vậy, những trạng thái tâm lý tích cực như sự hân hoan, vui sướng, mãn nguyện v.v, đôi khi cũng có thể là một nguyên nhân dẫn con người đến với tôn giáo. Con người muốn được san sẻ trong tôn giáo những tình cảm vui sướng của mình, muốn được đắm mình trong không gian tôn giáo để được hướng về cái thiêng liêng, cao cả, đôi khi để được lãng quên hiện tại. Sự thành đạt, may mắn, hạnh phúc trong cuộc sống nhiều khi lại được hiểu là do thần thánh ban cho. Lòng kính trọng, sự biết ơn cũng có thể làm xuất hiện trong con người nhu cầu muốn thần thánh hoá, linh thiêng hoá để thể hiện lòng kính trọng, sự biết ơn ấy (ví dụ; thờ cúng tổ tiên, thờ anh hùng dân tộc, hay thờ các vị nhiên thần v.v). Ngoài ra, các yếu tố như thói quen, truyền thống, phong tục, tập quán cũng là những nguyên nhân tâm lý dẫn đến sự hình thành, duy trì và phát triển niềm tin tôn giáo.

Việc nghiên cứu các nguồn gốc của tôn giáo cung cấp cho chúng ta cơ sở khoa học để có thể lý giải về nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong xã hội xã hội chủ nghĩa

Nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

[127] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 2005, t.17, tr.515-516

1) Nguyên nhân nhận thức. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội nhiều hiện tượng tự nhiên, xã hội và của con người mà khoa học chưa thể lý giải được. Do đó trước những sức mạnh tự phát của giới tự nhiên và xã hội mà con người vẫn chưa thể nhận thức và chế ngự được đã khiến một bộ phận nhân dân đi tìm sự an ủi, che chở và lý giải từ sức mạnh của đấng siêu nhiên.

2) Nguyên nhân kinh tế. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, với sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần với những lợi ích khác nhau của các giai cấp, tầng lớp xã hội, với những sự bất bình đẳng nhất định về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội đã mang đến cho con người những yếu tố ngẫu nhiên, may rủi, làm cho con người dễ trở nên thụ động với tư tưởng nhờ cậy, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên

3) Nguyên nhân tâm lý. Tôn giáo là một trong những hình thái ý thức xã hội bảo thủ nhất, đã in sâu vào đời sống tinh thần, ảnh hưởng khá sâu đậm đến nếp nghĩ, lối sống của một bộ phận nhân dân qua nhiều thế hệ. Vì vậy, dù có thể có những biến đổi lớn lao về kinh tế, chính trị, xã hội thì tôn giáo cũng không thay đổi ngay theo tiến độ của những biến đổi kinh tế-xã hội mà nó phản ánh.

4) Nguyên nhân chính trị-xã hội. Tôn giáo có những điểm còn phù hợp với chủ nghĩa xã hội, với đường lối, chính sách của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Giá trị đạo đức, văn hoá của tôn giáo đáp ứng được nhu cầu của một bộ phận nhân dân. Chính vì vậy, trong một chừng mực nhất định, tôn giáo vẫn có sức thu hút mạnh mẽ đối với một bộ phận quần chúng.

5) Nguyên nhân văn hoá. Trong thực tế, sinh hoạt tôn giáo đã đáp ứng được phần nào nhu cầu văn hoá tinh thần của cộng đồng xã hội và trong một mức độ nhất định, có ý nghĩa giáo dục ý thức cộng đồng, phong cách, lối sống của cá nhân trong cộng đồng. Vì vậy, sinh hoạt tôn giáo đã lôi cuốn một bộ phận nhân dân xuất phát từ nhu cầu văn hoá tinh thần, tình cảm của họ.

Từ những nguyên nhân trên đã dẫn đến sự tồn tại của tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Song cũng cần nhận thức được rằng tôn giáo

cũng có những biến đổi cùng với sự biến đổi của những điều kiện kinh tế-xã hội của quá trình cải tạo và xây dựng xã hội mới.

c. Các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

1) Khắc phục dần ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống xã hội gắn liền với công cuộc cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới. Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội nên để thay đổi ý thức xã hội, trước hết, cần làm thay đổi tồn tại xã hội, muốn xoá bỏ ảo tưởng nảy sinh trong tư tưởng con người phải xoá bỏ nguồn gốc gây nên những ảo tưởng ấy. Chủ nghĩa Mác Lênin khẳng định: muốn xóa bỏ được thiên đường hư ảo tồn tại trong đầu óc của quần chúng thì phải từng bước xây dựng được một thiên đường có thật trên thế giới. Đó là một quá trình lâu dài, gắn với công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và trí tuệ cho con người. Cũng cần lưu ý rằng, mặc dù về phương diện thế giới quan thì thế giới quan duy vật và thế giới quan tôn giáo là đối lập nhau. Nhưng quan điểm của Chủ nghĩa Mác Lênin là không xem thường hoặc trấn áp những nhu cầu tín ngưỡng hợp pháp của nhân dân, luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân. Vì vậy, khắc phục ở đây không phải là khắc phục tôn giáo nói chung, mà là khắc phục mặt tiêu cực của tôn giáo. Yếu tố tiêu cực lớn nhất là mê tín dị đoan và sự lợi dụng tôn giáo của các thế lực phản động. Việc khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo phải được tiến hành dần dần, từ từ, không được nôn nóng.

2) Tôn trọng, đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân. Nguyên tắc này một mặt xuất phát từ bản chất, nguồn gốc, tính chất của tôn giáo, vào đặc điểm của sự chuyển biến tư tưởng của con người là chuyển biến tự giác; mặt khác xuất phát từ bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, từ thực tế tôn giáo là vấn đề tế nhị, nhạy cảm, nếu bị xúc phạm sẽ có những phản ứng gay gắt. Nội dung của nguyên tắc này là: Bất kỳ ai cũng được hoàn toàn tự do theo hoặc không theo một tôn giáo nào; việc theo đạo, chuyển đạo hay bỏ đạo trong khuôn khổ quy định của pháp luật hiện hành là quyền tự do của mỗi người; Nhà nước xã hội chủ nghĩa thừa nhận và bảo đảm cho mọi công dân có hoặc

không có tín ngưỡng, tôn giáo đều bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi, không có sự phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo; các tôn giáo được Nhà nước thừa nhận đều bình đẳng trước pháp luật; nghiêm cấm lợi dụng tôn giáo để hành nghề mê tín dị đoan và hoạt động chính trị phản động.

3) Thực hiện đoàn kết tôn giáo. Đoàn kết giữa những người theo với những người không theo một tôn giáo nào, đoàn kết các tôn giáo hợp pháp, chân chính, đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo. V.I.Lênin nhấn mạnh, những lời tuyên chiến ầm ĩ với chủ nghĩa duy tâm, những mệnh lệnh ngăn cấm tín ngưỡng, tôn giáo là những hành vi dại dột, vô chính phủ, làm cho kẻ thù lợi dụng để kích động tình cảm tôn giáo của tín đồ, làm cho họ ngày càng gắn bó với tôn giáo, xa lánh, thậm chí đi đến chống lại công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đương nhiên như vậy không có nghĩa là coi nhẹ việc giáo dục chủ nghĩa vô thần khoa học, thế giới quan duy vật cho toàn dân, trong đó có những tín đồ tôn giáo, việc làm đó góp phần nâng cao trình độ kiến thức cho toàn dân.

4) Cần phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo. Đây là việc cần thiết, bởi bản thân tôn giáo nào cũng gồm hai mặt này và phân biệt để tránh hai khuynh hướng hữu khuynh hoặc tả khuynh trong giải quyết vấn đề tôn giáo. Thực chất của việc phân biệt mặt chính trị và mặt tư tưởng trong tôn giáo là phân biệt hai mâu thuẫn tồn tại trong bản thân tôn giáo: mâu thuẫn chính trị và mâu thuẫn nhận thức. Mâu thuẫn chính trị phản ánh lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc, giữa giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột, giữa quần chúng nhân dân lao động và những kẻ lợi dụng tôn giáo vì mục đích phản động- đây là mâu thuẫn đối kháng. Mâu thuẫn này hiện nay được biểu hiện ở việc một số phần tử phản động đội lốt tôn giáo chống lại sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân. Mâu thuẫn nhận thức phản ánh mâu thuẫn nội bộ giữa người có đạo và người không có đạo, giữa những người theo các tín ngưỡng tôn giáo khác nhau- đây là mâu thuẫn không đối kháng, nó được thể hiện ở tín ngưỡng của con người. Vì vậy, cách giải quyết hai mâu thuẫn này khác nhau. Với

mâu thuẫn chính trị (mặt chính trị) phải bằng biện pháp tổng hợp: giáo dục, thuyết phục, hành chính, mệnh lệnh, cưỡng chế, thậm chí cả bạo lực khi việc lợi dụng tôn giáo vì mục đích chính trị rõ ràng. Với mâu thuẫn nhận thức (mặt tư tưởng) phải kiên trì, lâu dài, gắn với quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào có tín ngưỡng.

5) Phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo. Ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò, tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội không giống nhau. Quan điểm, thái độ của các giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về các lĩnh vực của đời sống xã hội luôn có sự khác biệt. Vì vậy, cần có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử đối với những vấn đề có liên quan đến tôn giáo, như V.I.Lênin đã nhắc nhở "người mácxít phải biết chú ý đến toàn bộ tình hình cụ thể"[128]. Trên cơ sở những quan điểm chung ấy, căn cứ vào tình hình tôn giáo thực tế mà các Đảng cộng sản xây dựng, hoạch định chính sách tôn giáo phù hợp để giải quyết đúng đắn vấn đề tôn giáo ở nước mình.

Câu hỏi ôn tập

1. Đặc trưng, chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa?

2. Tính tất yếu của việc xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa?

3. Dân chủ là gì? Những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa?

4. Tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa?

5. Những đặc trưng của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa?

6. Trình bày tính tất yếu và những nội dung cơ bản trong xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa?

7. Dân tộc là gì? Nội dung Cương lĩnh Dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin?

8. Phân tích bản chất, nguồn gốc của tôn giáo?

9. Nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong chủ nghĩa xã hội? Những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo?

CHƯƠNG 9. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI- HIỆN THỰC VÀ TRIỂN VỌNG

[128] V.I.Lênin: *Toàn tập*, 1979, t.17, tr.518

Sau thời kỳ phát triển tương đối hoà bình, khi chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, sự phát triển không đều đã làm cho những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản bộc lộ một cách sâu sắc. Để giải quyết những mâu thuẫn đó, các nước đế quốc đã tiến hành chiến tranh để phân chia lại thế giới. Các cuộc chiến tranh đế quốc đã làm bộc lộ khâu yếu nhất trong dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc. Chính ở đó, cuộc đấu tranh giai cấp của công nhân và những người lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã đứng lên lật đổ chế độ bóc lột, xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới- nước Nga Xôviết.

I. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC

1. Cách mạng tháng Mười Nga và mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đầu tiên trên thế giới

a. Cách mạng tháng Mười Nga

Chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra và kéo dài 4 năm (1914-1918) không chỉ đánh dấu chấm dứt thời kì phát triển tương đối hoà bình của chủ nghĩa tư bản mà còn chứng tỏ những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đã bộc lộ rất sâu sắc. Những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đã làm xuất hiện tình thế cách mạng ở nhiều nước tư bản trong đó có nước Nga. Ở Nga từ sau cải cách nông nô (1861), kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phát triển nhưng về chính trị chế độ chuyên chế phong kiến đang tồn tại. Nước Nga cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX không chỉ đứng trước cuộc cách mạng dân chủ tư sản, mà còn đang đứng trước cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ngay từ 1905, khi viết tác phẩm Hai sách lược của đảng dân chủ xã hội trong cuộc cách mạng dân chủ, VI.Lênin đã phát triển tư tưởng cách mạng không ngừng của C.Mác và Ph.Ăngghen, chuẩn bị về tư tưởng lý luận cho giai cấp công nhân Nga, ông cũng đã làm rõ sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản khiến cho cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thắng lợi ở một nước hoặc vài nước, nơi đó không nhất thiết phải là nơi chủ nghĩa tư bản phát triển cao nhất, và đặt ra nhiệm vụ cho giai cấp công nhân "biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng".

Trong chiến tranh thế giới lần thứ I, Nga là nước tham chiến và trở thành nơi tập trung mâu thuẫn, là khâu yếu nhất trong sợi dây của chủ nghĩa đế quốc. Sau ba năm chiến tranh nhân dân Nga đứng trước sự lựa chọn hoặc là tiếp tục chết ngoài chiến trường bởi cuộc chiến tranh vô nghĩa, sống trong cảnh đói nghèo kiệt quệ, hoặc phải đứng lên làm cách mạng.

Tháng 2 năm 1917, nhân dân Nga đã tiến hành cuộc cách mạng lật đổ chế độ chuyên chế Nga hoàng, chính phủ lâm thời được thành lập nhưng đó là chính phủ của giai cấp tư sản và tiếp tục theo đuổi chiến tranh. Những mâu thuẫn cơ bản của xã hội Nga vẫn chưa được giải quyết, sau cách mạng Tháng Hai nước Nga đang ở "đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa". Dưới sự lãnh đạo của Đảng Bônsêvích đứng đầu là VI.Lênin, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga đã tiến hành khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền ở Pêtôgrat (thủ đô nước Nga lúc đó) đêm 24 rạng ngày 25 tháng 10 năm 1917 (lịch cũ của nước Nga).

Thắng lợi của cách mạng Tháng Mười Nga là thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, đã đưa chủ nghĩa xã hội từ lý luận trở thành hiện thực, nó đã đặt ra và giải quyết những vấn đề lý luận cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác về cách mạng vô sản, chuyên chính vô sản, về việc xây dựng lực lượng đồng minh của giai cấp vô sản. Cách mạng Tháng Mười còn chứng minh những dự báo, sự phát triển lý luận chủ nghĩa Mác của VI.Lênin là đúng đắn, có giá trị mở đường cho phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới.

Như nhận định của Hồ Chí Minh "giống như mặt trời chói lọi, cách mạng Tháng Mười Nga chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu người bị áp bức bóc lột trên trái đất". Với thắng lợi Cách mạng Tháng Mười, nhân loại bước vào thời đại mới- thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

b. Mô hình chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới

Cách mạng Tháng Mười thành công, nhà nước Xôviết- chính quyền của giai cấp công nhân và nhân dân lao động- được thành lập. Nước Nga trở thành nước đầu tiên đi lên chủ nghĩa xã hội trong vòng vây thù địch của chủ nghĩa đế quốc. Trong tình hình không có bất cứ kinh nghiệm nào có thể noi theo, Đảng Bônsêvích và nhà nước Xôviết chỉ có thể căn cứ vào ý tưởng của Mác về xã hội chủ nghĩa tương lai và tình hình nước Nga lúc bấy giờ mà tìm kiếm phương thức xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Pháp lệnh đầu tiên của chính quyền Xôviết ban hành là hoà bình nhằm rút ra khỏi chiến tranh đế quốc chủ nghĩa và ruộng đất nhằm xoá bỏ chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ. Đầu năm 1918, V.I.Lênin viết tác phẩm Những nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xôviết, đặt ra những nhiệm vụ nhằm "tổ chức và quản lí nước Nga" chủ trương thông qua chủ nghĩa tư bản quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng sự can thiệp vũ trang của các nước đế quốc và cuộc phản loạn phản cách mạng trong nước buộc nhà nước Xôviết phải thực hiện chính sách "Cộng sản thời chiến" (1918-1920). Ở thời ầy này, mô hình chủ nghĩa xã hội phát triển theo hướng lấy quốc hữu hoá tư liệu sản xuất làm cơ sở, mà đặc trưng là thể chế kế hoạch và phân phối nhà nước tập trung cao độ, mọi quyền lực tập trung vào trung ương. Nhà nước trưng thu không bồi thường lương thực của nông dân, xoá bỏ thị trường, cấm trao đổi hàng hoá và hoạt động buôn bán, thực hiện chế độ tem phiếu cung cấp v.v. Mặc dù thể chế này có ý nghĩa với thắng lợi nội chiến nhưng nó đã cản trở sự phát triển sản xuất, phá hoại liên minh công nông, đe doạ sự tồn tại của nhà nước Xôviết.

Mùa xuân năm 1921, chiến tranh và nội chiến kết thúc, V.I.Lênin tỉnh táo đánh giá tình hình đã thay đổi, uốn nắn những sai lầm nóng vội, kịp thời chuyển Chính sách cộng sản thời chiến sang chính sách Kinh tế mới; từ bỏ tiến thẳng, lựa chọn biện pháp đi vòng lên chủ nghĩa xã hội. Xuất phát từ hiện trạng kinh tế nước Nga lạc hậu, V.I.Lênin chủ trương cho phép bộ phận kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển, thu hút vốn nước ngoài, thực hiện chế độ tô nhượng và cho thuê, để chủ nghĩa xã hội có thể được học hỏi thông qua cạnh tranh thị trường hàng hoá,

qua đó có thể học tập kế thừa không chỉ kinh nghiệm sản xuất kinh doanh mà còn là kinh nghiệm quản lý kinh tế, quản lý nhà nước. Nhà nước công nông phải nhanh chóng đuổi kịp làn sóng cách mạng kỹ thuật mới của thế giới. Ở thời kỳ này, V.I.Lênin cũng rất quan tâm đến việc xây dựng bộ máy nhà nước. Năm năm sau cách mạng Tháng Mười, V.I.Lênin cảm nhận rằng "những cơ quan này chỉ luôn tô điểm bề ngoài, còn các mặt khác xem ra vẫn là một số cơ quan nhà nước kiểu cũ điển hình nhất". Bộ máy nhà nước tập quyền nặng nề, bệnh quan liêu nảy nở vì thế cần có sự thay đổi, V.I.Lênin đã đề ra hàng loạt biện pháp phân quyền, phát huy dân chủ v.v trong cơ quan nhà nước, trong mối quan hệ giữa Đảng và các cơ quan nhà nước. Điều này chứng tỏ V.I.Lênin và Đảng Bônsêvích đã cố gắng kết hợp thực tiễn để vận dụng chủ nghĩa Mác nhằm không ngừng củng cố và hoàn thiện chính quyền nhà nước, đảm bảo cho việc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Sau khi V.I.Lênin mất, Chính sách Kinh tế mới không được quán triệt thực hiện đầy đủ trên thực tế; từ năm 1930 dưới sự lãnh đạo của Stalin, Liênxô chủ trương đẩy nhanh quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đẩy nhanh quá trình tập thể hoá nông nghiệp toàn diện. Cũng thời gian này, sau cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933), nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới đến gần. Trong bối cảnh đó phải làm sao nhanh chóng biến nước Nga lạc hậu thành nước công nghiệp, vừa để xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, xoá bỏ nghèo nàn lạc hậu, vừa để chuẩn bị đối phó với nguy cơ chiến tranh. Để giải quyết nhiệm vụ đó nhà nước Xôviết không thể không áp dụng cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Cơ chế đó có điều kiện tập trung phần lớn nhân lực, vật lực và thực tế đã làm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liênxô đạt được những thành tựu quan trọng; chỉ trong một thời gian ngắn thông qua ba kế hoạch 5 năm, Liênxô đã thực hiện công nghiệp hoá, điện khí hoá, tập thể hoá và cơ giới hoá nông nghiệp. Công hữu hoá và kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân đã làm cho Liênxô từ một nước nông nghiệp lạc hậu trở thành nước công nghiệp tiên tiến, đưa Liênxô từ vị trí thứ 5 trong nền kinh tế thế giới trước cách mạng (sau Mỹ,

Anh, Pháp, Đức) nhảy vọt lên đứng thứ 2 (sau Mỹ). Ở trong nước, Liênxô đã xoá bỏ kinh tế tư hữu và giai cấp bóc lột, cải tạo kinh tế cá thể của nông dân thành kinh tế tập thể, đời sống của các tầng lớp nhân dân, các dân tộc được cải thiện và nâng cao, bộ mặt xã hội đã có những thay đổi to lớn. Thực tiễn xã hội tỏ rõ tính ưu việt hơn hẳn chủ nghĩa tư bản. Ngược lại, thế giới tư bản chủ nghĩa sau khủng hoảng kinh tế 1929-1933 được phục hồi đôi chút, năm 1937 lại rơi vào khủng hoảng kinh tế mới làm cho những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản bộc lộ gay gắt cuối cùng nổ ra chiến tranh thế giới thứ hai. Trong bối cảnh đó, Liênxô, nhờ những thành tựu kinh tế mà sức mạnh tổng hợp của đất nước được tăng cường, đã góp phần quyết định vào việc chiến thắng chủ nghĩa phát xít, cứu loài người khỏi thảm hoạ trong chiến tranh thế giới thứ hai và nâng cao uy tín của chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

2. Sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó

a. Sự ra đời và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa

Trong chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng Cộng sản ở nhiều nước châu Âu và châu Á đã lãnh đạo quần chúng nhân dân phối hợp với Hồng quân Liênxô thành một mặt trận chống phát xít, có sự phối hợp chi viện cho nhau, tăng cường liên hệ quốc tế. Chính sự lớn mạnh của các Đảng Cộng sản trong thời kỳ chiến tranh là cơ sở để khi chủ nghĩa phát xít bị đánh bại, Đảng Cộng sản ở nhiều nước đã đứng lên lãnh đạo quần chúng nhân dân vũ trang giành chính quyền thành lập nhà nước dân chủ nhân dân. Trong thời gian 5 năm (từ năm 1944 đến năm 1949) ở châu Âu và châu Á đã có 11 nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo bằng 3 phương thức đã giành được chính quyền và sau đó đi lên chủ nghĩa xã hội.

Phương thức thứ nhất chủ yếu dựa vào lực lượng vũ trang của nhân dân nước mình, xây dựng các căn cứ địa cách mạng, khi thời cơ đến đã lãnh đạo nhân dân đứng lên giành chính quyền như: cộng hoà nhân dân liên bang Nam Tư thành lập 1944; nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành lập 1945; cộng hoà nhân dân Anbani năm 1946 và cộng hoà nhân dân Trung Hoa 1949.

Phương thức thứ hai chủ yếu dựa vào Hồng quân Liênxô giải phóng đồng thời phối hợp vũ trang của nhân dân nước mình như Cộng hoà nhân dân BaLan (1945), Bungari (1946), Rummani (1948), Hunggari và Tiệp Khắc (1946) nhưng sau đó phải đấu tranh trong nội bộ chính phủ để trục xuất các phần tử tư sản, trở thành nước cộng hoà dân chủ nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo (Hunggari 7/1947; Tiệp Khắc 2/1948) và Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên thành lập 1948.

Phương thức thứ ba hoàn toàn do Hồng quân Liênxô giải phóng và dưới sự giúp đỡ của Liênxô để đi lên con đường chủ nghĩa xã hội như CHDC Đức (10/1949).

Vậy là sau chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội từ một nước đã mở rộng ra 13 nước ở châu Âu và châu Á; với thắng lợi của cách mạng dân chủ ở Cu Ba năm 1959, Phong trào 26 tháng 7 do Phiden Castrô lãnh đạo, nước cộng hoà Cu Ba chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Như vậy chủ nghĩa xã hội đã không chỉ ở châu Âu, châu Á mà còn mở rộng đến châu Mỹ Latinh. Những nước này về hình thái ý thức đều lấy chủ nghĩa Mác-Lênin làm tư tưởng chỉ đạo. Về chính trị hình thành phe chủ nghĩa xã hội do Liênxô đứng đầu, về quân sự ở châu Âu hình thành tổ chức thông qua Hiệp ước Vacsava. Về quan hệ kinh tế, đó là những nước có chung một kiểu cơ sở kinh tế-xã hội, quyền sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất và thông qua các hiệp ước song phương và Hội đồng tương trợ kinh tế để tương trợ giúp đỡ lẫn nhau xây dựng cộng đồng thị trường thế giới xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống tồn tại song song với hệ thống tư bản chủ nghĩa.

b. Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực

Khi bắt đầu sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, các nước xã hội chủ nghĩa có những đặc điểm khác nhau nhưng có điểm chung nổi bật là đều từ điểm xuất phát thấp về kinh tế-xã hội, nhiều nước đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu. Ở châu Âu, tuy kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phát triển ở trình độ nhất định nhưng giai cấp tư sản trước đó

cũng chưa tạo được một nền công nghiệp tương đối hoàn chỉnh. Ở châu Á, các nước đi lên chủ nghĩa xã hội như Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ đều là những nước lạc hậu từ sản xuất nhỏ chưa qua tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa các nước đi lên chủ nghĩa xã hội đều phải trải qua những cuộc chiến tranh kéo dài, đất nước bị tàn phá nặng nề. Có thấy hết những khó khăn khi bắt tay vào thực hiện những nhiệm vụ chưa từng có tiền lệ trong lịch sử, mới thấy được những thành tựu trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội mà các nước đi lên chủ nghĩa xã hội tạo ra.

Trải qua hơn 70 năm tồn tại và phát triển chủ nghĩa xã hội đã đem lại những thành tựu to lớn

1) Về chính trị. Chế độ người bóc lột người đã bị xoá bỏ, trên phạm vi toàn xã hội không còn tồn tại giai cấp bóc lột, chế độ xã hội chủ nghĩa từng bước được xây dựng, nhân dân lao động trở thành người làm chủ đất nước. Chế độ xã hội chủ nghĩa đã tạo nên sự thống nhất trong cộng đồng xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lí điều hành của nhà nước đã tập trung được mọi nguồn lực, sự đồng thuận của xã hội để vượt qua khó khăn thử thách.

2) Về kinh tế. Từ những điểm xuất phát thấp, nhưng nhờ tập trung nguồn lực của cải vật chất, phát huy sức mạnh chính trị, các nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được những thành tựu to lớn trong kinh tế. Nước Nga sau cách mạng Tháng Mười, qua 3 năm chiến tranh và nội chiến như người "bị đánh sắp chết" và tồn tại trong vòng vây thù địch của chủ nghĩa đế quốc nhưng đến năm 1938 sản lượng công nghiệp của Liênxô tăng hơn 9 lần so với 1913, trong khi đó Mỹ, Anh và Đức chỉ tăng khoảng 1,3 lần. Liênxô từ một nước nông nghiệp lạc hậu chỉ qua 3 kế hoạch 5 năm thực hiện công nghiệp hoá, điện khí hoá, tập thể hoá và cơ giới hoá nông nghiệp đã trở thành nước công nghiệp tiến tiến. Sự lớn mạnh về kinh tế tạo điều kiện để phát triển công nghiệp quốc phòng, đảm bảo cho Liênxô có điều kiện bảo vệ vững chắc tổ quốc xã hội chủ nghĩa và góp phần quyết định vào việc chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh thế giới thứ hai. Sau chiến tranh thế giới thứ II, hệ thống xã hội chủ nghĩa có sự phát triển to lớn, chỉ tính riêng các nước

tham gia Hội đồng tương trợ kinh tế, khi mới thành lập (1949) chỉ chiếm 20% tổng sản lượng công nghiệp thế giới, đến đầu những năm 80 đã chiếm 40%. Nhịp độ phát triển kinh tế trong những năm 60, 70 của thế kỷ XX ở các nước xã hội chủ nghĩa đã cao hơn 2 lần so với các nước tư bản chủ nghĩa.

3) Về văn hoá khoa học kỹ thuật. Các nước xã hội chủ nghĩa cũng đã đạt được những thành tựu rực rỡ: nâng cao trình độ học vấn cho người lao động, dẫn đầu thế giới về nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực nghiên cứu chinh phục khoảng không vũ trụ. Trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế cũng có những thành tựu to lớn.

Với sức mạnh tổng hợp của mình, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã có ảnh hưởng to lớn đến đời sống chính trị thế giới. Chủ nghĩa xã hội trở thành chỗ dựa của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào bảo vệ hoà bình thế giới. Các nước xã hội chủ nghĩa đã góp phần thức tỉnh, cổ vũ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Ở nhiều nước sau khi giành độc lập dân tộc đã lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa cho dân tộc mình. Cũng chính sự lớn mạnh của chủ nghĩa xã hội, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động những thập niên 50, 60 và 70 của thế kỷ XX buộc các nước tư bản chủ nghĩa muốn tồn tại phải có những điều chỉnh của nó.

II. SỰ KHỦNG HOẢNG VÀ SỤP ĐỔ CỦA MÔ HÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI XÔ VIẾT. NGUYÊN NHÂN CỦA NÓ

1. Sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô Viết

Ra đời và tồn tại trong điều kiện bao vây của chủ nghĩa đế quốc, để tồn tại và phát triển, V.I.Lênin đã từng thể nghiệm hai phương thức xây dựng chủ nghĩa xã hội: Cộng sản thời chiến và chính sách kinh tế mới. Sau khi V.I.Lênin mất, Stalin đã thực hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình a) Công nghiệp hoá và tập thể hoá nông nghiệp với tốc độ tập trung cao trong đó ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. b) Nhanh chóng xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân, thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, dưới hai hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Xoá bỏ thị trường tự do, thiết lập nền kinh tế hiện vật. c) Nhà

nước trực tiếp điều hành nền kinh tế theo kế hoạch tập trung thống nhất, Đảng giữ vai trò lãnh đạo nhưng thực chất Đảng trực tiếp điều hành nhà nước.

Với mô hình tổ chức kinh tế xã hội như vậy, chủ nghĩa xã hội đã biến tất cả mọi thành viên trong xã hội trở thành người làm công ăn lương cùng với cơ chế kế hoạch hoá tập trung, làm hạn chế khả năng, sức sáng tạo của người lao động.

Song sự ra đời, tồn tại của chủ nghĩa xã hội kiểu Xôviết không phải là sản phẩm thuần tuý mà bắt nguồn từ hoàn cảnh và nhu cầu lịch sử cụ thể. Khi chủ nghĩa tư bản đã bộc lộ những mặt xấu xa của nó thì chủ nghĩa xã hội ra đời như là nhân tố chống lại những mặt xấu đó và nó được tổ chức mang những đặc trưng đối lập với chủ nghĩa tư bản. Chính vì thế nó đã phát huy sức mạnh giúp cho Liênxô trước đây và Việt Nam sau này tập trung được sức mạnh trong cuộc chiến tranh giải phóng.

Tuy nhiên, mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết được xây dựng trên cơ sở chưa đủ chín muồi về cơ sở vật chất, nên trong thực tế đã vi phạm quy luật kinh tế khách quan quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trong điều kiện lực lượng sản xuất chưa phát triển và còn ở nhiều trình độ khác nhau, nhưng đã vội vã xác lập quan hệ sản xuất công hữu và phương thức phân phối mang tính bình quân, bao cấp, từ đó hạn chế tính sáng tạo của cơ sở, của người lao động. Những mâu thuẫn trong việc tổ chức xã hội theo mô hình Xôviết trong những điều kiện lịch sử nhất định lại bị che khuất bởi phải phục vụ cho những mục tiêu chính trị cao hơn. Khi mục tiêu chính trị đã được giải quyết thì những mâu thuẫn đó bắt đầu bộc lộ, nhưng do chưa kịp thời tổng kết những bài học từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội để bổ sung phát triển, làm cho chủ nghĩa xã hội hiện thực lâm vào tình trạng khó khăn khủng hoảng vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX.

Để thoát khỏi khó khăn khủng hoảng các nước xã hội chủ nghĩa đều nhận thấy sự cần thiết là phải tiến hành cải cách, cải tổ, đổi mới. Trong quá trình thực hiện một số nước đã thành công từng bước đưa đất nước vượt qua khó khăn, khủng hoảng. tiếp tục kiên định đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Một số

nước khác do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, chế độ xã hội chủ nghĩa sau nhiều năm xây dựng, nhưng chỉ trong 2 năm chủ nghĩa xã hội ở Liênxô (tháng 12/1991) và Đông Âu (tháng 9/1989) đã sụp đổ.

2. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội hiện thực mô hình kiểu Liênxô

a. Nguyên nhân sâu xa là những sai lầm thuộc về mô hình phát triển của chủ nghĩa xã hội Xôviết

Chủ nghĩa xã hội hiện thực ra đời và tồn tại hơn 70 năm, đã qua những thử thách khó khăn cực kỳ to lớn, ngay lúc mới ra đời nằm trong vòng vây thù địch của chủ nghĩa đế quốc và sự phản loạn từ bên trong, dù bị bao vây kinh tế hay chiến tranh thế giới đều không thể đánh đổ được Liênxô, không thể đánh đổ được chủ nghĩa xã hội. Không những thế trong khó khăn thử thách đã làm cho chủ nghĩa xã hội không ngừng lớn mạnh, từ một nước đã trở thành hệ thống thế giới. Liênxô từ một nước kinh tế, văn hoá lạc hậu phát triển thành một "siêu cường", đối trọng với Mỹ- cường quốc tư bản chủ nghĩa số một thế giới. Nhưng tại sao trong một thời gian ngắn lại xảy ra những thay đổi to lớn đến thế? Nguyên nhân của nó ở đâu? Cần có lời giải xác đáng.

Như đã phân tích ở trên, chủ nghĩa xã hội Xôviết ra đời trong điều kiện lịch sử đặc biệt, mô hình tổ chức xã hội để thích ứng với hoàn cảnh lịch sử đó khó tránh khỏi những khuyết tật. Khi điều kiện lịch sử thay đổi mô hình đó không kịp thời thay đổi bổ sung để thích ứng thì những khuyết tật ấy bộc lộ ra và dẫn tới khủng hoảng toàn hệ thống. Nếu như mô hình tổ chức xã hội dựa trên kế hoạch hoá tập trung đã phát huy được sức mạnh cho cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại thì trong điều kiện hoà bình xây dựng chủ nghĩa xã hội mô hình này tỏ ra không phù hợp. Cơ chế kế hoạch hoá tập trung làm mất đi tính chủ động sáng tạo của người lao động, chậm trễ trong việc tiếp thu những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Trong khi đó các nước tư bản chủ nghĩa với nền kinh tế thị trường lại tiếp nhận thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ vào những năm 80 của thế kỷ XX nhanh hơn các nước xã hội chủ nghĩa. Trong những điều kiện lịch sử mới, mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết tỏ ra không còn phù hợp,

chính đó là nguyên nhân sâu xa làm cho xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng dẫn tới sụp đổ ở Liênxô và Đông Âu.

b. Nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp dẫn đến sự sụp đổ

Với cùng một mô hình tổ chức xã hội kiểu Xôviết, khi gặp khó khăn khủng hoảng các nước xã hội chủ nghĩa đều tiến hành cải cách, cải tổ, đổi mới, nhưng Liênxô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu thì sụp đổ, một số nước xã hội chủ nghĩa khác thì không. Chung quy lại vấn đề nảy sinh từ nội bộ Đảng cầm quyền và sai lầm, sự phản bội của những người lãnh đạo cao nhất. Bởi vì, các nước xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo, đảng là trung tâm lãnh đạo và chỉ huy của nhà nước và xã hội. Đảng có vấn đề thì đó là vấn đề mang tính sống còn đối với nhà nước và đối với chế độ.

Trong cải tổ, Đảng Cộng sản Liên Xô đã mắc sai lầm rất nghiêm trọng về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đảng không coi trọng kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin với thực tiễn nước mình và đặc điểm thời đại, không coi trọng việc kế thừa, bổ sung và phát triển lý luận mácxít. Hoặc là giáo điều, rập khuôn máy móc, không căn cứ vào tình hình mới để phát triển sáng tạo. Đánh giá không công bằng với lịch sử, từ chỗ phê phán sai lầm của cá nhân đi đến phủ nhận toàn bộ lịch sử của Đảng và của nhà nước, phủ định chế độ xã hội chủ nghĩa, phủ định chủ nghĩa Mác-Lênin để cuối cùng đi theo con đường chủ nghĩa dân chủ xã hội.

Về tổ chức. Chế độ tập trung trong Đảng bị phá hoại, không những làm cho Đảng mất khả năng của bộ chỉ huy chiến đấu mà ngay mâu thuẫn trong đảng cũng không giải quyết nổi. Tính chất quan liêu, giáo điều bảo thủ rất nặng nề ở bộ phận lãnh đạo cấp cao của Đảng và nhà nước tác động to lớn đến đời sống xã hội. Nhân danh cải tổ với khẩu hiệu dân chủ hoá, công khai hóa trong bộ phận lãnh đạo cấp cao đã hình thành các phe nhóm. Với chiêu bài phi chính trị lực lượng vũ trang, quân đội có nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc chứ không thuộc đảng phái nào để tách lực lượng vũ trang khỏi sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, từng bước vô hiệu hoá và giải tán Đảng Cộng sản. Sự phân liệt Đảng Cộng sản thành các phe nhóm chính trị khác nhau, nhiều tổ chức, đảng phái chính trị ra đời đấu tranh giành quyền lực chính trị.

Khuynh hướng dân tộc ly khai nảy sinh, những cuộc xung đột đẫm máu xảy ra tạo môi trường cho các lực lượng phản động trỗi dậy, xã hội mất phương hướng gây thảm hoạ cho nhân dân.

Lực lượng phản bội trong nước tìm chỗ dựa từ các chính phủ tư sản bên ngoài, các thế lực chống chủ nghĩa xã hội cũng xem đây là cơ hội tốt để thực hiện ý đồ "diễn biến hoà bình". Chúng ra sức cổ vũ lôi kéo những phần tử cơ hội, phản bội giữ địa vị cao ở các cơ quan đảng, nhà nước để đưa đất nước theo xu hướng tư bản. Khi bộ phận lãnh đạo tối cao đã liên kết với lực lượng đế quốc bên ngoài thì chủ nghĩa xã hội theo mô hình Xôviết dễ dàng sụp đổ.

Vậy chủ nghĩa xã hội sụp đổ có phải là tất yếu lịch sử? Trong bối cảnh chủ nghĩa xã hội mô hình Xôviết trì trệ và khủng hoảng thì cải cách, cải tổ, đổi mới là tất yếu mới có thể đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng. Nhưng sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội không thể là tất yếu vì thực tế ở những nước xã hội chủ nghĩa khác qua cải cách đổi mới đã đưa đất nước từng bước thoát khỏi khó khăn. khủng hoảng như Trung Quốc, Việt Nam. Vấn đề là ở chỗ cải cách, cải tổ, đổi mới như thế nào, cần phải giữ vững nguyên tắc nào mà thôi.

III. TRIỂN VỌNG CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Chủ nghĩa tư bản không phải là tương lai của xã hội loài người

a. Bản chất của chủ nghĩa tư bản không thay đổi

C.Mác và Ph.Ăngghen đã từng đánh giá rất cao vai trò lịch sử của giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản. Trong tác phẩm Tuyên ngôn của đảng cộng sản, các ông viết "giai cấp tư sản đã đóng vai trò hết sức cách mạng trong lịch sử"; song các ông cũng dự báo và chứng minh những dự báo của mình "sự sụp đổ của giai cấp tư sản và sự thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau".

Vận dụng quan điểm, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin trong tác phẩm "Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản" chỉ ra những mâu thuẫn, xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn "tột cùng", ăn bám và giãy chết và là phòng chờ của chủ nghĩa xã hội. Nhưng tình hình thực tế trong mấy thập niên vừa qua, chủ nghĩa tư bản ngày nay phát triển rất mạnh do biết tự điều chỉnh và thích ứng, biết tìm bí quyết để sống

lại từ con đường cùng. Chủ nghĩa tư bản còn khả năng để phát triển nhưng bản chất của chủ nghĩa tư bản thì không thay đổi, những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, bản thân nó không thể khắc phục nổi, đó là tình trạng khủng hoảng kinh tế, ngoài khủng hoảng mang tính chu kỳ ra còn có khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng thể chế, khủng hoảng tài chính tiền tệ v.v. Các loại khủng hoảng và những khó khăn của chủ nghĩa tư bản đã dẫn tới hàng loạt vấn đề xã hội nảy sinh như tình trạng thất nghiệp, nghèo khó và chênh lệch giàu nghèo xã hội, mâu thuẫn dân tộc tăng lên, trật tự xã hội hỗn loạn, hoạt động tội phạm gia tăng v.v. Chủ nghĩa tư bản ngày nay dù đã có những điều chỉnh nhưng vẫn là "một thế giới không thể chấp nhận" như Renê Duynông khẳng định trong cuốn sách của mình.

b. Các yếu tố xã hội chủ nghĩa đang nảy sinh trong lòng chủ nghĩa tư bản

Theo quan điểm của C.Mác "sự thay thế của các hình thái kinh tế-xã hội là một quá trình lịch sử-tự nhiên". Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội với tư cách là hai hình thái kinh tế xã hội khác nhau, kế tiếp nhau, xã hội trước tất yếu bị xã hội sau thay thế, xã hội sau vừa phủ nhận xã hội trước vừa kế thừa và phát triển những thành tựu mà xã hội trước tạo ra. Chủ nghĩa tư bản ngày nay đã phát triển đến giai đoạn cao nhất của nó- chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước- đã gần với chủ nghĩa xã hội hơn. Theo V.I. Lênin chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự chuẩn bị đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội, là giai đoạn trước của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản ngày nay đã tạo ra nền sản xuất lớn với khoa học công nghệ ngày càng hiện đại, sự phát triển xã hội hoá sản xuất đang "nẩy mầm" những nhân tố của chủ nghĩa xã hội. Sự xuất hiện những công ty cổ phần trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự tăng lên của nó và những nhân tố xã hội chủ nghĩa khác có nghĩa là sự phát triển của quá trình lịch sử tự nhiên trong đó chủ nghĩa tư bản bắt đầu quá độ sang phương thức sản xuất mới. Trong xã hội tư bản hiện đại, về mặt sở hữu, sự xuất hiện quốc hữu hoá, chế độ hợp tác, công ty cổ phần, nhà nước đóng vai trò điều tiết quản lý về vốn, nguồn lao động tham gia quản lý xí nghiệp ở mức độ khác nhau, sự rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, lao động trí

óc với lao động chân tay, tính dân chủ và xã hội của nhà nước tăng lên v.v tất cả những cái đó nếu không nói đó là những nhân tố của chủ nghĩa xã hội ở mức độ nhất định, thì đó cũng là sự chuẩn bị điều kiện vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên điều đó vẫn chưa vượt ra khỏi cái khung tư bản chủ nghĩa, sự biến đổi về lượng chưa chuyển thành sự biến đổi về chất, vẫn là chủ nghĩa tư bản.

c.Tính đa dạng các xu hướng phát triển của thế giới đương đại

Sau cách mạng Tháng Mười nhất là từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, với sự tồn tại hai hệ thống kinh tế xã hội đối lập nhau đã tác động đến sự lựa chọn con đường phát triển của các dân tộc.

Ở các nước vốn trước đây là thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc sau khi giành độc lập đã, đang lựa chọn con đường phát triển của dân tộc mình. Con đường tư bản tư nghĩa trong những điều kiện nhất định đã đem lại những thành công cho một số nước còn phần lớn cách nước khác không thoát khỏi đói nghèo, nợ nần chồng chất.

Ngay ở các nước tư bản phát triển cũng nảy sinh xu hướng phát triển "phi tư bản", "hậu tư bản", xu hướng xã hội dân chủ v.v điều này chứng tỏ chủ nghĩa tư bản không phải là "xã hội tốt đẹp cuối cùng", không phải là tương lai của loài người mà nó sẽ phải bị thay thế.

2. Chủ nghĩa xã hội- tương lai của xã hội loài người

a. Sự sụp đổ của Liênxô và các nước Đông Âu không có nghĩa là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội

Cuối những năm 80 đầu những năm 90 của thế kỷ XX, sự kiện Liênxô, Đông Âu sụp đổ, phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới bị tổn thất nghiêm trọng. Kẻ thù thì vội vã vui mừng cho đó là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội, sự cáo chung của chủ nghĩa Mác, còn người dân cũng không khỏi hoang mang bối rối. Sự thật, sự tan rã của Liên xô, Đông Âu không phải là sự thất bại của chế độ và nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội mà chỉ là sự thất bại của một mô hình thực tiễn nhất định. Mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu Liênxô, mô hình chủ nghĩa xã hội cứng nhắc, nó không đồng nghĩa với sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội với tính cách là một hình thái kinh tế-xã hội mà loài người đang vươn tới. Sự sụp đổ của

Liênxô và Đông Âu cũng không vì thế mà thay đổi nội dung, tính chất của thời đại. Thời đại ngày nay vẫn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, sự tan rã của chủ nghĩa xã hội ở Liênxô và Đông Âu chỉ chứng tỏ tính quanh co, phức tạp của sự phát triển xã hội mà thôi.

b. Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiến hành cải cách mở cửa, đổi mới và ngày càng thu được những thành tựu to lớn

Trong bối cảnh Liênxô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, thì ở một số nước xã hội chủ nghĩa khác điển hình là Trung Quốc và Việt Nam đã tiến hành đổi mới, cải cách mở cửa thành công, đã đưa đất nước vượt qua khó khăn khủng hoảng và đạt được những thành tựu to lớn. Trên cơ sở kiên trì, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước mình, trong qua trình đổi mới, cải cách, mở cửa đã giữ vững nguyên tắc, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với nhà nước và xã hội. Để giữ vững vai trò lãnh đạo, Đảng phải tự đổi mới theo hướng dân chủ, khoa học phù hợp với điều kiện cụ thể của nước mình.

Đã từ bỏ mô hình kinh tế kế hoạch tập trung chuyển sang kinh tế thị trường, thừa nhận sự tồn tại của các thành phần kinh tế, đa dạng hoá các hình thức sở hữu, lấy hình thức phân phối theo lao động là nguyên tắc chủ yếu. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phù hợp với điều kiện hội nhập quốc tế. Nhà nước quản lí vĩ mô, giảm dần sự can thiệp vi mô, thực hiện chế độ dân chủ, công khai minh bạch. Xác định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là con đường khó khăn lâu dài, trải qua nhiều giai đoạn.

Sau hơn 30 năm (1978) cải cách, mở cửa của Trung Quốc, hơn 20 năm (1986) đổi mới ở Việt Nam, Trung Quốc và Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, được cộng đồng quốc tế thừa nhận và đánh giá cao, vị thế của Trung Quốc và Việt Nam ngày càng được thế giới tôn trọng. Thành công của cải cách, mở cửa của Trung Quốc, đổi mới ở Việt Nam cũng là thắng lợi của chủ nghĩa Mác-Lênin, của chủ nghĩa xã hội.

c. Sự xuất hiện xu hướng đi lên chủ nghĩa xã hội ở các nước Mỹ Latinh

Cùng với những thành công của công cuộc cải cách, đổi mới của Trung Quốc và Việt Nam, sự hồi phục của các Đảng Cộng sản ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, ở Mỹ Latinh đã xuất hiện xu hướng thiên tả từ những năm 90 của thế kỷ XX và hiện nay không ngừng lớn mạnh. Thông qua bầu cử các lực lượng dân chủ, tiến bộ đã thành lập được chính phủ lên cầm quyền ở các nước Mỹ Latinh như Vênêzuala, Nicaragoa, Bôlivia, Braxin, Acgentina v.v nhiều nước đã tuyên bố lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa. Mô hình chủ nghĩa xã hội nhiều nước Mỹ Latinh lựa chọn tạo thành mô hình "chủ nghĩa xã hội Mỹ Latinh thế kỷ XXI", mô hình này về đại thể có những nội dung cơ bản là Về tư tưởng, lấy chủ nghĩa Mác, tư tưởng tiến bộ của Ximôn Bôlivia, tư tưởng nhân đạo thiên chúa giáo làm nền tảng. Về chính trị, nhấn mạnh tư tưởng "dân chủ cách mạng" và chính quyền nhân dân, xây dựng mô hình xã hội theo đó nhân dân tham gia vào công việc của nhà nước, thực hiện công bằng xã hội. Về kinh tế, chủ trương thực hiện kinh tế nhiều thành phần trong đó kinh tế nhà nước và hợp tác giữ vai trò chủ đạo, giành lại chủ quyền dân tộc đối với tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là dầu mỏ, nước sạch v.v thực hiện công bằng, giải quyết vấn đề bất bình đẳng và phân hoá xã hội. Về đối ngoại, thúc đẩy khối đại đoàn kết Mỹ Latinh và quan hệ hữu nghị với tất cả các nước, lấy hợp tác thay thế cạnh tranh, đấu tranh cho một thế giới đa cực dân chủ, chú trọng kinh nghiệm quốc tế của các nước xã hội chủ nghĩa như Cu Ba, Việt Nam, Trung Quốc. Mô hình chủ nghĩa xã hội Mỹ Latinh tuy còn điểm này điểm khác, còn tiếp tục được nghiên cứu, theo dõi, nhưng với sự xuất hiện mô hình đó chứng tỏ sức sống và khả năng phát triển của chủ nghĩa xã hội và lòng tin vào lý tưởng cộng sản chủ nghĩa của nhân dân lao động.

Tóm lại, tình hình thế giới đang vận động rất phức tạp, những diễn biến từ sau cách mạng Tháng Mười Nga đến nay cũng chứng tỏ dù phải trải qua những bước quanh co phức tạp nhưng loài người nhất định tiến tới chủ nghĩa xã hội, đó cũng chính là quy luật vận động khách quan của lịch sử.

Câu hỏi ôn tập

1. Sự ra đời hệ thống xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó?

2. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin. Nxb. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009;

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Chương trình môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/ 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Dự thảo 5 Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tháng 9/2008 (Tài liệu Tập huấn tháng 10 năm 2008);

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Tài liệu phục vụ dạy và học Chương trình các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng). Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2008;

5. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn Giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: Giáo trình Triết học Mác-Lênin. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999;

6. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn Giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội;

7. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn Giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội;

8. Hồ Chí Minh: Toàn tập. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002. Trọn bộ 12 tập

9. C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004. Trọn bộ 50 tập;

10. V.I.Lênin: Toàn tập. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005. Trọn bộ 55 tập

11. Các nghiên cứu và bài giảng của các đồng nghiệp

Chúc các em đạt được nhiều thành công trong mọi lĩnh vực của cuộc sống